



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN TÂM LÝ - XÃ HỘI HỌC

Chủ biên: Th.S Lương Văn Úc

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN TÂM LÝ - XÃ HỘI HỌC

Chủ biên: ThS. Lương Văn Úc

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

LỜI GIỚI THIỆU

Xã hội học là môn khoa học độc lập trong hệ thống các môn khoa học xã hội. Ở Việt Nam, mặc dù chuyên ngành xã hội học còn khá non trẻ nhưng trong những thập kỷ qua, những nghiên cứu xã hội học đã góp phần đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực, vào việc hoạch định những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Môn xã hội học không chỉ được nghiên cứu và giảng dạy tại nhiều trường đại học và cao đẳng trong cả nước, đặc biệt là ở các trường thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế - tài chính... mà còn được sự quan tâm của nhiều nhà lãnh đạo, của các nhà quản lí kinh tế - xã hội, của những người hoạt động trong các lĩnh vực đoàn thể: công đoàn, thanh niên, phụ nữ. Công cuộc đổi mới, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước đang đặt ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp, đòi hỏi phải có những nhận thức cao và cách giải quyết hữu hiệu, trong đó, không thể thiếu những tri thức xã hội học.

Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong những trường thuộc khối kinh tế - tài chính đã sớm đưa môn xã hội học vào giảng dạy. Năm 2002, Bộ môn Tâm Lý - Xã Hội Học đã xuất bản cuốn *Giáo trình Xã hội học* và tài liệu đó đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo của trường. Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế, bộ môn đã quyết định sửa đổi, bổ sung và nâng cấp cho cuốn *Giáo trình Xã hội học*. Đây là kết quả nghiên cứu, giảng dạy và biên soạn của tập thể cán bộ giảng dạy bộ môn Xã hội học dưới sự chủ biên của ThS. Lương Văn Úc - Chủ nhiệm bộ môn. Các tác giả tham gia biên soạn:

ThS. Lương Văn Úc viết các chương I, III, VIII và IX

GVC. Lê Quốc Thụ viết chương II

ThS. Nguyễn Thị Bích viết chương V

ThS. Trần Thị Kim Thanh viết chương IV

ThS. Trần Cao Khải viết chương VII

ThS. Đặng Hồng Sơn viết chương VI

Trong quá trình biên soạn cuốn giáo trình này, chúng tôi đã sử dụng tài liệu của giáo trình cũ và các tài liệu tham khảo khác. Bộ môn đã nhận được sự quan tâm và giúp đỡ của nhiều tập thể và cá nhân trong cũng như ngoài trường. Xin trân trọng cảm ơn tất cả các đồng chí đã tận tâm giúp đỡ bộ môn hoàn thiện giáo trình này đặc biệt là PGS. TS. Nguyễn Cao Thường và TS Nguyễn Thế Phán là những người có công lao lớn trong các cuốn giáo trình cũ.

Giáo trình này là tài liệu chính thức cho việc giảng dạy và học tập của sinh viên các hệ: chính quy, văn bằng hai, tại chức và đào tạo từ xa thuộc trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp, trao đổi để cuốn giáo trình này ngày càng hoàn thiện hơn.

**BỘ MÔN TÂM LÝ - XÃ HỘI HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Chương I. TỔNG QUAN VỀ XÃ HỘI HỌC	11
I. Khái quát chung về xã hội học	11
1. Khái quát chung về xã hội.....	11
2. Lịch sử phát triển của xã hội học	14
3. Một số lý thuyết xã hội học.....	18
II. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học	25
1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học.....	25
2. Các phạm trù cơ bản của xã hội học:	27
III. Chức năng và nhiệm vụ của xã hội học.....	29
1. Chức năng của xã hội học	29
2. Nhiệm vụ của xã hội học.....	31
IV. Phạm vi của xã hội học và mối quan hệ giữa xã hội học với một số môn học khác	32
1. Phạm vi của xã hội học	32
2. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số môn khoa học xã hội khác	33
Chương II. CƠ CẤU XÃ HỘI	37
I. Khái niệm cơ cấu xã hội.....	37
1. Một số lý thuyết về cơ cấu xã hội	37
2. Khái niệm cơ cấu xã hội.....	44
II. Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản.....	48
1. Cơ cấu xã hội - giai cấp.....	49
2. Cơ cấu xã hội - dân tộc.....	51
3. Cơ cấu xã hội - dân số	53
4. Cơ cấu xã hội - giới tính.....	55

5. Cơ cấu xã hội - lãnh thổ	58
6. Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp	59
III. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội.....	61
1. Bất bình đẳng xã hội.....	61
2. Phân tầng xã hội.....	64
3. Một số lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội.....	69
IV. Di động xã hội.....	73
1. Khái niệm di động xã hội.....	73
2. Các hình thức di động xã hội.....	74
3. Những yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội	75
Chương III. TỔ CHỨC XÃ HỘI.....	79
I. Nhóm xã hội.....	79
1. Khái niệm nhóm xã hội	79
2. Phân loại nhóm.....	81
3. Gia đình là nhóm xã hội đặc biệt	82
II. Tổ chức xã hội	87
1. Khái niệm tổ chức xã hội	87
2. Phân loại tổ chức xã hội	89
3. Một số dạng của tổ chức xã hội.....	92
4. Một số vấn đề liên quan đến tổ chức xã hội	98
Chương IV. THIẾT CHẾ XÃ HỘI	105
I. Thiết chế xã hội.....	105
1. Khái niệm và đặc trưng của thiết chế xã hội	105
2. Chức năng của thiết chế xã hội	108
3. Các loại thiết chế xã hội.....	109
II. Dư luận xã hội	112
1. Khái niệm dư luận xã hội	112
2. Đối tượng của dư luận xã hội	114
3. Chủ thể của dư luận xã hội.....	114

4. Dư luận xã hội và tin đồn	116
5. Các tính chất cơ bản của dư luận xã hội.....	116
6. Sự hình thành dư luận xã hội	121
7. Các chức năng cơ bản của dư luận xã hội	124
Chương V. VĂN HÓA.....	129
I. Khái niệm văn hóa	129
1. Khái niệm văn hóa	129
2. Các lý thuyết văn hoá	136
3. Các quy luật phát triển văn hoá.....	140
4. Vai trò của văn hóa	142
II. Thành phần văn hoá.....	144
1. Biểu tượng	145
2. Ngôn ngữ.....	146
3. Giá trị	147
4. Chuẩn mực xã hội.....	148
III. Chức năng của văn hóa.....	149
1. Chức năng giáo dục	149
2. Chức năng nhận thức.....	151
3. Chức năng thẩm mỹ	151
4. Chức năng dự báo.....	152
5. Chức năng giải trí.....	153
IV. Xây dựng và phát triển văn hóa trong xu thế hội nhập quốc tế.....	154
1. Vấn đề của xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.....	154
2. Xây dựng và phát triển văn hóa trong xu thế hội nhập quốc tế	156
V. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc	160
1. Giao lưu và hội nhập văn hóa	160
2. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc:	161

3. Đặc điểm của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	163
Chương VI. XÃ HỘI HOÁ	167
I. Khái niệm xã hội hoá	167
1. Bản chất con người	167
2. Khái niệm xã hội hoá	171
3. Cơ chế xã hội hoá	173
4. Vai trò của xã hội hoá	174
II. Môi trường xã hội hoá	175
1. Gia đình	175
2. Nhà trường	176
3. Các nhóm xã hội	178
4. Thông tin đại chúng	179
III. Phân đoạn xã hội hoá	180
1. Vấn đề phân đoạn xã hội hoá	180
2. Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá	181
IV. Vị trí, vị thế và vai trò xã hội	184
1. Vị trí xã hội	185
2. Vị thế xã hội	186
3. Vai trò xã hội	188
Chương VII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	191
I. Khái niệm đời sống xã hội	191
1. Khái niệm đời sống xã hội	191
2. Những chỉ tiêu đánh giá đời sống xã hội	195
II. Các yếu tố của đời sống xã hội	196
1. Phát triển kinh tế xã hội	196
2. Giáo dục và đào tạo	200
3. Sức khỏe và y tế xã hội	205
4. Bảo trợ và bảo hiểm xã hội	207

5. Môi trường sinh thái.....	208
6. Dân số và đô thị hóa.....	211
7. Lối sống - Trào lưu -Thị hiếu.....	214
8. Hành vi lệch chuẩn.....	218
Chương VIII. SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN	
ĐẠI.....	225
I. Khái quát chung về sự biến đổi xã hội và tính hiện	
đại	225
1. Khái niệm biến đổi xã hội.....	225
2. Tính hiện đại	229
II. Các quan điểm về biến đổi xã hội và tính hiện đại... 235	
1. Thuyết đấu tranh giai cấp của Karl Marx.....	235
2. Thuyết duy lý hóa xã hội của Max Weber.....	236
3. Thuyết chức năng xã hội của Talcott Parsons	237
4. Lý thuyết hiện đại hóa.....	238
5. Lý thuyết về hệ thống thế giới.....	239
III. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính	
hiện đại.....	241
1. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện	
đại.....	241
2. Một số vấn đề về sự biến đổi của xã hội Việt Nam	
hiện nay	245
Chương IX. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ	
HỘI HỌC	251
I. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học	251
1. Phương pháp luận nghiên cứu xã hội học.....	251
2. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học.....	253
II. Tổ chức nghiên cứu xã hội học	259
1. Tổ chức nghiên cứu xã hội học	259

2. Quy trình nghiên cứu.....	260
III. Kỹ thuật thu thập và xử lý thông tin xã hội.....	263
1. Thu thập thông tin xã hội	263
2. Xử lý thông tin xã hội học.....	271
Danh mục tài liệu tham khảo	291

Chương I

TỔNG QUAN VỀ XÃ HỘI HỌC

Mục đích của chương:

- ✓ Hiểu được bản chất của xã hội và xã hội học.
- ✓ Hiểu được lịch sử phát triển của xã hội học.
- ✓ Hiểu được bản chất của các lý thuyết xã hội học và biểu hiện của nó trong thực tế xã hội.
- ✓ Hiểu được các cách tiếp cận đối tượng xã hội học và phát biểu đối tượng của xã hội học theo quan điểm của giáo trình.
- ✓ Hiểu được bản chất của các khái niệm xã hội học.
- ✓ Hiểu được mối quan hệ của xã hội học với các môn học khác.

Nội dung chương:

- ✓ Khái quát chung về Xã hội học
- ✓ Đối tượng nghiên cứu của xã hội học
- ✓ Chức năng và Nhiệm vụ của xã hội học
- ✓ Phạm vi của Xã hội học và mối quan hệ giữa xã hội học với một số môn học khác

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XÃ HỘI HỌC

1. Khái quát chung về xã hội

Xã hội, theo nghĩa đơn giản nhất, là tập hợp của các cá nhân, song con người có quy luật sinh tồn của con người, xã hội có quy luật vận động của xã hội. Các quy luật đó cùng tồn tại và chi phối lẫn nhau. Vậy xã hội là gì? Hiện nay có rất nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này. Có một số quan niệm cho rằng: Xã hội là một tập hợp số đông người trong phạm vi không gian và thời gian nhất định và có các ứng xử xã hội theo văn hóa

riêng. Khái niệm khác cho rằng: Xã hội có thể định nghĩa như con người tương tác với nhau trong một lãnh thổ giới hạn và cùng chung một văn hóa (GS. John J. Macionis, Mỹ). Theo từ điển xã hội học của G. Endrweit và G. Trommdorff (Đức): Xã hội, theo nghĩa tổng quát là sự gắn bó (nói chung được xác định theo không gian và thời gian) của một tập hợp các thực thể sống cùng loại và chia sẻ cùng một quan hệ sống (Thực vật, động vật, con người); theo nghĩa hẹp và chỉ nói tới con người, là một tập hợp được giới hạn bởi không gian, thời gian hoặc xã hội và có sự sắp xếp của các cá nhân hay nhóm các nhân, những người gắn bó với nhau trong quan hệ tương hỗ trực tiếp và gián tiếp. Cũng có quan niệm cho rằng: xã hội là tổng hòa các mối quan hệ của con người sống trong giới hạn không gian và thời gian nhất định theo một nền văn hóa riêng. Các khái niệm trên cho thấy xã hội có bốn vấn đề cần đề cập là: xã hội là một tập hợp người trong không gian và thời gian nhất định, tập hợp người có nền văn hóa riêng trong cách ứng xử xã hội, có những hoạt động kinh tế xã hội nhất định tương hỗ với nhau để đảm bảo sự sống, có hệ thống các mối quan hệ tương tác với nhau một cách trực tiếp hay gián tiếp. Từ sự phân tích trên, nhiều nhà xã hội học thống nhất rằng: *Xã hội là một hệ thống các hoạt động và các quan hệ của con người có đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá chung cùng cư trú trên một lãnh thổ ở một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.*

Trong thực tế hiện nay, phạm trù xã hội được sử dụng rất đa dạng và phản ánh trong một phạm vi nhất định theo một mục đích nào đó. Nếu xem xét cách sống theo vật chất và những giá trị thống trị thì có *xã hội thượng lưu* và *xã hội bình dân*. Nếu xét theo trình độ ứng xử xã hội từ cạnh tranh sinh tồn đến cộng đồng xã hội thì có *xã hội hoang dã*, *xã hội mông muội*, *xã hội văn minh* (Lewis Morgan) hoặc: *bầy đàn*, *thị tộc*, *bộ lạc*, *bộ tộc*,

dân tộc (Emile Durkheim). Nếu xét theo cách sống của một tôn giáo nào đó thì có *xã hội Kitô giáo, xã hội Hồi giáo, xã hội Phật giáo, xã hội Khổng giáo (Nho giáo)*. Nếu xét theo trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật thì có *xã hội trồng trọt và chăn nuôi, xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp, xã hội hậu công nghiệp*. Nhiều nhà xã hội học cho rằng, xã hội loài người đã phát triển qua các mô hình xã hội như: xã hội săn bắn và hái lượm, xã hội trồng trọt và chăn nuôi, xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp. *Xã hội săn bắn và hái lượm* là xã hội sử dụng công cụ giản đơn để săn bắn và hái lượm để sinh tồn. *Xã hội trồng trọt và chăn nuôi* là xã hội bước đầu sử dụng công cụ thô sơ để thuần hóa động vật để phục vụ cuộc sống và nuôi trồng các loại cây để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. *Xã hội nông nghiệp* là xã hội làm nông nghiệp trên quy mô lớn bằng lao động thủ công với công cụ lao động đã được cải tiến nhiều và sử dụng sức kéo súc vật vào sản xuất. Với sự phát triển này, xã hội nông nghiệp đã tạo ra bước đầu của quá trình trao đổi hàng hóa xã hội và thúc đẩy chuyên môn hóa xã hội trên các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. *Xã hội công nghiệp* là xã hội sử dụng máy móc thiết bị tinh vi hoạt động bằng nhiên liệu cao cấp để sản xuất hàng hóa vật chất. Dựa vào kỹ thuật và công nghệ cao, xã hội công nghiệp đã tạo ra năng suất lao động cao và chuyên môn hóa xã hội sâu, rộng. Xã hội công nghiệp đã làm thay đổi căn bản cuộc sống của con người, nâng cao năng lực của con người và mang lại nhiều tiện ích cho con người trong cuộc sống.

Như vậy, nói đến xã hội là nói đến hệ thống xã hội thống nhất chứa đựng nhiều phần tử có những hành động xã hội khác nhau, có quan hệ tương tác khác nhau. Từ khái niệm xã hội, chúng ta thấy được thực chất của hệ thống xã hội được thể hiện qua sự vận động của bốn vấn đề cơ bản sau:

Một là, các hình thức tổ chức xã hội thích ứng với từng giai đoạn vận động của nó. Đây là cơ sở hình thành nên một cơ cấu xã hội bao gồm nhiều phân tử từ cá nhân đến các nhóm xã hội, đến tổ chức xã hội và cao hơn xã hội như một hệ thống thống nhất. Các hình thức tổ chức này thể hiện các cách thức liên kết xã hội của các cá nhân trong đời sống xã hội.

Hai là, hệ thống hành động của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội nhằm những mục tiêu nhất định của mình. Những hành động này có thể thống nhất và cũng có thể xung đột với nhau.

Ba là, hệ thống các quan hệ xã hội qua lại giữa các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong hành động xã hội hàng ngày.

Bốn là, tác động qua lại của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội nhằm giảm thiểu các xung đột xã hội.

2. Lịch sử phát triển của xã hội học

Tất cả các ngành khoa học cũng như mọi lĩnh vực nghiên cứu đều phải giải quyết vấn đề đầu tiên đặt ra là cung cấp cho những người nhập môn một số khái niệm như đối tượng của ngành hay lĩnh vực nghiên cứu đó là cái gì ?. Phần lớn các môn học khác đều khẳng định một cách dễ dàng về đối tượng nghiên cứu của mình. Riêng xã hội học đó lại là vấn đề hết sức phức tạp. Có quan điểm cho rằng “xã hội học là khoa học nghiên cứu xã hội loài người và hành động xã hội”. Đây là quan điểm mơ hồ và chứa ít thông tin (mặc dù khá hợp lý) hay không đủ chính xác để có thể phân biệt xã hội học với tâm lý học. Có quan niệm khác cho rằng: Xã hội học là môn khoa học nghiên cứu logic biện chứng giữa con người và xã hội, xã hội và con người nhằm xây dựng một xã hội ổn định và phát triển. Theo quan điểm này trước hết xã hội học đề cập đến con người với tư cách là chủ thể hành động xã hội có những mục đích, lợi ích, quyền lợi, thói

quen khác nhau trong hành động xã hội. Do vậy xung đột xã hội là tất yếu xảy ra. Sau đó, xã hội học đề cập đến xã hội với tư cách là một hệ thống xã hội thống nhất trong không gian và thời gian vận động của nó. Từ đó xã hội học xác lập trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội và xã hội đối cá nhân sao cho xung đột xã hội là nhỏ nhất.

Con người tồn tại trong xã hội với tư cách là chủ thể cơ bản của xã hội, sáng tạo ra xã hội. Mặt khác con người tồn tại trong xã hội bị chi phối bởi những khuôn mẫu xã hội, những khuôn mẫu đó ép buộc các cá nhân phải tuân thủ theo những qui định nhất định. Logic con người và xã hội, xã hội và con người đã được xã hội học nghiên cứu từ lâu để tìm ra sự tác động của các chính sách chi phối đến con người ở các xã hội khác nhau trong lịch sử. Những quan niệm về xã hội học phát triển theo sự hình thành và phát triển của tri thức xã hội. Thuật ngữ *Sociology - Xã hội học* - bắt nguồn từ gốc Latin *socius* có nghĩa là *Xã hội* và gốc Hy Lạp *logos* hay *ology* có nghĩa là *Nghiên cứu hay học thuyết*, như vậy theo khái niệm chung nhất thì xã hội học là một khoa học về xã hội. Quá trình nghiên cứu xã hội đã được các nhà khoa học tiến hành từ rất lâu. Lúc đầu, các ý niệm và lí giải về xã hội đều gắn liền với triết học và cho rằng xã hội học là một thứ triết học về mặt xã hội, trong đó chủ yếu đề cập đến những tiêu chuẩn tổ chức về mặt xã hội phục vụ cho các giai cấp và tầng lớp thống trị. Điều đó được thể hiện trong quan điểm của các nhà tư tưởng, các triết gia cổ đại và cận đại cả phương Đông và phương Tây. Ở phương Đông có Quản Trọng (管仲. 725 -645 TCN), Khổng Tử (孔子. 551-479 TCN), Mạnh Tử (孟子. 372-289 TCN), Tuân Tử (荀子. 310 -238 TCN), Lão Tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử..., Ở phương Tây có Platon (427-347

TCN), Aristotle (384-322 TCN)... và sang thời Phục hưng có Thoms Hobbes (1588-1679), John Locke (1632-1704)... Ngay từ thời Aristotle người ta đã gọi khoa học xã hội là khoa học về chính trị, chủ yếu bị quy về học thuyết nhà nước. Nhà tư tưởng Pháp Saint Simon (1760-1825) đã thấy rằng không được bó hẹp khoa học này trong khuôn khổ những vấn đề cơ cấu quản lý nhà nước cũng như không được qui xã hội về nhà nước. Ông là một trong những người đầu tiên trong xã hội trước Marx đã chỉ ra rằng tất cả các mặt của đời sống xã hội đều liên quan với nhau. Sự thống nhất của những con người trong một tổ chức xã hội hoàn chỉnh được thực hiện không những do ảnh hưởng của những nguyên lý triết học tôn giáo và đạo đức, mà còn trên cơ sở hoạt động vì lợi ích chung. Hoạt động lao động được ông quan niệm như một tất yếu tự nhiên tạo nên những mối liên hệ giữa người với người. Nhà triết học Đức Kant (1724-1804) đã chỉ ra rằng chúng ta phải hình thành nên môn học nghiên cứu các quy luật của đời sống xã hội và ông đã gọi khoa học về xã hội mà Saint Simon chỉ phác họa bằng những nét chung nhất bằng thuật ngữ “xã hội học”. Đến năm 1838 Auguste Comte (1798-1857) đã gọi chính thức là môn học xã hội học và tổ chức giảng dạy tại nhiều trường đại học thời bấy giờ, do vậy các nhà xã hội học coi Comte là cha đẻ của xã hội học. Theo sự phân loại của Comte, xã hội học được xếp sau toán học, thiên văn học, vật lý học, hoá học, sinh học. Nó có nhiệm vụ nghiên cứu các qui luật của đời sống xã hội. Tuy nhiên Comte đã qui tất cả sự phát triển của xã hội chỉ liên quan tới sự tiến bộ trí tuệ. Đời sống tinh thần theo quan niệm của ông là hạt nhân của tổ chức xã hội, là cơ sở của xã hội và vì thế qui luật phát triển của đời sống tinh thần đóng vai trò quan trọng, qui luật cơ bản của tiến bộ xã hội. Theo qui luật này thì đời sống tinh thần đều trải qua ba giai đoạn là thần học, siêu hình và thực chứng. Do quan niệm

như vậy nên ông đã không xác lập được những cơ sở phương pháp luận khoa học để nghiên cứu xã hội học. Tiếp đến phải kể đến nhà xã hội học Pháp Emile Durkheim (1858-1917) với tư tưởng "sự kiện xã hội" thay cho tâm sinh lí cá nhân. Ngoài ra, còn phải kể đến các nhà xã hội học khác như: Frederic Le Play (Pháp, 1806-1882), Karl Marx (Đức, 1818-1883), Max Weber (Đức, 1864-1920), Herbert Spencer (1820-1903), Talcott Parsons (1902-1979), Ferdinand Tonnies (1855-1936).

Sau Comte và Durkheim, xã hội học châu Âu đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và khẳng định là một ngành khoa học độc lập - nghiên cứu cấu trúc xã hội như là một thực thể khoa học và trong những năm 1920-1930 đã hình thành trào lưu *xã hội học cấu trúc*. Tiếp đó, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật, của quá trình công nghiệp hoá ở Mỹ, đồng thời sau hai cuộc đại chiến thế giới, hàng loạt vấn đề xã hội có liên quan đến hành vi của cá nhân, nhóm xã hội đã nảy sinh, xã hội học ở Mỹ đã phát triển nhanh chóng theo hướng tiếp cận từ phía hành vi và hình thành *trào lưu xã hội học hành vi*. Như vậy, kể từ khi trở thành môn khoa học độc lập, xã hội học thế giới đã phát triển nhanh chóng chủ yếu ở 2 khu vực là châu Âu và Mỹ với 2 cách tiếp cận khác nhau: cấu trúc xã hội và hành vi xã hội. Tuy nhiên kể từ những năm 1960 đến nay, xã hội học thế giới đã phát triển theo hướng chung là sự giao thoa giữa xã hội học Mỹ với xã hội học châu Âu.

Ngay sau khi trở thành môn khoa học độc lập, xã hội học đã được giảng dạy và nghiên cứu trong các trường phổ thông cũng như trong các trường đại học ở châu Âu, sớm nhất là ở Pháp, Đức rồi đến Anh. Ở các nước xã hội chủ nghĩa (Đông Âu và Liên xô) trước đây, xã hội học đã phát triển theo hướng lấy triết học Marxism làm cơ sở nhận thức và kết hợp cả cấu trúc xã hội và hành vi xã hội trong một thể thống nhất là cộng đồng xã hội.

Cho đến nay xã hội học đã trở thành chuyên ngành với hai lĩnh vực là xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt. Xã hội ngày càng phát triển thì xã hội học càng khẳng định vai trò của mình trong việc tạo ra sự hòa hợp giữa con người và xã hội nhằm làm giảm các xung đột xã hội để xây dựng xã hội ổn định và phát triển.

Ở Việt Nam, xã hội học được hình thành và phát triển chậm hơn, và phải đến những năm 1970s mới trở thành môn khoa học và được đưa vào chương trình giảng dạy của một số trường đại học, chủ yếu là cho khối xã hội nhân văn. Viện Xã hội học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu xã hội học trong và ngoài nước. Về mặt lí luận, xã hội học Việt Nam cũng đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Chúng ta đã biên soạn được nhiều tài liệu chuyên khảo, xuất bản được nhiều giáo trình phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau. Xã hội học hiện còn được giảng dạy trong cả các trường đại học kĩ thuật. Tuy nhiên, so với thế giới, so với yêu cầu của đất nước, của xã hội Việt Nam trong giai đoạn đổi mới thì xã hội học Việt Nam cần phải tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

3. Một số lí thuyết xã hội học

a. Lí thuyết xã hội học thực chứng

Một số nhà triết học cận đại khi nghiên cứu hành động xã hội cho rằng hành động xã hội do ý thức xã hội và tư tưởng xã hội chi phối. Song khi đề cập đến ý thức và tư tưởng xã hội do cái gì sinh ra thì họ lúng túng và cuối cùng cho là do trời sinh ra (Chúa ban). Auguste Comte đã khởi xướng trào lưu tách xã hội học ra khỏi triết học và đưa nó vào quỹ đạo của khoa học tự nhiên. Comte cho rằng xã hội là tổng hợp hữu cơ trong đó các bộ phận, yếu tố cấu thành liên kết với nhau theo quy luật nhân

quả. Các sự kiện hiện tượng xã hội là có thật và có thể kiểm chứng bằng thực nghiệm trong đời sống xã hội hàng ngày. Ông cho rằng các hành vi xã hội của cá nhân và các thiết chế xã hội có quan hệ với nhau cũng theo quy luật nhân quả. Do đó cần phải lí giải các hành động không phải bằng "tình cảm", "động cơ", "lí do" cá nhân riêng lẻ mà phải bằng các nguyên nhân khách quan nằm trong các thể chế xã hội. Về động lực thúc đẩy xã hội phát triển, ông cho rằng xã hội phát triển theo quy luật tiến hoá của sinh vật, không cần cách mạng xã hội. Sự tiến hoá đó theo 3 giai đoạn từ chỗ con người hoàn toàn bị tự nhiên chi phối, phụ thuộc và bất lực trước sức mạnh của tự nhiên, tiến đến tin vào sức mạnh tuyệt đối của tôn giáo, của các đấng tối cao và cuối cùng là sức mạnh của khoa học kĩ thuật, qua đó, con người có thể chế ngự được tự nhiên và xây dựng các trật tự xã hội hợp lí. Về phương pháp nghiên cứu, A. Comte cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là những sự kiện hiện tượng xã hội đang diễn ra hàng ngày trong đời sống mà chúng ta có thể quan sát được. Nhiệm vụ của chúng ta là phải xây dựng các giả thuyết và tìm ra các phương pháp nghiên cứu các sự kiện hiện tượng rất trừu tượng trong xã hội. Thuyết xã hội học thực chứng cho rằng bản chất của xã hội nằm ở bản chất của các sự kiện hiện tượng xã hội và thể hiện trong đời sống xã hội hàng ngày. Do vậy muốn chỉ ra được bản chất của xã hội chúng ta phải có hệ thống các phương pháp khoa học thực sự nghiên cứu đời sống xã hội để chỉ ra bản chất của các sự kiện hiện tượng xã hội. Lý thuyết này đã mở đường cho nghiên cứu thực tại đời sống xã hội để kết luận chính xác về bản chất xã hội. Ngoài Comte, các nhà xã hội học khác cũng có công lao đóng góp lớn để hoàn thiện lý thuyết như: Durkheim, Talcott Parsons...

b. Lý thuyết đồng cảm xã hội

Khi nghiên cứu xã hội, Durkheim đã chịu ảnh hưởng của

thuyết tiến hóa sinh học và thuyết xã hội học thực chứng. Xét về cơ cấu xã hội, ông cho rằng trật tự xã hội chỉ có được trong sự phát triển chung và tương tác giữa mối quan hệ cá nhân và xã hội trong hành động xã hội. Về hành động xã hội, ông cho rằng có sự chi phối hai chiều, một mặt liên quan đến hành vi của cá nhân có đặc điểm tâm sinh lý nhất định, mặt khác chịu sự chi phối của các thể chế xã hội thống nhất. Các giá trị xã hội, chuẩn mực, vai trò, địa vị và các yếu tố tinh thần khác tạo nên nền văn hóa và tạo thành trật tự, đạo lý xã hội. Như vậy văn hóa là cội nguồn của hành động xã hội và là quy luật phổ biến để duy trì trật tự xã hội. Các cá nhân, thông qua quá trình xã hội hóa, đã đạt được hành động xã hội thống nhất trên cơ sở đồng cảm văn hóa, do vậy đã đảm bảo được các quy tắc sống chung và hòa đồng vào xã hội. Thông qua quá trình xã hội hóa, cá nhân đã tiếp thu được những giá trị, quy tắc, chuẩn mực và các yêu cầu xã hội đối với hành động xã hội và thực hiện nó trong sự đồng cảm thống nhất xã hội. Xã hội hóa chính là điều kiện, phương tiện và con đường duy nhất để cá nhân hội nhập với xã hội. Về phương pháp nghiên cứu, Durkheim dựa vào luận điểm “sự kiện xã hội” và quan sát diễn biến của nó trong thực tế cuộc sống để kết luận về bản chất của chúng. Ông sử dụng thống kê quan sát và qua đó phân tích các nguyên nhân của các sự kiện xã hội trong bối cảnh của không gian và thời gian nhất định để tìm ra bản chất của nó.

Tóm lại, thuyết đồng cảm xã hội cho rằng các cá nhân, nhóm xã hội đều có nguồn gốc chung là nền văn hoá xã hội gồm các giá trị, chuẩn mực xã hội, do đó họ có sự đồng cảm xã hội chung, đây là nguồn gốc thống nhất xã hội. Từ đó cho rằng xung đột xã hội là không chấp nhận được và là hành động đi trái với giá trị và chuẩn mực xã hội. Thuyết này đã chỉ cho ta thấy được nguồn gốc của thống nhất xã hội, song nó không chỉ ra được sự

khác biệt lợi ích xã hội đã dẫn đến xung đột xã hội như thế nào.

c. Lý thuyết cơ cấu chức năng

Thuyết cơ cấu chức năng đã được Durkheim phác họa và Talcott Parsons hoàn thiện để nghiên cứu xã hội Châu Âu và Mỹ. Lý thuyết này lấy cơ sở của giải phẫu và tiến hóa sinh vật để giải thích các vấn đề xã hội. Họ cho rằng: Sự tồn tại và phát triển của các thể chế xã hội là do chức năng của nó trong việc duy trì trật tự xã hội. Xã hội hoạt động được là do tổ hợp của các phần tử liên kết với nhau theo các chức năng nhất định của sự tồn tại. Xã hội là một hệ thống các thiết chế phụ thuộc lẫn nhau và tham gia tạo nên sự ổn định bền vững của tổng thể. Trong hệ thống xã hội, các phần tử có vị trí, vị thế, vai trò, chức năng nhất định và đảm bảo sự cân bằng giữa chúng để tạo sự ổn định và phát triển. Parsons cho rằng mọi xã hội đều giải quyết bốn yêu cầu cơ bản để tồn tại là: thích nghi, đạt đến mục tiêu, hội nhập và duy trì mẫu. Trong xã hội hiện đại, nhiều thiết chế xã hội khác nhau có chức năng đáp ứng mỗi yêu cầu trong số các yêu cầu này. Đồng thời mỗi xã hội đều có bốn mức độ đời sống xã hội khác biệt về nhận thức là: hệ thống hành vi, hệ thống nhân cách, hệ thống xã hội và hệ thống văn hóa. Theo thứ tự thang bậc của Parsons, mỗi hệ thống đều có sức mạnh ngày càng tăng trong việc định hình xã hội nói chung, thế nhưng, tất cả đều cần thiết cho hành động xã hội. Parsons còn nhận dạng ba loại hình lịch sử của xã hội là: nguyên thủy, trung gian và hiện đại; những xã hội này được phân biệt bằng mức độ khác biệt bên trong tương đối của chúng. Trong xã hội nguyên thủy, gia đình là thiết chế xã hội giản đơn nhất, xã hội hiện đại có năm thiết chế xã hội chính là: gia đình, tôn giáo, hệ thống chính trị, hệ thống kinh tế và giáo dục.

Thuyết cơ cấu chức năng cho rằng mỗi cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều có chức năng xã hội nhất định theo sự phân

công lao động xã hội, đã tạo thành hệ thống xã hội thống nhất có cơ cấu cụ thể như cơ cấu của cái máy hay cơ cấu sinh học. Mỗi phần tử trong hệ thống làm tròn bốn phần của mình thì sẽ tạo ra xã hội ổn định và phát triển. Thuyết này cho ta thấy sự thống nhất tất yếu của xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Song nó không chỉ ra được sự khác biệt lợi ích xã hội đã dẫn đến xung đột xã hội.

d. Lý thuyết hành động xã hội

Có một số nhà xã hội học tìm cách giải thích nguồn gốc và căn nguyên của hành động xã hội và lý giải tại sao có các hành động xã hội không thống nhất với nhau dẫn đến xung đột xã hội. Max Weber đã đi sâu phân tích sự hình thành và diễn biến của các hành động xã hội và kết luận rằng: Hành động của các cá nhân và nhóm xã hội bị chi phối bởi động cơ, mục tiêu, tình cảm và truyền thống. Theo ông, có bốn loại động cơ là: cảm xúc, thói quen truyền thống, giá trị và mục đích trần tục. Tương ứng với nó có bốn loại hành động là: hành động cảm xúc, hành động theo thói quen truyền thống, hành động giá trị và chuẩn mực, hành động có mục đích. Bốn loại hành động trên luôn đan xen nhau và chi phối lẫn nhau đã dẫn đến các xung đột xã hội. Đóng góp của Weber đối với xã hội học ở diện rộng, nhưng nhấn mạnh của ông là tầm quan trọng của ý nghĩa chủ quan của hành động con người. Ngoài ra, tiếp cận lý thuyết theo chủ nghĩa lý tưởng của Weber khẳng định cách suy nghĩ có tác dụng thuyết phục đối với xã hội và thay đổi xã hội. Trái với tầm quan trọng của truyền thống trong xã hội phong kiến, xã hội hiện đại dựa trên tư duy duy lý, sự thay đổi này như là sự hợp lý hóa xã hội. Sự hợp lý trong xã hội hiện đại là nền tảng của bộ máy quan liêu. Những đặc điểm chính của hình thức này là: chuyên môn hóa, sắp xếp chức vụ theo thứ bậc, quy tắc và quy định bao quát, nhấn mạnh đến cạnh tranh kỹ thuật, tính khách quan và truyền

đạt chính thức bằng văn bản. Thuyết hành động xã hội cho rằng các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội đều hành động trên những khung quy chiếu hành động nhất định do: mục đích, lợi ích, động cơ, tình cảm, thói quen, truyền thống quyết định. Trong thực tế xã hội các khung quy chiếu hành động này khác nhau rất nhiều thậm chí đối lập nhau, do đó xung đột xã hội là tất yếu. Để giảm thiểu được xung đột, nhà nước cần phải thống nhất tương đối các khung quy chiếu hành động xã hội. Thuyết này đã cho chúng ta thấy rõ nét nhất bản chất xã hội trong không gian và thời gian cụ thể.

e. Lý thuyết tranh chấp xã hội của Marx

Karl Marx cho rằng trong xã hội có các cuộc đấu tranh giữa các bộ phận đối với các tài nguyên có giá trị. Một số bộ phận xã hội có lợi thế về vật chất và quyền lực xã hội đã khai thác các bộ phận khác không có các lợi thế đó để chiếm lấy đặc quyền đặc lợi do vậy đã sinh ra đấu tranh giai cấp để đảm bảo sự công bằng xã hội. Marx gọi một bộ phận nhỏ xã hội là giai cấp tư sản gồm những người sở hữu nhà máy, các xí nghiệp sản xuất khác và hệ thống quyền lực xã hội. Còn đối lại là những người công nhân – giai cấp vô sản, chiếm số đông trong xã hội, gồm những người cung cấp những lao động cần thiết cho hoạt động của các nhà máy và xí nghiệp. Theo Marx, tranh chấp xã hội giữa các nhà tư bản và công nhân là một tất yếu của bản thân quá trình sản xuất. Cao hơn Marx cho rằng đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội mà giai cấp vô sản thay thế giai cấp tư sản để xây dựng xã hội cộng sản – xã hội không còn giai cấp, không còn bóc lột, xã hội mang lại sự bình đẳng, bác ái, tự do, hạnh phúc cho mọi người. Marx đề cập đến xã hội và thay đổi xã hội theo nghĩa sự bất bình đẳng và tranh chấp xã hội giữa các giai cấp, được biểu hiện bằng mối quan hệ với sản xuất hàng hóa vật chất và sở hữu tài sản xã hội. Sự phân

tích đó hoàn toàn duy vật và hợp lý. Mâu thuẫn xã hội biểu thị đặc điểm lịch sử con người trừ các xã hội hái lượm và săn bắn. Trong xã hội cổ đại, mâu thuẫn xã hội bao gồm chủ nô và nô lệ, trong xã hội nông nghiệp gồm giới quý tộc, địa chủ và nông nô, trong xã hội tư bản công nghiệp, gồm giai cấp tư sản và vô sản. Hệ thống tư bản làm công nhân bất hòa theo bốn cách: hành động làm việc, sở hữu sản phẩm và dịch vụ, đối xử với công nhân và khai thác tiềm năng con người. Để tối đa hóa lợi nhuận, các nhà tư bản cố gắng tối thiểu hóa tiền lương. Cạnh tranh khuyến khích các nhà tư bản giữ mức tiền lương càng thấp càng tốt, trái lại, công nhân muốn tiền lương càng cao càng tốt, do vậy tranh chấp xã hội phát sinh. Lý thuyết tranh chấp xã hội đã cho chúng ta thấy thực tế xã hội là các giai cấp khai thác lẫn nhau trong tồn tại chứ không phải hợp tác với nhau cùng chung sống. Trong thực tế cuộc sống, con người luôn sống trong sự tranh chấp và do vậy xung đột xã hội thường xảy ra, vì thế chúng ta cần có những quan điểm chung và hành động chung trên cơ sở đồng cảm xã hội để xây hạnh phúc chung.

f. Lý thuyết xung đột xã hội

Karl Marx và Max Weber khi nghiên cứu xã hội theo các lý thuyết của mình thường xuyên đề cập đến lý thuyết xung đột xã hội. Lý thuyết xung đột xã hội chia hệ thống xã hội thành hai hệ thống giá trị thống trị và hệ thống giá trị bị thống trị. Những nhóm có ưu thế về vật chất và quyền lực xã hội có khả năng giữ vững một hệ thống các giá trị thống trị để duy trì cơ cấu xã hội có lợi cho họ. Cơ cấu xã hội này duy trì bất bình đẳng xã hội để bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị. Hệ thống các giá trị thống trị này vận hành theo hai cách chính: Thứ nhất, những giá trị này có thể hạn chế được xung đột trong những tình huống khủng hoảng biểu hiện là xoa dịu sự chống đối trong trật tự công nghiệp. Thứ hai, các giá trị thống trị sử dụng các lợi thế vật chất

và quyền lực áp đặt giá trị thống trị của mình cho các giai cấp khác để duy trì sự phục tùng của những thành viên phụ thuộc và kém được ưu đãi hơn. Các giai cấp thống trị thường xác lập các quy định xã hội để hợp pháp hóa các giá trị giá trị thống trị nhằm kiểm soát xã hội và củng cố sự phục tùng của các thành viên khác. Hệ thống giá trị bị thống trị biểu hiện là sự thiếu quyền lực và thiếu vật chất của những nhóm người trong xã hội, do vậy họ luôn luôn rơi vào một trạng thái bị ép buộc và củng cố tuân thủ theo các giá trị thống trị. Do vậy trong chừng mực nhất định, sự kiểm chế xã hội là giải pháp để duy trì sự ổn định xã hội vì thế bất công, căng thẳng xã hội luôn luôn xảy ra và tích tụ đến một giới hạn nhất định sẽ dẫn đến sự đụng độ giữa giá trị thống trị và giá trị bị thống trị. Biểu hiện cơ bản của sự đụng độ này, ở mức độ thấp, là các cuộc biểu tình bãi công, bãi thị, ở các phong trào đấu tranh vì bình đẳng và công bằng xã hội, ở mức độ cao, là các cuộc cách mạng xã hội là sự can thiệp bằng bạo lực buộc người ta phải tuân thủ và chấp nhận giá trị thống trị. Trong thực tế, để xoa dịu căng thẳng xã hội, giá trị thống trị có thể nhượng bước từng phần và chấp nhận nhượng nhịn lợi ích nhất định để đạt được sự ổn định và thống nhất tương đối.

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Các lý thuyết xã hội học tiếp cận xã hội ở nhiều khía cạnh khác nhau với nhiều quan niệm khác nhau. Do vậy đối tượng nghiên cứu của xã hội học cũng được nhìn nhận khác nhau rất nhiều. Các nhà xã hội học phát biểu hàng trăm định nghĩa khác nhau về đối tượng nghiên cứu xã hội học. Song chúng ta có thể quy về các trường phái tiếp cận sau đây :

Thứ nhất là, tiếp cận thiên về con người: Trường phái này gọi là trường phái xã hội học hành vi (Mỹ), theo trường phái này

thì xét cho đến cùng, con người phát ra hành động xã hội và chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau. Hay nói cách khác, đó là các hành động cá nhân, các cơ chế hình thành các hành động đó bao gồm các tương tác giữa các cá nhân, sự hình thành động cơ, và các tác nhân hành động của nhóm. Cách tiếp cận này cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành động xã hội của con người. Do vậy chúng ta chỉ cần chuẩn hoá hành động xã hội sẽ đạt được sự thống nhất xã hội. Cách này cho ta thấy được hành động xã hội của các cá nhân trong các tình huống xã hội cụ thể để chuẩn hoá nó, song không cho ta thấy được chi phối xã hội đối với hành động xã hội như thế nào.

Thứ hai là, tiếp cận thiên về xã hội: Trường phái này gọi là trường phái cơ cấu xã hội (Châu Âu), theo trường phái này, hành động xã hội của các cá nhân chịu sự chi phối của các cơ chế xã hội mà biểu hiện là các thiết chế xã hội, các giá trị, chuẩn mực xã hội. Các cơ chế đó tạo thành các khuôn mẫu xã hội bắt buộc các cá nhân phải chấp nhận và tuân thủ theo. Trường phái này cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là tính chỉnh thể của tổ chức xã hội, tính hệ thống của xã hội trong mối quan hệ chi phối cá nhân mà biểu hiện là văn hoá, thiết chế xã hội, hệ thống và cấu trúc xã hội. Cách tiếp cận này cho rằng xã hội là một hệ thống thống nhất hành động của các cá nhân. Do vậy chỉ cần hoàn thiện cơ cấu xã hội sẽ đạt được sự thống nhất xã hội. Cách này cho ta thấy được các chi phối xã hội đối với hành động xã hội của cá nhân, song không cho thấy được cá nhân hành động như thế nào trong các tình huống xã hội xã hội cụ thể.

Thứ Ba là, tiếp cận "tổng hợp" cả xã hội và con người: Trường phái này gọi là trường phái tổ hợp, theo trường phái này, hành động của con người luôn có hai loại là hoạt động xã hội và hành vi cá nhân. Trong cuộc sống xã hội hàng ngày, con người có các hành vi cá nhân để thỏa mãn các nhu cầu hàng

ngày. Ngoài ra con người còn có các liên kết xã hội để thực hiện các hoạt động xã hội nhằm đạt được các quyền lợi và lợi ích xã hội nhất định. Cách này tiếp cận này cho rằng hành động xã hội của cá nhân có hai là hành vi và hoạt động xã hội. Do vậy chúng ta cần phải nghiên cứu cả hành vi của con người và chi phối xã hội đối với hoạt động xã hội của cá nhân. Theo cách này, xã hội học vừa nghiên cứu hành vi con người, vừa nghiên cứu hệ thống xã hội.

Các trường phái tiếp cận trên có nhiều sự khác biệt nhau, do vậy đã sinh ra nhiều tranh luận phức tạp về đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Gần đây, vấn đề đó đã được giải quyết khi các nhà xã hội học hiện đại đưa ra và chấp nhận cách tiếp cận "tích hợp" hay "tổng hợp". Theo cách tiếp cận này, đối tượng nghiên cứu của xã hội học không phải chỉ là con người hay xã hội hoặc cả con người lẫn xã hội mà là nghiên cứu mối quan hệ hữu cơ, mối quan hệ biện chứng, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa một bên là con người với tư cách là cá nhân, nhóm và một bên là xã hội với tư cách là hệ thống xã hội, là cơ cấu xã hội. Từ đó các nhà xã hội học thống nhất: *Xã hội học là khoa học nghiên cứu các quy luật và xu hướng của sự phát sinh, phát triển và biến đổi của các hoạt động xã hội, các quan hệ xã hội, sự tương tác giữa các chủ thể xã hội cùng các hình thái biểu hiện của chúng.* Thực chất đối tượng nghiên cứu của xã hội học là sự vận động của bản chất xã hội trong không gian và thời gian cụ thể.

2. Các phạm trù cơ bản của xã hội học

+ *Hành động xã hội:* Hành động xã hội là tất cả những hành vi và hoạt động xã hội của con người diễn ra trong khung cảnh lịch sử xã hội nhất định. Hành vi xã hội là tổng thể các vận động của con người nhằm thoả mãn các nhu cầu cá nhân trong sự

tương tác xã hội. Khác với hành vi nói chung, hành vi xã hội bị chi phối bởi các giá trị và chuẩn mực xã hội. Hoạt động xã hội là tổng thể vận động của con người nhằm đạt được động cơ, mục đích, lợi ích và quyền lợi xã hội. Hoạt động xã hội có thể là hoạt động của nhóm xã hội và các thành viên của nhóm nhằm đạt được mục đích nhu cầu và quyền lợi xã hội. Bao gồm sáu mặt cơ bản sau: Sản xuất của cải vật chất, sản xuất của cải phi vật chất (các giá trị văn hoá tinh thần), tái sản sinh con người, các hoạt động quản lý, các hoạt động giao tiếp, các hoạt động đối ngoại. Do vậy hành động xã hội được hiểu nói chung là hành động có mục đích, lợi ích có đối tượng, là hành động hướng tới người khác hay ngược lại, chịu sự tác động của người khác, là hành động có lý trí và tuân thủ các giá trị và chuẩn mực xã hội. Như vậy hành động xã hội hoàn toàn khác với hành vi tự nhiên của con người có tính chất vật lý. Đây chính là phạm trù mà Max Weber đưa ra với quan niệm xã hội học là khoa học lí giải hành động xã hội.

+ *Cơ cấu xã hội* là tổng thể các phần tử cấu thành xã hội trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, là một hệ thống lớn, bao gồm nhiều hệ thống nhỏ và nhỏ dần đến đơn vị cơ bản là con người. Hay nói cách khác, cơ cấu xã hội chính là khuôn mẫu, thuộc tính của các mối quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, các điều kiện, hoàn cảnh và các sản phẩm mà con người đã tạo ra. Đây chính là vấn đề mà các nhà xã hội học châu Âu như Auguste Comte, Emile Durkheim đã đưa ra trong lí luận của mình.

+ *Quan hệ xã hội* là mối liên hệ được xác lập giữa các cộng đồng xã hội và các cá nhân với tư cách là chủ thể của hoạt động xã hội khác nhau ở vị trí, vị thế, vai trò và chức năng đời sống xã hội.

+ *Chủ thể xã hội* là các thực thể xã hội tạo ra các hoạt động

và quan hệ xã hội. Chủ thể xã hội có thể là cá nhân, có thể là nhóm xã hội hay cộng đồng xã hội. Chủ thể xã hội được coi là các phần tử cấu thành xã hội, là nguồn gốc của các hành động xã hội, là thực thể quyết định đến sự vận động xã hội.

+ *Thiết chế xã hội* là các hình thức cộng đồng và hình thức tổ chức của con người trong quá trình tiến hành các hoạt động xã hội. Thiết chế xã hội chính là các ràng buộc được xã hội chấp nhận và mọi cá nhân, nhóm cộng đồng và toàn thể xã hội phải chấp nhận và tuân thủ.

+ *Tương tác xã hội* là tổ hợp các hoạt động xã hội, các quan hệ xã hội, các chủ thể xã hội cùng các mối quan hệ ràng buộc giữa chúng và ngay trong nội tại bản thân chúng. Trong thực tế vận động xã hội, các phần tử xã hội luôn có tác động qua lại với nhau theo nhiều chiều, có thể thuận chiều, có thể ngược chiều do vậy đã tạo ra các va chạm và xung đột xã hội.

III. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Chức năng của xã hội học

a. Chức năng nhận thức lý thuyết

Xã hội học được coi là môn khoa học cơ bản của khối xã hội bao gồm ngành kinh tế, xã hội và nhân văn. Logic biện chứng giữa con người và xã hội, xã hội và con người được coi là cái gốc của sự tồn tại và phát triển xã hội. Các quy luật của đời sống xã hội được coi là nguồn gốc phát sinh của tất cả các hành động xã hội. Do vậy các khoa học khác muốn khai thác các yếu tố xã hội, muốn thống nhất xã hội, muốn xây dựng và phát triển kinh tế và xã hội vững mạnh thì tất yếu phải hiểu rõ được lý thuyết của xã hội học. Xã hội học trang bị cho các nhà nghiên cứu những tri thức khoa học về sự phát triển của xã hội theo những quy luật vốn có của nó, chỉ ra nguồn gốc, phương thức diễn biến và cơ chế của các quá trình phát triển xã hội, của các mối quan hệ giữa con

người và xã hội. Qua đó, xã hội học xây dựng và phát triển hệ thống lí luận, phương pháp luận nghiên cứu. Có quan niệm cho rằng, đây là chức năng nhận thức khoa học thuần tuý để phát hiện tri thức khách quan, khoa học, chính xác bằng hệ thống phương pháp luận, kĩ thuật và thao tác nghiên cứu khoa học để tìm ra quy luật, lí thuyết và các vấn đề lí luận nhờ tư duy khoa học và bằng việc kiểm chứng các sự kiện đã quan sát được. Lại có quan niệm cho rằng chức năng nhận thức của xã hội học thể hiện ở việc giải nghĩa, hiểu biết các hiện tượng và các quá trình xã hội. Họ coi các hiện tượng hay quá trình xã hội đều có mục đích, ý nghĩa và giá trị nào đó đối với con người và xã hội và thông qua quan sát, miêu tả tỉ mỉ, dựa vào tư duy logic để nhận thức chúng.

b. Chức năng thực tiễn

Xã hội học ngoài việc xây dựng hệ thống lí luận nhận thức xã hội để làm cơ sở cho các môn học khác, còn chỉ ra các quy luật vận động của đời sống xã hội đang chi phối đến hành động xã hội của các cá nhân trong các tình huống xã hội cụ thể. Các quy luật đó như: lợi ích cá nhân và cộng đồng, hành động cá nhân và cộng đồng, tương tác giữa các phần tử xã hội trong tổ chức xã hội, liên kết xã hội trong tồn tại, v.v... Hiểu được các quy luật đó các cá nhân, nhóm, tổ chức xã hội tự điều chỉnh hành động của mình để giảm thiểu các va chạm và xung đột xã hội. Do vậy xã hội học đã chỉ cho các cá nhân biết cách sống trong xã hội, biết hoà đồng vào xã hội để xây dựng hạnh phúc cho cá nhân và tham gia xây dựng hạnh phúc, phồn vinh cho xã hội. Đồng thời các tổ chức xã hội chủ động điều tiết hành động của mình và thông qua đó điều tiết hành động của các cá nhân nhằm tạo ra sự thống nhất xã hội để tránh các xung đột xã hội xảy ra. Với chức năng thực tiễn lớn lao như vậy, xã hội học còn được coi là môn khoa học nhân cách, dạy cho con người cách sống trong xã hội.

c. Chức năng tư tưởng

Chức năng được bắt nguồn từ bản chất và vai trò của hệ tư tưởng trong hệ thống xã hội. Chức năng tư tưởng của xã hội học biểu hiện ở vai trò cung cấp nội dung khoa học của hệ tư tưởng, là cơ sở cho nhận sinh quan xã hội đúng đắn. Chức năng tư tưởng của xã hội học thể hiện trên hai khía cạnh. Một là, xã hội học trang bị cho người nghiên cứu thế giới quan khoa học, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, giáo dục ý thức về độc lập, tự do, về vai trò, trách nhiệm của công dân trong sự nghiệp phát triển xã hội. Hai là, xã hội học giúp người nghiên cứu hình thành và phát triển phương pháp tư duy nghiên cứu khoa học và khả năng phê phán chống lại các quan điểm phi xã hội, hình thành ý thức hệ cộng đồng trong hành động xã hội. Xã hội học còn xây dựng ý thức hệ Marx – Lenin, ý thức hệ thống nhất quản lý xã hội và ý thức hệ công nghiệp trong hành động xã hội để giáo dục con người trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

2. Nhiệm vụ của xã hội học**a. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận**

Nhiệm vụ hàng đầu của xã hội học là xây dựng và phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận xã hội học, bao gồm các khái niệm, phạm trù, lý thuyết khoa học riêng, đặc thù. Vì là khoa học non trẻ so với một số khoa học khác cho nên xã hội học có thể và cần phải vừa xây dựng, vừa kế thừa sử dụng các khái niệm hay thuật ngữ của các ngành khoa học khác. Cần hướng tới hình thành và phát triển hệ thống lý luận, phương pháp luận nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

Đây là một nhiệm vụ quan trọng của xã hội học với tư cách là một môn khoa học. Thông qua nghiên cứu thực nghiệm để

một mặt, kiểm nghiệm, chứng minh các giả thuyết khoa học; mặt khác, để phát hiện những vấn đề mới nảy sinh, làm cơ sở cho việc sửa đổi, phát triển và hoàn thiện hệ thống khái niệm, đồng thời thúc đẩy tư duy xã hội học.

c. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

Xã hội học có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng tri thức khoa học vào cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng hướng tới việc đề ra các giải pháp vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực nghiệm trong hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của các cộng đồng xã hội, các tổ chức và quá trình xã hội, các quan hệ xã hội cũng như các hành vi xã hội, bằng các phương pháp khoa học chuyên ngành, xã hội học sẽ tìm ra được những kết luận chính xác về bản chất của sự kiện, hiện tượng hay quá trình đó, từ đó có các giải pháp để kiểm soát, hay nói cách khác để có những quyết sách hay quyết định quản lý xã hội thích hợp.

IV. PHẠM VI CỦA XÃ HỘI HỌC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XÃ HỘI HỌC VỚI MỘT SỐ MÔN HỌC KHÁC

1. Phạm vi của xã hội học

a. Xã hội học lí thuyết, xã hội học thực nghiệm và xã hội học ứng dụng

Đây là phạm vi của xã hội học theo cách phân chia căn cứ vào mức độ trừu tượng, khái quát của tri thức xã hội học.

Xã hội học lí thuyết là bộ phận xã hội học nghiên cứu một cách khách quan, khoa học về hiện tượng và quá trình xã hội nhằm phát hiện những vấn đề lý luận mới: các khái niệm, phạm trù hay lý thuyết mới.

Xã hội học thực nghiệm là bộ phận xã hội học nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xã hội bằng việc vận dụng lý luận và

thực chứng bằng những quan sát, đo lường, thí nghiệm để kiểm nghiệm các giả thuyết khoa học.

Xã hội học ứng dụng là bộ phận xã hội học vận dụng lí luận vào việc phân tích, tìm hiểu, nghiên cứu và giải quyết các hiện tượng và quá trình xã hội, các tình huống, các sự kiện của thực tiễn đời sống xã hội hay nói cách khác, chính là đưa tri thức xã hội học vào cuộc sống.

Ba bộ phận trên của xã hội học có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó xã hội học lí thuyết và thực nghiệm là điều kiện hay tiền đề cho xã hội học ứng dụng và xã hội học ứng dụng chính là cái đích cuối cùng của xã hội học.

b. Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên ngành

Đây là phạm vi của xã hội học được phân chia căn cứ vào cấp độ riêng - chung, bộ phận - chỉnh thể của tri thức và lĩnh vực nghiên cứu.

Xã hội học đại cương nghiên cứu các quy luật, tính quy luật, thuộc tính và những đặc điểm chung nhất của các hiện tượng và quá trình xã hội. Về phạm vi và tính chất, xã hội học đại cương gần với xã hội học vĩ mô hay xã hội học lí thuyết.

Xã hội học chuyên ngành là một bộ phận của xã hội học gắn lí luận xã hội học đại cương với việc nghiên cứu những hiện tượng hay quá trình xã hội của một lĩnh vực cụ thể nhất định của đời sống xã hội. Ngày nay, trên thế giới, người ta phân chia xã hội học ra thành nhiều chuyên ngành xã hội học nhỏ như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học văn hoá, xã hội học quản lí...

2. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số môn khoa học xã hội khác

a. Quan hệ xã hội học và triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu quy luật chung nhất của tự

nhiên, xã hội và tư duy. Quan hệ giữa xã hội học và triết học là mối quan hệ giữa một môn khoa học cụ thể với thế giới quan khoa học. Triết học Marx-Lenin là nền tảng thế giới khách quan, là cơ sở phương pháp luận nghiên cứu của xã hội học Mác xít. Các nhà xã hội học Marxism vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm công cụ lý luận sắc bén để nghiên cứu và cải thiện mối quan hệ giữa con người với xã hội. Cần phải tránh hai quan niệm sai lầm hoặc là coi xã hội học chỉ là một bộ phận của triết học, hoặc là đem đối lập xã hội học với triết học. Ở đây, phải khẳng định xã hội học là môn khoa học độc lập song lấy triết học chính thống làm nền tảng tư tưởng và mối quan hệ giữa chúng là mối quan hệ biện chứng. Xã hội học cung cấp những thông tin và phát hiện các vấn đề mới làm phong phú thêm kho tàng tri thức và phương pháp luận triết học.

b. Quan hệ xã hội học với một số môn khoa học khác

Xã hội học giúp ta hiểu rõ bản chất, tức là quy luật của con người và xã hội, bộc lộ rõ nhất trong mối quan hệ giữa một bên là xã hội và một bên là con người. Việc xác định rõ đối tượng nghiên cứu của xã hội học giúp ta xác định rõ vị trí của xã hội học trong hệ thống các môn khoa học. Nghiên cứu mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học như tâm lý học, sử học và kinh tế học... là vấn đề rất cần thiết. Xã hội học được coi là môi trường hình thành nên các yếu tố tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội. Bản thân xã hội học coi tâm lý là yếu tố tiền đề cho hành động xã hội. Xã hội học nghiên cứu hoạt động xã hội đã lấy hành vi nói chung là cơ sở và tác động mạnh đến hoạt động xã hội. Tâm lý học lại nghiên cứu sâu hành vi và coi hoạt động xã hội là yếu tố chi phối mạnh đến hành vi. Xã hội học còn được coi là cơ sở cho các ngành lịch sử và văn hoá vì sự tương tác hai chiều giữa xã hội và con người còn lại dấu tích trong xã hội được các ngành văn hoá và lịch sử ghi lại. Mặt khác qua dấu tích

của các ngành văn hoá và lịch sử chúng ta có thể suy ra cá quy luật của đời sống xã hội qua các giai đoạn. Xã hội học được coi là môn học cơ sở cho ngành kinh tế vì các hoạt động kinh tế đều hướng vào khai thác và thoả mãn các nhu cầu của đời sống xã hội. Do vậy các nhà kinh tế buộc phải hiểu được các quy luật của đời sống xã hội để tổ chức các hoạt động kinh tế để thoả mãn các yêu cầu của đời sống. Mặt khác các hoạt động kinh tế lại có tác động to lớn đến cách sống, làm thay đổi cách sống khi các điều kiện cơ sở vật chất xã hội thay đổi nhiều. Trong thực tế mối quan hệ giữa xã hội học và kinh tế học đã phát triển theo 3 hướng tạo thành 3 lĩnh vực khoa học liên ngành. Một là *kinh tế học xã hội* rất gần với kinh tế chính trị học, hai là *xã hội học kinh tế* và ba là lĩnh vực nghiên cứu "*kinh tế và xã hội*" (K.Marx, Emile Durkheim, Max Weber...). Có thể nói, xã hội học và các khoa học xã hội khác đều là những khoa học nghiên cứu chung về hệ thống xã hội, chỉ khác nhau ở đối tượng nghiên cứu của mỗi khoa học. Do vậy giữa xã hội học với các khoa học xã hội khác tuy có độc lập tương đối, song lại có quan hệ tương hỗ nhau, tác động qua lại với nhau. Nói tóm lại, xã hội học cùng với các khoa học khác đều có nhiệm vụ chung là lí giải và đáp ứng các nhu cầu của thực tiễn xã hội đặt ra.

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

- 1) Bản chất của xã hội và biểu hiện của nó trong thực tế xã hội?
- 2) Bản chất của xã hội học và biểu hiện của nó trong thực tế xã hội?
- 3) Bản chất của các lý thuyết xã hội học và biểu hiện của nó trong nghiên cứu bản chất xã hội?
- 4) Các cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu xã hội học và bản chất của đối tượng nghiên cứu xã hội học?

2. Câu hỏi suy luận

- 1) Tại sao nói xã hội học là khoa học nghiên cứu quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội, xã hội và con người?
- 2) Tại sao nói các lý thuyết xã hội học đã cho ta thấy toàn diện bản chất của xã hội?
- 3) Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đã thể hiện trong kết cấu môn học như thế nào?

Chương II

CƠ CẤU XÃ HỘI

Mục đích nghiên cứu chương:

- Hiểu được bản chất của các lý thuyết của cơ cấu xã hội.
- Hiểu được khái niệm và biểu hiện của cơ cấu xã hội trong thực tế.
- Hiểu được bản chất của các phân hệ cơ cấu xã hội và biểu hiện của nó trong thực tế.
- Hiểu được bản chất của bất bình đẳng xã hội và biểu hiện của nó.
- Hiểu được bản chất phân tầng xã hội và biểu hiện của nó trong thực tế.
- Hiểu được bản chất của các lý thuyết bất bình đẳng và phân tầng xã hội.
- Hiểu được bản chất của di động xã hội và biểu hiện của nó trong thực tế.

Nội dung của chương:

- Khái niệm cơ cấu xã hội
- Các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội
- Bất bình đẳng và phân tầng xã hội
- Di động xã hội

I. KHÁI NIỆM CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Một số lý thuyết về cơ cấu xã hội

Từ trước đến nay, các nhà xã hội học đều coi cơ cấu xã hội là một trong những nội dung cơ bản và quan trọng của xã hội học, nhưng có nhiều cách tiếp cận khác nhau để đến với khái niệm và nội dung của cơ cấu xã hội. Sau đây chúng ta đề cập

đến một số quan điểm về cơ cấu xã hội.

a. Thuyết cơ cấu - chức năng:

A. Comte là người đưa ra nội dung khái quát của lý thuyết này sau đó được H. Spencer phát triển; rồi những người khác kế thừa và xây dựng thành lý thuyết cơ cấu - chức năng. Ban đầu, Comte nghiên cứu các cá nhân với tư cách là những thành phần hay đơn vị cấu thành của cấu trúc xã hội. Cá nhân là một tập hợp, một hệ thống bao gồm (1) các năng lực và nhu cầu đã có sẵn, bên trong cá nhân và (2) các nhu cầu, năng lực đã tiếp thu từ bên ngoài qua quá trình tham gia vào xã hội. Sau đó, ông cho rằng: "đơn vị xã hội đích thực" của cơ cấu xã hội không phải là cá nhân mà là gia đình, vì gia đình là đơn vị xã hội cơ bản và sơ đẳng nhất có mặt trong tất cả các đơn vị xã hội khác. Lý luận về gia đình mà ông nêu ra là sơ lược và thiếu chính xác, nhưng điều quan trọng hơn là ông đã nêu ra được một quan niệm về cơ cấu xã hội. Theo ông, cơ cấu xã hội bao giờ cũng được tạo nên từ các cơ cấu xã hội khác đơn giản hơn (gọi là tiểu cơ cấu xã hội). Như vậy, A. Comte quan niệm: *Cơ cấu xã hội là những thành tố tạo nên một xã hội, là cá nhân, gia đình*. Sự phát triển của cơ cấu gắn liền với sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào tiến hoá xã hội. Sự phát triển của xã hội, một mặt, làm phân hoá và đa dạng hoá các chức năng; mặt khác, làm tăng mức độ liên kết giữa các tiểu cơ cấu xã hội.

b. Thuyết chức năng:

Thuyết chức năng xuất hiện từ nửa đầu thế kỷ XX, người đặt nền móng cho lý thuyết này là Durkheim (1858-1917) và Malinowski (1884-1942). Khi nghiên cứu xã hội châu Âu và các nước khác, hai ông tập trung để giải quyết vấn đề được đặt ra là: Xã hội châu Âu vận hành như thế nào hoặc biến đổi và phát triển ra sao?

Học thuyết cơ cấu xã hội của Durkheim được bắt đầu từ phạm trù: "Sự kiện xã hội", ông đã đưa ra định nghĩa sau đây: "Sự kiện xã hội là mọi cách làm cố định hay không cố định, có khả năng tác động lên cá nhân một sự cưỡng bức bên ngoài; hay là mọi cách làm cố tính chất chung trong phạm vi rộng lớn của một xã hội nhất định trong khi vẫn có sự tồn tại riêng, độc lập với các biểu hiện cá biệt của nó". Đặc trưng nổi bật của sự kiện xã hội là sự cưỡng bức của nó đối với hành vi của cá nhân. Sự cưỡng bức của các sự kiện xã hội không phải là do ý chí cá nhân mà là do hiện thực xã hội qui định, là sản phẩm của nguyên nhân nhất định. Bởi vậy, muốn làm cho con người hoàn toàn phục tùng nó, cần làm cho họ nhận thức được tình trạng phụ thuộc vào xã hội (thông qua khoa học hoặc tôn giáo). Sự cưỡng bức xã hội đối với cá nhân không đơn giản là cưỡng bức vật chất, mà là trí tuệ và đạo đức. Ý thức tập thể, tình cảm gắn bó với cộng đồng xã hội và sự tôn trọng tập quán xã hội của cá nhân chỉ có thể hình thành và củng cố khi họ đặt sự tồn tại của họ trong sự tồn tại phong phú, phức tạp và lâu bền của xã hội. Theo ông, xã hội là tổng thể các sự kiện xã hội bình thường và các sự kiện xã hội không bình thường (bệnh lý). Sự kiện xã hội bình thường gắn liền với sự cưỡng chế bình thường. Đó là sự cưỡng bức phù hợp với ưu thế của một xã hội nào đó, là ưu thế về chính trị hay đạo đức của một xã hội. Sự kiện xã hội bình thường là các hiện tượng xã hội biểu hiện qua hình thức chung có thể nhận thấy ở tuyệt đại đa số cá thể trong xã hội cả về không gian và thời gian tồn tại của nó (ví dụ: bốn phận làm cha mẹ, làm con cái, các qui ước về ngôn ngữ, giao tiếp...). Trái lại, sự kiện xã hội khác thường (bệnh lý) là các hiện tượng xã hội biểu hiện qua các hình thức ngoại lệ, thường gặp ở thiểu số người và xảy ra nhất thời, không tồn tại trong toàn bộ cuộc sống cá thể. Một hiện tượng xã hội có thể gọi là bình thường hay bệnh lý cần phải

xem xét trong quan hệ với một loại xã hội nhất định. Nguyên tắc chung để xác định loại xã hội đã được Durkheim kế thừa của Spencer: "Sự tiến hoá xã hội bắt đầu bằng những tổ hợp đơn giản, bé nhỏ, nó tiến triển do sự kết hợp của một số tổ hợp nhỏ thành những tổ hợp lớn hơn và sau đó, khi đã được củng cố, các nhóm đó lại kết hợp với các nhóm khác giống với chúng để tạo ra các tổ hợp càng lớn hơn. Sự phân loại xã hội phải bắt đầu bằng những xã hội thuộc loại thứ nhất, tức là đơn giản nhất".

Theo Durkheim, xã hội đơn giản nhất là Bầy. Bầy là một tổ hợp xã hội sơ đẳng nhất. Trong bầy, các cá nhân như những nguyên tử phân bố bên cạnh nhau. Bầy là chất nguyên sinh của giới xã hội, nó là cơ sở tự nhiên của mọi sự phân loại xã hội. Sự phát triển của các bầy trở thành phân đoạn xã hội, lúc đó ta có xã hội thị tộc, bộ lạc đồng thời với việc xác định các phần tử hình thành nên cơ cấu của loại xã hội nào đó, chúng ta phải qui về hình thái xã hội. Theo ông, hình thái xã hội là sự kết hợp các yếu tố tạo thành xã hội giống như sự phân bố và kết hợp của yếu tố, của nguyên tử, các yếu tố xã hội kết hợp với nhau tạo thành môi trường bên trong xã hội, qui định trình độ phát triển xã hội. Có hai loại yếu tố tạo thành môi trường xã hội: Các sự vật (bao gồm cả các dạng vật chất gia nhập xã hội, cả hoạt động trước đó do con người tạo ra như luật pháp, phong tục, các công trình văn học, nghệ thuật...) và con người. Sự kết hợp của các yếu tố bên trong này (đặc biệt là số lượng các đơn vị xã hội và mức độ tập trung của các cá thể) là điều kiện quyết định cho mọi hiện tượng xã hội. Mặt khác chất keo để tạo nên sự liên kết các yếu tố xã hội không phải là sức mạnh vật chất mà đó là tình cảm, đạo đức con người. Như vậy, theo quan niệm của Durkheim, xã hội là xã hội tinh thần, đạo đức, lương tri và trí tuệ.

c. Lý thuyết hệ thống xã hội của Parsons:

Lý thuyết chức năng xuất phát điểm ở châu Âu, được phát

triển ở Anh và có vị trí thống trị trong xã hội học Mỹ. Parsons, nhà lý luận chức năng người Mỹ những năm (1940-1950), đã phát triển lý thuyết chức năng theo hướng phân tích xã hội với tư cách là hệ thống hữu cơ. Theo Parsons, thế giới là một hệ thống lớn, mở rộng, trong đó có rất nhiều xã hội khác nhau, giới hạn bởi đường biên giới lãnh thổ quốc gia. Mỗi xã hội có đặc trưng và giới hạn riêng, khác với xã hội khác. Các xã hội tồn tại theo phương thức thích nghi với nhau. Xã hội là một hệ thống mở, thường xuyên thực hiện sự trao đổi, biến đổi để tạo ra sự cân bằng, trên cơ sở thích ứng, "cùng tồn tại" với xã hội khác. Trong mỗi xã hội có các hệ thống nhỏ (tiểu hệ thống), tồn tại theo phương thức tích hợp với nhau. Nghĩa là, mỗi một hệ thống thực hiện một chức năng nhất định trên cơ sở phối hợp với các hệ thống khác. Sự hoạt động và phối hợp các tiểu hệ thống này bảo đảm cho xã hội có khả năng thích ứng với các xã hội khác, tức là tạo ra sự cân bằng cho hệ thống lớn. Các tiểu hệ thống này chia thành hai loại: thứ nhất, tiểu hệ thống mang tính vật chất tồn tại tự nhiên (như gia tộc, dân tộc...); thứ hai, tiểu hệ thống mang tính chức năng. Đó là những hệ thống do xã hội tạo ra để thực hiện những mục đích quan trọng như Đảng, Công đoàn, cơ quan hành chính... Có thể coi hệ thống tự nhiên là hệ thống sơ cấp (là hệ thống được tạo ra ngay từ đầu), còn hệ thống chức năng là hệ thống thứ cấp (được tạo ra do sự tích hợp của các mục đích của nó). Theo Parsons, bất kỳ xã hội nào cũng đều có năm hệ thống chức năng cần thiết: tiểu hệ thống kinh tế, tiểu hệ thống pháp luật, tiểu hệ thống chính trị, tiểu hệ thống làm nhiệm vụ tích hợp, tiểu hệ thống văn hoá. Năm tiểu hệ thống trên là mô hình chung của các hệ thống xã hội. Nó có thể biểu hiện ở các hình thức và kiểu dáng tùy thuộc vào mỗi hệ thống xã hội. Các tiểu hệ thống này hoạt động tương đối độc lập với nhau, có thể phối hợp và giao thoa nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Nếu nó

trùng khít với nhau sẽ dẫn đến siêu tích hợp, do đó xã hội dẫn đến xung đột. Xã hội chỉ có thể phát triển tốt nếu các tiểu hệ thống ở trong trạng thái cân bằng.

d. Chủ nghĩa duy vật lịch sử:

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không coi cơ cấu xã hội là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của mình. Đối tượng của nó là mối quan hệ cơ bản giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội; các quy luật chung nhất của xã hội, lịch sử hay nói cách khác là những qui luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng được biểu hiện trong đời sống xã hội. Theo Lênin, Marx là người đầu tiên làm cho xã hội học có một cơ sở khoa học bằng cách xác định phạm trù *hình thái kinh tế - xã hội* (một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hình thái kinh tế xã hội là một giai đoạn cụ thể sự phát triển lịch sử của xã hội. Đặc trưng của mỗi hình thái kinh tế xã hội là một phương thức sản xuất riêng, tức là một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và một kiểu quan hệ sản xuất phù hợp; là những hình thái do lịch sử quy định về sự phân chia xã hội thành giai cấp, những thiết chế xã hội và những hình thức quản lý đặc thù, những tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo triết học và các tư tưởng xã hội đặc biệt khác.

Toàn bộ quan hệ kinh tế (bao gồm quan hệ về tư liệu sản xuất, về tổ chức lao động và phương thức phân phối sản phẩm) tạo nên nền tảng, cơ sở hạ tầng của xã hội và quyết định các mối quan hệ xã hội khác. Các quan hệ kinh tế một mặt, hình thành một cách khách quan, độc lập với ý thức của con người, mặt khác, được hình thành trong chính hoạt động sản xuất của con người. Mỗi xã hội đều có một kết cấu kinh tế đặc trưng riêng làm cơ sở hiện thực của xã hội trên đó được xây dựng một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng, phản ánh các quan hệ kinh tế. Tổng hợp các thiết chế, các tổ chức do con người tạo ra một

cách có ý thức để đấu tranh cho lợi ích của mình, phát sinh, hình thành trên cơ sở hạ tầng, được gọi là kiến trúc thượng tầng, bao gồm toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, và các thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái... có mối quan hệ biện chứng với nhau. Kiến trúc thượng tầng là lĩnh vực của ý thức xã hội, phản ánh sự tồn tại xã hội. Nó được hình thành và phát triển trên nền móng cơ sở hạ tầng. Nhưng không phải là sản phẩm thụ động mà có tính độc lập và ổn định tương đối của ý thức xã hội, ảnh hưởng trở lại cơ sở hạ tầng. Đặc biệt là kiến trúc thượng tầng chính trị, nhà nước có tác dụng quyết định hiện thực hoá các tất yếu kinh tế. Sự tác động trở lại đó có thể diễn ra theo ba cách: tác động cùng chiều, làm cho sự phát triển kinh tế diễn ra nhanh hơn; tác động ngược chiều, với các tất yếu kinh tế, làm cho xã hội khủng hoảng nghiêm trọng, thậm chí sụp đổ; có thể ngăn cản sự phát triển kinh tế theo hướng này và thúc đẩy phát triển theo hướng khác. Trong trường hợp thứ ba, rút cuộc cũng quy về một trong hai hướng trên. Tuy nhiên, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng nhất là quan hệ chính trị và tư tưởng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đầu đi chẳng nữa, thì suy cho đến cùng cơ sở kinh tế là quyết định và tạo nên sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ sự phát triển xã hội và giúp chúng ta hiểu được sự phát triển đó.

Sự phát triển của những hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên, tuân theo các qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất, qui luật tương tác giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Bước quá độ từ một hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội khác bao giờ cũng được thực hiện bởi cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, từ phạm trù hình thái kinh tế xã hội của chủ nghĩa duy vật lịch sử, xã hội học Marxism đã xác định được cơ cấu xã hội, các nguyên nhân sâu xa của sự hình thành và phát

triển cơ cấu đó, cũng như các quy luật phát triển xã hội nói chung. Trên cơ sở phương pháp luận duy vật lịch sử, xã hội học Marxism đã đưa ra một lý thuyết về cơ cấu xã hội, trong đó bao hàm một cách biện chứng mối liên hệ giữa hành động xã hội và cơ cấu xã hội.

2- Khái niệm cơ cấu xã hội

Cơ cấu xã hội là trung tâm nghiên cứu của xã hội học. Nó phản ánh toàn bộ sự khác biệt của các phần tử xã hội, nó cho ta thấy rõ nét nhất sự liên kết xã hội và khả năng xung đột xã hội trong các giai đoạn phát triển xã hội. Mục tiêu cơ bản của chúng ta khi nghiên cứu cơ cấu xã hội là phải thấy rõ sự khác biệt về địa vị, vai trò, chức năng xã hội của các phần tử tồn tại trong xã hội, đồng thời thấy rõ khả năng xung đột giữa các phần tử đó trong quá trình vận động xã hội để có các giải pháp làm giảm thiểu chúng. Có nhiều cách tiếp cận để đến với khái niệm cơ cấu xã hội (đôi khi còn gọi là cấu trúc xã hội xã hội) dưới đây xin nêu ra định nghĩa sau đây:

Theo sách "Công tác xã hội học" của Liên Xô (trước đây): Cơ cấu xã hội là mối liên hệ vững chắc của các thành tố trong hệ thống xã hội. Những thành tố cơ bản là các cộng đồng xã hội bao gồm các giai cấp, các dân tộc các nhóm nghề nghiệp, nhóm nhân khẩu lãnh thổ, nhóm chính trị. Mỗi cộng đồng xã hội lại có cấu thành phức tạp với những tầng lớp bên trong và những mối liên hệ giữa chúng.

Theo sách Xã hội học của Robertson, nhà xã hội học người Mỹ (xuất bản lần thứ 3 trang 90 tiếng Anh): cơ cấu xã hội là một mô hình của các mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản trong một hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo nên bộ khung cho xã hội loài người trong một giai đoạn lịch sử, mặc dù tính chất của các thành phần và các mối quan hệ giữa chúng có sự biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác. Những thành

phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị trí, vai trò, nhóm và các thiết chế.

Khái niệm cơ cấu xã hội của Parsons: Cơ cấu xã hội là tổng thể các mối quan hệ tiêu chuẩn hóa, bền vững của các chủ thể xã hội. Một đặc điểm nổi bật của cơ cấu xã hội là chủ thể hành động thực hiện những vai trò xã hội nào đó đối với nhau. Parsons nhấn mạnh đến vị thế, vai trò và chức năng của các phần tử tồn tại trong xã hội.

Cách tiếp cận của những định nghĩa trên đây đã nhấn mạnh đến cấu trúc tập đoàn xã hội (nhóm lớn), mối liên hệ giữa các thành tố cơ bản của xã hội. Từ nội dung của các lý thuyết xã hội học về cơ cấu xã hội và các khái niệm cơ cấu xã hội đã nêu trên, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa sau đây về cơ cấu xã hội:

Cơ cấu xã hội là tổng thể các phần tử cấu thành xã hội trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, là một hệ thống lớn, bao gồm nhiều hệ thống nhỏ và nhỏ dần đến đơn vị cơ bản là con người. Những thành phần quan trọng nhất của cấu trúc xã hội là vị thế, vai trò, chức năng xã hội của các phần tử.

Xét cơ cấu xã hội theo các mối liên kết xã hội, chúng ta thấy cơ cấu xã hội có hai dạng liên kết là liên kết sơ cấp và liên kết thứ cấp. *Liên kết sơ cấp* là liên kết trực tiếp giữa các cá nhân theo sở thích, nguyện vọng và truyền thống để đảm bảo đời sống xã hội hàng ngày. Liên kết này đã tạo ra cơ cấu xã hội theo nhóm với những mục đích nhất định trong hành động xã hội. *Liên kết thứ cấp* là liên kết giữa các cá nhân với nhau trong hoạt động xã hội nhằm đạt được những nhu cầu về quyền lợi và lợi ích xã hội nhất định. Liên kết này có thể có tính chất cưỡng bức, bắt buộc đối với các cá nhân. Cá nhân có thể chấp nhận điều đó để đạt được điều gì cho mình. Liên kết này đã hình thành các tổ chức xã hội có tư cách pháp nhân trong quan hệ và nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Với cách nhìn nhận này, cơ

cấu xã hội thể hiện trong thực tế là các nhóm xã hội và các tổ chức xã hội. Các nhóm xã hội, đã thỏa mãn các những nhu cầu hàng ngày của cuộc sống, bao gồm các nhóm: gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, đồng môn, đồng sở thích... Các tổ chức xã hội thường liên kết lại với nhau thành hệ thống (là một tiểu hệ thống xã hội) bao gồm có: hệ thống tổ chức nhà nước, hệ thống các tổ chức chính trị, hệ thống các tổ chức đoàn thể xã hội, hệ thống các tổ chức kinh tế, hệ thống các tổ chức tôn giáo. Các hệ thống tổ chức này đối mặt với nhau trong xã hội và tương tác với nhau nhằm đạt được mục đích của mình. Do vậy các hệ thống tổ chức có thể thống nhất với nhau, cũng có thể đối lập nhau, vì vậy xung đột xã hội là một tất yếu, bởi vì các mục đích thường không đồng nhất nhau giữa các hệ thống tổ chức xã hội đó.

Xét sự khác biệt giữa các lớp người không có phạm vi tổ chức, cơ cấu xã hội thể hiện mối quan hệ và tương tác giữa các cộng đồng người có các đặc trưng khác biệt về vị thế, vai trò và chức năng xã hội, bao gồm các loại: giai cấp, chủng tộc, dân tộc, giới tính, thế hệ, trình độ học vấn... Các lớp người này luôn va chạm và xung đột với nhau trên bình diện khắp xã hội đã ảnh hưởng tới đời sống xã hội của số đông công chúng. Chúng ta phải nghiên cứu bản chất của các khác biệt này để có các giải pháp đồng cảm xã hội nhằm giảm thiểu va chạm và xung đột xã hội.

Xét về mặt thời gian, cơ cấu xã hội thể hiện sự tương tác giữa cơ cấu cũ và cơ cấu mới trong quá trình biến đổi xã hội. Trong thực tế, có rất nhiều yếu tố lạc hậu, các khuôn mẫu khắt khe áp chế mạnh các thành viên trong xã hội đã được các quy định mới bãi bỏ hoặc số đông công chúng tẩy chay, song dư âm và ảnh hưởng của nó còn trong một số không lớn các thành viên xã hội. Do vậy các va chạm và xung đột giữa cái cũ và cái mới thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng tới cuộc sống xã hội.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể tóm tắt đặc trưng cơ bản của cơ cấu xã hội như sau:

Cơ cấu xã hội, không chỉ được xem xét như là một tổng thể tập hợp các bộ phận cấu thành xã hội, mà còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống tổ chức xã hội.

Cơ cấu xã hội là sự thống nhất của hai mặt các thành phần xã hội và các mối liên hệ về vị thế, vai trò và chức năng xã hội giữa chúng và trong nội bộ của chúng.

Cơ cấu xã hội vừa có tính lịch sử, vừa có tính chất thời đại và mang nặng dấu ấn của thời đại. Cơ cấu xã hội thể hiện đậm nét đặc trưng của từng giai đoạn phát triển xã hội.

Cơ cấu xã hội vừa có tính kế thừa, vừa có tính biến đổi và phát triển theo xu hướng phát triển của thời đại.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội có ý nghĩa rất lớn đối với quản lý xã hội đặc biệt trong xã hội hiện đại khi nhà nước can thiệp ngày càng nhiều vào đời sống xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp chúng ta nhận thức được các đặc trưng của xã hội trong từng giai đoạn phát triển lịch sử. Qua quan sát cơ cấu xã hội, từ sự khác nhau của cơ cấu xã hội chúng ta có thể phân biệt được sự khác nhau của một xã hội trong từng giai đoạn phát triển cụ thể cũng như có thể phân biệt, so sánh sự khác nhau của xã hội này với một xã hội khác. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp chúng ta hiểu được các thành phần cơ cấu xã hội, hiểu rõ vị thế, vai trò, chức năng của mỗi thành phần đó trong cơ cấu để bảo đảm tính hệ thống của cơ cấu và nghiên cứu động lực phát triển xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội để thấy được quan hệ tương tác giữa các thành phần của cơ cấu xã hội, hiểu rõ bản chất của các quan hệ đó dưới dạng các quy luật xã hội, tiến tới giải thích được hành vi của các cá nhân, các nhóm xã hội và toàn bộ xã hội trong những thời gian và không gian cụ thể. Nghiên cứu cơ cấu

xã hội sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng quát về xã hội, từ đó có thể hoạch định được chiến lược, xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu bảo đảm sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ. Nghiên cứu cơ cấu xã hội, đặc biệt là sự nghiên cứu sự phân tầng xã hội, về vị thế và vai trò xã hội của các nhóm, về mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và quan hệ xã hội trong cơ cấu xã hội, giúp chúng ta có cơ sở khoa học để vạch ra một chính sách xã hội đúng đắn, nhằm phát huy những nhân tố tích cực điều chỉnh và khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn, những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động xã hội.

Cơ cấu xã hội là một phạm trù cơ bản của xã hội học, là một trong những nội dung quan trọng nổi bật, chiếm vị trí trọng tâm của xã hội học. Phạm vi nghiên cứu của xã hội học về cơ cấu xã hội rất rộng, nó đề cập đến những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội: Vị thế, vai trò, nhóm xã hội và các thiết chế xã hội; mối liên hệ tác động lẫn nhau theo nhiều chiều của các thành tố này trong quá trình biến đổi và phát triển của xã hội. Ở đây, chúng ta đi sâu vào nghiên cứu các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản - được coi như một cách tiếp cận hệ thống khi nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội.

II. CÁC PHÂN HỆ CƠ CẤU XÃ HỘI CƠ BẢN

Theo giác độ tiếp cận xã hội học, cơ cấu xã hội là tổng hợp tất cả các cơ cấu theo từng giác độ khác nhau của xã hội và hệ thống các cộng đồng người tương đối ổn định, liên hệ với nhau bởi những quan hệ xã hội, theo một kiểu nào đó hay một nguyên tắc nào đó. Cơ cấu xã hội là một hệ thống đa dạng, đa cơ cấu. Người ta có thể nghiên cứu nó theo một số phân hệ cơ bản sau:

1. Cơ cấu xã hội - giai cấp

Cơ cấu xã hội giai cấp là một phân hệ của cơ cấu xã hội. Trong một xã hội có giai cấp, nét nổi bật của cơ cấu xã hội là cơ cấu xã hội giai cấp. Xã hội phân hoá thành các giai cấp khác nhau là một hiện thực được thừa nhận rộng rãi. Nhưng cách hiểu về giai cấp còn rất khác nhau. Nói chung, người ta thường hiểu giai cấp là một nhóm xã hội có vị thế kinh tế, chính trị và xã hội giống nhau, nhưng không được qui định chính thức, không được thể chế hoá, mà do sự nhận biết theo những chuẩn mực xã hội nhất định: có tài sản - không có tài sản, giàu - nghèo, chủ - làm thuê, thống trị - bị trị... Trong lịch sử xã hội học, Marx, lần đầu tiên đã xác định khái niệm giai cấp một cách chặt chẽ về lý luận. Theo xã hội học Marxism, chuẩn mực để phân chia giai cấp xã hội là quan hệ đối với tư liệu sản xuất (có sở hữu tư liệu sản xuất hay không), đối với quá trình sản xuất (điều khiển hay bị điều khiển), cũng như kết quả sản xuất (chiếm hữu sản phẩm mới tạo ra theo dạng nào, lợi nhuận, lợi tức hay tiền công...). Trên cơ sở những chuẩn mực kinh tế ấy, các giai cấp còn có những dấu hiệu xã hội và chính trị khác nhau: lối sống, địa vị xã hội, văn hoá, ý thức... Do vậy chúng ta có thể hiểu, cơ cấu xã hội giai cấp là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các giai cấp trên cơ sở địa vị xã hội, chiếm hữu xã hội về tư liệu sản xuất và thu nhập để thấy được các xung đột cơ bản trong xã hội. Cơ cấu xã hội - giai cấp biểu hiện là hệ thống các giai cấp, tầng lớp trong xã hội và những mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội đó. Theo quan điểm của các nhà xã hội học Marxism, trong xã hội có giai cấp, cơ cấu xã hội-giai cấp đóng vai trò quyết định trong cơ cấu xã hội. Cơ cấu xã hội - giai cấp là hạt nhân của cơ cấu xã hội, sự biến đổi của nó tạo nên sự biến đổi của cơ cấu xã hội. Bên cạnh nhận thức Marxism về giai cấp, trong xã hội học còn có một cách hiểu khác cũng được thừa nhận khá rộng rãi của M. Weber

(xem phần phân tầng xã hội).

Sự phân chia cơ cấu xã hội - giai cấp tùy thuộc vào mỗi một chế độ xã hội khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ phân công lao động xã hội. Cơ cấu xã hội tư bản được phân chia thành hai giai cấp cơ bản: Giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Bên cạnh đó có các tầng lớp trung gian khác như nông dân, địa chủ, tiểu tư sản. Còn ở Việt Nam cơ cấu xã hội giai cấp bao gồm: một giai cấp là giai cấp công nhân lãnh đạo xã hội và các tầng lớp nhân dân là nông dân, trí thức, viên chức, thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ.

Các giai cấp tồn tại trong một hệ thống cơ cấu xã hội - giai cấp, có quan hệ ràng buộc lẫn nhau, chế ngự lẫn nhau song luôn có xung đột với nhau, tạo ra các xung đột xã hội. Trong các xã hội, phân công lao động dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng sẽ tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp, tất yếu dẫn đến sự thay đổi cơ cấu xã hội - giai cấp. Trong thực tế, các giai cấp có lợi thế về vật chất và quyền lực luôn tìm mọi cách chiếm lấy đặc quyền đặc lợi xã hội. Do vậy trong vận động xã hội, các giai cấp luôn có các xung đột với nhau biểu hiện dưới dạng sau:

Xung đột về lợi ích: các giai cấp luôn tìm mọi cách để chiếm lấy lợi ích lớn để củng cố sức mạnh vật chất cho giai cấp mình. Sự chiếm đoạt đó chủ yếu bằng các cách là: tước đoạt trực tiếp bằng bạo lực thông qua các cuộc cách mạng, bóc lột sức lao động qua các hợp đồng lao động và sử dụng thương mại bất bình đẳng.

Xung đột về địa vị xã hội: các giai cấp luôn tìm mọi cách để chiếm lấy quyền lực xã hội để tăng cường sức mạnh cho giai cấp mình. Do vậy quyền lực xã hội là mục tiêu tranh giành của các giai cấp đã dẫn đến xung đột mạnh trong xã hội.

Xung đột về tâm lý xã hội: các giai cấp có đời sống xã hội

khác nhau, có quan điểm, thái độ và cách sống khác nhau. Trong thực tế, các giai cấp đã khai thác nhau, lợi dụng nhau, coi thường kính rẻ nhau và thậm chí tiếm quyền công dân lẫn nhau. Từ đó đã dẫn đến xung đột xã hội mạnh mẽ trong cuộc sống hàng ngày.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội giai cấp cho ta thấy được bản chất của các xung đột cơ bản trong xã hội và vị thế, vai trò, chức năng của các giai cấp trong đời sống xã hội. Từ đó, chúng ta có thể tìm ra các phương thức để giải quyết các xung đột giai cấp phù hợp với quy luật vận động biến đổi và phát triển của xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giai cấp còn làm cơ sở cho nhà nước đưa ra các chính sách quản lý xã hội có hiệu quả, nhất là các chính sách an sinh xã hội.

2. Cơ cấu xã hội - dân tộc

Lịch sử xã hội loài người gắn liền với lịch sử hình thành các dân tộc khác nhau bởi những đặc trưng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về phương thức sinh hoạt kinh tế và tâm lý xã hội. Dân tộc là tập hợp cộng đồng dân cư có cùng một nguồn gốc xuất xứ, cùng chung một nền văn hóa và có đặc trưng về chủng tộc tương đồng nhau. Dân tộc thiểu số là một nhóm người được xác định bằng đặc điểm hình thể hay văn hóa, là một đối tượng chịu thiệt trong xã hội. Dân tộc thiểu số thường tách biệt khỏi xã hội và tồn tại theo văn hóa đặc thù của họ. Cơ cấu xã hội - dân tộc là một phân hệ của cơ cấu xã hội, nó được hình thành bởi sự phân định sự khác nhau về những đặc trưng của các dân tộc trong một cộng đồng quốc gia - dân tộc.

Một xã hội bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, cùng tồn tại và hoạt động theo một hệ thống thiết chế xã hội thống nhất. Nhưng do sự phát triển không đồng đều về các mặt kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng - văn hoá của các dân tộc nên dẫn

đến xung đột giữa các dân tộc trên nhiều giác độ sau:

Thành kiến là một thái độ xét đoán vô căn cứ về một nhóm người nào đó. Sự xét đoán này cũng có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Thành kiến thường tồn tại trong hai trạng thái là Sự rập khuôn và Chủ nghĩa phân biệt đối xử. *Rập khuôn* là sự tồn tại dai dẳng theo một yếu tố nào đó, thậm chí ngay cả khi đối mặt với chứng cứ trái ngược, của một nhóm người hay một dân tộc nào đó. Chủ nghĩa phân biệt đối xử là sự phân xử có tính chất cô lập và tách biệt giữa các cộng đồng hoặc dân tộc khác nhau. Chủ nghĩa phân biệt đối xử thường xảy ra giữa các nhóm người hoặc dân tộc văn minh với các nhóm người hoặc dân tộc kém phát triển, thông qua các hành động kinh rẻ, miệt thị, đối xử tàn bạo... Nguyên nhân của sự thành kiến thường là: sự kiêu ngạo, tính cách độc đoán, khoảng cách văn hóa, mâu thuẫn xã hội.

Phân biệt đối xử là sự đối xử khác nhau đối với các nhóm người hay dân tộc khác nhau. Phân biệt đối xử xảy ra trong các thể chế xã hội, hành động xã hội của các nhóm người hay dân tộc, sự đầu tư và phát triển kinh tế.

Mức độ hằn học: Thành kiến và phân biệt đối xử đến mức độ cao trở thành hằn học giữa các nhóm người hoặc dân tộc. Hằn học là một thái độ thù địch và hành động chống đối và hủy diệt nhau. Xung đột quá mạnh mẽ về lợi ích và miệt thị dân tộc thái quá thường dẫn đến hằn học dân tộc.

Sự đồng hóa là quá trình qua đó các thành viên của thiểu số dần dần sửa đổi cách sống của mình để phù hợp với các mẫu văn hóa thống trị. Đồng hóa xảy ra thường bằng thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa.

Sự tách biệt là sự biệt lập của nhóm người hay dân tộc về mặt tự nhiên hay xã hội. Những nhóm người hay dân tộc, khi không chịu đồng hóa, sẽ xảy ra hiện tượng tách biệt, thường biểu hiện là nhóm người hay dân tộc tự cô lập mình khỏi xã hội và sống

theo đặc điểm riêng có của mình.

Sự hủy diệt là sự tiêu diệt hung bạo của một nhóm người hay dân tộc này đối với một nhóm người hay dân tộc khác. Sự hủy diệt hay còn gọi là sự diệt chủng là hình thức cực đoan của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa vị chủng, nó đi trái lại với tất cả tiêu chuẩn đạo đức, nó là một tội ác dã man đối với nhân loại, chúng ta phải có nghĩa vụ ngăn chặn và loại bỏ nó ra khỏi xã hội loài người.

Mâu thuẫn dân tộc thường bị các thế lực đối lập trong nước hoặc nước ngoài lợi dụng, kích động và lôi kéo các dân tộc chống đối chính phủ và ly khai làm rối loạn xã hội. Mâu thuẫn dân tộc chỉ có thể giải quyết thông qua chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đó là một chính sách đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội nhằm tạo ra sự bình đẳng giữa các dân tộc và xoá bỏ định kiến dân tộc trong tâm lý cộng đồng xã hội. Đối với nước ta, Đảng và Nhà nước luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc, xác định đây là vấn đề có tính chiến lược trong quá trình phát triển xã hội Việt Nam. Bằng các chính sách phát triển kinh tế, bằng các thể chế chính trị coi trọng các dân tộc như nhau, bằng các chính sách văn hóa đa dân tộc, Đảng và Nhà nước đã tạo ra sự đoàn kết dân tộc rộng khắp, thắm tình anh em trong cả nước, tạo ra sức mạnh lớn cho xã hội.

3. Cơ cấu xã hội - dân số

Cơ cấu xã hội - dân số (còn gọi là cơ cấu xã hội - nhân khẩu) là một phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội, là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các lớp dân số theo cơ cấu dân số và thể hệ để thấy được vị trí, vị thế, vai trò và chức năng của các lớp dân số đó trong đời sống xã hội. Nội dung và các tham số chủ yếu để phân tích cơ cấu xã hội - dân số qua các giai đoạn

phát triển của xã hội là: Các kiểu tái sản xuất dân cư, Mức sinh, mức tử, mật độ dân số, Di dân, Tỷ lệ giới tính, Cơ cấu xã hội - thế hệ

Sự vận động của cơ cấu xã hội - dân số phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế văn hoá như: hoạt động sản xuất, tính chất của các quan hệ xã hội, các chuẩn mực văn hoá, các định hướng giá trị tâm lý xã hội của con người... Mặt khác, sự phát triển của xã hội và quá trình tác động của xã hội và tự nhiên đều phụ thuộc vào tính chất vận hành của hệ thống dân số. Sự phát triển của dân số không hợp lý sẽ dẫn đến hạ thấp năng suất lao động xã hội, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên, dẫn đến sự đói nghèo và các khuyết tật xã hội khác.

Trong cơ cấu xã hội - dân số, cơ cấu thế hệ đóng một vai trò quan trọng, nó chi phối và quyết định tính thống nhất và hiệu quả của hoạt động xã hội. Theo dân số học, thế hệ là tập hợp những người sinh vào trong một thời gian nhất định (thường cùng năm sinh), còn tâm lý học xã hội cho rằng: Thế hệ biểu hiện ở sự thay đổi khả năng nhận thức và hành vi hoạt động con người qua một khoảng thời gian nhất định (15 năm). Xã hội học dùng thuật ngữ thế hệ để chỉ tập hợp những người (có thể không ngang tuổi nhau) nhưng là người cùng thời của một thời kỳ lịch sử nào đó. Ví dụ: Những người thuộc thế hệ cách mạng tháng Tám, thế hệ kháng chiến chống Pháp, thế hệ chống Mỹ... Thế hệ dưới góc độ nghiên cứu của xã hội học là tầng lớp người có chung những hoàn cảnh xã hội giống nhau, cùng chịu sự chi phối của những hệ giá trị xã hội khác nhau. Xã hội bao gồm nhiều thế hệ kế tiếp nhau, tác động lẫn nhau tạo thành một tổng thể hoạt động chung. Do mỗi thế hệ có những đặc thù riêng về tâm lý xã hội và nhận thức xã hội, vì vậy những bất đồng giữa các thế hệ luôn có khả năng xảy ra. Sự bất đồng thế hệ do các

nguyên nhân sau đây:

Tính bảo thủ của thế hệ già, dẫn đến sự áp đặt của họ đối với thế hệ trẻ về nhận thức và hành động.

Do khuyết tật của nền giáo dục đối với thế hệ trẻ, khiến họ nhận thức sai lầm thậm chí phủ nhận vai trò xã hội của các thế hệ đi trước.

Do vị trí và vai trò của mỗi thế hệ trong xã hội quá bất bình đẳng (do các thiết chế xã hội qui định) đã dẫn đến chuyển giao thế hệ chậm, do vậy làm giảm tính năng động xã hội.

Mặc dù các thế hệ cùng tồn tại trong xã hội, song môi trường cụ thể bộc lộ sự thống nhất, hay bất hoà giữa các thế hệ chủ yếu ở gia đình và các nhóm hoạt động xã hội. Vì vậy trách nhiệm lớn lao của mỗi cá nhân trong gia đình và tập thể là củng cố tính thống nhất của các thế hệ để hoạt động có hiệu quả cao, tạo ra một cuộc sống phong phú và hài hoà giữa các thế hệ, tạo ra sự kế tiếp nhau của các thế hệ bảo đảm cho tính liên tục của sự phát triển lịch sử xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội dân số cho ta thấy được vị trí, vị thế, vai trò của các lớp dân cư trong đời sống xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội dân số còn cho ta cơ sở đưa ra các chính sách xã hội đúng đắn chăm lo cho các lớp dân cư.

4. Cơ cấu xã hội - giới tính

Khi nói đến giới tính người ta thường quan tâm đến vấn đề giống phái và giới tính. Giống phái là sự phân biệt về các chức năng sinh học trong tồn tại, với quan điểm này xã hội đã chia thành nam và nữ có cấu trúc sinh học khác nhau, có chức năng sinh sản khác nhau. Sự khác nhau này là nguồn gốc dẫn đến các sự khác biệt khác. Giới tính là sự phân biệt giữa nam và nữ về mặt tâm lý xã hội. Đại bộ phận cộng đồng dân cư quan niệm vấn đề giống phái và giới tính đồng nhất với nhau do vậy xã hội

thường dùng một phạm trù là giới tính. Trong thực tế xã hội, đôi khi xảy ra một bộ phận nhỏ không xác định rõ giới tính hoặc bộc lộ giới tính trái chiều (nam có đặc tính tâm lý xã hội như nữ và ngược lại). Với can thiệp của y học hiện đại, đã xảy ra việc chuyển đổi giới tính, với những vấn đề của đồng tính luyến ái là những vấn đề có tính chất xã hội hiện nay phải quan tâm. Cơ cấu xã hội giới tính là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các giới để thấy rõ vị trí, vị thế, vai trò của các giới trong đời sống xã hội nhằm tạo sự hoà đồng giới tính và mang lại hạnh phúc cho các gia đình. Căn cứ vào các vấn đề trên, xã hội học nghiên cứu cấu trúc xã hội - giới tính chú trọng đến hai vấn đề cơ bản sau đây: thứ nhất, là sự bất đồng tâm lý xã hội giữa các giới tính dẫn đến các mâu thuẫn nhất định trong hoạt động của gia đình, tập thể và xã hội; thứ hai, là sự mất cân bằng giới tính ở phạm vi toàn xã hội hay ở những vùng, những miền nào đó sẽ là nguyên nhân dẫn đến các hành vi xã hội không lành mạnh ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội.

Sự khác biệt tâm lý xã hội thường thể hiện thành sự khác biệt giữa bản sắc nam và bản sắc nữ. Nhà nghiên cứu Deborah Sheppard đã đưa ra lý thuyết khác biệt về bản sắc Nam- Nữ như sau:

Bản sắc Nam

Lô gíc
Hợp lý
Năng động
Bạo gan
Sử dụng chiến lược
Độc lập
Thích cạnh tranh

Người dẫn đường và quyết định

Bản sắc Nữ

Trực giác
Tình cảm
Phục tùng
Khả năng nhận xét người khác
Tự phát
Tình mẫu tử
Hợp tác

Người ủng hộ và đệ tử trung thành

Với sự khác biệt bản sắc giới tính trên đã dẫn đến sự khác biệt trong hành động xã hội, và đây là nguồn gốc của xung đột giới tính. Sự khác biệt này là sự thuận chiều hành động của các giới và là sự bổ khuyết cho nhau trong một gia đình hoàn chỉnh trong xã hội. Nếu chúng ta đồng cảm và chia sẻ được với nhau thì sẽ tạo dựng được hạnh phúc lớn lao và ngược lại sẽ dẫn đến xung đột. Sự khác biệt giới tính còn xảy ra về mặt xã hội như: chế độ gia trưởng coi thường và áp chế mạnh giới nữ, giới tính và lao động xã hội, giới tính và nội trợ gia đình, giới tính với vấn đề thu nhập và tài sản, giới tính và vấn đề giáo dục xã hội, giới tính và vấn đề chính trị. Về mặt xã hội dường như giới nữ luôn luôn bị thiệt thòi lớn trong xã hội. Luật pháp của các nước luôn coi vấn đề bình đẳng giới trong xã hội là vấn đề luật pháp phải can thiệp nhằm đảm bảo sự bình đẳng đối xử như nhau trong xã hội và tạo cơ hội cho giới nữ tham gia vào hoạt động xã hội.

Mặt khác, sự cân bằng giới tính trong phạm vi toàn xã hội hay ở một vùng lãnh thổ nào đó nếu bị vi phạm nghiêm trọng sẽ dẫn đến các hành vi xã hội không lành mạnh như: vi phạm luật hôn nhân và gia đình, sinh con ngoài giá thú, buôn bán phụ nữ... Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng giới tính: do tâm lý xã hội; do chiến tranh, do không chú ý đến cơ cấu dân số giới tính khi hoạch định các chính sách kinh tế xã hội...

Hiện nay, ở nước ta, Đảng và Nhà nước luôn chú ý đến cơ cấu xã hội - giới tính trong quá trình xây dựng pháp luật, các chính sách kinh tế - xã hội... nhằm tạo ra những điều kiện kinh tế xã hội, tư tưởng và văn hoá cho việc thực hiện mục tiêu bình đẳng nam nữ trong xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giới tính cho ta thấy rõ bản chất của sự khác biệt giới tính để có cơ sở đồng cảm giữa các giới. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giới tính còn cho ta căn cứ để đưa ra các chính sách bình đẳng giới trong xã hội.

5- Cơ cấu xã hội - lãnh thổ

Cơ cấu xã hội - lãnh thổ gắn liền với cơ cấu kinh tế theo từng vùng lãnh thổ, chủ yếu được nhận diện theo đường phân chia ranh giới về lãnh thổ. Các vùng lãnh thổ có sự khác biệt nhất định về điều kiện sống, trình độ sản xuất, lối sống, đặc trưng văn hoá, mật độ dân cư, thiết chế xã hội cũng như có sự khác biệt về mức sống, thị hiếu tiêu dùng, thị hiếu nghệ thuật, phong tục tập quán xã hội... Cơ cấu xã hội - lãnh thổ chủ yếu được chia thành hai loại: cơ cấu xã hội đô thị và cơ cấu xã hội nông thôn, cơ cấu xã hội – lãnh thổ theo vùng kinh tế.

Cơ cấu xã hội đô thị và cơ cấu xã hội nông thôn là sự phân chia trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất để thấy được sự khác biệt trong hành động xã hội của các vùng. Tỷ trọng dân cư ở các vùng này cho ta thấy mức độ đô thị hoá của quá trình công nghiệp hoá xã hội diễn ra nhanh chậm thế nào và trình độ văn minh của xã hội đạt đến mức nào. Ferdinand Tonnies nhà xã hội học Đức (1855-1936) gọi xã hội nông thôn là cộng đồng gắn bó có hình thức tổ chức xã hội mang nặng tình đoàn kết gắn bó trên cơ sở truyền thống và mối quan hệ cá nhân thịnh hành; gọi xã hội đô thị là cộng đồng quan hệ xã hội có hình thức tổ chức mang đặc điểm của tình đoàn kết không chắc chắn do thuyết đa nguyên văn hóa và phần lớn là mối quan hệ khách quan gây ra. Liên kết xã hội nông thôn được mô tả là liên kết huyết thống, truyền thống và luật pháp, do vậy tình đoàn kết nông thôn chặt chẽ và gắn bó. Liên kết xã hội đô thị chỉ còn liên kết trên cơ sở luật pháp, do vậy nó lỏng lẻo và mang tính khách quan. Chúng ta đang ở trong quá trình đô thị hóa mạnh, dân cư đô thị chủ yếu là di dân từ nông thôn đến, vì vậy cách sống đô thị và nông thôn đan xen vào nhau và đã xảy ra xung đột xã hội không nhỏ. Do vậy đô thị dường như là cái ổ của các khuyết tật xã hội.

Cơ cấu xã hội lãnh thổ theo các điều kiện tự nhiên ảnh

hướng tới phát triển kinh tế thể hiện là sự phân chia các vùng kinh tế như: Đồng bằng Sông Hồng, Miền Đông Nam Bộ, Duyên Hải Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long. Sự phân chia này cho thấy phương thức khai thác các điều kiện tự nhiên vào phát triển sản xuất, dịch vụ xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội lãnh thổ nhằm thấy rõ sự khác biệt giữa các vùng các miền lãnh thổ về trình độ phát triển sản xuất, kinh tế, văn hoá - xã hội, khác biệt về lối sống, mức sống... Từ đó có thể đề ra những giải pháp kinh tế xã hội phù hợp với đặc điểm của từng vùng từng miền, nhằm phát huy lợi thế của mọi vùng, mọi miền trong xã hội, tạo nên động lực trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển xã hội Việt Nam.

6- Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp

Trình độ học vấn của xã hội phản ánh trình độ phát triển văn hoá kinh tế và mức độ tiến bộ xã hội của một đất nước. Không những thế trình độ học vấn của dân cư còn quyết định tốc độ phát triển của mỗi quốc gia. Đối với mỗi cá nhân trình độ học vấn và nghề nghiệp thể hiện năng lực lao động của họ. Đây là cơ hội cho mỗi cá nhân hòa đồng vào xã hội để duy trì đời sống của mình. Sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa các tầng lớp dân cư, giữa nam và nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn đã tạo nên sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội và văn hoá - tư tưởng, tạo nên sự khác biệt giữa các loại lao động (lao động trí óc và lao động chân tay)... Sự chênh lệch về trình độ học vấn trong dân cư giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn ở nước ta phản ánh rõ nét thực trạng phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đồng thời đặt ra nhiều vấn đề buộc chúng ta phải suy nghĩ giải quyết trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong những năm đầu thế kỷ 21, để rút ngắn khoảng cách chênh lệch trên đây, tạo điều kiện phát triển cho con người Việt Nam trên

mọi vùng, mọi miền của Tổ quốc.

Cơ cấu xã hội học văn và nghề nghiệp là sự phân chia cộng đồng dân cư theo trình độ học văn và nghề nghiệp để thấy được khả năng đảm bảo đời sống của các lớp cộng đồng dân cư này. Trong thực tế xã hội, người ta phân chia dân cư trong độ tuổi lao động theo trình độ học văn và nghề nghiệp thành ba lớp sau đây:

Lớp có năng lực lao động thấp bao gồm: những lao động phổ thông, những người lao động có thời gian đào tạo nghề dưới một năm. Đối với lớp này, khả năng đảm bảo đời sống của họ thấp.

Lớp có năng lực lao động trung bình bao gồm những lao động được đào tạo từ trình độ công nhân kỹ thuật một năm trở lên đến trình độ cao đẳng. Lớp này có khả năng đảm bảo đời sống trung bình.

Lớp có năng lực lao động cao bao gồm những lao động có trình độ đào tạo từ đại học trở lên. Lớp này có khả năng đảm bảo đời sống cao.

Tỷ trọng của các lớp dân cư trên có ý nghĩa rất lớn đối với phát triển kinh tế xã hội. Nó vừa cho chúng ta thấy khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển kinh tế, vừa cho thấy khả năng đảm bảo đời sống của dân cư. Cơ cấu xã hội – học văn và nghề nghiệp trước hết phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền sản xuất, trình độ học văn của người lao động. Ngoài ra, còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như: giới tính, truyền thống ngành nghề của cộng đồng dân cư... Ở nước ta theo số liệu điều tra dân số năm 1999 cho thấy: Cả nước có 8,5% dân số từ 15 tuổi trở lên (4,3 triệu người) đã đạt đến trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Trong đó 2,5% dân số 15 tuổi trở lên là công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ đã qua đào tạo (có bằng hoặc chứng chỉ), 3% tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp,

0,9 % tốt nghiệp cao đẳng, 2% tốt nghiệp đại học và 0,1 % có học vị trên đại học. Tỷ trọng có trình độ công nhân kỹ thuật và sơ cấp của nam gấp 3 lần so với nữ. Đối với người từ 55 tuổi trở lên tỷ lệ nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao gấp 5 lần so với nữ

Vấn đề đặt ra trong thời gian tới là hoạch định một chính sách xã hội đúng đắn phù hợp với từng ngành nghề khác nhau, từng vùng lãnh thổ khác nhau để xoá bỏ bất hợp lý trong cơ cấu nghề nghiệp - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối và lãng phí trong phân bố và sử dụng lao động có kỹ thuật có chuyên môn. nghiên cứu cơ cấu xã hội học vấn và nghề nghiệp cho thấy được khả năng phát triển xã hội và đảm bảo đời sống cho nhân dân, thấy bản chất của thị trường lao động xã hội để các doanh nghiệp quyết định phương hướng hoạt động của mình, làm cơ sở cho nhà nước hoạch định chiến lược giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội.

III. BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

1. Bất bình đẳng xã hội

Thuật ngữ "bình đẳng" được hiểu trên hai bình diện có quan hệ mật thiết với nhau: bình diện tự nhiên và bình diện xã hội. Trên bình diện tự nhiên, bình đẳng không có nghĩa là mọi con người đều có những năng lực thể chất và tinh thần hoàn toàn giống nhau. Trên bình diện xã hội: bình đẳng bao hàm sự ngang bằng nhau giữa người và người về một lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hoá, dân tộc, chủng tộc...). Trong quá trình thực hiện quyền bình đẳng của con người, từ trước đến nay, thường xuyên xảy ra sự không ngang bằng nhau giữa nhóm người này với nhóm người khác, dẫn đến bất bình đẳng xã hội. Từ khái niệm bình đẳng chúng ta có thể nêu ra nội dung của khái niệm bất bình đẳng xã

hội như sau: *Bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.* Các nhà xã hội học khi nghiên cứu về bất bình đẳng xã hội đều thống nhất rằng:

Bất bình đẳng xã hội không phải là một hiện tượng tồn tại một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân trong xã hội. Đó là một hiện tượng xã hội phổ biến mang tính tất yếu do yếu tố lãnh thổ và cơ cấu xã hội tạo ra.

Bất bình đẳng xã hội còn có nguồn gốc khi một số cá nhân (một số nhóm xã hội) có đặc quyền kiểm soát và khai thác một số cá nhân (một số nhóm xã hội) khác trong một số lĩnh vực chủ yếu của xã hội nhằm chiếm lấy đặc quyền đặc lợi xã hội.

Những xã hội khác nhau đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng khác nhau do thể chế chính trị quyết định.

Bất bình đẳng xã hội là một vấn đề cơ bản của xã hội học, nó quyết định đến phân tầng xã hội.

Tuy vậy, còn có sự khác nhau giữa các quan điểm xã hội học khi xác định các yếu tố tạo nên bất bình đẳng xã hội mà chúng ta sẽ đề cập dưới đây. Mức độ và tính chất của bất bình đẳng xã hội tùy thuộc vào qui mô và trình độ phát triển của một xã hội cụ thể. Ở xã hội có quy mô và hoàn thiện hơn thì bất bình đẳng xã hội chưa sâu sắc, xã hội có qui mô lớn và hoàn thiện hơn thì bất bình đẳng xã hội diễn ra phức tạp và gay gắt hơn. Bất bình đẳng xã hội là hiện tượng xã hội mang tính cụ thể, gắn liền với những đặc điểm của giai cấp xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, lãnh thổ...

Nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội là đa dạng và khác nhau giữa các xã hội và nền văn hoá; có thể đi tìm nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội theo ba loại căn bản:

** Thứ nhất, do sự khác nhau về những cơ hội trong cuộc sống:* Có thể coi những cơ hội trong đời sống bao gồm những điều kiện thuận lợi về vật chất để có thể cải thiện chất lượng cuộc sống: của cải, tài sản và thu nhập; những điều kiện như lợi ích chăm sóc sức khỏe, y tế hay bao đảm an ninh xã hội. Trong một xã hội cụ thể, một nhóm người này có thể có những cơ hội trong khi các nhóm khác thì không. Đó là cơ sở khách quan của bất bình đẳng xã hội

** Thứ hai, do sự khác nhau về địa vị xã hội:* Những yếu tố tạo nên địa vị xã hội có thể khác nhau. Đó là những cái mà một nhóm xã hội tạo ra và cho là ưu việt và được các nhóm khác xã hội khác thừa nhận. Ví dụ, của cải, địa vị tôn giáo, địa vị chính trị... Nhưng cho dù là yếu tố nào đi chăng nữa thì địa vị xã hội chỉ có thể được giữ vững bởi những nhóm xã hội nắm giữ địa vị đó và các nhóm xã hội khác tự giác thừa nhận tính ưu việt của những nhóm đó.

** Thứ ba, do sự khác nhau về ảnh hưởng chính trị:* Bất bình đẳng do ảnh hưởng chính trị được biểu hiện trong thực tế như là mối quan hệ giữa vị thế chính trị với ưu thế vật chất và địa vị xã hội. Ví dụ: Cá nhân có chức vụ chính trị cao có thể tạo ra cơ sở để đạt được vị trí và những cơ hội trong cuộc sống. Tóm lại, nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội nằm ngay trong mối quan hệ kinh tế và địa vị xã hội, hay trong các mối quan hệ thống trị về chính trị của các giai cấp trong xã hội.

Nghiên cứu bất bình đẳng xã hội cho ta thấy được điểm xuất phát của mỗi cá nhân trong cuộc sống và qua đó đánh giá chính xác sự phấn đấu vươn lên của mỗi người. Nghiên cứu bất bình đẳng xã hội còn làm cơ sở cho nhà nước đưa ra các chính sách xã hội đúng đắn, đặc biệt các chính sách an sinh xã hội. Nghiên cứu bất bình đẳng xã hội còn cho ta thấy được giá trị đích thực của mỗi cá nhân trong cuộc sống.

2. Phân tầng xã hội

Tầng xã hội là tập hợp các cá nhân, nhóm có cùng hoàn cảnh xã hội được sắp xếp theo trật tự thang bậc nhất định trong hệ thống xã hội. Các thành viên của tầng xã hội ngang nhau về tài sản (thu nhập), trình độ học vấn, địa vị, vai trò hay uy tín xã hội, khả năng thăng tiến cũng như có được những ân huệ hay thứ bậc như nhau trong xã hội. Trên cơ sở đó, chúng ta có được khái niệm phân tầng xã hội như sau: Phân tầng xã hội là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các giai tầng theo địa vị xã hội, địa vị kinh tế, trình độ học vấn và nghề nghiệp để thấy được vị thế, vị trí, vai trò, chức năng xã hội và khả năng đảm bảo đời sống của các giai tầng đó. Nói cách khác, *phân tầng xã hội là trạng thái phân chia và hình thành cơ cấu xã hội thành các tầng xã hội khác nhau trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định*. Các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế, địa vị chính trị, uy tín xã hội cũng như một số khác biệt về trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử giao tiếp và thị hiếu... Cũng có thể coi phân tầng xã hội là sự sắp xếp các cá nhân trong một hệ thống xã hội vào các tầng lớp xã hội khác nhau trên cơ sở của sự phân chia những ngạch bậc và những tiêu chuẩn chung về giá trị được thừa nhận. Phân tầng xã hội có các đặc trưng như: phân tầng xã hội là đặc điểm xã hội, không phải đơn thuần là đặc điểm cá nhân; phân tầng xã hội mang tính phổ biến và khả biến; phân tầng xã hội tồn tại dai dẳng qua nhiều thế hệ; phân tầng xã hội được các mẫu niềm tin ủng hộ.

Trong xã hội tư bản, phân tầng xã hội chủ yếu dựa vào tài sản, thu nhập, dòng dõi, và trình độ học vấn. John J. Macionis nhà xã hội học đương đại đã phân chia giai tầng của nước Mỹ là: Tầng lớp thượng lưu, tầng lớp trung lưu, tầng lớp lao động, tầng

lớp hạ lưu. Theo thống kê Mỹ năm 1987 nước Mỹ có khoảng 3,4% dân số thượng lưu, 40- 45% dân số trung lưu, 30-35% dân số lao động, 20-25% dân số hạ lưu. Ở Việt Nam hiện nay chúng ta chưa thực hiện chính thức phân tầng xã hội. Đối với nhà nước chỉ quan tâm đến giới nghèo theo chuẩn nghèo xã hội để nhà nước có các quy định về các chính sách an sinh xã hội. Đối với các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến giới giàu để thấy rõ đầu tàu của xã hội như thế nào.

Phân tầng xã hội là một hiện tượng khách quan, phổ biến và khó có thể tránh khỏi. Nó là kết quả của sự phân công lao động xã hội và sự bất bình đẳng mang tính cơ cấu của tất cả mọi chế độ xã hội (trừ giai đoạn đầu của xã hội công xã nguyên thủy và một số bộ lạc nông muội khác đang tồn tại rải rác ở một số châu lục trên thế giới). Sự bất bình đẳng ở đây được hiểu theo nghĩa sự không ngang bằng nhau giữa các cá nhân, giữa các nhóm xã hội về thể chất, trí tuệ, điều kiện, cơ may...Phân tầng xã hội có ý nghĩa rộng lớn hơn phân chia giai cấp xã hội, vì phân chia giai cấp chỉ là một trong những tiêu chuẩn phân chia xã hội thành các tầng lớp khác nhau, phân chia giai cấp chủ yếu dựa vào mối quan hệ sở hữu với tư liệu sản xuất, còn phân tầng xã hội dựa trên nhiều yếu tố như: địa vị xã hội, địa vị kinh tế, học vấn và nghề nghiệp...

Phân tầng xã hội có cả mặt “tĩnh” và mặt “động”, có cả sự ổn định tương đối cũng như sự cơ động của các cá nhân và các nhóm xã hội từ tầng xã hội này sang tầng xã hội khác hoặc chỉ trong nội bộ một tầng xã hội đó. Điều này chỉ cho chúng ta thấy sự khác nhau giữa phân tầng xã hội và phân hoá xã hội. Khi nói đến phân hoá xã hội, người ta nói đến trạng thái động - tức là quá trình mà một xã hội nào đó từ trạng thái tương đối thuần nhất ban đầu, chuyển dần sang thành những nhóm khác nhau (thậm chí đối lập nhau) về lợi ích mức sống và các định

hướng giá trị. Khi nghiên cứu hậu quả của phân tầng xã hội chúng ta cần đề cập đến tác động hai mặt của phân tầng xã hội tùy thuộc vào phân tầng xã hội hợp thức hay phân tầng xã hội không hợp thức.

Phân tầng xã hội hợp thức là sự phân tầng xã hội dựa trên sự khác biệt một cách tự nhiên về năng lực (thể chất, trí tuệ), về điều kiện cơ may cũng như sự phân công lao động căn cứ vào năng lực của các cá nhân và các nhóm xã hội. Thực chất của phân tầng xã hội hợp thức là sự vận hành xã hội theo nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”. Phân tầng xã hội hợp thức là tích cực và cần thiết là điều mong muốn của toàn thể xã hội. Nó tạo lên động lực thúc đẩy xã hội đi lên, tạo nên chuẩn mực thống nhất và khách quan cho sự đánh giá xã hội cũng như sự tự đánh giá của các cá nhân và các nhóm xã hội về vị trí, vị thế và vai trò xã hội của mình. Phân tầng xã hội này đã làm giảm bất bình đẳng và giảm cách biệt giàu nghèo xã hội.

Phân tầng xã hội không hợp thức là phân tầng xã hội không dựa trên sự khác biệt tự nhiên của các cá nhân, cũng không phải dựa trên sự khác nhau về tài đức và sự cống hiến của mỗi người cho xã hội, mà dựa trên những hành vi bất chính như: tham nhũng, trộm cắp, cướp giật, buôn lậu và gian lận thương mại để giàu; hoặc ngược lại, do lừa dối, dựa giẫm, ỷ lại để rơi vào sự nghèo khổ, hèn kém. Như vậy, phân tầng xã hội không hợp thức tạo nên sự bất công xã hội, làm tăng cách biệt giàu nghèo xã hội. Nó là xiềng xích trói buộc năng lực sáng tạo của con người, làm thui chột đi những năng lực thể chất và trí tuệ chân chính của con người. Nó là nguyên nhân tích tụ mầm mống của sự bất bình và xung đột xã hội, tạo nên những mâu thuẫn xã hội, thậm chí, có lúc tạo nên những đối kháng xã hội mà đỉnh cao là sự rối loạn và sự phá vỡ trật tự xã hội.

Phân tầng xã hội là một hiện tượng xã hội xuất hiện từ rất

sớm và được thể hiện rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau, ở các giai đoạn lịch sử khác nhau và những nền văn hoá khác nhau. Dựa vào tính cơ động của xã hội và kiểu xã hội có thể chia ra hai hệ thống phân tầng xã hội điển hình là hệ thống phân tầng đóng- phân tầng trong xã hội đẳng cấp và hệ thống phân tầng mở - phân tầng trong xã hội có giai cấp.

** Hệ thống phân tầng “đóng” - phân tầng trong xã hội đẳng cấp:* Đặc trưng nổi bật của hệ thống phân tầng đóng là ranh giới giữa các tầng xã hội hết sức rõ rệt, được duy trì một cách nghiêm ngặt, địa vị của mỗi người được quy định ngay lúc mới sinh ra bởi nguồn gốc dòng dõi của cha mẹ mình. Một người nào đó sinh ra từ đẳng cấp nào thì mãi mãi sẽ nằm trong đẳng cấp ấy không có cách nào để thay đổi được. Trong xã hội đẳng cấp duy trì việc (nội giao) và cấm những thành viên thuộc các đẳng cấp khác nhau xây dựng hôn nhân. Do vậy phân tầng xã hội đóng đã cố định các giai tầng xã hội và làm cho xã hội kém năng động, chậm phát triển.

** Hệ thống phân tầng “mở” - phân tầng trong xã hội có giai cấp:* Đặc trưng của hệ thống phân tầng “mở” là địa vị của con người chủ yếu phụ thuộc vào địa vị của họ trong kinh tế. Trong hệ thống phân tầng này, ranh giới giữa các tầng không quá cứng nhắc và tách biệt như trong xã hội đẳng cấp mà linh hoạt và mềm dẻo hơn. Địa vị của cá nhân thường phụ thuộc vào nghề nghiệp và thu nhập của họ. Trong hệ thống phân tầng xã hội có giai cấp, pháp luật đã chính thức huỷ bỏ sự cấm kỵ hôn nhân giữa các tầng xã hội. Hầu hết các xã hội hiện nay trên thế giới đều thuộc vào hệ thống phân tầng này. Hệ thống phân tầng xã hội mở đã tạo cơ hội cho các cá nhân khẳng định năng lực lao động của mình để khẳng định mình trong xã hội. Do vậy hệ thống phân tầng xã hội mở đã tạo ra tính năng động xã hội mạnh và thúc đẩy xã hội phát triển nhanh chóng.

Giữa phân tầng xã hội với bất bình đẳng xã hội có mối liên hệ nhân-quả. Bất bình đẳng xã hội là nguyên nhân tạo nên sự phân chia xã hội thành các tầng lớp xã hội khác nhau. Hay nói cách khác, phân tầng xã hội là hệ quả của bất bình đẳng xã hội, luôn luôn gắn liền với bất bình đẳng xã hội. Mối quan hệ đó thể hiện ở chỗ: bất bình đẳng xã hội diễn ra trong xã hội càng đa dạng, càng phức tạp thì phân tầng xã hội cũng diễn ra càng đa dạng và phức tạp. Về mặt lý thuyết, các nhà xã hội học đã đưa ra những mô hình phân tầng xã hội khác nhau tùy thuộc vào các tiêu chuẩn xác định sự bất bình đẳng mà họ đã đưa ra (theo chức năng giá trị, theo quyền lực chính trị và uy tín hoặc giai cấp...). Bất bình đẳng xã hội được hình thành trong đời sống xã hội, mà trước hết là trong lĩnh vực sản xuất vật chất của xã hội, gắn liền với sự phân công lao động xã hội. Vì vậy, nền sản xuất xã hội càng phát triển, sự phân công lao động xã hội càng đạt đến trình độ cao thì theo đó, phân hoá xã hội cũng càng trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Quá trình đó tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội làm cho xã hội trở nên cơ động và cởi mở. Nếu nói, bất bình đẳng xã hội là nguồn gốc của phân tầng xã hội thì phân hoá xã hội và cơ động xã hội có mối liên hệ trực tiếp tới phân tầng xã hội, nó không những tạo nên trạng thái (quy mô, cơ cấu, tốc độ...) mà còn tạo nên xu hướng của quá trình phân tầng xã hội.

Phân tầng xã hội có giá trị rất lớn trong nghiên cứu xã hội. Nghiên cứu phân tầng xã hội cho ta thấy được bản chất của các giai tầng xã hội và đời sống của các giai tầng khác nhau. Nghiên cứu phân tầng xã hội còn cho thấy được mức độ bất bình đẳng xã hội và nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội. Nghiên cứu phân tầng xã hội còn là cơ sở cho nhà nước đưa ra các chính sách quản lý xã hội có hiệu quả đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội.

3- Một số lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội*a. Lý thuyết chức năng xã hội*

Các nhà lý thuyết chức năng xuất phát từ luận điểm sau đây để giải thích các hiện tượng xã hội: Các hiện tượng xã hội tồn tại vì có những nguyên nhân tạo ra nó, nhưng cũng vì chúng có một chức năng tích cực nào đó để thực hiện trong xã hội; Một xã hội muốn tồn tại phải có một số điều kiện được thực hiện "một số điều kiện tiên quyết có tính chức năng" phải được thoả mãn một cách hữu hiệu.

Khi giải thích hiện tượng bất bình đẳng và phân tầng xã hội, họ cho rằng bất bình đẳng và phân tầng xã hội là một đặc trưng của xã hội loài người và luôn tồn tại trong bất kỳ hình thái xã hội nào. Có thể tóm tắt lý luận phân tầng của các nhà xã hội học chức năng như sau: Trong một xã hội, có những địa vị khác nhau thực hiện những chức năng nhất định. Mức độ quan trọng của các địa vị là khác nhau tùy thuộc vào chức năng của nó. Có những địa vị đặc biệt quan trọng (liên quan đến sự tồn vong của xã hội) đòi hỏi phải có những kỹ năng đặc biệt mà chỉ có một số ít người thực hiện được mà thôi. Do vậy, những người thực hiện được các địa vị cao là không nhiều, họ phải trải qua một thời kỳ huấn luyện nhất định để có những kỹ năng chuyên môn cần thiết (nội dung và yêu cầu do xã hội qui định). Phải có hệ thống phần thưởng bất bình đẳng gắn với một tổ chức ngạch bậc những địa vị xã hội, tùy theo mức độ quan trọng của nó và tương xứng với tài năng, công sức và chi phí học tập để có kỹ năng cần thiết.

Như vậy, theo thuyết chức năng xã hội, sự bất bình đẳng xã hội là bất bình đẳng về giá trị địa vị xã hội, là tất yếu khách quan. Do đó, tiêu chuẩn của sự phân tầng xã hội là giá trị địa vị xã hội. Hạn chế lớn nhất của thuyết chức năng về phân tầng xã

hội là chỉ dựa vào tiêu chí giá trị địa vị xã hội, gạt bỏ những yếu tố quan trọng như kinh tế, chính trị trong quá trình phân tầng xã hội. Vì vậy, sự giải thích về bất bình đẳng và phân tầng xã hội của lý thuyết này có ý nghĩa hợp thức hoá hơn là đi tìm căn nguyên của hiện tượng xã hội này.

b. Quan điểm Marxism về bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp trong chủ nghĩa duy vật lịch sử của K. Marx là cơ sở phương pháp luận để giải thích bất bình đẳng và phân tầng xã hội của xã hội học Mác xít. Sự phân chia giai cấp xã hội là nguyên nhân tạo ra sự bất bình đẳng xã hội và hệ quả của nó là phân tầng xã hội. Sự phân chia giai cấp và quan hệ giai cấp không phải được tạo ra một cách tự phát và trực tiếp bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà diễn ra trên bình diện quan hệ xã hội giữa con người và con người trong quá trình sản xuất. Trong một xã hội, trình độ phân công lao động xã hội còn dựa vào chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì đó là quan hệ giữa giai cấp bóc lột (những người chiếm hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất và phân phối lao động) với giai cấp bị bóc lột (những người phải bán sức lao động để kiếm sống). Chính quan hệ giai cấp này là căn nguyên của bất bình đẳng xã hội. Mọi lợi ích kinh tế, quyền lực chính trị và địa vị xã hội đều được bắt nguồn từ quan hệ này. Đồng thời, nó nhào nặn mọi khía cạnh khác của đời sống xã hội. Giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị xã hội đó.

Theo K. Marx, lịch sử phát triển xã hội loài người từ trước đến nay (trừ xã hội cộng sản nguyên thủy) đều là lịch sử đấu tranh giai cấp giữa những giai cấp đối lập nhau trong xã hội. Cuộc đấu tranh đó diễn ra liên tục, biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau, nhưng bao giờ cũng kết thúc bằng

cuộc cách mạng xã hội, tức thay thế sự thống trị của giai cấp này bằng sự thống trị của giai cấp khác. Cuộc cách mạng xã hội cuối cùng sẽ tạo ra được những điều kiện xoá bỏ giai cấp xã hội xây dựng một xã hội, trong đó mọi người đều được tự do và bình đẳng để lao động sáng tạo, thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của họ.

c. Lý thuyết phân tầng của Weber

Nhà xã hội học Weber xuất phát từ phạm trù hành động xã hội, nhằm giải nghĩa hành động xã hội của cá nhân trong xã hội tư bản. Phân tầng xã hội mà ông đề cập đến là phân tầng xã hội tư bản, nhưng nó có ý nghĩa phổ quát cao, nên có thể vận dụng để giải thích phân tầng xã hội nhiều thời đại khác nhau. Theo Weber, cách giải thích của lý thuyết chức năng và của K. Marx về phân tầng xã hội là cách giải thích một chiều trong khi sự vận động, biến đổi xã hội là rất phức tạp và rộng lớn. Bởi vậy, cần phải phân tầng xã hội theo nhiều chiều mà trong đó ba yếu tố chủ yếu để phân tầng xã hội là *địa vị xã hội*, *quyền lực chính trị* và *quyền lực kinh tế*. Về nguyên lý, ông không tuyệt đối hoá yếu tố nào, nhưng khi giải thích, các lập luận của ông lại đề cao địa vị xã hội và quyền lực chính trị. Weber phân tích quyền lực kinh tế có thể thu lượm được từ sự chiếm hữu quyền lực dựa trên nền tảng khác. Địa vị xã hội và quyền lực chính trị có thể xuất phát từ quyền lực kinh tế, nhưng đây không phải là tất yếu (ví dụ: địa vị của nhà doanh nghiệp này hay nhà doanh nghiệp khác mới phát lên giàu có, nhưng chưa có học vấn nhờ giáo dục, hay một truyền thống văn hoá để có thể chiếm được vị thế xã hội cao). Ngược lại, quyền lực kinh tế, có thể có từ quyền lực chính trị và địa vị xã hội.

Weber cũng đề cập đến vấn đề giai cấp, coi đó là hiện thân của bất bình đẳng về kinh tế. Nhưng Marx xuất phát từ quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm, còn Weber nhấn

mạnh tâm quan trọng của thị trường như là cơ sở kinh tế cho một tầng lớp xã hội nào đó hơn là tài sản. Theo ông, nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng xã hội trong xã hội tư bản là khả năng chiếm lĩnh thị trường của người lao động (phụ thuộc vào sự hiểu biết, bản lĩnh và khả năng nghề nghiệp của họ). Thị trường kỹ năng gắn liền với cơ may đời sống của người lao động tạo ra hoàn cảnh giai cấp của các nhóm xã hội. Những người có khả năng thị trường tương tự và do đó có cơ may đời sống tương tự hợp thành giai cấp nhất định.

Ba lý thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội đã nêu trên, mặc dầu mỗi lý thuyết có một lập luận riêng, nhưng rõ ràng thuyết chức năng ít có sự thuyết phục, thể hiện sự phiến diện và mang tính tư liệu, thậm chí biện minh cho sự bất bình đẳng đương thời. K. Marx và Weber được coi là "hai người khổng lồ của lý thuyết phân tầng xã hội". Học thuyết của Marx đã cung cấp bức tranh rõ ràng về bất bình đẳng và căn nguyên cuối cùng của nó, cũng như sự vận động tất yếu của xã hội để tiến tới xoá bỏ những nguyên nhân tạo ra bất bình đẳng xã hội. Lý thuyết Weber về phân tầng xã hội đã đưa ra những tiêu chuẩn khả dĩ có thể dựa vào đó để xác định các tầng lớp người khác nhau với các hành vi kinh tế khác nhau trong nền kinh tế thị trường, tuy nhiên các lập luận này thiếu triệt để nên dẫn đến sự xoá nhoà ranh giới giai cấp trong xã hội.

Giữa Marx và Weber có sự đối lập về quan hệ sinh thành giữa cơ sở kinh tế với tinh thần, chính trị. Nếu K. Marx cho rằng phương thức sản xuất vật chất của xã hội là nền móng là cơ sở để điều tiết các thiết chế nhà nước, các quan niệm luật pháp, nghệ thuật, tôn giáo thì Weber, ngược lại, cho rằng sự sản xuất đời sống kinh tế xã hội của nhà tư bản được bắt nguồn từ động cơ, tinh thần cao cả của họ. Đây là hạn chế lớn nhất của Weber. Tuy nhiên, xét riêng trong lĩnh vực kinh tế có liên quan đến bất

bình đẳng, thì giữa Marx và Weber lại không có sự đối lập hoàn toàn. Về phương diện nào đó cả hai học thuyết đều gần phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội, đều coi sự bất bình đẳng có nguyên nhân chủ yếu là tư hữu kinh tế. Trong khi Marx nhấn mạnh đến tư hữu về tư liệu sản xuất, lao động và sản phẩm, thì Weber lại quan tâm đến thị trường lao động. Do đó, nếu Marx cho ta tiêu chuẩn để xác định rõ ràng ranh giới bất bình đẳng giai cấp (vô sản và hữu sản) thì Weber có thể giúp chúng ta thấy được sự khác nhau giữa các thành viên trong mỗi giai cấp đó, do có cơ may thị trường và kỹ năng lao động khác nhau. Nếu Marx vạch ra cơ sở của sự chuyển hoá và thủ tiêu giai cấp là các cuộc cách mạng xã hội thì Weber cho thấy tác động của cạnh tranh thị trường và phân công lao động đối với sự thay đổi địa vị kinh tế, quyền lực chính trị và uy tín xã hội của các thành viên trong mỗi giai cấp. Vì vậy, trong một chừng mực nào đó, có thể phối hợp một phần lý luận của Weber về bất bình đẳng và phân tầng xã hội với lý luận phân tầng Marxism để phân tích sự vận động và biến đổi của các xã hội có nền kinh tế thị trường, tức là xã hội có giai cấp.

IV. DI ĐỘNG XÃ HỘI

1. Khái niệm di động xã hội

Di động xã hội (cơ động xã hội, dịch chuyển xã hội) là khái niệm xã hội học dùng để chỉ sự chuyển động của các cá nhân, gia đình, nhóm xã hội trong cơ cấu và hệ thống xã hội. Nó nói lên tính linh hoạt của các cá nhân và nhóm xã hội trong kết cấu các tầng xã hội. Kết quả của di động xã hội là sự chuyển đổi vị trí của các cá nhân, gia đình và nhóm diễn ra trong một tầng lớp xã hội hay chuyển sang một tầng lớp xã hội khác. Khi xã hội có sự phân tầng và phân chia giai cấp, thì di động xã hội là một tất yếu khách quan. Di động xã hội thể hiện tính năng động xã hội và sự thay đổi xã hội sâu sắc. Trong xã hội truyền thống, phân

tầng xã hội đã gắn chặt cá nhân với một giai tầng nhất định, do vậy nó đã cố định xã hội. Trong xã hội công nghiệp, phân tầng xã hội đã tạo ra cơ hội rộng lớn cho các cá nhân có khả năng thay đổi giai tầng xã hội của mình, do vậy làm cho di động xã hội mạnh mẽ.

2. Các hình thức di động xã hội

Di động xã hội được xác định như là sự vận động của cá nhân hay nhóm xã hội từ vị trí, địa vị xã hội này sang vị trí, địa vị xã hội khác. Sự dịch chuyển đó thường xảy ra theo bốn hình thức chủ yếu sau đây: Di động theo chiều dọc, Di động theo chiều ngang, Di động liên thế hệ, Di động nội thế hệ. *Di động theo chiều dọc* là sự thay đổi vị thế của một cá nhân, gia đình và nhóm khi họ chuyển lên hay xuống trong nấc thang xã hội. Ví dụ: từ nhân viên chuyển lên làm giám đốc, từ nhà tư sản bị phá sản phải đi làm thuê. Trong sự di động dọc, các nhà xã hội học quan tâm đến sự khép kín giai tầng, đặc biệt các giai tầng trên đã tạo ra các rào chắn không cho các giai tầng dưới xâm nhập một cách dễ dàng. Các giai tầng trên thường dùng các lợi thế vật chất hoặc quyền lực để tạo ra các rào cản đó. Ví dụ các trường đại học chất lượng cao thường có mức học phí rất cao làm cho các tầng lớp lao động và hạ lưu không bao giờ có đủ tiền vào học được. *Di động theo chiều ngang* là sự di động trên cùng một mặt bằng xã hội. Di động này cũng có sự di động đi lên hoặc đi xuống. Ví dụ: một vị trưởng phòng công ty chuyển sang làm trưởng phòng một tổng công ty khác có mức lương cao hơn. Trong thực tế, nội một giai tầng có các dải địa vị tương đối rộng để cho các cá nhân phấn đấu vươn lên trong nội giai tầng đó. Di động nội giai tầng là di động cơ bản trong xã hội, vì di động chỉ khi nào đến đường biên của các giai tầng thì mới xảy ra di động theo chiều dọc giữa các giai tầng. *Di động liên thế hệ* là sự di chuyển xã hội xảy ra giữa các thế hệ. Di động liên thế hệ

cũng có thể diễn ra theo 3 xu hướng: đi lên, đi xuống hoặc ngang bằng. Ví dụ: anh con trai của một gia đình nông dân nghèo khó, cố gắng học tập thành đạt đã trở thành tiến sĩ khoa học; hoặc một công nhân xây dựng là con của một bộ trưởng; cũng có thể do kế thừa truyền thống gia đình, các con của một giáo sư nhà giáo nhân dân đã rèn luyện học tập và phấn đấu để trở thành các tiến sĩ khoa học. *Di động nội thể hệ* là những thay đổi về mặt vị thế của một cá nhân hay một nhóm trong cùng một thể hệ: Ví dụ: có một gia đình công nhân sinh được năm người con. Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, 4 người anh đầu đều tìm việc làm là công nhân. Riêng cô con gái út thì được vào đại học. Sau khi tốt nghiệp, nhờ có trình độ chuyên môn cao, cô ta được nhận vào làm ở một công ty lớn, lương cao và sau đó tiếp tục đề bạt lên làm trưởng phòng kinh doanh...

Cần chú ý, di động xã hội chủ yếu nói tới dạng địa vị đạt được (giành được) do hoạt động xã hội mà có, chứ không phải là địa vị gán cho (có sẵn). Ngoài ra còn có loại di động cơ cấu và di động trao đổi. Di động cơ cấu là di động với tư cách là kết quả của thay đổi trong quá trình phân phối các địa vị trong xã hội. Di động trao đổi là một số thành viên này thay thế một số suy thoái khác, kết quả là tạo nên sự cân bằng cơ cấu xã hội. Các hình thức của di động xã hội kết hợp với nhau, tác động lẫn nhau tạo nên sự biến động của cơ cấu xã hội để cuối cùng thiết lập sự cân bằng của toàn bộ hệ thống xã hội.

3. Những yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội

a. Điều kiện kinh tế - xã hội:

Di động xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội. Trong một xã hội khép kín: vị trí xã hội của một người được xác định ngay từ khi sinh ra, ít có khả năng dịch chuyển lên xuống thì di động xã hội diễn ra chậm chạp và khó có sự thay đổi địa vị

xã hội của các cá nhân, gia đình và nhóm xã hội. Trong một xã hội mở (xã hội công nghiệp) sự bất bình đẳng có thể còn tồn tại với những biểu hiện đa dạng và phức tạp, nhưng các cá nhân, gia đình và nhóm xã hội có cơ may để dịch chuyển lên giai cấp xã hội cao hơn hoặc tụt xuống giai cấp có địa vị thấp kém hơn. Tuy vậy, sự thay đổi theo chiều hướng đi lên chỉ có thể trở thành hiện thực khi các cá nhân, các gia đình, các nhóm xã hội tích cực làm việc, có tài năng vượt trội và có cơ hội may mắn thuận lợi để thay đổi vị thế xã hội và vị trí xã hội của mình. Trong xã hội công nghiệp, quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá tạo nên xu hướng lao động chân tay đơn giản bị giảm đi mà thay vào đó là các lao động kỹ thuật, chuyên nghiệp hoá với máy móc chuyên dùng. Vì thế sẽ có nhiều cá nhân có cơ hội chuyển sang những nghề nghiệp có kỹ năng hay gia nhập vào những thành phần xã hội có vị trí cao hơn như quản trị, doanh thương, kỹ thuật...

b. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn của một cá nhân ảnh hưởng rất lớn đến sự di động xã hội của cá nhân đó. Trình độ học vấn thúc đẩy di động xã hội bằng cách thông qua giáo dục tạo cho cá nhân những kỹ năng cần thiết để tham gia cạnh tranh trên thị trường lao động. Nhờ có trình độ học vấn cao mà người lao động có khả năng nhận những công việc đòi hỏi có trình độ chuyên môn cao, họ có điều kiện để được trả lương cao và đạt đến vị trí xã hội cao hơn. Kỹ thuật và công nghệ ngày càng phát triển, xã hội ngày càng mở rộng các hoạt động lao động trí óc (Lao động quản lý, nghiên cứu...), do vậy trình độ học vấn là cơ hội cho các cá nhân thay đổi địa vị xã hội của mình.

c. Nguồn gốc gia đình

Di động xã hội có tính kế thừa gia đình ở mức độ rộng rãi. Hoàn cảnh của gia đình (nghề nghiệp của bố mẹ, tài sản, giáo

đục gia đình...) ảnh hưởng lớn đến sự di động xã hội của cá nhân. Nghề nghiệp bố mẹ của một cá nhân có ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng giáo dục mà cá nhân đó nhận được và tiếp đó, sự giáo dục này lại ảnh hưởng đến các cơ hội nghề nghiệp của cá nhân đó. Quy mô gia đình là một nhân tố xã hội quan trọng liên quan đến sự di động xã hội. Gia đình đông con khó có đủ điều kiện để thoả mãn những nhu cầu của con cái về học tập kỹ năng, nghề nghiệp, vì vậy trẻ em xuất thân ở gia đình ít con có khả năng di động xã hội "dọc" nhiều hơn so với trẻ em trong gia đình đông con.

d. Giới tính

Giới tính là một nhân tố quan trọng trong di động xã hội. Do sự phân biệt giới tính trong xã hội, nam thường được ưu đãi hơn về nghề nghiệp, tiền lương và địa vị xã hội, so với nữ giới. Vì vậy, khả năng di động xã hội của nam giới cao hơn so với nữ giới. Trong xã hội hiện đại, gia đình hạt nhân và có nghề song đôi tăng lên (gia đình mà cả chồng lẫn vợ đều có nghề nghiệp riêng) và các phụ nữ ở vị thế xã hội cao. Tuy nhiên, dù có sự đổi thay này, phụ nữ vẫn có ít cơ hội để di chuyển xã hội hơn nam giới. Nam và nữ cũng có thể đạt được sự di chuyển xã hội theo chiều dọc theo hướng đi lên (hay xuống) bằng cách kết hợp để hội nhập vào một giai cấp xã hội khác. Đối với nữ, tuổi kết hôn cũng là một nhân tố quan trọng trong việc quyết định di chuyển xã hội. Các cuộc nghiên cứu cho thấy rằng nữ càng kết hôn sớm thì khả năng để di chuyển lên giai cấp trên càng thấp...

Ngoài các yếu tố ảnh hưởng lớn đến di động xã hội đã nêu ở trên, khi nghiên cứu cần phải lưu ý đến các yếu tố khác như môi trường, điều kiện sinh sống cụ thể của từng cá nhân, gia đình và nhóm xã hội, ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá, tôn giáo, chủng tộc, sắc tộc... đối với di động xã hội.

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

- 1) Khái niệm, biểu hiện, đặc trưng, ý nghĩa của cấu trúc xã hội?
- 2) Bản chất của cơ cấu xã hội giai cấp và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 3) Bản chất của cơ cấu xã hội dân tộc và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 4) Bản chất của cơ cấu xã hội dân số và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 5) Bản chất của cơ cấu xã hội giới tính và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 6) Bản chất của cơ cấu xã hội lãnh thổ và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 7) Bản chất của cơ cấu xã hội học vấn và nghề nghiệp và biểu hiện của nó trong các xã hội?
- 8) Bản chất của bất bình đẳng xã hội và ý nghĩa nghiên cứu chúng?
- 9) Khái niệm, hai dạng thức, hai hệ thống phân tầng xã hội và ý nghĩa nghiên cứu phân tầng xã hội?
- 10) Phân biệt bản chất của các lý thuyết phân tầng và bất bình đẳng xã hội?
- 11) Bản chất của di động xã hội, các hình thức di động và các yếu tố chi phối đến di động xã hội?

2. Câu hỏi suy luận

- 1) Tại sao nói cơ cấu xã hội đã cho thấy bản chất xã hội vận động qua các giai đoạn phát triển của lịch sử?
- 2) Hãy nêu các xung đột cơ bản trong xã hội và biểu hiện của nó trong các phân hệ cơ cấu xã hội?
- 3) Tại sao nói phân tầng xã hội hợp thức đã làm giảm bất bình đẳng và hố ngăn cách giàu nghèo xã hội, còn phân tầng xã hội không hợp thức thì ngược lại?
- 4) Tại sao nói di động xã hội phản ánh tính cơ động xã hội?

Chương III

TỔ CHỨC XÃ HỘI

Mục đích của chương:

- ✓ Hiểu được bản chất của liên kết nhóm và sự chi phối của nó đến đời sống các cá nhân?
- ✓ Hiểu được bản chất của gia đình và xây dựng gia đình hạnh phúc?
- ✓ Hiểu được bản chất của tổ chức xã hội và chi phối của nó đến hoạt động xã hội của cá nhân?
- ✓ Hiểu được các dạng cơ bản của tổ chức xã hội và vai trò của nó trong xã hội?

Nội dung chương:

- ✓ Nhóm xã hội
- ✓ Tổ chức xã hội

Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân thực hiện liên kết xã hội nhằm thoả mãn các nhu cầu trong đời sống xã hội. Trong thực tế có hai mức độ của sự liên kết là: liên kết nhóm nhằm đảm bảo đời sống hàng ngày của các cá nhân, liên kết tổ chức là liên kết bậc cao nhằm đạt được các nhu cầu về quyền lợi và lợi ích xã hội trong cuộc sống.

I. NHÓM XÃ HỘI

1. Khái niệm nhóm xã hội

Nhóm xã hội là tập hợp người có liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định, hay nói một cách khác, nhóm xã hội là một tập người có liên hệ với nhau về vị thế, vai trò, những nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định. Gurvitch (nhà Xã hội

học Pháp, 1894 -1965) cho rằng: Nhóm là một đơn vị tập thể có sự thống nhất về tinh thần, tình cảm, mục đích và phương thức hoạt động. Thực chất, nhóm xã hội là sự liên kết các thành viên có mục đích chung, lợi ích chung và thống nhất hành động trong không gian và thời gian nhất định. Do vậy mục đích, lợi ích càng rõ ràng thì sức mạnh liên kết của nhóm càng mạnh mẽ và ngược lại. Nhóm là một trong những đơn vị sơ đẳng tạo thành xã hội, nhóm không chỉ có tính sinh học tự nhiên: kiếm ăn, tự vệ, tình dục..., mà còn mang tính xã hội. Xã hội tác động tới các cá nhân thông qua nhóm. Hay nói cách khác nhóm giữ vai trò trung gian để liên kết cá nhân và xã hội.

Nhóm xã hội đã chi phối toàn diện đến các cá nhân trong đời sống xã hội hàng ngày. Nhóm là nơi thoả mãn nhu cầu giao tiếp của các thành viên. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân luôn thực hiện các giao tiếp xã hội, nhóm là nơi đầu tiên thực hiện các giao tiếp đó. Các cá nhân đầu tiên giao tiếp trong nhóm gia đình, sau đến là nhóm bạn bè và cao hơn là các nhóm lao động...Nhóm còn là nơi các cá nhân trao đổi tình cảm cho nhau nhằm tạo dựng niềm vui và hạnh phúc trong cuộc sống. Các cá nhân đến với nhau nhằm tạo cho nhau các cảm xúc tốt đẹp, tạo niềm tin lẫn nhau trong cuộc sống, hỗ trợ cho nhau cả vật chất và tinh thần. Nhóm xã hội là nơi các cá nhân trao đổi các kinh nghiệm xã hội, các tri thức khoa học và năng lực lao động để các cá nhân nâng cao bản lĩnh sống cho mình. Nhóm xã hội còn tạo ra sự đồng cảm cho các cá nhân, tạo dựng tình thương yêu, đoàn kết với nhau trong cuộc sống, và tạo ra cảm giác sức mạnh của các cá nhân tăng lên nhiều.

Xã hội học tìm hiểu nhóm như là một cộng đồng của những tương tác, của những vị thế và cơ cấu xã hội trong mối liên hệ với các nhóm khác cũng như toàn thể xã hội. Nhóm được coi là một tập hợp một tiểu hệ thống xã hội trong một bối cảnh hệ

thống xã hội rộng lớn. Trong đó, yếu tố liên kết cơ bản của nhóm (dấu hiệu chính của nhóm) là hoạt động xã hội của nhóm với những dạng cụ thể và hình thức của nó. Các thành viên tham dự vào hoạt động chung của nhóm phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức của nhóm. Ngược lại, cơ cấu xã hội, tiểu văn hoá của nhóm ảnh hưởng tới hoạt động của các thành viên.

Nhóm có ý nghĩa rất lớn đối với các cá nhân. Nhóm xã hội là chỗ dựa cả về vật chất và tinh thần cho các thành viên trong xã hội; Nhóm xã hội là cầu nối giữa cá nhân với xã hội và là nơi các cá nhân thể hiện giá trị xã hội của chính mình; Nhóm xã hội trong chừng mực nhất định đã tạo ra đối trọng xã hội nhằm bảo vệ các thành viên trong các cuộc đụng độ xã hội.

2. Phân loại nhóm

Nhóm xã hội là một khái niệm rất rộng đi từ gia đình đến giai cấp, giới tính, lứa tuổi, đi từ quy mô đến thời gian tồn tại và chức năng của nhóm. Có nhiều căn cứ để phân loại:

Căn cứ vào số lượng thành viên tham gia có *nhóm nhỏ* và *nhóm lớn*. Nhóm nhỏ là nhóm liên kết một số hữu hạn người trong không gian và thời gian nhất định như: gia đình, nhóm bạn bè, tổ sản xuất... Nhóm lớn là sự liên kết của nhiều người không rõ về không gian và thời gian cụ thể như: các nhóm chính trị, tôn giáo, giai cấp, đảng phái...

Căn cứ vào tính chất liên kết có *nhóm sơ cấp (nhóm cấp I)*, trong đó các thành viên quan hệ trực tiếp với nhau theo truyền thống, tình cảm sở thích và *nhóm thứ cấp (nhóm cấp II)*, các thành viên của nhóm quan hệ một cách gián tiếp thông qua các qui định, điều lệ chung... do nhóm đặt ra hoặc áp đặt từ bên ngoài.

Căn cứ vào hình thức biểu hiện mối liên hệ giữa các thành viên trong nhóm có *nhóm chính thức* và *nhóm không chính thức*. Nhóm chính thức là nhóm được tổ chức chính thức thông qua

một quyết định thành lập nào đó. Nhóm này có cơ chế vận hành thông qua luật pháp, hiến pháp, đạo luật thành văn và các sơ đồ, kế hoạch. Hoạt động của các thành viên và vai trò cá nhân được xác định qua những điều lệ và qui tắc nhất định. Còn nhóm không chính thức là nhóm được hình thành từ các quan hệ tự phát, các thành viên của nhóm có thủ lĩnh riêng và quan hệ theo những luật lệ không thành văn nhưng được họ tán đồng, tự nguyện và trung thành.

Căn cứ vào cách thức gia nhập của thành viên có *nhóm tự nguyện* và *nhóm áp đặt*; *nhóm tự phát* và *nhóm có tổ chức*... Nhóm tự nguyện là nhóm liên kết các thành viên một cách tự nguyện như: nhóm gia đình, nhóm bạn bè, nhóm đồng sở thích... Nhóm áp đặt là nhóm do một thế lực bên ngoài đặt họ vào nhóm như: lớp học, tổ sản xuất... Nhóm tự phát là nhóm các thành viên tự tổ chức nên mà không cần có sự thừa nhận của xã hội. Nhóm có tổ chức là nhóm được một thế lực bên ngoài thành lập nên theo một mục đích nào đó và phải chịu sự chi phối của một cơ chế ràng buộc nào đó.

Có nhiều cách phân loại nhóm khác nhau để thấy rõ bản chất liên kết khác nhau của từng loại nhóm đó. Song suy cho cùng chỉ có hai nhóm cơ bản là nhóm tự do và nhóm phụ thuộc. Nhóm tự do là nhóm do các cá nhân tự tổ chức nên một cách tự nguyện và không chịu sự ràng buộc bởi một cơ chế áp đặt nào. Nhóm phụ thuộc là nhóm do một thế lực bên ngoài áp đặt theo một cơ chế ràng buộc nhất định.

3. Gia đình là nhóm xã hội đặc biệt

Gia đình đã được xã hội học coi là tế bào của xã hội, vì vậy nó chiếm vị trí trung tâm trong xã hội. Đã có rất nhiều khái niệm về gia đình, song chủ yếu các khái niệm đó chỉ mới nói lên về mặt huyết thống, dòng tộc mà chưa nói rõ mặt xã hội của gia

đình. Viện Xã hội học thuộc Uỷ Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam cho rằng: *gia đình là một thiết chế xã hội (xét trên quan điểm có sự thừa nhận, phê chuẩn của xã hội đối với các quan hệ hôn nhân gia đình), đồng thời cũng là một nhóm xã hội nhỏ, có sự tổ chức nhất định về mặt lịch sử, các thành viên của nhóm gia đình liên hệ với nhau bởi trách nhiệm qua lại về đạo đức.* Từ khái niệm trên ta thấy rằng gia đình được tổ chức trên cơ sở của luật pháp và được luật pháp bảo vệ (luật hôn nhân và gia đình). Đồng thời gia đình liên kết với nhau bằng huyết thống và dòng tộc, do vậy đã tạo ra liên kết trách nhiệm và đạo đức, đây là yếu tố ràng buộc chặt chẽ và bền vững tạo nên hạnh phúc cho các thành viên. Để đảm bảo cho một gia đình ổn định cần có các dấu hiệu sau đây:

Một gia đình thường bắt đầu từ sự kết hôn giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Có quan hệ huyết thống, có sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi giữa các thành viên trong gia đình.

Nhiều nhà xã hội học cho rằng gia đình là nhóm xã hội đặc biệt. Tính chất đặc biệt thể hiện ở chỗ gia đình có sự thống nhất cao về: kinh tế, tư tưởng, lối sống, tình cảm, hành động. Sự thống nhất cao đó là cơ sở xây dựng hạnh phúc của gia đình.

Trong thực tế xã hội Việt Nam, gia đình tồn tại song song và pha trộn giữa hai kiểu gia đình gia đình truyền thống và hiện đại. *Gia đình truyền thống* là gia đình được tổ chức trên cơ sở quản lý thống nhất của người chủ gia đình. Người chủ gia đình dựa vào các quy định và giá trị xã hội đã tạo ra các quy định bất thành văn để điều tiết các hoạt động của các thành viên theo một hướng thống nhất. Gia đình này có ưu điểm là giám sát chặt các hành vi xã hội của các cá nhân, do vậy đã ngăn chặn được các khuyết tật xã hội nhập vào gia đình và đảm bảo hạnh phúc chung cho mọi người. Song gia đình này có nhược điểm là gò bó không tôn trọng tự do cá nhân, nếu người chủ

gia đình áp chế thái quá không trên cơ sở quy định và giá trị xã hội mà trên sở thích không có căn cứ của cá nhân thì gia đình này trở thành gia đình gia trưởng mang nặng bao lực và căng thẳng trong quan hệ giữa các thành viên. *Gia đình hiện đại* là gia đình được tổ chức trên cơ sở ý thức trách nhiệm xã hội cao của các thành viên trong gia đình. Mỗi thành viên đều có trình độ học vấn và sự hiểu biết xã hội cao đã tự điều chỉnh hành vi xã hội của mình để đi đến chỗ thống nhất. Gia đình này có ưu điểm là đảm bảo tự do cho các cá nhân, song có nhược điểm là nếu các thành viên không có nhận thức thống nhất hoặc nhận thức xã hội không cao sẽ dẫn đến hành động không thống nhất, mâu thuẫn gia đình nổ ra, không ngăn chặn được các khuyết tật xã hội nhập vào gia đình.

Xét về mặt xã hội, gia đình có các chức năng chủ yếu sau:

Chức năng tái sinh và giáo dục: với tư cách là một tế bào của xã hội, gia đình cung cấp cho xã hội những công dân tốt, khoẻ mạnh về thể chất và tinh thần. Đó là những người lao động đảm đương nhiệm vụ lao động xã hội và bảo vệ tổ quốc. Với chức năng này, các công dân từ 18 tuổi trở lên đều là sản phẩm của gia đình, do vậy các gia đình phải chịu trách nhiệm trước xã hội về chất lượng của các công dân đó.

Chức năng đảm bảo sự ổn định nhất định về kinh tế: Gia đình cần tiến hành các hoạt động kinh tế để có thu nhập đảm bảo đời sống trong gia đình, đồng thời định hướng nghề nghiệp cho các thành viên để họ có khả năng tự lập trong cuộc sống sau này.

Chức năng tổ chức đời sống vật chất tinh thần, đảm bảo mức độ gắn bó, liên kết bền chặt giữa các thành viên trong gia đình (cân bằng tâm sinh lý). Các gia đình phải tổ chức các hoạt động lao động, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí cho các thành viên nhằm tạo dựng niềm vui và hạnh phúc cho mọi người.

Cơ cấu gia đình là thành phần và quan hệ qua lại giữa các

thành viên trong gia đình. Trong thực tế xã hội đang tồn tại hai dạng cơ cấu gia đình sau:

Gia đình kép (mở rộng) là gia đình có từ ba thế hệ trở lên cùng chung sống và chịu sự quản lý chỉ huy của thế hệ đầu. Gia đình có các thế hệ ông, bà, cha, mẹ, con cái, cháu chắt.. sống chung với nhau trong một mái nhà. Trong giai đoạn ngày nay, các gia đình này đang có xu hướng phá vỡ và thay vào đó là gia đình hạt nhân.

Gia đình đơn còn gọi là gia đình hạt nhân là gia đình có hai thế hệ (cha mẹ và con cái) cùng chung sống. Gia đình này thường có ba dạng sau:

Kiểu gia đình có đầy đủ cả cha, mẹ và các con, gia đình này cân bằng được tình cảm, do vậy tính ổn định cao, mang lại hạnh phúc lớn cho mọi người.

Kiểu gia đình thiếu (gia đình hạt nhân không đầy đủ) là gia đình có vợ chồng mà không có con cái, hoặc chỉ có vợ và các con, hoặc chỉ có chồng và các con. Gia đình này mất cân bằng về tình cảm, do vậy luôn có xu hướng liên kết thành gia đình hạt nhân đầy đủ.

Kiểu gia đình pha trộn (gia đình ghép): được hình thành trên cơ sở kết hợp nhiều thành phần của các gia đình không đầy đủ trước đó, có thể vợ, chồng được kết hôn lại khi cả hai (hoặc một trong hai người) đã có con cái, cha mẹ đồng thời có thêm con cái cùng dòng máu sau khi kết hôn. Gia đình pha trộn thường có sự liên kết lỏng lẻo, do có nhiều mối quan hệ huyết thống không đồng nhất, do vậy thường xảy ra xung đột làm giảm hạnh phúc cho các thành viên.

Nói đến gia đình chúng ta phải thống nhất hiểu về hôn nhân và ly hôn để mỗi cá nhân xây dựng trách nhiệm xã hội của mình với gia đình. *Hôn nhân* trong xã hội Việt Nam có các đặc điểm.

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà, đó là hôn nhân một vợ một chồng. Đặc điểm này nói lên sự khác nhau cơ bản giữa hôn nhân xã hội ngày nay và hôn nhân xã hội phong kiến. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà dựa trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện. Cơ sở của sự tự nguyện là tình yêu chân chính giữa nam và nữ. Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa người đàn ông và người đàn bà. Bình đẳng giữa vợ và chồng là bình đẳng về địa vị xã hội, về kinh tế và về văn hoá. Hôn nhân là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà theo qui định của pháp luật. Nghĩa là, việc đăng ký kết hôn phải tuân theo qui định của pháp luật để được công nhận hợp pháp, và được pháp luật bảo vệ. *Ly hôn* chính là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng, khi hai người còn sống do một bên yêu cầu hay do cả hai bên thuận tình được toà án nhân dân công nhận bằng bản án xử cho ly hôn. Ly hôn là hiện tượng xã hội bất bình thường nhưng cần thiết để đảm bảo quyền tự do trong hôn nhân và nó như một biện pháp nhằm củng cố chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Song nó cũng đem đến sự bất hạnh cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt là con cái. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự ly hôn nhưng nguyên nhân chủ yếu là: Do không tìm hiểu kỹ trước khi kết hôn, không yêu nhau mà chỉ nhằm thoả mãn một mục đích nào đó; Do mâu thuẫn gia đình trong quá trình sống chung; Không hoà hợp về đời sống tình dục, dẫn tới một hoặc cả hai bên ngoại tình; Do gặp khó khăn về kinh tế; Ngoài ra còn một số nguyên nhân xã hội khác như không có con trai thừa kế, cha, mẹ hoặc người thân tác động v.v...

Sự bền vững của gia đình chịu nhiều nhân tố tác động, tuy nhiên có hai nhóm nhân tố cơ bản: các nhân tố khách quan, Các nhân tố chủ quan. *Các nhân tố khách quan* như: pháp luật, tôn giáo và dư luận xã hội. Luật pháp Việt Nam cho phép các công dân kết hôn hoặc ly hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, bằng lý

trí của mình. Các tôn giáo đều cho rằng kết hôn là bổn phận của công dân, còn ly hôn là một tội lỗi nặng nề. Dư luận xã hội coi kết hôn là trách nhiệm cộng đồng đối với thế hệ trẻ, còn ly hôn là một dạng của khuyết tật xã hội không thể chấp nhận được. *Các nhân tố chủ quan như:* tình yêu, tình dục trong hôn nhân, sự đồng cảm tâm lý, sự ra đi của một trong các thành viên trong gia đình, sự chênh lệch về học vấn của các cặp vợ chồng, thể lực của vợ, chồng, hoàn cảnh kinh tế, hành vi tiền hôn nhân...

Tóm lại, gia đình là cái nôi hạnh phúc cho mỗi người, là nơi sản sinh ra các thế hệ có chất lượng cao cho xã hội. Do vậy các thành viên trong gia đình luôn phải nhận rõ vai trò trách nhiệm của mình trong cuộc sống và luôn hướng hành động của mình vào xây dựng, củng cố và phát triển gia đình vững mạnh để mang lại hạnh phúc cho mọi người.

II. TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tổ chức xã hội

Trong cuộc sống, con người thực hiện và trao đổi các hoạt động xã hội để đảm bảo đời sống của chính mình. Các hoạt động xã hội đó đều được thực hiện trong các tổ chức xã hội. Xét về cơ cấu, tổ chức xã hội là một phần tử của cấu trúc xã hội; xét trên giác độ hoạt động xã hội. *Tổ chức xã hội là một hệ thống các quan hệ, tập hợp liên kết các cá nhân nào đó để hoạt động xã hội, nhằm đạt được mục đích nhất định về quyền lợi và lợi ích xã hội nào đó.* Như vậy, khái niệm tổ chức xã hội của xã hội học nhấn mạnh đến hệ thống các quan hệ liên kết cá nhân chứ không phải dừng lại ở hình thức của một tập hợp các cá nhân nào đó và quan hệ ở đây là quan hệ xã hội. Thực chất tổ chức xã hội là tập hợp các cá nhân trong không gian và thời gian cụ thể nhằm mục đích, lợi ích, hành động chung và phù hợp với mục đích, lợi ích, hành động xã hội, được xã hội thừa nhận và cho phép hoạt động trong

hệ thống phân công lao động xã hội. Do đó tổ chức xã hội được xã hội trao tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm trước xã hội trong việc quản lý toàn diện thành viên của mình.

Để chịu trách nhiệm trước xã hội, để chi phối toàn diện đến các thành viên của tổ chức, tổ chức xã hội phải có năm dấu hiệu đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, tổ chức xã hội phải có mục tiêu, có chủ đích, có ý thức, chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, được xã hội thừa nhận và cho phép hoạt động.

Thứ hai, tổ chức xã hội xác lập hệ thống quyền lực thống nhất và tiến hành phân quyền thể hiện trong cơ cấu tổ chức để chi phối hành động của các cá nhân.

Thứ ba, cùng với hệ thống quyền lực, tổ chức xã hội xác lập hệ thống vị trí, vị thế và vai trò của các cá nhân nhằm thống nhất hành động của cá nhân vào thực hiện mục tiêu của tổ chức.

Thứ tư, các vai trò của các thành viên tổ chức xã hội được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức. Thông qua các qui tắc do tổ chức xã hội đặt ra để điều chỉnh quan hệ giữa các vai trò, nhằm phối hợp việc thực hiện vai trò của các thành viên để hoạt động của tổ chức đi vào nề nếp và ổn định.

Thứ năm, phần lớn các tổ chức xã hội chính thức hoá và công khai hoá các mối quan hệ của tổ chức (quan hệ trong tổ chức và quan hệ ngoài tổ chức) để các thành viên thực hiện theo và giám sát sự thực hiện của các thành viên khác.

Tổ chức xã hội đã chi phối toàn diện đến hoạt động của các cá nhân. Tổ chức xã hội đã tạo ra các hoạt động để thoả mãn nhu cầu của các cá nhân về lợi ích và bảo vệ lợi ích cho họ. Mỗi cá nhân tham gia tổ chức hoặc là với mục đích tạo ra lợi ích cho họ, hoặc là với mục đích bảo vệ lợi ích của họ, hoặc là thoả mãn nhu cầu nào đó của họ. Do vậy họ hội tụ trong tổ chức và chấp

nhận sự chi phối của tổ chức là để đạt được mục đích của mình. Tổ chức xã hội đã chi phối đến tư tưởng, tác phong, đạo đức của các thành viên thông qua duy trì kỷ luật lao động và kỷ luật sống, và qua đó tác động đến nhân cách của họ. Tổ chức xã hội đã tạo ra các hoạt động văn hoá xã hội để liên kết chặt chẽ các cá nhân trong truyền thống văn hoá, các hoạt động xã hội nhằm tạo ra sự đồng cảm xã hội, sự thương yêu đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau và sự bình an ổn định của mỗi thành viên.

Tổ chức xã hội được xem xét như là một thể chế xã hội; một phương thức quản lý hay như là một thuộc tính của xã hội. Hình thức của tổ chức xã hội luôn luôn thay đổi cùng với những thay đổi khách quan của hoàn cảnh xã hội và sự thay đổi chủ quan của bản thân con người. Hướng chủ yếu của sự thay đổi về tổ chức là quá trình dân chủ hoá tổ chức. Mọi xã hội dân chủ đều là xã hội có tổ chức (không thể có dân chủ ở một xã hội vô tổ chức, vô chính phủ).

Đối với mỗi cá nhân trong xã hội, tổ chức xã hội là chỗ dựa cả về vật chất và tinh thần cho các thành viên. Tổ chức xã hội là cầu nối giữa cá nhân và xã hội và là nơi các cá nhân thể hiện các giá trị xã hội của mình. Tổ chức xã hội trong chừng mực nhất định đã tạo ra các đối trọng xã hội nhằm cân bằng các mối quan hệ xã hội cho các thành viên.

2. Phân loại tổ chức xã hội

Để thấy được bản chất của các mối liên kết xã hội trong các dạng tổ chức xã hội, chúng ta tiến hành phân loại trên nhiều tiêu thức.

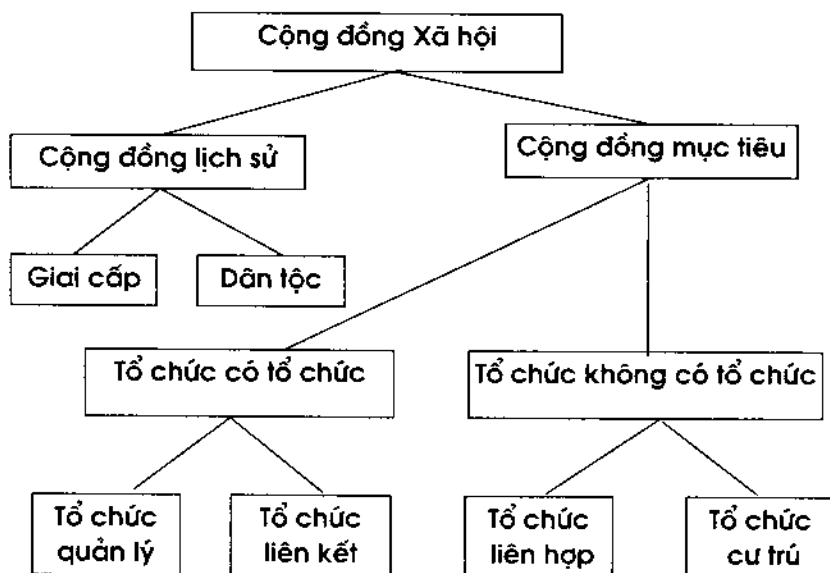
Căn cứ vào mức độ hình thức hoá của tổ chức có tổ chức chính thức và tổ chức không chính thức. *Tổ chức chính thức* là tổ chức có các quy tắc tổ chức chặt chẽ và được pháp luật thừa nhận (có thể mang tư cách pháp nhân); có những chức năng rõ nét, thể hiện ở những nghĩa vụ, những quyền hạn của các thành

viên, có những công cụ điều tiết thể hiện thành các chuẩn mực hành vi của mỗi thành viên; có những mối liên hệ theo thứ bậc của các chức vụ cũng như liên hệ chức năng trong tổ chức. *Tổ chức không chính thức*: là tổ chức không có qui tắc chặt chẽ, không có sự thừa nhận của pháp luật. Tổ chức không chính thức hình thành một cách tự phát ở bên trong hay bên ngoài tổ chức chính thức. Có hai loại tổ chức không chính thức: Tổ chức ngoài qui tắc là tổ chức được hình thành nhằm thực hiện những nhiệm vụ của tổ chức nhưng không theo những phương thức được qui định chính thức như trong quan hệ phục tùng, do quen biết, do uy tín... Hai nhân tố tạo nên mối liên hệ bên trong tổ chức ngoài quy tắc là lợi ích chung và hiệu quả. Tổ chức tâm lý - xã hội là loại tổ chức được hình thành một cách tự phát từ những liên hệ cá nhân của những người có chung những nhu cầu nào đó, ăn mặc, giải trí, học tập, văn học - nghệ thuật... Tổ chức không chính thức có ưu điểm là có hiệu quả trực tiếp và nhanh chóng, linh hoạt về hình thức hoạt động, sinh hoạt v.v... Nhưng hạn chế của loại tổ chức này là dễ tan rã, làm nhiễu những liên hệ chính thức, thiếu phương hướng bền vững v.v...

Căn cứ vào mục tiêu có tổ chức xã hội "có tổ chức" và tổ chức "không có tổ chức". *Tổ chức xã hội "có tổ chức"* là tổ chức được thừa nhận của luật pháp, có tư cách pháp nhân hoạt động trong xã hội. Loại này bao gồm hai loại nhỏ: *Tổ chức quản lý* là tổ chức hoạt động trên nguyên tắc chỉ huy, tập trung quyền lực vào tay người đứng đầu để giải quyết những nhiệm vụ nhất định, mục tiêu của nó được áp đặt cho các thành viên và sự điều tiết bên trong của nó dựa vào những quy tắc quản lý - bị quản lý. *Tổ chức liên kết* là tổ chức hoạt động trên cơ sở quyền lực tập trung trong tay các thành viên của tổ chức. Quyền lực được thể hiện thông qua một nghị quyết được đa số các thành viên thông qua. Tổ chức này liên kết các hiệp hội quần chúng, trong đó mục tiêu chung

trùng hợp với mục tiêu cá nhân ở mức độ nào đó, các tổ chức loại này được điều tiết theo những quy tắc do các thành viên thiết lập (qua điều lệ). *Tổ chức “không có tổ chức” (Tổ chức tự phát)* có tổ chức liên hợp và tổ chức cư trú. *Tổ chức liên hợp* (gia đình, trường phái khoa học, nghệ thuật...) với mục tiêu chung trùng hợp với mục tiêu cá nhân, các chức năng điều tiết hình thành một cách tự phát theo những chuẩn mực và giá trị tập thể, ít hoặc không chính thức chịu sự chi phối của luật pháp. *Tổ chức cư trú* được hình thành từ những người, những gia đình ở chung với nhau trên một địa điểm nhằm giải quyết những vấn đề có liên quan với sinh hoạt chung và những liên hệ xóm giềng ổn định.

Các loại tổ chức xã hội này có liên quan mật thiết với nhau. Trong thực tế, nhiều trường hợp còn lồng ghép vào nhau, để tăng cường và bổ sung lẫn nhau trong hoạt động xã hội, ví dụ như các đoàn thể xã hội trong cơ quan. Có thể tham khảo sơ đồ cách phân loại này như sau:



3. Một số dạng của tổ chức xã hội

a. Hiệp hội tự nguyện (Tổ chức quy nạp)

Hiệp hội tự nguyện là một dạng của tổ chức xã hội liên kết các thành viên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhằm thoả mãn nhu cầu nào đó của các thành viên. Biểu hiện cơ bản của nó trong xã hội ngày nay là: Hội của những người buôn bán nhỏ, hội của những người hành nghề tự do, hội của những người cao tuổi, các câu lạc bộ thể hình, thẩm mỹ... Trong thực tế xã hội hiện nay, hiệp hội này có đặc trưng cơ bản là: được lập ra trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, do những lợi ích và nhu cầu của bản thân các thành viên; không chịu sự điều hành, chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan chính quyền các cấp; không có cơ cấu tổ chức rõ ràng mà chỉ bao gồm ban đại diện để điều hành hoạt động của hiệp hội. Các hiệp hội này hoạt động trên cơ sở luật pháp chung mà các thành viên phải có bổn phận tôn trọng và thực hiện theo. Các hiệp hội tự nguyện thường khá đông thành viên và có nguồn kinh phí khá lớn nhờ sự quyên góp, đóng góp, tài trợ. Các hiệp hội tự nguyện có xu hướng ngày càng mở rộng gắn liền với trình độ phát triển của xã hội. Đối với các cá nhân, hiệp hội tự nguyện là chỗ dựa cả về vật chất và tinh thần cho họ. Trong chừng mực nào đó, hiệp hội tự nguyện đã tạo ra đối trọng xã hội nhất định cho họ trong các cuộc xung đột xã hội.

b. Tổ chức biệt lập (Tổ chức cưỡng chế)

Tổ chức biệt lập là một dạng của tổ chức xã hội được xã hội thiết lập nên nhằm cô lập các thành viên nguy hiểm trong xã hội để đảm bảo an toàn chung cho xã hội. Tổ chức này biểu hiện dưới dạng: Trường giáo dưỡng trẻ vị thành niên, trại cai nghiện, trại cải tạo gái mại dâm, trại phong, các bệnh viện lao và tâm thần, các nhà tù. Tổ chức biệt lập thường có các đặc trưng cơ bản là: Thành viên của các tổ chức bị cưỡng chế cô lập, tách biệt khỏi xã hội và chịu sự ràng buộc của nhiều luật lệ, qui tắc do xã

hội và tổ chức đặt ra cho các thành viên phụ thuộc lẫn nhau; Tổ chức biệt lập thường có cơ cấu quan hệ phân hoá trên - dưới rất rõ ràng và chặt chẽ. Đối với xã hội nói chung, tổ chức biệt lập đã đảm bảo an toàn chung cho mọi người. Đối với cá nhân các thành viên của tổ chức. Tổ chức biệt lập đã tạo ra cơ hội cho họ hoà đồng vào cuộc sống chung sau này.

c. Các tổ chức chính trị xã hội (Tổ chức quy phạm)

Trong thực tế một số nhóm xã hội lớn mạnh trong một dạng liên kết nhất định trong hoạt động xã hội đã chi phối không nhỏ đến bộ phận lớn các thành viên trong xã hội. Do vậy để đảm bảo sự thống nhất chung, nhà nước cần có những chi phối nhất định bằng luật pháp để vừa đảm bảo tự do cho các tổ chức này và vừa đảm bảo quyền lợi và lợi ích chung cho cộng đồng dân cư sống trong ổn định và hoà bình. Nhà nước yêu cầu các nhóm này phải được tổ chức rõ ràng và đăng ký hoạt động trong xã hội và phải chịu sự chi phối của luật pháp. Các dạng này gọi chung là các tổ chức chính trị và đoàn thể xã hội bao gồm các loại cơ bản sau:

Các tổ chức chính trị chính là các tổ chức Đảng với quan điểm, tư tưởng, đường lối, chính sách riêng của mình có ý định lãnh đạo xã hội. Đây là các tổ chức tinh tú nhất đại diện cho trí tuệ của quốc gia. Các tổ chức đảng được xã hội thừa nhận và phải hoạt động trong khuôn khổ luật pháp xã hội. Đối với các nước đa đảng, các đảng phái phải tự khẳng định vai trò của mình trong xã hội bằng cương lĩnh lãnh đạo xã hội và uy tín trong quá trình hoạt động. Xã hội sẽ lựa chọn đảng có cương lĩnh tốt nhất và có uy tín nhất thông qua cuộc bầu cử quốc hội. Đảng nào chiếm đa số ghế trong quốc hội thì đảng đó có quyền tổ chức chính phủ và thông qua chính phủ lãnh đạo xã hội. Nếu không, phải liên minh với các đảng khác để thành lập chính phủ. Các đảng không nằm trong chính phủ sẽ trở thành đảng đối lập và hình thành đối trọng xã hội. Trong thực tế cách tổ chức xã hội

theo kiểu này nhiều khi xảy ra các xung đột giữa các đảng phái dẫn đến rối loạn xã hội. Đối với các xã hội nhất đảng, đảng sẽ tổ chức nhà nước và thông qua nhà nước lãnh đạo xã hội. Do có một đảng duy nhất trong xã hội nên đã không dẫn đến xung đột giữa các đảng phái, xã hội sẽ ổn định và phát triển. Song cũng có thể dẫn đến vấn đề bảo thủ làm xã hội chậm phát triển.

Các tổ chức công đoàn là liên minh của những người công nhân lao động nhằm khẳng định vai trò của mình trong xã hội và bảo vệ quyền lợi cho các thành viên. Các tổ chức công đoàn được xã hội thừa nhận và phải hoạt động trong khuôn khổ luật pháp xã hội. Trong các nước tư bản, công đoàn là các tổ chức tự do của những người công nhân nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Do vậy công đoàn đã trở thành tổ chức đối trọng với chủ các doanh nghiệp. Các chủ doanh nghiệp phải thoả thuận với các tổ chức công đoàn về trả lương, điều kiện lao động, thời gian lao động, quan hệ lao động và các chính sách bảo hiểm xã hội. Ở Việt Nam, tổ chức công đoàn được luật pháp trao cho vai trò rất lớn là tổ chức, động viên những người công nhân tham gia xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh vì hạnh phúc chung cho mọi người và chăm lo đời sống cho công nhân. Do vậy công đoàn là một trong bốn thành phần tham gia tổ chức quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Các tổ chức thanh niên là liên minh những người công dân còn trẻ tuổi nhằm khẳng định vai trò của thế hệ trẻ trong xã hội và bảo vệ lợi ích của các thành viên. Ở Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là lực lượng trẻ đã có công lao rất lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trong chiến tranh, thanh niên là lực lượng đi đầu, nòng cốt đã bảo vệ vững chắc tổ quốc. Trong hoà bình thanh niên đã nêu cao khẩu hiệu “Đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên” đã lan rộng phong trào “thanh niên lập nghiệp” “thanh niên tình nguyện”...

Các tổ chức phụ nữ là liên minh dân chủ của những người phụ nữ đấu tranh cho hoà bình, dân chủ, tự do và bình đẳng. Ở Việt Nam, ngoài những mục đích trên, phụ nữ Việt Nam còn có vai trò lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với các phong trào “phụ nữ ba đảm đang”, “giỏi việc nước, đảm việc nhà” “nuôi con khoẻ, dạy con ngoan”...

Ngoài các tổ chức xã hội có vai trò lớn trên, còn các tổ chức xã hội khác như: Hội cựu chiến binh, hội nông dân tập thể... cũng đã và đang tham gia vào các hoạt động xã hội và góp phần đóng góp của mình vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam vững mạnh vì phồn vinh hạnh phúc cho nhân dân.

d. Các tổ chức kinh tế (Tổ chức hiệu dụng)

Etzioni khi phân biệt các tổ chức đã dùng từ tổ chức hiệu dụng để chỉ các tổ chức mang lại lợi ích (đó là tiền lương và lợi nhuận) cho các thành viên. Ví dụ các công ty lớn hoạt động trong xã hội sẽ mang lại lợi nhuận cho các chủ đầu tư và tiền lương cho các nhân viên làm việc trong tổ chức. Mục tiêu cơ bản của các tổ chức kinh tế là lợi nhuận cho chủ đầu tư, lợi ích cho người lao động và lợi ích cho các đối tác. Trong xã hội hiện đại, tham gia vào các tổ chức hiệu dụng là một lựa chọn của các nhân. Các cá nhân có thể tham gia vào một hay nhiều tổ chức chính thức với mục đích kiếm sống và bảo vệ lợi ích của mình trong xã hội. Song tổ chức hiệu dụng chắc chắn có nhiều tự do hơn các tổ chức khác. Các tổ chức hiệu dụng là các tổ chức luôn tính toán đến hiệu quả kinh tế, là tổ chức tái tạo và lớn mạnh trong quá trình hoạt động. Hiện nay do nhà nước can thiệp vào lĩnh vực kinh tế, nên có các dạng tổ chức hiệu dụng là: tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức bán lợi nhuận, tổ chức lợi nhuận. Tổ chức phi lợi nhuận là dạng tổ chức hoạt động trên cơ sở nhà nước cung cấp ngân sách hoạt động hoàn toàn và hoạt động theo yêu cầu của nhà nước. Ví dụ, các trường tiểu học do nhà nước cung

cấp hoàn toàn ngân sách hoạt động, học sinh không phải trả tiền học phí. Tổ chức bán lợi nhuận là tổ chức hoạt động trên cơ sở nhà nước cung cấp một phần kinh phí còn tổ chức tự lo một phần kinh phí, do vậy người tiếp nhận dịch vụ hay sản phẩm phải trang trải một phần trong giá của dịch vụ hay hàng hóa. Ví dụ các trường trung học cơ sở, các trường trung học phổ thông, các trường đại học thuộc khối công lập, học sinh trong các trường này phải đóng một phần học phí theo chính sách ưu đãi của nhà nước. Các tổ chức lợi nhuận là các tổ chức hoạt động trên nguyên tắc lấy thu bù chi để có được lợi nhuận. Đây là tổ chức hiệu dụng tính toán hiệu quả kinh tế hoàn toàn. Các tổ chức kinh tế phải đăng ký hoạt động trong xã hội, phải được xã hội thừa nhận trong hệ thống phân công lao động xã hội và phải chịu sự chi phối của luật pháp.

e. Bộ máy công quyền

Bộ máy công quyền là hệ thống quyền lực được xã hội thiết lập nên nhằm tổ chức hoạt động thống nhất trong xã hội và duy trì trật tự trị an xã hội để bảo vệ lợi ích chung cho toàn xã hội. Hệ thống đó là một tổ chức chính thức giới chung là nhà nước với nhiều bộ phận cấu thành như: quốc hội, hội đồng nhà nước, chính phủ, viện kiểm sát nhân dân, toà án. Bộ máy công quyền ra đời, tồn tại và phát triển trong hệ thống tổ chức xã hội và trở thành một loại hình tổ chức điều hành và điều khiển toàn bộ các hoạt động xã hội, kể cả hoạt động của các tổ chức khác. Trong hệ thống công quyền, tất cả các vị trí vai trò của các thành viên đã được sắp xếp theo một chương trình định trước, do vậy các mục đích chuyên biệt có thể thực hiện được với hiệu quả cao. Nó sử dụng tối đa khả năng của người lao động và giảm tối thiểu sức ép căng thẳng cũng như sự va chạm trực tiếp giữa các thành viên của tổ chức trong quan hệ lãnh đạo - phục tùng để có thể đạt được mục đích. Nó có thể đặt các thành viên vào những vị trí

đa dạng trong bậc thang quyền lực của họ (tương ứng với trình độ tri thức và năng lực thực sự của họ).

Để thể hiện được vai trò lớn lao của mình trong xã hội, Bộ máy công quyền phải có đầy đủ năm đặc trưng sau đây:

** Chuyên môn hoá:* Bộ máy công quyền được chuyên môn hoá cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Về chiều rộng, Bộ máy công quyền được tổ chức theo chính quyền địa phương các cấp. Về chiều sâu, Bộ máy công quyền được tổ chức theo các bộ chủ quản về một chuyên môn chuyên sâu nào đó. Với chuyên môn hoá cả về chiều rộng lẫn chiều sâu đã tạo ra hệ thống quyền lực phủ khắp xã hội, đã tạo ra lợi thế trong khá nhiều khâu hoạt động trong đó có khâu đào tạo, nó cho phép thực hiện qui trình đào tạo cá nhân theo một nhiệm vụ hoặc chuyên môn hẹp. Song, mặt hạn chế của nó là tâm lý nhàm chán nảy sinh do công việc lặp đi lặp lại và đơn điệu.

** Tiêu chuẩn và chất lượng:* Bộ máy công quyền đã xác định tiêu chuẩn công chức và viên chức rất cao nhằm đảm bảo chất lượng cao để duy trì và tạo ra sức mạnh lớn cho bộ máy công quyền. Việc tuyển chọn nhân viên phải thoả mãn được những yêu cầu đã đề ra trước. Mỗi một vị trí trong hệ thống đó đòi hỏi những tiêu chuẩn và chất lượng tương ứng. Các tiêu chuẩn và chất lượng đó là cơ sở để gán quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ trong việc thăng tiến chức vụ.

** Quy tắc điều tiết viết thành văn:* Bộ máy công quyền đã xác lập các quy tắc điều tiết xã hội và điều tiết hoạt động của bản thân mình bằng các văn bản rất rõ ràng. Để điều tiết hoạt động xã hội theo một định hướng thống nhất, bộ máy công quyền đã ban hành hàng loạt các bộ luật và đạo luật. Để thống nhất các hoạt động bên trong, bộ máy công quyền đã xác lập các luật tổ chức xã hội, các quy định cụ thể để điều tiết các hoạt động của bộ máy công quyền. Mọi sự điều hành và hoạt động

của các thành viên dựa trên các quy tắc và quy chế rất rõ ràng, được ghi thành văn bản (điều lệ, nội quy, nguyên tắc).

* *Thứ bậc quyền lực*: Bộ máy công quyền tổ chức trên cơ sở quyền lực chỉ huy, do vậy nó đã xác lập một hệ thống thứ bậc quyền lực, trong đó, mỗi cá nhân có một vị trí theo thứ bậc trên dưới và kèm theo đó là trách nhiệm, quyền hạn và phận sự. Mỗi cá nhân phải chấp nhận thứ bậc đó thông qua chấp hành và báo cáo, đồng thời chấp nhận các cá nhân ở thứ bậc trên trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy, kiểm soát.

* *Đối xử lãnh đạm*: Bộ máy công quyền là bộ máy vô cảm, nó hoạt động trên các nguyên tắc, quy tắc xử sự đã quy định không chứa đựng tình cảm riêng. Trong hệ thống công quyền, các thành viên sống và làm việc theo phận sự, nghĩa vụ, giữa họ ít có quan hệ tình cảm gần gũi thân thiết mà thường là thiếu cảm xúc, lãnh đạm. Kiểu quan hệ lãnh đạm trong chừng mực nào đó là cần thiết bởi vì nó nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy.

Bộ máy công quyền là một dạng tổ chức xã hội có nhiều ưu thế hơn các dạng tổ chức xã hội khác nhưng nó không phải là hoàn toàn hoàn hảo. Bản thân nó chứa đựng những khiếm khuyết xét cả những yếu tố bên trong và bên ngoài của bộ máy, đặt ra những vấn đề khó giải quyết trong thực tế. Đó là những vấn đề: con người công chức, chủ nghĩa hình thức, mục đích thay thế cho đạo đức nghề nghiệp... Những vấn đề này tạo nên những "bệnh lý của tổ chức" mà trong hoạt động của bộ máy công chức cần phải đề phòng và khắc phục.

4. Một số vấn đề liên quan đến tổ chức xã hội

a. Quyền lực xã hội

Quyền lực xã hội là quyền điều hành, kiểm soát và chỉ phối của một cá nhân nào đó đối với một số cá nhân khác được xã hội trao cho để thực hiện bốn phận của mình trong bộ máy công

quyền. Đây là một dạng quan hệ xã hội (theo chiều dọc) biểu hiện ở khả năng một cá nhân hoặc một nhóm trong việc điều khiển hành vi, thái độ, quan điểm của cá nhân khác, nhóm khác... Quyền lực xã hội có thể từ những nguồn gốc khác nhau như: Quyền lực được xã hội trao cho, do kiểm soát được cá nguồn lực quý và hiếm, do tài năng của con người, do kiểm soát được bí mật thông tin, do tôn giáo... Quyền lực xã hội biểu hiện thành hai loại là Uy quyền và Uy tín. *Uy quyền* là quyền lực có tính chất cưỡng chế, nó dựa trên những phương tiện và biện pháp trừng phạt những ai không tuân theo nó (có thể trừng phạt về tinh thần, tình cảm, thể xác và luật pháp...). *Uy tín* là quyền lực có tính chất tự nguyện tự giác của người phục tùng. Nếu uy quyền dựa trên quy định và các chế tài cưỡng chế, thì uy tín dựa trên tài đức của nhà lãnh đạo. Ngoài hai dạng thức cơ bản đã nêu, còn tồn tại những dạng quyền lực khác như: quyền lực tuyệt đối, quyền lực giới hạn, quyền lực quân chủ, quyền lực thiểu số, quyền lực dân chủ.

b. Trật tự xã hội

Trật tự xã hội là khái niệm chỉ sự hoạt động hài hoà của các thành phần trong cấu trúc xã hội. Nó biểu hiện tính tổ chức của đời sống xã hội, tính chuẩn mực của hành động xã hội. Nhờ trật tự xã hội mà hệ thống xã hội đạt được sự ổn định và hoạt động một cách có hiệu quả dưới sự tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài xã hội. Cơ chế bảo đảm cho trật tự xã hội là các thiết chế xã hội và tổ chức điều hành của nhà nước. Các thiết chế xã hội điều chỉnh các mối quan hệ xã hội (chủ yếu là quan hệ về kinh tế giữa các nhóm, hoặc giai cấp xã hội). Sự điều chỉnh của các thiết chế xã hội hướng vào các lợi ích của các nhóm. Các lợi ích này sẽ được điều chỉnh cho đến khi nào đạt được sự công bằng theo quan niệm của xã hội cụ thể đó. Thông qua chức năng kiểm soát xã hội, các thiết chế xã hội đảm bảo tính ổn định, tính

có thể dự đoán, tính có thể điều khiển của những hành vi cá nhân (tuân theo những giới hạn xã hội). Một khi hành vi của cá nhân vượt qua giới hạn này sẽ làm giảm bớt sự ổn định và trật tự xã hội. Tổ chức điều hành của nhà nước là quá trình nhà nước sử dụng bộ máy của mình tổ chức thống nhất các hoạt động tuân theo các thiết chế đã xác lập và giám sát theo dõi và điều chỉnh các hoạt động đó. Trật tự xã hội là phạm trù không đo lường được, do vậy xã hội học sử dụng phạm trù đối lập là rối loạn xã hội. Biểu hiện của rối loạn xã hội là các thành phần của cấu trúc xã hội hoạt động không ăn khớp, nhịp nhàng, các hành động của chủ thể xã hội xung đột với nhau do sự khác biệt lợi ích hoặc thiếu hụt các giá trị, chuẩn mực để đối chiếu; là sự phá vỡ tính ổn định và trật tự xã hội; là sự suy giảm tính năng động của hệ thống, xuất hiện sự trì trệ, hoặc là xung đột xã hội tăng lên về phạm vi và số lượng, hay là suy giảm mức độ hài lòng trong xã hội của dân chúng, hoặc là sự tăng lên về số lượng những hiện tượng chống đối xã hội như: bãi công, bãi thị, bãi khoá, bạo động...Rối loạn xã hội giảm thì trật tự xã hội tăng và ngược lại.

c. Kiểm soát xã hội

Kiểm soát xã hội là sự bố trí các chuẩn mực, các giá trị cùng những chế tài để ép buộc việc thực hiện chúng. Sự kiểm soát nhằm đưa các hành vi của các cá nhân, các nhóm vào các khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận là đúng, dùng các chế tài tiêu cực để đẩy lùi các hành vi lệch chuẩn vào khuôn phép, hay vào một trật tự. Chức năng của kiểm soát xã hội là tạo ra những điều kiện cho sự bền vững, ổn định và trật tự xã hội, mặt khác tạo ra những thay đổi mang tính chất hợp lý và tích cực (thay đổi trong khuôn khổ được phép, không ảnh hưởng xấu đến độ bền vững và tính ổn định của hệ thống xã hội). Cơ chế của kiểm soát xã hội là thiết lập các quy định và các chế tài cưỡng chế, hệ thống giám sát phát hiện và điều chỉnh các lệch chuẩn. Nhà nước thiết lập

các quy tắc xử sự chung cho xã hội và các chế tài cưỡng chế kèm theo bằng việc xây dựng luật pháp để làm căn cứ cho hành động xã hội. Mặt khác nhà nước tổ chức các bộ phận giám sát chuyên hoá nhằm phát hiện ra các lệch chuẩn và điều tiết nó theo quy định thống nhất. Các bộ phận đó là: Viện kiểm sát nhân dân các cấp, thanh tra chính phủ, toà án các cấp. Ngoài ra, nhà nước còn lôi cuốn các dư luận xã hội, các tổ chức chính trị xã hội tham gia vào phát hiện các lệch chuẩn và điều chỉnh chúng. Thông qua quá trình xã hội hoá các cá nhân tiếp nhận cơ chế kiểm soát xã hội. Trong quá trình này, các cá nhân một mặt tiếp nhận cách hành động, cách nhận thức như thế nào là chuẩn, là đúng, mặt khác họ có thể thực hiện sự tự kiểm soát (điều chỉnh hành vi của mình bằng cách so sánh đối chiếu hành vi của mình với các giá trị và chuẩn mực đã tiếp nhận). Nhờ đó, các cá nhân có thể thực hiện tốt những yêu cầu của xã hội với các vai trò mà họ đảm nhận.

d. Bệnh lý của tổ chức

Các tổ chức xã hoạt động với một cơ cấu tổ chức xã định có mục tiêu, mục đích, chức năng nhiệm vụ cụ thể trong không gian và thời gian nhất định. Chính những yếu tố đó đã tạo ra các bệnh lý của tổ chức sau đây:

Tiêu chuẩn hóa và quy tắc hóa các mối quan hệ đã làm mất tính linh ứng của các tổ chức trong các tình huống xã hội cụ thể. Các tổ chức phải giải quyết công việc trên các quy tắc, tiêu chuẩn đã xác định, vì vậy trong các trường hợp không đúng với các quy tắc và tiêu chuẩn đó, các nhân viên phải xin ý kiến cấp trên hoặc phải chờ đợi thay đổi quy tắc và tiêu chuẩn. Do vậy có rất nhiều công việc phải chờ đợi đã làm giảm tính linh ứng của tổ chức.

Tổ chức đã tiêu chuẩn hóa các giá trị thống trị và duy trì nó trong đời sống hàng ngày, do vậy đã tạo ra sự cưỡng chế các giá

trị khác phải tuân thủ theo. Ngoài ra nó còn áp đặt các quan điểm, tư tưởng thống trị đối với xã hội mà không đồng nhất với các quan điểm, tư tưởng của hệ thống bị trị. Do vậy dẫn đến xung đột và căng thẳng xã hội.

Định luật Parkinson cho rằng “Công việc mở rộng như thể lấp kín thời gian có thể dùng để hoàn tất”. Định luật này ám chỉ công việc làm hết bao nhiêu thời gian là tùy thích không có định mức rõ ràng, nếu cần tổ chức sẽ tăng thêm người để giải quyết, như người đời thường nói “ăn cơm chúa, múa tối ngày”. Do vậy đã dẫn đến lãng phí thời gian và nhân lực.

Laurence J. Peter đã đưa ra nguyên tắc “Quan chức được thăng cấp đến khi họ đạt được mức thiếu khả năng” (Peter và Hull 1969). Nguyên tắc này ám chỉ việc định kỳ thăng cấp, thăng chức theo thâm niên đã tạo ra việc thiếu cố gắng học hỏi nâng cao trình độ. Do vậy các quan chức lương cao, cấp bậc cao chưa chắc đã có trình độ cao làm ảnh hưởng đến chất lượng các quyết định.

Tổ chức luôn đòi hỏi tuân thủ các nghi thức trong giao tiếp như các tiêu chuẩn và quy tắc đã xác lập, do vậy đã dẫn đến chủ nghĩa nghi thức quan liêu. Chủ nghĩa nghi thức quan liêu ám chỉ tổ chức quan tâm đến các quy định và quy tắc như chính là mục đích chứ không phải là phương tiện đạt được mục đích (Whyte 1957, Merton 1968). Do vậy đã dẫn đến quan hệ cấp bậc theo thứ bậc quyền lực bao trùm toàn bộ quan hệ trong tổ chức. Vì vậy chủ nghĩa nghi thức quan liêu đã góp phần vào sự xa lánh với bản thân và những người khác, mà Max Weber e ngại như một kết quả tiêu cực của tính chặt chẽ và quy tắc hóa.

Weber cho rằng “Một khi hình thức đầy đủ, bộ máy quan liêu nằm trong số các cấu trúc xã hội khó phá hủy nhất” (Weber 1921). Các thể chế của một tổ chức đã hình thành và điều tiết trong một thời gian nhất định (Tối thiểu là 5 năm của một nhiệm

kỳ). Do vậy nó đã kìm hãm tổ chức trong suốt thời gian nó tồn tại làm cho sức ì của tổ chức quá lớn. Do đó nhiều nước, nhiều tổ chức đã quy định không quá hai nhiệm kỳ (không quá 10 năm) để chống lại tính bảo thủ và sức ì của tổ chức.

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

- 1) Thế nào là nhóm xã hội, nhóm xã hội đã chi phối đến cá nhân như thế nào?
- 2) Tại sao phải phân loại nhóm xã hội, mục đích phân loại nhóm xã hội?
- 3) Khái niệm, bản chất, các kiểu gia đình và chức năng của gia đình?
- 4) Tổ chức xã hội đã chi phối đến các cá nhân như thế nào?
- 5) Mục đích của phân loại tổ chức xã hội?
- 6) Bản chất của các loại tổ chức xã hội?
- 7) Tại sao phải đề cập đến quyền lực xã hội, trật tự xã hội và kiểm soát xã hội và bệnh lý của tổ chức?

2. Câu hỏi suy luận

- 1) Tại sao nói nhóm xã hội đã chi phối toàn diện đến đời sống của các cá nhân?
- 2) Tại sao nói gia đình là tế bào của xã hội?
- 3) Tại sao nói tổ chức xã hội đã chi phối toàn diện đến hoạt động xã hội của các cá nhân?
- 4) Tại sao nói gia đình và nhà trường đã quyết định đến nhân cách của thế hệ trẻ?

Chương IV

THIẾT CHẾ XÃ HỘI

Mục đích của chương:

- ✓ Hiểu được khái niệm, bản chất, chức năng của thiết chế xã hội và vai trò của nó trong đời sống xã hội?
- ✓ Hiểu được bản chất của các thiết chế trong xã hội và vai trò của nó trong điều tiết xã hội?
- ✓ Hiểu được dư luận xã hội đã tác động đến cuộc sống xã hội của mỗi cá nhân.
- ✓ Hiểu được quá trình hình thành dư luận xã hội.
- ✓ Hiểu được chức năng cơ bản của dư luận xã hội

Nội dung chương:

- ✓ Thiết chế xã hội
- ✓ Dư luận xã hội

I. THIẾT CHẾ XÃ HỘI

1. Khái niệm và đặc trưng của thiết chế xã hội

Để tạo ra sự thống nhất hành động xã hội theo một định hướng nhất định, xã hội buộc phải tạo ra các quy định chung cho tất cả các cá nhân và tổ chức xã hội. Tất cả các quy định chung đó được gọi là thiết chế xã hội. Cũng giống như nhiều khái niệm khác của xã hội học, thiết chế xã hội cũng được nhìn nhận theo nhiều quan điểm khác nhau. Nhà xã hội học người Mỹ J.Fichter cho rằng thiết chế xã hội chính là một đoạn của văn hoá đã được khuôn mẫu hoá. Những khuôn mẫu tác phong của nền văn hoá đó được xã hội đồng tình, khuyến khích sẽ có xu hướng trở thành các mô hình hành vi được mong đợi, tức là các vai trò. Do vậy, thiết chế xã hội chính là một tập hợp các khuôn mẫu, tác

phong được đa số chấp nhận nhằm thoả mãn một nhu cầu cơ bản của nhóm xã hội (J.Fichter 1971). Một định nghĩa khác về thiết chế xã hội của nhà xã hội học người Mỹ N. Smelser cho rằng “Thiết chế là một tập hợp các vị thế và vai trò có chủ định, nhằm thoả mãn nhu cầu xã hội quan trọng”. Các nhà quản lý xã hội lại cho rằng: Thiết chế xã hội là phương thức tổ chức và nghiên cứu vận hành xã hội, nhằm duy trì và bảo vệ các giá trị xã hội và thực hiện thành công các mục tiêu xã hội qua các bước phát triển của xã hội. Như vậy, các nhà xã hội học đều cho rằng thiết chế xã hội nảy sinh, tồn tại và phát triển là do nó đáp ứng nhu cầu xã hội. Nhu cầu xã hội là lý do hình thành, đồng thời nó cũng là mục đích tồn tại của thiết chế.

Từ các cách tiếp cận và nhìn nhận về thiết chế xã hội trên, các tác giả đều thống nhất quan điểm cho rằng: *thiết chế xã hội là hình thức cộng đồng và hình thức tổ chức của con người trong quá trình tiến hành các hoạt động xã hội. Thiết chế xã hội chính là các ràng buộc được mọi cá nhân, nhóm cộng đồng và toàn thể xã hội chấp nhận và tuân thủ.* Thiết chế xã hội biểu hiện là một tập hợp bền vững của các giá trị, chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội. Thực chất của thiết chế xã hội chính là hệ thống các quy định xã hội tạo thành khuôn mẫu chuẩn mực cho hành động xã hội. Thiết chế xã hội có hai dạng là thiết chế bắt buộc và tự nguyện. Thiết chế bắt buộc là các quy định bắt buộc các thành viên trong xã hội phải tuân thủ theo như: luật pháp, chính sách của nhà nước, các quy định pháp quy của các tổ chức. Thiết chế tự nguyện chính là các quy định của giá trị xã hội đang điều tiết tự giác các hành động của nhân dân như: các lễ thói, tập tục truyền thống... Thiết chế xã hội còn tồn tại ở hai phạm vi là thiết chế chung có tính chất cộng đồng xã hội và thiết chế riêng có tính chất đặc thù của một cộng đồng nhỏ nào đó. Nói một cách chính

xác, thiết chế xã hội là phương thức tổ chức và nguyên tắc vận hành xã hội nhằm duy trì và bảo vệ các giá trị, chuẩn mực xã hội để thực hiện thành công các mục tiêu xã hội qua các bước phát triển xã hội.

Để thực hiện vai trò trung tâm của sự điều tiết xã hội, thiết chế xã hội phải có các đặc trưng cơ bản sau:

Một là, các thiết chế xã hội phải thể hiện được các giá trị xã hội cơ bản được các thành viên xã hội thừa nhận.

Hai là, các quan hệ được thiết lập trong thiết chế phải tương đối bền vững để các khuôn mẫu hành vi được hình thành trong thiết chế trở thành một phần truyền thống văn hoá của một cộng đồng xã hội.

Ba là, mỗi một thiết chế xã hội có tính độc lập tương đối, có tầm bao quát trong phạm vi hoạt động nhất định và trở thành vị trí trung tâm trong phạm vi đó.

Bốn là, mục tiêu của một thiết chế xã hội được đại đa số các thành viên của xã hội thừa nhận, cho dù thành viên đó có tham gia trực tiếp hay không vào trong thiết chế.

Mặc dù các thiết chế xã hội có tính độc lập tương đối, nhưng giữa chúng có mối quan hệ tương tác với nhau rất chặt chẽ. Khi có một sự thay đổi về cơ cấu tổ chức hay khuôn mẫu hành vi của một thiết chế nào đó, có thể kéo theo sự thay đổi của các thiết chế ở lĩnh vực khác.

Các đặc trưng trên đây được biểu hiện một cách chi tiết, cụ thể ở những đơn vị nhỏ nhất của thiết chế gọi là các thành tố của một thiết chế xã hội. Các thành tố chung nhất của thiết chế nằm trong ba phạm trù sau đây:

Hệ tư tưởng: Hệ tư tưởng là hệ thống các quan niệm liên kết lại với nhau để giải thích cho sự tồn tại hợp lý của đạo đức, quyền lợi kinh tế, chính trị của một nhóm xã hội đặc thù. Các hệ

tư tưởng đã phản ánh trung thực các giá trị xã hội cơ bản được cộng đồng chấp nhận.

Các biểu tượng văn hoá: Các biểu tượng văn hoá là các dấu hiệu để giúp ta gợi nhớ lại diện mạo của thiết chế. Các biểu tượng đó có thể là vật chất hay phi vật chất.

Mã hoá hành vi: Là sự quy định hành vi xã hội cho các cá nhân thích hợp với vai trò và tình huống xã hội cụ thể. Với sự tham gia của mã hoá hành vi, các cá nhân sẽ ít bị lệch hướng khỏi thiết chế. Mã hoá hành vi thực chất là quá trình khuôn mẫu hoá hành vi của các cá nhân hay tổ chức trong các tình huống xã hội cụ thể.

2. Chức năng của thiết chế xã hội

a. Quy định hành vi

Các thiết chế xã hội đã tạo ra hệ thống các khuôn mẫu chuẩn mực cho các cá nhân hoạt động với các kiểu hành vi xã hội được chấp nhận trong nhiều trạng thái xã hội khác nhau. Thông qua quá trình xã hội hoá, đồng thời với sự hoạt động của các thiết chế xã hội, các cá nhân tiếp nhận các khuôn mẫu hành vi và thực hiện theo các khuôn mẫu đó theo các tình huống cụ thể. Thiết chế xã hội đã quy định khuôn mẫu hành động xã hội theo hai cách là bắt buộc phải làm như quy định không theo không được và quy định những hành động không được phép thực hiện (các hành động cấm).

b. Định hướng vai trò xã hội của cá nhân

Các thiết chế xác định phần lớn các vai trò của cá nhân theo yêu cầu của xã hội để cá nhân nhận biết trong quá trình xã hội hoá. Thực chất của các vai trò này là các thước đo xã hội quy định để đánh giá giá trị xã hội của các cá nhân và tổ chức đã cống hiến cho xã hội. Từ đó, các cá nhân có thể lựa chọn vai trò nào đối với mình là phù hợp, có thể biết được sự mong đợi của vai trò trước

khi cá nhân đó thể hiện (xã hội hoá đón trước). Ví dụ, để đánh giá học sinh đi học, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm mức đánh giá là: giỏi, khá, trung bình, yếu và kém. Học sinh phải đạt trung bình thì mới đạt yêu cầu đặt ra. Nếu đạt loại giỏi thì danh giá của học sinh đó rất cao được mọi người ngưỡng mộ.

c. Đem lại lòng tin, sự ổn định và kiên định cho các thành viên của xã hội

Thiết chế xã hội đã hướng hành động xã hội vào sự củng cố, xây dựng và phát triển cộng đồng vững mạnh vì sự phồn vinh hạnh phúc chung cho mọi người. Thiết chế xã hội đã duy trì được sự ổn định và phát triển xã hội, do vậy đã hướng nhận thức của các thành viên tới các thiết chế xã hội như là một sự chấp nhận các giá trị, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu hành vi, nhằm củng cố nhận thức và thống nhất hành động của mọi người trong xã hội hướng vào xây dựng xã hội vững mạnh. Do vậy thiết chế xã hội đã tạo lòng tin, sự ổn định và kiên định xã hội cho các thành viên.

d. Điều chỉnh và kiểm soát hành vi

Thiết chế xã hội là căn cứ để phân định cái đúng, sai, phải, trái trong hành động xã hội. Do đó nó đã điều chỉnh và kiểm soát hành vi xã hội của các cá nhân, các nhóm để chúng phù hợp với mong đợi của xã hội. Các cá nhân coi thiết chế xã hội là chuẩn mực cho cuộc sống và hướng vào đó mà điều chỉnh hành động của mình phù hợp với yêu cầu của xã hội. Mặt khác các cá nhân sử dụng thiết chế xã hội như là các khuôn mẫu chuẩn cho hành động để giám sát hành động của những người khác và yêu cầu họ tuân thủ theo.

3. Các loại thiết chế xã hội

a. Thiết chế gia đình

Là hệ thống qui định của xã hội nhằm ổn định và tiêu chuẩn

hoá quan hệ tính giao nam nữ để duy trì nòi giống của con người và xác lập trách nhiệm xã hội của các cá nhân để xây dựng gia đình hạnh phúc. Thiết chế gia đình có hai loại là thiết chế chính và thiết chế phụ thuộc. *Thiết chế chính* là những quy định của luật pháp nhà nước nhằm tổ chức gia đình vững mạnh (luật hôn nhân và gia đình). Thiết chế phụ thuộc là các quy định của nhà nước các cấp, các tổ chức xã hội nhằm thực thi các hoạt động hôn nhân và gia đình. Các chức năng chuyên biệt của thiết chế gia đình gồm có: Điều chỉnh hành vi tình dục và giới; Duy trì sự tái sinh các thành viên trong gia đình từ thế hệ này sang thế hệ khác; Chăm sóc, bảo vệ trẻ em và người già; Xã hội hoá trẻ em; Gắn vai trò và thiết lập vị thế đã được thừa kế từ gia đình; Đảm bảo cung cấp kinh tế gia đình.

b. Thiết chế giáo dục

Là hệ thống quy định của xã hội nhằm thiết lập nền giáo dục xã hội để nâng cao dân trí, thiết lập nhân cách và năng lực lao động cho công dân. Thiết chế chính là những quy định của luật pháp hình thành nên các cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện mục tiêu của giáo dục (Luật giáo dục). Các thiết chế phụ thuộc là các quy định của nhà nước các cấp, các cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm thực thi các hoạt động giáo dục và đào tạo. Các chức năng chuyên biệt của thiết chế giáo dục gồm có: Chuẩn bị nghề nghiệp xã hội cho cá nhân; Truyền bá và chuyển giao di sản văn hoá qua các thế hệ; Giúp cá nhân làm quen dần với các giá trị xã hội, tiếp nhận các giá trị xã hội và biến nó vào cuộc sống hàng ngày; Chuẩn bị cho các cá nhân tiếp nhận các vai trò xã hội và đảm nhận các vai trò phù hợp với sự mong đợi của xã hội; Tham gia kiểm soát và điều chỉnh hành vi cá nhân cũng như các quan hệ xã hội.

c. Thiết chế tôn giáo

Là hệ thống giáo lý tôn giáo nhằm thoả mãn nhu cầu tâm

linh của cộng đồng dân cư. Được biểu hiện bằng các tín ngưỡng và hình thức thờ phụng mà con người đang thực hiện. Thiết chế chính là hệ thống giáo lý và đạo đức tôn giáo nhằm hướng tâm linh con người theo một đạo nào đó trong xã hội. Các thiết chế phụ thuộc là thể thức cầu nguyện, nghi thức tổ chức hành lễ, các cơ sở vật chất của tôn giáo... Chức năng chuyên biệt của thiết chế tôn giáo là: Thoả mãn nhu cầu tâm linh của các thành viên trong xã hội; Thúc đẩy sự hoà đồng và cố kết xã hội qua cộng đồng tôn giáo; Tạo ra văn hoá tôn giáo (tiểu văn hoá) một khía cạnh bản sắc văn hoá dân tộc.

c. Thiết chế kinh tế:

Là hệ thống quy định xã hội hình thành nền kinh tế quốc dân để thoả mãn nhu cầu của đời sống xã hội. Thiết chế mà nhờ nó xã hội được cung cấp đầy đủ về vật chất và dịch vụ. Nó bao gồm chủ yếu sự sản xuất, phân phối và trao đổi sản phẩm. Thiết chế chính là các luật điều tiết trong lĩnh vực kinh tế (luật doanh nghiệp, luật đầu tư, luật thuế, luật thương mại, luật lao động...). Các thiết chế phụ thuộc là các quy định của nhà nước các cấp, các tổ chức kinh tế nhằm thực thi các hoạt động kinh tế trong xã hội. Các chức năng chuyên biệt của thiết chế kinh tế gồm: Thiết lập các tổ chức sản xuất của cải vật chất và dịch vụ xã hội, tổ chức hệ thống lưu thông hàng hoá xã hội thoả mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, định hướng tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ.

d. Thiết chế chính trị:

Là hệ thống quyền lực xã hội nhằm điều hành hoạt động xã hội theo định hướng thống nhất và duy trì trật tự trị an xã hội. Biểu hiện tập trung về quan hệ chính trị tồn tại trong xã hội, thiết chế chính trị quyết định bản chất giai cấp của hệ thống chính trị - xã hội, quyết định mức độ dân chủ hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thiết chế chính là các luật xác lập quyền lực xã hội và tiến hành phân quyền cho các tổ chức quyền lực.

Các thiết chế phụ thuộc là các quy định của các tổ chức quyền lực nhằm thực thi quyền lực đã được phân quyền. Các chức năng chuyên biệt của thiết chế chính trị (qua Nhà nước) là: Thiết lập luật pháp và đưa luật pháp vào đời sống xã hội; Thực thi các điều luật đã thông qua; Giải quyết các xung đột xã hội về quyền lực chính trị giữa các nhóm thành viên xã hội; Thiết lập các bộ phận dịch vụ an sinh xã hội như: sức khỏe, giáo dục, phúc lợi... nhằm tạo ra sự ổn định nền tảng cho xã hội.

II. DƯ LUẬN XÃ HỘI

1. Khái niệm dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một bộ phận của thiết chế xã hội, một hiện tượng thuộc lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội. Dư luận xã hội đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử, nó hình thành, tồn tại và phát triển cùng với quá trình vận động, phát triển của bản thân xã hội loài người. Là một hiện tượng xã hội phức tạp nên khó có thể lột tả hết được nội hàm của nó trong một số dòng khái niệm ngắn gọn. Vì vậy, về mặt lý luận, hầu như không tồn tại một định nghĩa toàn diện về dư luận xã hội được xã hội đồng tình. Trên các sách báo, tạp chí xã hội học đã có khá nhiều tác giả đề cập đến khái niệm dư luận xã hội dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo, B.K. Paderin, nhà nghiên cứu dư luận xã hội người Nga, dư luận xã hội là tổng thể các ý kiến, trong đó chủ yếu là các ý kiến thể hiện sự phán xét đánh giá, sự nhận định (bằng lời hoặc không bằng lời), phản ánh ý nghĩa của các thực tế xã hội, quá trình, hiện tượng, sự kiện đối với các thể chế, giai cấp xã hội nói chung và thái độ công khai hoặc che giấu của các nhóm xã hội lớn nhỏ đối với các vấn đề của cuộc sống xã hội có động chạm đến lợi ích chung của họ. Theo A.K. Ulêđốp, cũng là một nhà nghiên cứu dư luận xã hội người Nga, dư luận xã hội là sự phán xét, đánh giá của các nhóm xã hội lớn và bền vững đối với các

vấn đề có ý nghĩa xã hội trong cuộc sống xã hội có đụng chạm đến các lợi ích xã hội. Sự phân xét như vậy biểu thị thái độ đối với các sự kiện, các thực tế, các hiện tượng của đời sống xã hội. Theo Young, nhà nghiên cứu người Mỹ, dư luận xã hội là sự phân xét đánh giá của các cộng đồng xã hội đối với các vấn đề có tầm quan trọng được hình thành sau khi có sự tranh luận công khai. Theo trung tâm nghiên cứu dư luận xã hội thuộc Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương, dư luận xã hội là tập hợp các luồng ý kiến cá nhân trước các vấn đề, sự kiện, hiện tượng có tính thời sự. Theo Trung tâm xã hội học (Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội đặc biệt biểu thị sự phân xét, đánh giá và thái độ của các nhóm xã hội đối với những vấn đề có liên quan đến lợi ích của các nhóm trong xã hội. Dư luận xã hội được hình thành qua các cuộc trao đổi, thảo luận công khai.

Như vậy, trong hầu hết các định nghĩa trên đều đề cập tới những nội dung chính của dư luận xã hội là:

Thứ nhất, dư luận xã hội là tập hợp những ý kiến, quan điểm, thái độ mang tính phân xét, đánh giá của nhiều người trước một thực tế xã hội nhất định.

Thứ hai, sự phân xét, đánh giá đó chỉ nảy sinh khi trong xã hội có những vấn đề mang tính thời sự, có liên quan đến lợi ích chung của các nhóm xã hội, cộng đồng xã hội.

Thứ ba, vấn đề mang tính thời sự đó phải thu hút được sự quan tâm, chú ý của nhiều người, của đa số các thành viên trong xã hội.

Xuất phát từ nội dung đề cập trên có thể thống nhất khái niệm về dư luận xã hội như sau: Dư luận xã hội là tập hợp các ý kiến, thái độ có tính chất phân xét, đánh giá của các nhóm xã hội hay của xã hội nói chung trước những vấn đề mang tính thời

sự, có liên quan tới lợi ích chung, thu hút được sự quan tâm của nhiều người và được thể hiện trong các nhận định hoặc hành động thực tiễn của họ. Như vậy dư luận xã hội chính là sự phản xú của công chúng đối với các hành động xã hội không đúng hoặc không theo các chuẩn mực xã hội đã xác lập. Trong thực tế xã hội, bên cạnh các tổ chức giám sát chính thức và không chính thức, còn có sự giám sát của dư luận xã hội như con mắt vô hình dõi theo tất cả các thành viên xã hội.

2. Đối tượng của dư luận xã hội

Đối tượng của dư luận xã hội không phải là mọi thực tế xã hội nói chung, mà chỉ là những cái được cộng đồng xã hội quan tâm tới vì nó liên quan tới các nhu cầu, lợi ích về vật chất hay về tinh thần của họ. Chỉ có các sự kiện hiện tượng xã hội có tính thời sự, cấp nhật trình độ hiểu biết của công chúng, được công chúng quan tâm mới có khả năng trở thành đối tượng của dư luận xã hội. Chẳng hạn, những vấn đề khoa học trừu tượng liên quan đến tương lai của loài người sau hàng triệu năm nữa, khó trở thành đối tượng phán xét của dư luận xã hội, khó thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều người. Trong khi đó, những vấn đề cụ thể, dễ hiểu, có liên quan trực tiếp đến lợi ích của công chúng, được công chúng rất quan tâm như: vấn đề giá cả của thị trường, thiên tai, vấn đề kinh tế, vệ sinh và an toàn thực phẩm, vấn đề tai nạn giao thông,... sẽ thường là đối tượng phán xét của dư luận xã hội. Như vậy, dư luận xã hội chỉ nảy sinh khi có những vấn đề có ý nghĩa xã hội đụng chạm đến lợi ích chung của cộng đồng xã hội, có tầm quan trọng và có tính cấp bách. đòi hỏi phải có ý kiến phán xét, đánh giá hoặc cần phải đề xuất phương hướng giải quyết cụ thể đó có thể là một vấn đề chính trị, kinh tế, pháp luật, xã hội, văn hoá hay đạo đức.

3. Chủ thể của dư luận xã hội

Chủ thể của dư luận xã hội chính là cộng đồng người hay

nhóm người mang dư luận xã hội. Liệu có thể gọi ý kiến của mọi nhóm người mang dư luận xã hội hoặc có thể gọi ý kiến của mọi nhóm, mọi tập hợp người là dư luận xã hội được không? Có nhà nghiên cứu cho rằng chỉ có những luồng ý kiến phổ biến, ý kiến của đa số mới được gọi là dư luận xã hội, do đó, chỉ có đa số mới được gọi là chủ thể xã hội mà thôi. Nhiều nhà nghiên cứu khác lại quan niệm, dư luận xã hội là bất kỳ luồng ý kiến cá nhân giống nhau nào, bất kể đó là ý kiến của đa số hay thiểu số. Dưới góc độ lý luận cũng như thực tiễn, quan niệm thứ hai có căn cứ và được nhiều người đồng tình hơn. Cho nên, có thể khẳng định rằng *chủ thể của dư luận xã hội không chỉ là nhóm đa số mà còn là nhóm thiểu số*. Dư luận xã hội bao gồm mọi luồng ý kiến của các nhóm xã hội. Trong xã hội ở mỗi thời điểm nhất định sẽ có sự tồn tại của nhiều dư luận thuộc các cộng đồng lớn nhỏ khác nhau. Với mục đích sử dụng dư luận xã hội như là phương tiện để điều hoà các mối quan hệ của mọi người, chúng ta có nhu cầu nghiên cứu không chỉ dư luận xã hội của đa số mà còn có nhu cầu nghiên cứu các dư luận khác về cùng một vấn đề. Dư luận xã hội cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, luôn nằm trong quá trình biến đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Quá trình biến đổi đó biểu hiện ở chỗ, cùng với sự thay đổi của các yếu tố, các điều kiện khác nhau đều có ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của dư luận xã hội, dư luận của một bộ phận thiểu số ngày hôm qua, đến hôm nay có thể phát triển thành dư luận của đa số và ngược lại.

Có ý kiến cho rằng: các nhóm xã hội khác nhau, đối lập nhau về lợi ích không thể có ý kiến chung trước các sự kiện, hiện tượng xã hội, vấn đề xã hội có đụng chạm đến lợi ích của họ. Tuy nhiên quan điểm này không được thực tiễn khẳng định. Trên thực tế vẫn có những người có cùng quan niệm, cùng ý kiến mặc dù lợi ích của họ rất khác nhau. Vì vậy chủ thể của dư

luận xã hội có thể là tập hợp những người thuộc các giai cấp, tầng lớp khác nhau, thậm chí đối lập nhau về lợi ích. Trong trường hợp này, nền tảng cố kết họ lại với nhau lại không phải là lợi ích giai cấp hay nhóm xã hội, mà là những đặc điểm tâm lý, nhận thức chung giữa họ

4. Dư luận xã hội và tin đồn

Tin đồn cũng là một hiện tượng tâm lý xã hội nhưng khác với dư luận xã hội ở chỗ tin đồn không phải là sản phẩm của tư duy phán xét của cá nhân mang nó. *Tin đồn chỉ là một tin tức về một sự việc, sự kiện hay hiện tượng có thể có thật, có thể không có thật hoặc chỉ có một phần sự thật được lan truyền từ người này sang người khác.* Tin đồn là dạng thông tin không chính thức, chưa được kiểm chứng về sự trung thực và do đó, chủ thể của tin đồn thường không được xác định rõ ràng. Tin đồn thường là sự bịa đặt (phao tin, đồn nhảm), trong quá trình lan truyền từ người này sang người khác luôn có sự thêm bớt, hư cấu, xuyên tạc hoặc thổi phồng một cách quá đáng. Tin đồn loang càng xa thì nội dung của nó càng khác xa với nội dung lúc ban đầu.

Dư luận xã hội, ngược lại, là sản phẩm của tư duy phán xét của cá nhân mang nó. Dư luận xã hội thể hiện quan điểm, thái độ của cá nhân mang nó trước các sự kiện, hiện tượng xã hội hay vấn đề xã hội mà cá nhân đó quan tâm. Dư luận xã hội lúc đầu có thể bao gồm nhiều luồng ý kiến khác nhau nhưng khi lan càng rộng thì càng có xu hướng thống nhất về nội dung phán xét hoặc tích tụ lại thành vài hướng cơ bản.

5. Các tính chất cơ bản của dư luận xã hội.

Tính khuynh hướng: Thái độ chung của dư luận xã hội đối với môi sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội có thể khái quát theo các khuynh hướng nhất định, gồm tán thành, phản đối hay lưỡng lự (chưa rõ thái độ). Cũng có thể phân chia dư luận xã hội

theo các khuynh hướng như tích cực hoặc tiêu cực; tiến bộ hoặc lạc hậu...

Tính lợi ích. Để trở thành đối tượng của dư luận xã hội, các sự kiện, hiện tượng xã hội đang diễn ra phải được xem xét từ góc độ chúng có mối quan hệ mật thiết với lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau trong xã hội. Tính lợi ích của dư luận xã hội được nhìn nhận trên hai phương diện là lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Lợi ích vật chất được nhận thức rõ nét khi các hiện tượng diễn ra trong xã hội có liên quan chặt chẽ đến hoạt động kinh tế và sự ổn định cuộc sống của đông đảo người dân. Chẳng hạn, các chủ trương của Đảng và Nhà nước về khoán nông nghiệp, về cải cách chế độ tiền lương, các quyết định về sự tăng giá xăng dầu, điều chỉnh mức thu tiền điện thoại... đều là những ví dụ sinh động cho mối liên quan này. Lợi ích tinh thần được đề cập đến khi các vấn đề, các sự kiện đang diễn ra đụng chạm đến hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội, các phong tục tập quán, khuôn mẫu hành vi ứng xử văn hoá của cộng đồng xã hội hoặc của cả một dân tộc. Chẳng hạn, cuộc chiến tranh do Mỹ đơn phương phát động chống lại Iraq – một quốc gia có chủ quyền – đã gây ra dư luận phản đối mạnh mẽ trên thế giới. Dư luận thế giới phản đối không chỉ bởi những thiệt hại đối với người dân Iraq, mà còn bởi sự nhận thức đông đảo của người dân trên thế giới về một nguy cơ tiềm tàng của chủ nghĩa đế quốc và thực dân mới núp dưới nhiều chiêu bài “can thiệp nhân đạo”, tạo ra một thứ tiền lệ nguy hiểm cho các cuộc can thiệp sau này. Trong bản thân mình thì lợi ích mới chỉ là điều kiện cần để thúc đẩy việc tạo ra dư luận xã hội. Còn điều kiện đủ ở đây chính là sự nhận thức của các nhóm xã hội về lợi ích của mình và mối quan hệ giữa chúng với các sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đang diễn ra.

Tính lan truyền: Dư luận xã hội được coi như một biểu

hiện của hành vi tập thể, một hiện tượng xã hội được các nhà xã hội học rất quan tâm. Cơ sở của bất kỳ một hành vi tập thể nào cũng là hiệu ứng phản xạ quay vòng, trong đó khởi điểm từ một cá nhân hay nhóm xã hội nhỏ sẽ gây nên chuỗi các kích thích của các cá nhân khác hoặc nhóm xã hội khác. Để duy trì được chuỗi các kích thích này luôn cần có các nhân tố tác động lên cơ chế hoạt động tâm lý của cá nhân và nhóm xã hội. Đối với dư luận xã hội các nhân tố tác động có thể được coi là các thông tin bằng các hình ảnh, âm thanh sống động trực tiếp, có tính thời sự. Dưới tác động của các luồng thông tin này, các nhóm công chúng khác nhau sẽ cùng được lôi cuốn vào quá trình bày tỏ sự quan tâm của mình thông qua các hoạt động trao đổi, bàn bạc, tìm kiếm thông tin, cùng chia sẻ trạng thái tâm lý của mình với người xung quanh. Đặc biệt đối với các sự kiện lớn của đất nước như tình trạng chiến tranh, các cuộc bầu cử; hay các sự kiện vượt ra ngoài hoạt động sống và làm việc bình thường của con người như các vụ tội phạm nguy hiểm, nạn hạn hán lũ lụt, sóng thần... Chúng ta có thể theo dõi và ghi nhận được ảnh hưởng của các luồng thông tin đến các hành động quan tâm của công chúng. Khi đó, sự hình thành mạnh mẽ và lan truyền nhanh chóng của dư luận xã hội được thể hiện rất rõ nét.

Tính bền vững tương đối và tính dễ biến đổi: Dư luận xã hội vừa có tính bền vững tương đối và tính dễ biến đổi. Có những dư luận xã hội chỉ qua một đêm là thay đổi, nhưng cũng có những dư luận xã hội qua hàng thập niên vẫn không thay đổi. Tính bền vững tương đối của dư luận xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đối với những sự kiện, hiện tượng hay các quá trình quen thuộc, dư luận xã hội thường rất bền vững. Chẳng hạn, sự đánh giá rất cao của dư luận xã hội về cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ, hay về tầm quan trọng của sự nghiệp đổi mới, chính sách khoán nông nghiệp... đến nay vẫn không thể bị thay đổi. Cái mới lúc

dầu chỉ được số ít thừa nhận và do đó dễ bị đa số phản đối. Nhưng ý kiến của đa số sẽ nhanh chóng, dễ dàng thay đổi khi cái mới vươn lên khẳng định mình trong cuộc sống. Tính biến đổi của dư luận xã hội thường được xem xét trên hai phương diện sau: *Thứ nhất, biến đổi theo không gian và môi trường văn hóa*: Sự phán xét, đánh giá của dư luận xã hội về bất kỳ sự kiện hiện tượng, hay quá trình xã hội nào cũng phụ thuộc vào hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội đang tồn tại trong nền văn hoá của cộng đồng người. Với cùng một sự việc, sự kiện xảy ra, dư luận xã hội của các cộng đồng người khác nhau lại thể hiện sự phán xét, đánh giá khác nhau. Chẳng hạn, hiện tượng tảo hôn, chế độ đa thê là hiện tượng bình thường, được chấp nhận tại các nước thuộc khu vực Trung đông, Nam Sahara (Châu Phi) Ấn Độ; nhưng chúng sẽ gặp phải sự phản ứng gay gắt tại nhiều nước ở Châu Âu, Bắc Mỹ, Đông Nam Á... Trong khi đó, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân dễ dàng được chấp nhận ở Châu Âu, Bắc Mỹ, nhưng lại bị phản đối mạnh mẽ, thậm chí bị trừng phạt theo luật lệ tôn giáo ở Trung Đông, Ấn Độ. *Thứ hai, biến đổi theo thời gian*: Cùng với sự phát triển của xã hội, nhiều giá trị văn hoá, chuẩn mực xã hội, phong tục tập quán có thể bị biến đổi ngay trong cùng một nền văn hoá - xã hội, dẫn đến sự thay đổi trong cách nhìn nhận, đánh giá của dư luận xã hội. Chẳng hạn trong thời kỳ bao cấp ở nước ta trước đây, khi nhà nước chịu trách nhiệm chu cấp và đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho người dân thì các hoạt động buôn bán, kiếm lời cho cá nhân bị xã hội lên án mạnh mẽ và quy kết thành tội đầu cơ tích trữ. Còn trong thời kỳ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay thì dư luận xã hội không còn đánh giá các hoạt động đó một cách tiêu cực, mà coi đó là hoạt động kinh doanh thương mại bình thường. Nói như thế không có nghĩa là dư luận xã hội không cảnh giác với những trường hợp đặc biệt, khẩn cấp như

việc đầu cơ tích trữ lương thực để bán kiếm lời sau những vụ bão lụt, mất mùa... Khi các hoạt động này mang tính trục lợi và gây thiệt hại cho người dân, sẽ bị dư luận xã hội lên án và pháp luật trừng trị. Ngoài sự biến đổi theo không gian và thời gian, dư luận xã hội còn phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể và biến đổi theo đối tượng của các phán xét, đánh giá khi công chúng phát hiện thêm các mối liên quan giữa đối tượng ban đầu với các sự kiện, hiện tượng, quá trình diễn ra kèm theo nó. Mặt khác, xuất phát từ các phán xét, đánh giá bằng lời, dư luận xã hội có thể chuyển hoá thành các hành động mang tính tự phát hoặc có tổ chức để thể hiện thái độ đồng tình hay phản đối của mình. Một mặt, dư luận xã hội cực lực lên án, đòi xử lý nghiêm khắc (thể hiện bằng ý kiến) các vụ tội phạm tấn công vào các chiến sĩ công an khi đang thi hành nhiệm vụ. Mặt khác, chính người dân đã tích cực quyên góp từ thiện (thể hiện bằng hành động) để hỗ trợ một phần cho gia đình của những chiến sĩ công an dũng cảm hy sinh trong khi làm nhiệm vụ này.

Tính tương đối trong khả năng phản ánh thực tế xã hội của dư luận xã hội: Sự phản ánh thực tế xã hội của dư luận xã hội có thể đúng (đúng nhiều hoặc đúng ít), có thể sai (sai nhiều hoặc sai ít). Dù có đúng đến mấy thì dư luận xã hội vẫn có những hạn chế, do đó, không nên tuyệt đối hoá khả năng nhận thức từ dư luận xã hội. Dù có sai đến mấy, trong dư luận xã hội vẫn có những hạt nhân hợp lý không thể coi thường được. Chân lý của dư luận xã hội không phụ thuộc vào tính chất phổ biến của nó. Không phải lúc nào dư luận của đa số cũng đúng hơn dư luận của thiểu số. Cái mới lúc đầu thường chỉ có một số người nhận thấy do đó, dễ bị đa số phản đối. Đối với những vấn đề triu tượng, phức tạp, dư luận của giới trí thức, của những người có trình độ học vấn cao thường chín chắn hơn hẳn với những người có trình độ học vấn thấp.

6. Sự hình thành dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một hiện tượng rất phức tạp, do vậy hình thành dư luận xã hội có thể chia thành bốn bước sau đây:

Bước thứ nhất: các cá nhân tiếp xúc, làm quen với thông tin về sự kiện, hiện tượng quá trình đang diễn ra. Các cá nhân tìm kiếm thêm thông tin, trao đổi thảo luận với nhau và dần hình thành những ý niệm ban đầu về sự việc.

Bước thứ hai: Các ý kiến cá nhân được trao đổi bàn bạc trong nhóm. Cơ sở cho quá trình thảo luận trong nhóm này là lợi ích chung của cả nhóm và hệ thống giá trị chuẩn mực chi phối các khuôn mẫu tư duy và khuôn mẫu hành vi của thành viên nhóm. Có thể nói tại thời điểm này, ý thức cá nhân đã dần dần chuyển sang trạng thái ý thức xã hội.

Bước thứ ba: Từ việc trao đổi tranh luận với nhau, các thành viên trong nhóm cũng sẽ tìm đến những điểm chung trong quan điểm và ý kiến. Cơ sở cho quá trình này là lợi ích chung và hệ thống giá trị, chuẩn mực chung cùng được cả nhóm chia sẻ và thừa nhận.

Bước thứ tư: Trên cơ sở thảo luận, các nhóm đi đến ý kiến phán xét đánh giá chung được đa số thừa nhận và ủng hộ. Dư luận xã hội thể hiện thái độ của đông đảo cộng đồng người cũng như khuyến nghị thúc đẩy hành động thực tiễn của họ trước một thực tế cuộc sống nhất định.

Như vậy có thể nói dư luận xã hội là sản phẩm của quá trình giao tiếp xã hội. Không có sự trao đổi, bàn bạc, thảo luận, tranh luận thậm chí va đập ý kiến thì không thể có ý kiến phán xét đánh giá chung được đông đảo người dân chia sẻ và ủng hộ. Dư luận xã hội không phải là tổng số của các ý kiến cá nhân hay thậm chí các nhóm trong xã hội. Bằng con đường thảo luận, va đập các ý kiến, cho phép tách ra những điểm chung trong các ý

kiến cá nhân và tăng tỷ trọng hợp lý của ý kiến cuối cùng.

Khi nghiên cứu dư luận xã hội, chúng ta cần quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội:

Tính chất của các sự việc, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đang diễn ra trong xã hội: Trên thực tế, xã hội luôn diễn ra đa dạng, phong phú và phức tạp với nhiều sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội hay quá trình xã hội khác nhau. Dư luận xã hội là một hiện tượng tinh thần phản ánh tồn tại xã hội. Sự phản ánh đó trước hết phụ thuộc vào quy mô, cường độ và tính chất của các sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội mà nó phản ánh; đồng thời phụ thuộc vào ý nghĩa của các sự việc, sự kiện đối với các nhu cầu, lợi ích của mình và lên tiếng phê phán hay phản đối những sự việc, sự kiện đi ngược lại, xâm hại tới lợi ích của họ.

Hệ tư tưởng, trình độ học vấn, kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm thực tế xã hội của con người: Sự hình thành dư luận xã hội phụ thuộc vào hệ tư tưởng, trình độ học vấn, kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm thực tế xã hội của các cá nhân, các nhóm xã hội. Nói cách khác là mức độ chuẩn bị của cộng đồng người để tiếp nhận các sự việc, sự kiện, hiện tượng cần thiết. Nếu thông tin không đầy đủ thì dẫn đến khả năng tranh luận kéo dài, không hình thành dư luận xã hội. Mặt khác, hệ tư tưởng, trình độ học vấn của con người cũng ảnh hưởng quan trọng tới khuynh hướng, chiều sâu, tính chất phản ánh đúng hay sai của các ý kiến, các quan điểm phân xét, đánh giá đối với sự việc, sự kiện.

Thông tin đại chúng: Hoạt động của hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng bao gồm báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, ấn phẩm in, mạng Internet... có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự hình thành dư luận xã hội. Điều đó thể hiện trên ba phương diện cơ bản sau: Các phương tiện thông tin đại chúng cung cấp thông tin. Các phương tiện thông tin đại chúng là diễn đàn ngôn luận công khai, Các phương tiện thông tin đại chúng

điều chỉnh, định hướng sự phát triển của dư luận xã hội.

Những nhân tố thuộc về tâm lý xã hội: Trạng thái tâm lý xã hội thường biểu hiện ở nhiều nhân tố như thói quen, nếp sống, ý chí, tâm trạng hay tình cảm của một nhóm xã hội, một cộng đồng người đã được hình thành do ảnh hưởng trực tiếp của các điều kiện sống, lao động, sinh hoạt hàng ngày hoặc do tác động của công tác tuyên truyền, giáo dục. Tùy từng thời điểm nhất định, tâm trạng của con người có thể được thể hiện ở các trạng thái khác nhau, thậm chí đối lập nhau như hưng phấn hoặc ức chế; tích cực hoặc tiêu cực; lạc quan hoặc bi quan; yêu đời hoặc chán nản; hy vọng hoặc thất vọng...

Hoàn cảnh sinh hoạt chính trị – xã hội: Mức độ dân chủ hoá đời sống xã hội, khả năng và sự tham gia thực tế của người dân vào các sinh hoạt chính trị xã hội của đất nước có ảnh hưởng rất quan trọng tới sự hình thành dư luận xã hội. Trong điều kiện xã hội có dân chủ rộng rãi, có thông tin đa dạng, phong phú thì mọi người dân sẵn sàng thẳng thắn, cởi mở bộc lộ các ý kiến, quan điểm của mình, tham gia, bàn bạc các vấn đề chung thì dư luận xã hội có điều kiện hình thành thuận lợi. Ngược lại, trong điều kiện xã hội thiếu dân chủ, thông tin nghèo nàn, thậm chí bị cắt xén, xuyên tạc thì dư luận xã hội thường hình thành khó khăn, chậm chạp. Dưới các chế độ độc tài, phản xít, mọi quyền dân chủ bị thủ tiêu, dư luận xã hội càng khó hình thành và phát huy tác dụng, khi đó nó thường biểu hiện dưới hình thức biểu tượng, hò vè, tiểu lâm, châm biếm.

Các phong tục tập quán, hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội đang hiện hành trong xã hội: Các phong tục tập quán, hệ thống các giá trị, chuẩn mực xã hội đang hiện hành trong xã hội trong chừng mực nhất định sẽ có tác động tới sự hình thành dư luận xã hội. Về cơ bản, các phong tục tập quán, các giá trị, chuẩn mực xã hội hiện hành tạo ra những khuôn mẫu tư duy,

khuôn mẫu hành động làm cơ sở cho việc phán xét, đánh giá của dư luận xã hội về các sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đang diễn ra trong xã hội. Ngay trong cùng một xã hội, các nhóm xã hội có thể đưa ra các phán xét, đánh giá khác nhau về cùng một vấn đề. Điều này thể hiện rõ nét qua sự nhìn nhận khác nhau giữa các thế hệ đối với những biểu hiện của lối sống hiện đại như cách ăn mặc, các sản phẩm ca nhạc và phim ảnh; cách sinh hoạt, vui chơi, giải trí...

Khi nghiên cứu dư luận xã hội chúng ta cần quan tâm đến các cách nhận biết và tìm hiểu dư luận xã hội. Hiện nay có hai cách tìm hiểu dư luận xã hội là:

Thông qua các nguồn tin nội bộ: được thu thập thông qua công tác tư tưởng, các cuộc hội thảo, tiếp xúc với quần chúng do các tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể tiến hành. Những thông tin thường có giá trị thời sự, kịp thời và sống động phản ánh được tâm trạng, mong muốn của người dân được bày tỏ qua các cuộc tiếp xúc. Tuy nhiên những thông tin này cũng có điểm yếu vì nó ít mang tính đại diện và dễ bị thiên lệch do mong muốn của những người chịu trách nhiệm cung cấp báo cáo.

Thông qua các cuộc thăm dò, điều tra dư luận xã hội: có ba phương pháp chủ yếu để tiến hành cuộc điều tra là: Phương pháp quan sát, phương pháp thăm dò dư luận và phương pháp bảng hỏi.

Khi thu thập thông tin dư luận xã hội, chúng ta cần đáp ứng các yêu cầu sau: Thông tin phải khách quan, chân thực; Thông tin phải tiêu biểu, đại biểu xác đáng cho ý kiến, tâm trạng của số đông; Thông tin phải tổng hợp; Thông tin phải kịp thời.

7. Các chức năng cơ bản của dư luận xã hội

Dư luận xã hội đã tác động đến hành động xã hội thông qua các chức năng sau:

Chức năng điều hoà các mối quan hệ xã hội: Đây là chức năng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Bản thân khái niệm điều hoà các mối quan hệ xã hội cho phép chúng ta hiểu được về những tác động trực tiếp hay gián tiếp đến quan hệ giữa các nhóm trong xã hội nhằm đạt được những hoạt động chung và sự chia sẻ, thừa nhận của các nhóm xã hội. Khi đã hình thành, dư luận xã hội biểu thị thái độ, quan điểm, cảm xúc, ý chí tập thể của đại đa số người trong cộng đồng, do đó nó có sức mạnh to lớn. Trong lịch sử xã hội loài người, dư luận xã hội đã đóng vai trò điều hoà các mối quan hệ xã hội ngay cả khi trong xã hội chưa có sự phân hoá giai cấp, chưa xuất hiện nhà nước và pháp luật, nghĩa là trong xã hội nguyên thủy. “Trong chế độ xã hội này không hề có các phương tiện ép buộc nào khác ngoài dư luận xã hội” (Ăngghen). Trên cơ sở các phán xét, đánh giá về các sự kiện, hiện tượng xã hội xảy ra trong đời sống xã hội, dư luận xã hội góp phần hình thành các chuẩn mực xã hội, chỉ ra những việc nên làm, những điều nên tránh, điều chỉnh hành vi, cách xử sự của mọi người. Nó làm cho các phong tục, tập quán truyền thống đã hình thành trong quá khứ phát huy được vai trò, tác dụng trong xã hội hiện đại. Dư luận xã hội đóng vai trò là “người lính canh giữ, bảo vệ các quyền lợi, các giá trị phổ biến của xã hội cũng như các giá trị, lợi ích cá nhân chính đáng của con người”. Đối với đại đa số người dân, lợi ích quốc gia, dân tộc luôn có tầm quan trọng hàng đầu. Mỗi khi quyền lợi, các giá trị của quốc gia, dân tộc cũng như lợi ích đặc thù của nhóm xã hội bị xâm hại, dư luận xã hội cũng lập tức lên án, gây sức ép nhằm ngăn chặn hành vi đó. Nhờ sự can thiệp kịp thời, dư luận xã hội góp phần duy trì trật tự xã hội, mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và xã hội cũng như giữa các nhóm xã hội với nhau.

Chức năng giáo dục: Dư luận xã hội khi đã hình thành thường tác động vào ý thức con người, chi phối ý thức cá nhân,

điều chỉnh nó phù hợp với ý chí chung của cộng đồng. Nhờ có uy tín lớn, sự khen hoặc chê, sự khuyên bảo của dư luận xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý thức, hành vi của con người, nhất là thế hệ trẻ. Bằng sự khen hoặc chê; tán thành hoặc phản đối; sự khuyên can kịp thời đối với các hành vi phù hợp hoặc không phù hợp với các lợi ích, giá trị xã hội, nhất là các giá trị đạo đức, dư luận xã hội có vai trò giáo dục cho thế hệ trẻ ý thức đúng đắn về sự đúng – sai, phải – trái, thiện – ác, đẹp – xấu. Một mặt dư luận xã hội có thể tác động trực tiếp nhằm phê phán, lên án những hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức; khuyến khích, cổ vũ những hành vi phù hợp với lợi ích chung, biểu dương những tấm gương cao đẹp. Trong các trường hợp này, các cá nhân hay nhóm xã hội sẽ có hành vi đáp ứng đối với thái độ, sự đánh giá của dư luận xã hội, cụ thể là họ sẽ tự điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với các giá trị, chuẩn mực xã hội chung. Mặt khác, dư luận xã hội có tác động lâu dài đến việc xây dựng nhân cách của con người, tức là tác động đến quá trình xã hội hoá cá nhân. Điều này biểu thị mối quan hệ khăng khít giữa dư luận xã hội và các chuẩn mực xã hội. Sự đánh giá của dư luận xã hội thường dựa trên những khuôn mẫu, chuẩn mực xã hội, hành vi đã có sẵn và được thừa nhận rộng rãi trong cộng đồng xã hội. Trải qua một thời gian nhất định, các cá nhân sẽ cảm nhận được những điều nên làm và không nên làm, những hành động, cách cư xử chấp nhận được trong cuộc sống chung của họ. Như vậy là đại đa số mọi người trong cộng đồng xã hội đều quan tâm xem dư luận xã hội đánh giá về ý thức, hành vi của mình như thế nào. Từ đó mỗi người đều có khuynh hướng giữ gìn, bảo vệ những nhận xét, đánh giá tốt, khắc phục, sửa chữa các sai sót nhằm đáp ứng những đòi hỏi của dư luận xã hội đối với bản thân mình.

Chức năng giám sát, tư vấn: Chức năng giám sát tư vấn được thể hiện rõ nét nhất khi đối tượng của dư luận xã hội là các

hoạt động của cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp. Trong tiến trình dân chủ hoá đời sống xã hội, những người dân bình thường ngày càng có cơ hội tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào các mặt hoạt động, xây dựng và quản lý đất nước. Người dân không chỉ bầu ra người đại diện cho quyền lợi của mình tại các cơ quan dân cử mà còn thông qua dư luận xã hội, họ đánh giá, nhận xét về các chủ trương, chính sách của Nhà nước, hoạt động của bộ máy chính quyền. Qua đó, dư luận xã hội thực hiện chức năng giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, gây sức ép lớn đối với tệ tham nhũng, quan liêu, tác trách. Trong các xã hội có nền dân chủ rộng rãi, công luận (kể cả báo chí) thường được coi là cơ quan quyền lực thứ tư (sau các cơ quan lập pháp, tư pháp, hành pháp). Dư luận xã hội và báo chí được coi là kẻ thù của tệ tham nhũng, quan liêu, cửa quyền vì dư luận xã hội và báo chí lúc nào cũng sẵn sàng lên án, tố cáo các hiện tượng tiêu cực đó. Trước những vấn đề nan giải, bức xúc của cộng đồng của đất nước, dư luận xã hội có thể đưa ra các đề nghị, khuyến cáo, các lời khuyên sáng suốt có tính chất tư vấn nhằm giải quyết tốt các vấn đề đặt ra đó.

I. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

1. Khái niệm, bản chất, chức năng của thiết chế xã hội?
2. Các thiết chế xã hội đã chi phối đến các lĩnh vực xã hội như thế nào?
3. Khái niệm, vai trò của dư luận xã hội?
4. Chủ thể và đối tượng của dư luận xã hội là gì ?
5. Phân biệt giữa tin đồn và dư luận xã hội ?
6. Các tính chất của dư luận xã hội là gì?
7. Các bước hình thành dư luận xã hội và các yếu tố ảnh hưởng tới dư luận xã hội?
8. Các chức năng của dư luận xã hội là gì?

2. Câu hỏi suy luận

1. Tại sao nói thiết chế xã hội đã điều tiết toàn bộ hoạt động xã hội và hướng nó vào củng cố, xây dựng và phát triển cộng đồng vững mạnh?
2. Tại sao nói mỗi thiết chế xã hội chỉ chi phối một lĩnh vực hoạt động xã hội nhất định mà không chi phối đến những lĩnh vực khác?
3. Tại sao nói dư luận xã hội là sự phán xử của công chúng đối với những sự kiện, hiện tượng xã hội?
4. Tại sao nói dư luận xã hội đã điều chỉnh và giám sát hành động xã hội của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong xã hội?

Chương V

VĂN HÓA

Mục đích nghiên cứu của chương:

- Hiểu được khái niệm văn hoá và biểu hiện của văn hoá trong đời sống xã hội hàng ngày.
- Hiểu được các lý thuyết văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Hiểu được văn hóa, phi văn hóa, phản văn hóa, văn hóa chung, tiểu văn hóa, văn hóa cá nhân.
- Hiểu được vai trò của văn hoá đối với mỗi cá nhân nói riêng cũng như cộng đồng nói chung.
- Hiểu được các yếu tố của văn hoá và biểu hiện của nó trong cuộc sống xã hội.
- Hiểu được chi phối của văn hoá đến đời sống xã hội.
- Hiểu được phát triển văn hóa trong hội nhập quốc tế.
- Hiểu được xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc như thế nào ?

Nội dung chương:

1. Khái niệm văn hóa
2. Thành phần văn hóa
3. Chức năng văn hóa
4. Phát triển văn hóa trong hội nhập quốc tế
5. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc

I. KHÁI NIỆM VĂN HÓA

1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một khái niệm hết sức đa nghĩa. Nó thể hiện trong toàn bộ mọi hoạt động, mọi lĩnh vực của xã hội, của cộng đồng của mỗi gia đình cho tới từng cá nhân. Cho đến nay, văn

hóa vẫn là một trong những khái niệm phức tạp và khó xác định. Đến nay theo thống kê có trên 400 định nghĩa về văn hoá. Mỗi định nghĩa đều xuất phát từ những góc độ riêng, mục đích riêng phù hợp với vấn đề mà họ quan tâm nghiên cứu. Việc có nhiều khái niệm văn hoá khác nhau càng làm cho văn hoá được hiểu biết toàn diện và phong phú hơn. Về mặt thuật ngữ khoa học, ở phương tây, văn hoá được bắt đầu bằng chữ la tinh “Cultus” mà nghĩa gốc là gieo trồng. Sau đó từ Cultus được dùng trong lĩnh vực xã hội, đó là “Cultus Animi” là “gieo trồng tinh thần” hay “canh tác tinh thần” tức là “sự giáo dục bồi dưỡng tinh thần con người”. Trong tiếng Hán Cổ, văn hoá bao hàm ý nghĩa văn là vẻ đẹp của tri thức, của nhân tính, của trí tuệ, của con người và cách thức cai trị đúng đắn của nhà cầm quyền. Chữ hoá trong văn hoá là đem cái văn để cảm hoá, giáo dục. Các nhà tâm lý học xem xét văn hoá từ góc độ tác động của nó đến cá nhân trong quá trình xã hội hoá: “Văn hoá là toàn thể những môn học cho phép cá nhân trong xã hội nhất định đạt tới sự phát triển nào đó về cảm năng, về ý thức phê phán và các năng lực nhận thức, các khả năng sáng tạo” (Teanladriere, UNESCO 1977). Theo các nhà triết học: “Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội và đặc trưng cho trình độ đạt được trong sự phát triển lịch sử của xã hội” (Tư điển triết học, tiếng Bungary 1986). J.Laderiere, (Pháp): Cho văn hoá gồm 4 bộ phận gộp thành: Các hệ thống ý niệm, Các chuẩn mực xã hội, Các hình thức biểu hiện văn hoá, Các hệ thống hành động. Tiến sĩ F.R.Bra, viện trưởng viện báo chí và thông tấn châu Á của Philipin cho rằng: văn hoá là cách sống, cách nghĩ, cách đối xử với người khác. Nó chứa đựng các giá trị, quan điểm, tín ngưỡng, các lực lượng và thể chế biểu đạt các nhân tố trên. Văn hoá bao gồm cả kinh doanh, lực lượng then chốt trong bộ ba: Chính phủ, vốn, đoàn thể nhân dân

(văn hoá và kinh doanh). Edward, B.Taylor (Anh): Văn hóa xét theo định nghĩa nhân loại học là tổng thể bao gồm các tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật đạo đức, luật pháp, phong tục và bất cứ khả năng, thói quen nào mà con người không nhận được với tư cách là thành viên của xã hội (văn hoá và kinh doanh). Theo UNESCO, năm 1994: văn hoá là một phức thể, tổng thể các đặc trưng diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức, tình cảm... Khắc họa nền bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia, xã hội... Văn hoá không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà cả những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng... Văn hoá có thể là hữu thể (đình, đền, chùa, miếu, làng...) có thể là vô hình (âm nhạc, truyền thống, ngôn ngữ, huyền thoại, nghi thức, phong tục tập quán...). Trong xã hội học, văn hoá chủ yếu được xét dưới góc độ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tiếp thu. Các nhà xã hội học cũng định nghĩa văn hóa theo nhiều cách khác nhau. Có người đồng nhất văn hoá với văn minh như B.T.Etuot cho rằng: Văn hoá hay văn minh, theo nghĩa dân tộc học rộng nhất, chỉ toàn bộ tập hợp bao gồm đồng thời cả khoa học, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục, những kỹ năng và thói quen khác do con người thu nhận được với tư cách thành viên của xã hội. P.J.Côn và Tlôbiu cho rằng: Văn hóa là tổng thể những hành vi học hỏi được các giá trị, niềm tin, ngôn ngữ, luật pháp và kỹ thuật của các thành viên sống trong một xã hội nhất định nào đó. Còn T.M.Đritdo cho rằng: Văn hoá được hiểu là một hệ thống các khuôn mẫu và chuẩn mực được soạn thảo (tức là được ghi lại...) về hành vi, hoạt động, giao tiếp và tương tác của con người, có chức năng điều tiết và khống chế trong tập thể lớn. Qua các định nghĩa về văn hoá, ta thấy tuy có nhiều điểm riêng theo tổng góc độ của nhà nghiên cứu, nhưng khái quát lại,

giữa chúng có các đặc điểm chung. Văn hóa là một trong những mặt cơ bản của đời sống xã hội. Là một hệ thống (các giá trị, các cơ cấu, kỹ thuật, thể chế các hệ tư tưởng...) được hình thành trong quá trình hoạt động sáng tạo của con người, được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau. Hệ thống văn hóa có chức năng như một khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi xã hội. Mỗi cá nhân muốn trở thành con người xã hội, muốn hòa nhập vào cộng đồng xã hội thì phải tiếp thu, tuân thủ theo các chuẩn mực đó. Về phương diện này có thể coi văn hóa của xã hội là mục tiêu của quá trình xã hội hóa cá nhân và nhóm. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ở, phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp mọi phương thức sinh hoạt, cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi sự sinh tồn. (Hồ Chí Minh, toàn tập). Như vậy, ta thấy quan niệm về văn hóa của chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính chất khái quát cao, đồng thời cũng khá tương đồng với định nghĩa văn hóa của tổng thư ký UNESCO Federico Mayor. Chúng ta có thể thống nhất định nghĩa văn hóa theo định nghĩa của nguyên tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor: *Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của các cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc.*

Trong thực tế, văn hoá biểu hiện trong các yếu tố cơ bản là giá trị tinh thần và giá trị vật chất. *Các giá trị tinh thần* là các sản phẩm tinh thần mà các cá nhân hay cộng đồng sáng tạo ra

trong lịch sử và tồn tại cho đến ngày nay. Các giá trị này gồm hai loại sau: Các giá trị xã hội là tổng thể các quan niệm của cộng đồng về sự tồn tại và phát triển cộng đồng vững mạnh vì sự phồn vinh hạnh phúc cho nhân dân; Các kỹ thuật chế tác là các yếu tố kỹ thuật và công nghệ do các cá nhân hay cộng đồng sáng tạo ra từ xưa đến nay đang được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. *Các giá trị vật chất* là các hiện vật đang được dùng trong đời sống xã hội hàng ngày, chúng bao gồm: Các công trình kiến trúc đã được xây dựng lên và được sử dụng trong đời sống xã hội hàng ngày như: cầu cống, đường xá, nhà máy, xí nghiệp, sân bay, bến cảng, đình chùa...; Các sản phẩm đang được sử dụng để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng như: ô tô, máy bay, tàu hỏa, hệ thống máy móc thiết bị dùng trong công nghiệp, các sản phẩm tiêu dùng cho đời sống cá nhân hàng ngày v.v...

Như vậy văn hoá là các yếu tố bao trùm lên toàn bộ đời sống xã hội và trở thành nền tảng xã hội cho cuộc sống của cá nhân và cộng đồng. Văn hóa trước hết là hoạt động nhằm phát huy những nhu cầu và năng lực của con người tới chân, thiện, mỹ. Mỗi con người đều tồn tại những nhu cầu và năng lực tinh thần đặc biệt. Những nhu cầu và năng lực này làm cho hoạt động của con người luôn mang ý thức (nghĩa là vượt ra khỏi tình trạng của hoạt động có tính bản năng) và luôn mang tính xã hội. Trong số các nhu cầu và năng lực tinh thần đó, có ba nhu cầu và năng lực cơ bản nhất, quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của mỗi con người cũng như của toàn xã hội. Đó là nhu cầu và năng lực hướng tới cái đúng, cái tốt và cái đẹp. Vì nhu cầu hướng tới cái đúng (cái Chân), con người luôn khao khát hiểu biết: hiểu biết về thế giới xung quanh và về bản thân mình, hiểu biết về quá khứ, hiện tại và tương lai. Kết quả của sự hiểu biết đó là những tri thức, là sự xuất hiện các khoa học.

Tri thức đã kéo dài sức mạnh vô biên của con người, giúp con người từng bước làm chủ bản thân mình và làm chủ thế giới. Khát vọng hướng tới cái tốt(cái Thiện) đã hình thành ở con người khả năng đồng cảm với mọi người, khả năng biến nỗi đau của đồng loại thành nỗi đau của cá nhân mình. Khái niệm lương tâm được hình thành từ đó. Chỉ có con người mới có lương tâm. Đánh mất lương tâm, con người sẽ trở thành con thú. Ngoài ra ở mỗi con người còn có nhu cầu và năng lực hướng về cái đẹp (cái Mỹ). Đây cũng là nhu cầu và năng lực thuộc về bản tính con người. Hướng về cái đẹp là hướng về sự hài hòa cân đối. Cảm giác về sự hài hòa cân đối thể hiện sự ổn định vững chắc, và sự ổn định vững chắc đó lại thể hiện một sức sống lành mạnh ở bên trong. Khái niệm về cái đẹp do đó chứa đựng trong nó ý nghĩa về đạo đức xã hội, không chấp nhận những tác nhân dẫn tới sự hủy hoại sự lành mạnh của cuộc sống. Tóm lại văn hóa hướng con người tới cái chân, thiện, mỹ và hướng hành động của họ vào xây dựng, củng cố, phát triển cộng đồng vững mạnh vì phồn vinh hạnh phúc chung cho mọi người.

Phản văn hóa là một hiện tượng xã hội được tiến hành bởi các nhóm xã hội có các hành động, ý nghĩ thách thức và không chấp nhận các chuẩn mực, qui tắc văn hóa và sự mong đợi, kỳ vọng của văn hóa chính thống. Những hành động phá hoại thuần phong mỹ tục đã hình thành từ lâu đời, trở thành cốt lõi của lối sống và các hành động làm suy yếu sức mạnh của cộng đồng, hành động chà đạp lên nhân phẩm và đạo đức của lối sống. Các phản văn hóa từ chối một số giá trị của văn hóa chính thống, mà chấp nhận một số yếu tố cạnh tranh sinh tồn của thế giới động vật hoang dã như: mạnh ai thì người ấy sống, tình trạng cá lớn nuốt cá bé, chèn ép, bắt bớ và bóc lột lẫn nhau...

Trong thực tế chúng ta cần phải xem xét tới quan niệm phi

văn hoá. Phi văn hoá là hành động của một số cá nhân hay nhóm xã hội không tuân thủ các giá trị và chuẩn mực xã hội nhưng không làm suy yếu sức mạnh của cộng đồng. Hành động phi văn hoá có cá tính riêng của một số người, họ chấp nhận và thống nhất cái riêng của họ mà không theo cái chung của cộng đồng. Những hành động phi văn hoá làm giảm cái chân, thiện, mỹ trong cuộc sống, nó tôn sùng những cái thô tục, thiếu tế nhị của cuộc sống như: văng tục, nói bậy, sống tự do tùy tiện theo ý thích cá nhân mà phá vỡ quy định chung của cộng đồng... Trong chừng mực nhất định, hành động phi văn hoá có thể đã phá vỡ các khuôn mẫu bảo thủ lạc hậu của xã hội như: hành vi ôm ấp, hôn nhau trong tình yêu đã phá vỡ khuôn mẫu cổ xưa là “nam nữ thụ thụ bất thân”.

Văn hóa bao giờ cũng nằm trong không gian xã hội nhất định, nó không tồn tại bên ngoài các cộng đồng người. Văn hóa là sản phẩm hoạt động của con người. Nhưng cần phân biệt văn hóa riêng của cá nhân và văn hóa cộng đồng. *Văn hóa cộng đồng* là toàn bộ những sáng tạo, những giá trị, những phương thức hành động được cộng đồng thừa nhận trong phạm vi của một quốc gia hay dân tộc. Ví dụ như các qui tắc xã giao, các qui tắc chung sống... các giá trị và chuẩn mực xã hội, các quy định của thời đại. Trong hệ thống văn hóa có chứa đựng *các tiểu văn hóa* là văn hóa của cộng đồng xã hội mà có những sắc thái khác với nền văn hóa chung của toàn xã hội. Mỗi một tiểu văn hóa thường liên quan và chấp nhận nhiều qui tắc của nền văn hóa chung của toàn xã hội, nhưng tiểu văn hóa cũng có những qui tắc, tiêu chuẩn văn hóa riêng, phù hợp với qui tắc, tiêu chuẩn văn hóa chung và được thừa nhận. Ví dụ như tiểu văn hóa của thanh niên, tiểu văn hóa nam bộ, tiểu văn hóa Chăm, Khơme... *Văn hóa riêng của cá nhân* là toàn bộ những khuôn mẫu hành vi riêng của cá nhân, những phương pháp hoạt động của nó, những

sản phẩm của hoạt động ấy, những tư tưởng và ý nghĩa của cá nhân mà người khác thường không biết. Văn hóa riêng vẫn tuân thủ văn hóa cộng đồng nhưng trong các hành động có tính chất đa dạng và phong phú, sáng tạo riêng trong cuộc sống. Văn hoá riêng thường được biểu hiện là cách sống của các cá nhân, gia đình hoặc nhóm xã hội. Nó biểu hiện tính đa dạng, phong phú của đời sống xã hội.

Trong thực tế, còn có các phạm trù biểu hiện khác đi của văn hoá trong những phạm vi không gian và thời gian khác nhau như: văn minh, văn hiến và văn vật. *Văn minh* là trình độ phát triển của văn hoá đạt đến một mức nhất định của xã hội loài người, vì vậy nó thường được dùng để chỉ trình độ phát triển của nhân loại đạt tới ở thời kỳ lịch sử nào đó, mà chủ yếu lấy tiến bộ của khoa học kỹ thuật làm cơ sở. Ví dụ: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp. *Văn hiến* là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp thể hiện bản lĩnh của một dân tộc, quốc gia nào đó trong cuộc đấu tranh sinh tồn và thể hiện bản sắc riêng cho dân tộc, quốc gia đó. Còn *văn vật* là các di vật (hiện vật) phản ánh truyền thống văn hoá tốt đẹp, đời sống của cộng đồng, di tích lịch sử, kỹ thuật chế tác còn lưu lại cho đến ngày nay.

2. Các lý thuyết văn hoá

Khi nghiên cứu về văn hóa, các nhà nghiên cứu có nhiều quan điểm khác nhau trong giải thích và phân tích các nền văn hoá. Sau đây là một số quan điểm đó.

a. Thuyết thay đổi văn hóa

Thuyết này cho rằng văn hóa biến đổi theo thời gian do nhiều yếu tố chi phối đến như:

Phát minh: các phát minh của nhân loại đã tạo ra các điều kiện vật chất lớn lao trong cuộc sống, vì vậy các yếu tố của văn

hóa cũng nảy sinh trên các phát minh đó. Các quy định khuôn mẫu cũ bị thay đổi bằng các khuôn mẫu mới. Do vậy, chúng ta không thể coi văn hóa là cái gì đó bất biến, truyền thống là cái gì đó cứng nhắc chỉ phớt đến cuộc sống của chúng ta. Các thế hệ liên tục sáng tạo ra cái mới góp phần thay thế cái cũ lạc hậu.

Khám phá: con người luôn khám phá những bí ẩn trong tự nhiên, xã hội và bản thân. Mỗi khám phá cho chúng ta nhận thức cao hơn, nhận thức đúng với thực tế quy luật. Do vậy con người có những thay đổi trong cách thức ứng xử lẫn nhau và ứng xử với tự nhiên, làm cho văn hoá ngày càng phong phú, tinh tế và trình độ ngày càng cao hơn.

Phổ biến: Thực tế các phát minh và khám phá chỉ xảy ra ở một hoặc một số nơi nào đó và nhờ có phổ biến mà nó lan truyền đến một phạm vi rộng, thậm chí toàn thế giới. Nhờ có phổ biến mà trình độ văn hoá của các nơi, các dân tộc thấp kém phát triển lên mặt bằng văn hoá chung của thế giới. Từ những vấn đề trên cho ta thấy vai trò của giao lưu và hội nhập quốc tế đối với các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển của mình.

b. Chủ nghĩa vi chủng và thuyết tương đối văn hoá

Chủ nghĩa vi chủng là thông lệ đánh giá văn hoá khác bằng tiêu chuẩn văn hoá của chính mình. Trong giao lưu hội nhập giữa các quốc gia dân tộc thường xảy ra việc lấy giá trị, chuẩn mực, cách ứng xử của mình mà phán xét văn hoá của các quốc gia dân tộc, cộng đồng người khác. Do vậy đã dẫn đến những xung đột trong văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc, cộng đồng người với nhau trong cuộc sống hàng ngày. Ví dụ các xung đột văn hoá giữa người thành phố với người nông thôn, giữa các nền văn hoá phát triển cao với nền văn hoá phát triển chậm, giữa văn hoá thống trị và văn hoá của các cộng đồng bị thống trị....

Thuyết tương đối văn hoá cho rằng mỗi quốc gia, dân tộc, cộng đồng có bản sắc văn hoá riêng và chấp nhận các bản sắc đó

để tạo ra sự hoà đồng, tránh xung đột. Chủ nghĩa vi chủng văn hoá thường cách biệt và cô lập các bản sắc văn hoá này, vì vậy làm hạn chế quá trình giao lưu và hội nhập. Thuyết tương đối văn hoá đã tạo ra cơ sở tiền đề cho giao lưu và hội nhập trong sự giao thoa, thừa nhận và hoà hợp văn hoá giữa các nền văn minh khác nhau. Thuyết tương đối văn hoá là một giải pháp cho tính đa dạng văn hoá, tạo ra sự hoà đồng giữa các quốc gia, dân tộc và cộng đồng người khác nhau.

c. Thuyết cấu trúc chức năng

Thuyết cấu trúc chức năng dựa trên quan điểm xem văn hoá như một hệ thống mang tính hợp nhất cao, tương đối ổn định theo thời gian. Trong hệ thống này, một yếu tố đơn lẻ bất kì hay đặc điểm văn hoá được hiểu theo nghĩa sự sống góp chức năng đối với hoạt động và duy trì văn hoá nói chung. Thay đổi văn hoá được hiểu là sự truyền bá văn hoá hay phát minh, khám phá trong văn hoá. Thuyết cấu trúc chức năng chú tâm đến tính ổn định văn hoá hơn là thay đổi. Thuyết này xem giá trị như là nền tảng của một hệ thống văn hoá (Parsons, 1964). Thuyết cấu trúc chức năng cho chúng ta thấy rằng mọi nền văn hóa đều ít nhất có một số đặc điểm chung, do thoả mãn phần lớn nhu cầu cơ bản và từng trải cuộc sống như nhau. Thuyết này đã đưa ra thuật ngữ tính phổ biến văn hóa, ám chỉ đặc điểm tìm thấy trong mọi nền văn hoá thế giới. Tuy vậy mô hình cấu trúc chức năng cũng cho thấy hệ thống sắp xếp văn hoá để thoả mãn nhu cầu của con người có tính đa dạng rất lớn ở các nền văn hoá khác nhau trên khắp thế giới. Thuyết này có hạn chế là khuynh hướng đề cao các mẫu văn hoá thống trị của một xã hội mà ít chú ý đến tính đa dạng văn hoá trong xã hội.

d. Thuyết mâu thuẫn xã hội

Thuyết mâu thuẫn xã hội cho chúng ta thấy văn hoá không chỉ là một hệ thống hợp nhất cao, mà còn là phạm vi năng động

của mâu thuẫn xã hội do sự bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội tạo nên. Thuyết này cho thấy một số mẫu văn hoá này được trả giá bằng sự hy sinh của một số mẫu văn hoá khác. Thuyết mâu thuẫn xã hội luôn đặt ra vấn đề tại sao những giá trị này đang tồn tại. Tác động nào của xã hội là nguyên nhân phát sinh một tập hợp giá trị này chứ không phải tập hợp giá trị khác. Bất bình đẳng xã hội là nguyên nhân gây nên sự căng thẳng và tình trạng chia rẽ liên tục, qua thời gian, có thể tạo ra sự thay đổi văn hoá. Phong trào đấu tranh dân quyền và phong trào phụ nữ đã minh chứng cho sự thay đổi văn hoá trong thời gian gần đây. Thuyết này có ưu điểm là hệ thống văn hoá không đề cập đến nhu cầu bình đẳng của các thành viên, và thừa nhận văn hoá là yếu tố duy trì sự thống trị của một số người này đối với một số người khác. Hạn chế của mô hình này là nhấn mạnh đến sự chia rẽ văn hoá, ít chú ý đến các biện pháp văn hoá hợp nhất mọi thành viên trong xã hội.

e. Thuyết suy nhiên luận

Thuyết này phân tích văn hoá theo chủ nghĩa tự nhiên phát triển của con người trong xã hội. Thuyết này có một số quan điểm sau:

Sinh thái học văn hoá là mô hình lý thuyết tìm hiểu mối tương quan giữa văn hoá con người và môi trường tự nhiên. Thuyết này chú ý đến biểu thị đặc điểm môi trường tự nhiên định hình đến các mẫu văn hóa. Ưu điểm của mô hình này là giải thích các mẫu văn hoá có thể liên kết với những giới hạn mà con người gặp phải trong môi trường tự nhiên. Hạn chế của quan điểm là môi trường tự nhiên hiếm khi định hình các mẫu văn hoá theo cách đơn giản hay trực tiếp, mà thế giới văn hoá và tự nhiên tương tác với nhau, thế giới này định hình thế giới kia.

Sinh vật xã hội là mô hình lý thuyết giải thích các mẫu văn hoá như là kết quả của các nguyên nhân sinh học. Từ các

nguyên nhân sinh học dẫn đến các mẫu văn hoá có tính chất chung trong các nền văn hoá khác nhau (tính phổ biến văn hoá). Nhược điểm rất lớn của lý thuyết sinh vật xã hội là tìm hiểu giá trị của văn hoá còn chưa chắc chắn, lý thuyết này chỉ cung cấp những hiểu biết về cội nguồn sinh học của một số mẫu văn hoá nhất là tính phổ biến văn hoá. Hiện nay thuyết này còn đang gây tranh cãi lớn do: đặt vị trí sinh học thành vị trí xã hội đã tạo ra các thành kiến giới tính, thành kiến chủng tộc.

3. Các quy luật phát triển văn hoá

Cũng như mọi hiện tượng tự nhiên và xã hội, văn hóa luôn nằm trong quá trình phát triển và biến đổi không ngừng. Sự phát triển từ thấp đến cao, thay đổi từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác là hiện tượng thường xuyên xảy ra trong lịch sử. Cát nghĩa một cách khoa học các hiện tượng đó có nghĩa là chỉ ra quy luật phát triển của văn hóa. Văn hóa là hoạt động tinh thần thuộc về ý thức của con người. Vì vậy, sự phát triển của văn hóa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, chính trị của một chế độ nhất định. Tách rời khỏi cơ sở kinh tế và chính trị ấy sẽ không thể hiểu được nội dung, bản chất của văn hóa. Vì vậy chúng ta cần xác định các quy luật của văn hóa đã chi phối phát triển văn hoá.

Quy luật kế thừa văn hoá: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, kế thừa là một trong những mặt bản chất của quy luật phủ định của phủ định biểu hiện ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy như là mối liên hệ tất yếu khách quan giữa cái cũ và cái mới trong quá trình phát triển. Trong lĩnh vực văn hóa, con người có ý thức rõ về việc tiếp thu hay phê phán các giá trị có trước đó. Việc nghiên cứu quy luật kế thừa trong văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để hiểu rõ thêm sự phát triển của văn hóa. Nói đến kế thừa là phải nói đến di sản văn hóa. Theo nghĩa rộng di sản văn hóa là tổng hòa những mối liên hệ, quan hệ và những kết quả của sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần

của các thời kỳ lịch sử quá khứ. Di sản văn hóa là những giá trị văn hóa “là tài sản vô giá” mà dân tộc và nhân loại có được trong thời kỳ lịch sử đã qua và được hấp thụ một cách có phê phán, được phát triển và được ứng dụng cho phù hợp với các nhiệm vụ lịch sử cụ thể của thời đại mới, phù hợp với những tiêu chuẩn khách quan của tiến bộ xã hội. Sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải biết kế thừa, tất nhiên có chọn lọc những giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại. Xuất phát từ tư tưởng đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thông qua tại Đại hội VII của Đảng ta đã ghi rõ: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá của con người. (Đảng Cộng sản Việt Nam: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, H. 1991, tr. 10).

Quy luật giao lưu và tiếp biến văn hoá: Giao lưu và tiếp biến văn hóa cũng là một quy luật trong sự vận động và phát triển văn hóa của các dân tộc. Đó là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người (cộng đồng, dân tộc) có văn hóa khác nhau giao lưu và tiếp xúc với nhau tạo nên sự biến đổi về văn hóa của một hoặc cả hai nhóm. Giao lưu văn hóa tạo nên sự dung hợp, tổng hợp và tích hợp văn hóa ở các cộng đồng. Ở đó có sự kết hợp giữa các yếu tố “nội sinh” với yếu tố “ngoại sinh” để tạo nên sự phát triển văn hóa phong phú hơn, đa dạng hơn, tiến bộ hơn. Trước xu thế toàn cầu hóa và yêu cầu phát triển mới của đất nước, Đảng ta khẳng định: “Đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ về văn hóa (Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, cá nhân), nhằm tiếp thu được nhiều tinh hoa, kinh nghiệm của nước ngoài, ngăn ngừa những tác động tiêu cực” (Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành

Trung ương khóa VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1998, tr.77), và “phát huy bản sắc dân tộc; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể làm nền tảng cho giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng, các vùng cả nước và giao lưu văn hóa với bên ngoài” (Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr.296).

4. Vai trò của văn hóa

a. Văn hoá là cơ sở xã hội hoá các cá nhân

Trong thực tế cuộc sống của mỗi cá nhân, văn hoá được thể hiện là những nhận thức xã hội của mỗi người để đảm bảo sự hoà đồng của các cá nhân vào xã hội chung và năng lực lao động của cá nhân để đảm bảo đời sống của chính họ. Tất cả những điều đó các cá nhân học hỏi và lĩnh hội được thông qua quá trình xã hội hoá các cá nhân. Cá nhân học được các yếu tố của nền văn hoá đã trở thành con người của xã hội, hoà đồng vào xã hội. Con người không thể tồn tại nếu tách rời với môi trường tự nhiên, cũng như con người không thể thực sự là người nếu tách rời môi trường văn hóa. R.E.Park: “con người không sinh ra là người ngay, mà trở thành người trong quá trình giáo dục”. Ngay sau khi sinh, đứa trẻ chỉ là một cơ thể sinh học, nhờ sống trong môi trường xã hội -- môi trường văn hóa đã biến một sinh vật thành một con người, một thực thể có tư duy, có khả năng lao động và sáng tạo, thông qua con đường giáo dục, tác động của người lớn với trẻ nhỏ đã hướng trẻ vào hệ thống các giá trị, các khuôn mẫu hành vi và hành động có ý thức trong khuôn khổ của nó. Do đó văn hoá là cơ sở xã hội hoá các cá nhân.

b. Văn hoá là cơ sở phát triển kinh tế

Toàn bộ các yếu tố văn hoá được biểu hiện trong lĩnh vực kinh tế là các cơ sở vật chất dùng cho sản xuất kinh doanh và

năng lực lao động của con người. Các nhà kinh tế thường gọi các yếu tố đó là tài sản hữu hình và tài sản vô hình, đây là cơ sở cho quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nền văn hoá phát triển cao đồng nghĩa với hệ thống cơ sở vật chất phát triển cao, đây là tiền đề cho phát triển kinh tế. Tương tự như vậy nền văn hoá phát triển cao đồng nghĩa với người lao động có năng lực lao động, có trình độ khoa học kỹ thuật cao, đây là tiền đề thứ hai cho phát triển kinh tế. Do vậy xây dựng và phát triển nền văn hoá quốc gia là nhiệm vụ hết sức quan trọng cho các nhà nước.

c. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Sự khẳng định đó được hình thành trên cơ sở coi văn hóa là tổng thể các giá trị mà dân tộc ta đã tạo nên trong suốt mấy ngàn năm. Các giá trị văn hóa tạo nên một nền tảng vững chắc của xã hội, đó là nền tảng tinh thần. Cái nền tảng đó tạo nên giá trị làm người, tạo nên sức mạnh ghè gớm của dân tộc, giúp dân tộc vượt qua bao thách thức tàn bạo của thiên nhiên và của giặc ngoại xâm. Bản lĩnh sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam đã thể hiện ở sự hội tụ tinh thần thống nhất, sự đoàn kết mạnh mẽ trong các cuộc chiến tranh và xây dựng đất nước, ở trí tuệ cao biết lợi dụng địa hình địa vật làm tăng sức mạnh lên ngàn lần, ở cách tổ chức xã hội đã tạo nên sức mạnh của cả cộng đồng người trong xã hội.

d. Văn hoá với việc hoàn thiện con người và xã hội

Văn hóa là cơ sở hình thành nhân cách cá nhân. Các cá nhân tiếp nhận nền văn hoá và trở thành con người xã hội. Cá nhân tiếp nhận trình độ văn hoá càng cao thì nhân cách của họ càng lớn và có bản lĩnh sống cao, chủ động điều tiết mình trong mọi tình huống phù hợp với yêu cầu của xã hội. Văn hoá càng phát

triển càng thể hiện tri thức của con người càng phát triển cao, con người càng hiểu biết được đầy đủ các quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và bản thân, từ đó họ luôn làm chủ được mình trong mọi tình huống. Do vậy văn hoá tham gia vào quá trình hoàn thiện con người và qua con người tham gia vào hoàn thiện xã hội.

e. Văn hoá với vấn đề hội nhập quốc tế

Thông qua giao lưu văn hoá xã hội quốc tế, các nền văn hoá chất lọc được những tinh tú văn hoá của nhau và ứng dụng vào nền văn hoá của mình để đạt được trình độ văn hoá ngày càng cao. Hội nhập quốc tế là cơ hội tốt cho các nền văn hoá giao lưu và học hỏi lẫn nhau để đưa thế giới lên nền văn minh ngày càng cao. Do vậy hội nhập quốc tế là vấn đề quan trọng đối với các quốc gia, dân tộc nhằm giúp họ thể hiện mình với quốc tế và học hỏi được từ các nước những điều cần thiết cho quốc gia.

II. THÀNH PHẦN VĂN HOÁ

Khi nói đến thành phần của văn hóa, chúng ta cần xem xét văn hóa như một hệ thống chứa đựng trong đó hàng loạt các thành tố tạo nên một nền văn hóa. Giữa các thành tố này có liên kết chặt chẽ với nhau và sự thay đổi của mỗi một trong các thành tố đó đều kéo theo sự thay đổi của các thành tố khác. Có nhiều cách lý giải khác nhau về thành phần của văn hóa. Có một số ý kiến cho rằng, văn hóa là bao gồm các thành tố như quan niệm, các mối quan hệ, các giá trị và luật lệ, hoặc có ý kiến cho văn hóa gồm bốn thành tố là chân lý, giá trị, chuẩn mực và các biểu tượng. GS sử học Trần Quốc Vượng cho rằng các thành tố của văn hóa gồm: ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục – lễ tiết – lễ hội, nghệ thuật âm thanh và nghệ thuật trình diễn, nghệ thuật tạo hình, nhà cửa – kiến trúc. Tuy nhiên, theo ý kiến của nhiều tác giả thì cơ cấu văn hóa bao gồm:

1. Biểu tượng

Biểu tượng là bất kì thứ gì mang một ý nghĩa cụ thể được thành viên của một nền văn hóa nhận biết và thừa nhận. Âm thanh, hình ảnh, đồ vật và hành động của con người tất cả đều sử dụng như ký hiệu. Trong lịch sử của các dân tộc, người ta tôn sùng một điều gì đó là thật hay ảo nhưng được gán cho một ý nghĩa nào đó và được tôn sùng và chấp nhận trong cuộc sống. Trong văn hóa, biểu tượng thường được dùng ở một số dạng như: biểu tượng quyền lực, sức mạnh; biểu tượng của cuộc sống; biểu tượng của ý nghĩa hành động. Ở các nền văn hóa, quyền lực biểu hiện là sức mạnh và thường lấy một linh vật hay vật tổ nào đó để gán cho nó. Người Việt Nam lấy con rồng là biểu tượng sức mạnh quyền lực vì chúng ta là “Con rồng cháu tiên”. Ngoài ra người Việt còn dùng bốn con vật biểu hiện sức mạnh của quyền lực là Long, Ly, Quy, Phượng. Biểu tượng cuộc sống thường, là những hình ảnh trong cuộc sống thực gắn liền với đời sống hàng ngày của chúng ta và đã đi sâu vào tâm khảm con người. Người Việt Nam thường lấy giếng nước, cây đa, mái đình là biểu tượng cho cuộc sống tổ chức của làng quê; lấy bến đò, cây đa thể hiện cuộc sống vùng đồng bằng có nhiều sông nước; lấy “cánh cò bay lá bay la bay từ cửa sổ bay ra cánh đồng” là biểu tượng cuộc sống của văn minh lúa nước hình thành từ ngàn xưa... Trong cuộc sống mỗi dân tộc có những biểu tượng hành vi theo một kiểu nào đó để thể hiện ý nghĩa nhất định được cộng đồng chấp nhận và dùng theo. Biểu tượng này có thể là trang phục, cách điệu hành vi, câu ca dao, hình ảnh nào đó... Ví dụ áo dài của phụ nữ Việt Nam là biểu tượng của nét na, thùy mỵ, duyên dáng, hiền dịu của người phụ nữ Việt; người Thái, Lào, Căm pu Chia chấp tay trước ngực chào nhau thể hiện sự tôn kính, lịch sự, nhã nhặn trong giao tiếp...

Biểu tượng văn hóa thường thay đổi theo thời gian và có tính

đặc trưng riêng của các dân tộc, quốc gia và cộng đồng người nhất định. Trong giao lưu và hòa nhập văn hóa, chúng ta tôn trọng các biểu tượng của nền văn hóa khác nhau và học hỏi, chất lọc lấy nhiều điều tốt lành nhất, tinh tú nhất cho sự phát triển và hòa nhập.

2. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là hệ thống các ký hiệu có nghĩa chuẩn giúp cho thành viên trong xã hội truyền đạt với nhau. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp giữa người với người nhằm truyền đạt những tình cảm, kinh nghiệm cuộc sống, điều khiển và sai khiến lẫn nhau. Đồng thời ngôn ngữ là di sản văn hóa dưới hình thức mã hóa, là phương tiện quan trọng nhất để chuyển giao văn hóa, và nhờ nó mà quá trình chuyển giao văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác diễn ra. Ngôn ngữ đã được con người trong lịch sử sáng tạo ra và qua các thế hệ hoàn thiện, phát triển nó. Chúng ta từ ngôn ngữ nói đã phát triển thành ngôn ngữ viết và sử dụng cả hai ngôn ngữ. Ngôn ngữ còn là nền tảng trí tưởng tượng của con người, vì ngôn ngữ bao gồm các kí hiệu trong sự kết hợp vô tận phản ánh từ tinh tú nhất đến sơ đẳng nhất của tự nhiên, xã hội và con người nhằm tạo ra cuộc sống sinh động và đa dạng của chúng ta. Sapir và Whorf (Sapir 1929, Whorf 1956) cho rằng ngôn ngữ không ngoài việc đặt tên cho các bộ phận của thế giới thực. Theo họ, ngôn ngữ thực sự đứng giữa chúng ta và thế giới, xác định thực thể của chúng ta là những gì. Vì vậy chúng ta hiểu biết thế giới chỉ theo nghĩa biểu tượng do ngôn ngữ cung cấp. Theo quan niệm của hai ông thì ngôn ngữ chỉ thể hiện quy ước thế giới tự nhiên, xã hội và con người bằng tiếng nói hoặc chữ viết; quan niệm này chỉ nói lên một nửa của ngôn ngữ, thực chất con người ngoài việc dùng ngôn ngữ mã hóa tự nhiên, xã hội và con người, nó còn sử dụng các tổ hợp kí hiệu ngôn ngữ để nói lên những khát khao, mong đợi, chất lọc những tinh tú của cuộc

sống để tạo ra sự nhận thức có chiều sâu cao hơn và hứng thú cho cuộc sống. Các dân tộc, quốc gia cộng đồng người thường có ngôn ngữ khác nhau thể hiện tính đa dạng của văn hóa. Trong giao lưu, hội nhập thường người ta dùng những ngôn ngữ thống nhất của các quốc gia để tạo nên sự giao lưu, hòa nhập mạnh giữa các dân tộc trong quốc gia. Song dù ngôn ngữ thống nhất chung trong quốc gia nhưng nó vẫn tôn trọng ngôn ngữ riêng, bản sắc riêng và coi cái riêng đó là tính đa dạng, phong phú của nền văn hóa.

3. Giá trị

Giá trị là tiêu chuẩn mà qua đó thành viên của một nền văn hóa xác định điều gì là đáng mong muốn và không đáng mong muốn, tốt hay xấu, đẹp hay xấu (Williams, 1970). Giá trị không phải là phát biểu mô tả, mà là đánh giá và phán đoán, từ quan điểm văn hóa về những gì nên làm. Biểu hiện cơ bản của giá trị chính là các quan điểm của xã hội về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động xã hội nhằm hướng vào xây dựng, củng cố và phát triển cộng đồng vững mạnh vì phồn vinh và hạnh phúc của nhân dân. Giá trị được coi là tinh cốt cuộc sống, là cốt lõi cho một cộng đồng tồn tại và phát triển. Ngay từ xưa, người ta đã coi các yếu tố của đời thường là: Trung, hiếu, trí, tín, lễ, nghĩa là giá trị cốt lõi để xây dựng, phát triển cộng đồng vững mạnh. Song trong cuộc sống còn rất nhiều các yếu tố khác được coi là giá trị mà các cá nhân phải tuân thủ như tính đoàn kết, sự trợ giúp, đùm bọc nhau trong cuộc sống, chăm chỉ, cần mẫn, tiết kiệm, cần cù... Tất cả các giá trị đó đều hướng vào đảm bảo sự tồn tại cân bằng và hạnh phúc của con người. Giá trị được cộng đồng xã hội lựa chọn và chất lọc từ trong lịch sử cho đến ngày nay. Giá trị có các giá trị cốt lõi, vĩnh cửu theo không gian và thời gian. Song cũng có giá trị có thể thay đổi theo không gian và thời gian khác nhau, khi mà cơ sở vật chất xã hội tạo ra nó

đã thay đổi căn bản. Ví dụ đạo tam tông (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con) đã cố định người phụ nữ trong xã hội phong kiến để tránh sự xáo trộn cuộc sống của mọi người. Nó đúng trong thời xa xưa khi mà luật pháp chưa có, ngày nay luật pháp đã xác định hành lang pháp lý dân chủ và bình đẳng rõ ràng, do vậy đạo đó không còn giá trị điều tiết xã hội nữa và tự nó tiêu vong. Trong thực tế xã hội tồn tại các giá trị thống trị chi phối giá trị của các nhóm người khác, do vậy có thể xảy ra xung đột giá trị giữa những nhóm người khác nhau, giữa các dân tộc khác nhau, giữa giá trị cũ và giá trị mới. Những xung đột giá trị đó đã dẫn đến xung đột và căng thẳng xã hội giữa các nhóm người hoặc giữa các dân tộc. Để giảm thiểu các xung đột đó chúng ta phải thống nhất giá trị thống trị trong cuộc sống và tuyên truyền giáo dục cho các công dân hiểu và tôn trọng các giá trị thống trị đó để tạo ra sự thống nhất trong hành động xã hội.

4. Chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội là các tiêu chuẩn hành động được xã hội lựa chọn để làm căn cứ cho hành động xã hội. Chuẩn mực xã hội biểu hiện là hệ thống các khuôn mẫu hành động được xã hội thừa nhận để làm căn cứ cho hành động. Trong thực tế để thống nhất hành động, xã hội phải đặt ra các khuôn mẫu cho các cá nhân tuân thủ. Do vậy có các khuôn mẫu có tính chất bắt buộc và khuôn mẫu có tính chất tự nguyện. Chuẩn mực xã hội thường biểu hiện ở các dạng là: phép tắc, tiêu chuẩn đạo đức và tập tục truyền thống.

Phép tắc là những quy tắc xử sự trong cộng đồng có tính chất bắt buộc các cá nhân phải tuân thủ theo. Bên cạnh các quy tắc xử sự này bao giờ cũng có các chế tài điều tiết để cưỡng chế hành động. Ví dụ các luật, quy chế, chính sách của nhà nước ban hành nhằm thống nhất hành động xã hội; điều lệ, quy chế,

nội quy, quy trình, quy phạm trong các tổ chức bắt buộc mọi người phải tuân thủ.

William Graham Sumner (1959) đã sử dụng thuật ngữ *Tiêu chuẩn đạo đức*. Tiêu chuẩn đạo đức là các khung quy chiếu các ý nghĩa đạo đức quan trọng làm cơ sở cho hành động. Tiêu chuẩn đạo đức được xác định như là định hướng hành động để xác lập quan hệ đúng đắn giữa người và người, xác lập cuộc sống tự do, bình đẳng, độc lập và dân chủ. Để đảm bảo khung quy chiếu đạo đức, xã hội thường cấm đoán các hành động làm suy thoái đạo đức như trộm cắp, cướp giết, bạo hành, bóc lột, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân,... Chuẩn mực đạo đức thường được luật pháp hỗ trợ để nó phát huy hiệu dụng của mình.

Sumner còn sử dụng thuật ngữ *tập tục truyền thống* để xác định các chuẩn mực ít có ý nghĩa đạo đức hơn để thống nhất hành động xã hội. Tập tục truyền thống là những thói quen, những chấp nhận của cộng đồng về cách hành động để đảm bảo tính ổn định của cộng đồng trong cuộc sống. Ví dụ các tiêu chuẩn xã giao, các tập tục cưới xin, ma chay... được mọi người tự nguyện tự giác tuân thủ theo. Để đảm bảo tuân thủ tập tục, truyền thống, xã hội sử dụng dư luận xã hội để điều tiết nó.

III. CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

Hoạt động văn hóa là lĩnh vực hoạt động rất phong phú và đa dạng. Văn hóa có mặt ở mọi nơi, mọi lúc và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Chỗ giống nhau của tất cả các hoạt động đó, dù là các hoạt động thuần văn hóa lẫn những hoạt động mang trong nó tính văn hóa, đều có điểm chung là hướng tới cái chân, cái thiện, cái mỹ, qua đó tác động tới con người và xã hội. Văn hóa tham gia vào điều tiết xã hội thông qua các chức năng của mình.

1. Chức năng giáo dục

Nói chức năng giáo dục là nói tới việc định hướng xã hội, là

hướng lý tưởng, đạo đức và hành vi con người vào “điều hay lẽ phải”, theo đúng nguyên mẫu mà xã hội quy định. Mỗi dân tộc đều có nền văn hoá riêng. Những quan niệm, những đặc tính, truyền thống và tâm lý của mỗi dân tộc gắn liền với những điều kiện lịch sử riêng đã tạo ra bản sắc văn hóa dân tộc. Đã bao đời nay các thế hệ người Việt Nam đã sống trong những điều kiện tự nhiên đặc thù, đã trải qua những thời kỳ lịch sử lâu dài gắn liền với những cuộc đấu tranh với thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm, đã được nuôi dưỡng về tinh thần bằng kho tàng văn hóa dân gian, bằng những áng văn thơ tuyệt tác, bằng những phong tục và lễ hội, bằng những di tích lịch sử oai hùng... Chính văn hóa của mỗi dân tộc đã giáo dục, định hướng cho con người của dân tộc mình theo bản sắc riêng đó.

Cùng với bản sắc dân tộc, văn hóa trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp. Điều kiện sinh hoạt vật chất của những giai cấp khác nhau nảy sinh những tư tưởng, ý thức hệ và tình cảm khác nhau. Cuộc đấu tranh giai cấp về ý thức hệ thường khá gay gắt trên lĩnh vực văn hóa. Đó là cuộc đấu tranh giữa lớp người giàu với lớp người nghèo, giữa các thế hệ (trẻ – già), giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa các sắc tộc, tôn giáo... Trong xã hội phong kiến và tư bản, sự phân biệt đẳng cấp văn hóa bộc lộ rõ ràng, gay gắt. Các tầng lớp quý tộc tự tôn mình là xã hội thượng lưu, duy trì và đề cao văn hóa “thượng lưu”, “cung đình”, miệt thị văn hóa tiện nhân... Do đó, bằng văn hóa và thông qua văn hóa, xã hội có thể định hướng hành động của xã hội theo những giá trị, những chuẩn mực nhất định. Tuy nhiên, không nên biến các hoạt động văn hóa thành sự giáo huấn khô khan, quá trừu tượng, mà phải bằng các hình thức hoạt động phong phú, sinh động tác động vào việc hình thành nhân cách, giúp con người phát triển toàn diện, phát huy được mọi năng lực tinh thần của

con người.

2. Chức năng nhận thức.

Văn hoá thể hiện là hệ thống tri thức của nhân loại về tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Tiếp nhận nền văn hoá tức các cá nhân học hỏi hệ thống tri thức đó để chủ động điều tiết mình trong xã hội. Bằng văn hóa, thông qua các hoạt động văn hóa, xã hội tác động đến nhận thức của con người, trang bị thêm cho con người những tri thức, những kinh nghiệm và làm cho sự hiểu biết của con người về thế giới xung quanh, về xã hội và về bản thân con người ngày càng sâu sắc. Chức năng này của văn hóa được thể hiện trong hoạt động giáo dục - đào tạo, trong khoa học - công nghệ. Đây chính là những hoạt động tác động trực tiếp nhận thức, trí tuệ, mở mang nâng cao dân trí. Phát huy chức năng nhận thức của văn hóa sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, rút ngắn khoảng cách giữa các nước chậm phát triển với các nước phát triển.

Từ những kinh nghiệm đúc kết được trong lịch sử của dân tộc và của thế giới, Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa”... Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức chính quy, thực hiện “giáo dục cho mọi người”, “cả nước trở thành xã hội học tập”...

3. Chức năng thẩm mỹ

Nền văn hoá đã chất lọc được những tinh tú của tự nhiên và truyền tải dưới dạng chân, thiện, mỹ và tác động đến con người nhằm tạo dựng hứng thú cuộc sống cho mỗi cá nhân. Các nhà văn, nhà thơ, các họa sỹ, nhạc sỹ đã sáng tác những tác phẩm bất hủ, đã định hướng sống cho con người, dạy cho họ cách tồn

tại để đạt được hạnh phúc trong cuộc sống. Do vậy, trong cuộc sống con người đã biết được cái đẹp, hiểu được cái đẹp và ứng dụng được nó để tạo dựng hạnh phúc cho mình. Marx viết: “Bản chất của con người là biết nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp”. Hướng tới cái đẹp, nhận thức được cái đẹp và có khả năng biết rung động trước cái đẹp, đó chính là cảm xúc thẩm mỹ. Cảm xúc thẩm mỹ, ở một mức độ nào đó, tạo nên giá trị, phẩm chất đạo đức của con người.

Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy, mỗi bước tiến của xã hội là một bước con người vươn tới cái đẹp. Chính nhu cầu và khả năng vươn tới cái đẹp là một trong những động lực quan trọng tạo nên sự tiến bộ về vật chất và về tinh thần của cuộc sống con người. Càng tiến tới trình độ văn minh thì nhu cầu và khát vọng về cái đẹp của con người càng trở nên bức thiết. Báo cáo chính trị tại đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: “tạo điều kiện để nhân dân ngày càng nâng cao trình độ thẩm mỹ và thưởng thức nghệ thuật, trở thành những chủ thể sáng tạo văn hóa, đồng thời là người hưởng thụ ngày càng nhiều các thành quả văn hóa”.

4. Chức năng dự báo

Nền văn hoá đã phản ánh được các logic của lịch sử trong các tác phẩm văn học, âm nhạc, hội hoạ, sân khấu, điện ảnh... nhằm chỉ cho các cá nhân hiểu được thực tại của cuộc sống để có được định hướng sống đúng đắn. Trong cuộc sống, tồn tại các cách sống khác nhau và dẫn đến các kết quả khác nhau, đây là các bài học sống của xã hội đã phản ánh trong các tác phẩm văn học và nghệ thuật giúp cho các cá nhân quyết định hướng sống của chính mình. Con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử. Sự sáng tạo đó chỉ được phát huy khi con người biết căn cứ vào những điều kiện khách quan của lịch sử. Những điều kiện đó hoặc đã có hoặc dần dần xuất hiện. Văn hóa là tổng thể những

hoạt động về tinh thần và trí tuệ, là sự nhận thức ngày càng sâu sắc những quy luật của tự nhiên, của xã hội cũng như của con người nhằm mở rộng sự hiểu biết, trí tưởng tượng khám phá và sáng tạo của con người. Chính với ý nghĩa đó, văn hóa có thể đưa ra những dự báo cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người. Lịch sử nhân loại đã ghi nhận những dự báo của các nhà văn hóa. Nhìn vào sự phát triển ồ ạt của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, họ đã dự báo những thảm cảnh sẽ xảy ra đối với nhân loại như: nạn ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái, vấn đề về sức ép dân số... Đặc biệt, trước sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - công nghệ, của các ngành điện tử, tin học... nhiều nhà văn hóa cũng đã đưa ra những dự báo về toàn cầu hóa, về hội nhập văn hóa, về một xã hội tri thức trong tương lai gần... Những dự báo đó đều là căn cứ để xây dựng các chiến lược về kinh tế - xã hội, chiến lược về con người.

5. Chức năng giải trí

Nhu cầu của con người rất đa dạng, nhưng có thể quy về hai loại nhu cầu cơ bản là nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần. Khi xã hội phát triển cao, khi đời sống vật chất đầy đủ, con người ta thường hướng tới việc thỏa mãn nhu cầu về tinh thần. Giải trí là làm cho trí óc thanh thoi bằng cách nghỉ ngơi hoặc tham gia các hoạt động vui chơi khác. Giải trí là thỏa mãn một phần nhu cầu của con người. Chính các hoạt động văn hóa góp phần đáp ứng các nhu cầu đó. Quần chúng đến với các hoạt động văn hóa, đặc biệt đến với các hoạt động nghệ thuật, các bảo tàng, các câu lạc bộ, các lễ hội... chính là để thỏa mãn những sở thích cá nhân, tìm những niềm vui, giải tỏa những mệt mỏi sau thời gian làm việc căng thẳng... có nghĩa là họ tìm một sự giải trí. Giải trí không chỉ là sự bù đắp lại sức lao động đã mất đi mà còn là để phát triển những năng khiếu tiềm tàng và bẩm sinh ở mỗi con người, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của mỗi con

người. Các hoạt động văn hóa với mục đích giải trí không chỉ có chức năng giải trí, mà đồng thời với nó, cũng chức dụng các chức năng giáo dục hay nhận thức và hoàn thiện con người.

IV. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG XU THẾ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Vấn đề của xu thế hội nhập quốc tế hiện nay

Việt Nam đang chứng kiến xu thế toàn cầu hóa, điều này dẫn đến những vấn đề phức tạp trên các lĩnh vực văn hóa và xã hội. Nhiều nước đang tỏ ra lo ngại đến mặt trái của công nghệ thông tin, bởi nó làm người ta cả tin và suy sụp trước tác động của tình trạng bạo lực, hoạt động tình dục trắng trợn, tội ác và sự xuyên tạc sự thật được che đậy trong các hình thức giải trí công cộng. Xu thế toàn cầu hóa đang từng bước tác động tới những giá trị tinh thần của người dân Việt Nam. Trong những năm qua, với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển đáng kể. Sự tăng trưởng về đời sống vật chất đã có sự tác động tốt đối với sự ổn định xã hội, tạo điều kiện nâng cao dân trí, phát huy tính tích cực xã hội của mỗi người dân. Tuy vậy, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, nhiều vấn đề về văn hóa và xã hội đang trở nên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết.

Sự xâm nhập tràn lan các hàng hóa đủ chủng loại và có chất lượng vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người vừa kích thích tâm lý tiêu dùng vật chất, tạo điều kiện để hình thành một xã hội tiêu dùng. Đây sẽ là vấn đề phức tạp, vì trong xã hội tiêu dùng đó, các giá trị tinh thần sẽ bị coi nhẹ. Thêm vào đó, tâm lý hướng ngoại, sính dùng đồ ngoại không chỉ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của các ngành nghề truyền thống của dân tộc, mà còn tác động xấu tới tư duy và lối sống của dân tộc. Đúng như nữ tác giả Ai Cập, bà Aia Vasep (Aya Wasssef) đã viết trong bài

Thời đại mới, cách tiếp cận mới: “Thời đại này nói nhiều đến cái mới: bột giặt mới, bánh quy mới với phong vị mới... làm người ta tưởng rằng cứ cái gì mới là tự nhiên thành hiện đại, và chỉ riêng từ “mới” đã có sức thần diệu biến một vật thể, một sự vật thành hiện đại... Bằng cách trao cho cái mới một giá trị tự thân, những người đầu tiên ở châu Âu tuyên bố rằng mình hiện đại cho thấy họ đã đoạn tuyệt với truyền thống. Việc lựa chọn cái mới làm giá trị tư tưởng như vậy đã thôi thúc người ta lao vào bóng tối u u mê mê một cách phiêu lưu, thậm chí có thể đi đến làm mất ổn định trật tự đã được thiết lập...” (Tập chí Người đưa tin UNESCO, số 7 và 8 năm 1994.).

Cùng với hàng hóa vật chất, các hàng hóa thông tin thông qua các công nghệ thông tin hiện đại cũng thâm nhập sâu rộng vào các quốc gia dân tộc. Vai trò công nghệ thông tin trong thời đại hiện nay quả là to lớn và phức tạp. Thế giới đã trở nên nhỏ bé và gần gũi với mọi người hơn nhờ công nghệ thông tin. Trí tuệ con người cũng được nhân lên rất nhiều. Trong những năm gần đây, khi quan hệ kinh tế được mở rộng, trên đất nước ta đã xuất hiện nhiều công ty liên doanh với nước ngoài. Các công ty đó đã thu hút một số lượng khá lớn người lao động, khắc phục một tình trạng thiếu công ăn việc làm trong nhân dân. Những người lao động nước ta có điều kiện tiếp cận với công nghệ hiện đại, trình độ học vấn và tay nghề dần dần được nâng cao. Nhờ công nghệ hiện đại và nhờ tiền vốn vay từ nước ngoài, các cơ sở kinh tế trong nước đã sản xuất được nhiều chủng loại hàng hóa có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đó là những nhân tố mới trong đời sống kinh tế – xã hội. Nhờ đó, mức sống của nhân dân nhìn chung được cải thiện.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, với động lực cơ bản là sự phát triển của khoa học và công nghệ, đã tạo nên những nhân tố

mới kích thích tính năng động sáng tạo ở mỗi con người và của toàn xã hội. Có thể nói, chưa bao giờ nhu cầu học tập, hiểu biết của nhân dân lại được nâng cao như hiện nay. Một phong trào học tập đã xuất hiện, học kinh tế, ngoại ngữ, chuyên môn, tin học, bảo vệ môi trường, dưỡng sinh ... Các hoạt động giáo dục - đào tạo, thông tin báo chí, phát thanh truyền hình đều trở nên sôi động, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Nhiều loại hình trường lớp ra đời, nhiều chương trình phát thanh truyền hình được xây dựng. Báo và tạp chí đều tăng số trang, ra nhiều kỳ, có nhiều chuyên mục. Công nghệ hiện đại đã bước đầu được sử dụng trong công tác giáo dục - đào tạo, trong thông tin đại chúng, góp phần hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

Như vậy, bước vào xu thế hội nhập, nhu cầu hiểu biết và khả năng đáp ứng nhu cầu đó ở mỗi con người được nâng cao. Đó là thời cơ cho sự phát triển con người và xã hội. Tuy vậy, bên cạnh những thời cơ và thuận lợi, xu thế toàn cầu hóa còn đem đến nhiều khó khăn và thách thức. Trong xã hội phát triển, các hoạt động giáo dục - đào tạo, các phương tiện thông tin đại chúng đang ra sức đáp ứng các nhu cầu hiểu biết ngày càng cao của nhân dân. Trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa cung và cầu đó nảy sinh khá nhiều hiện tượng phức tạp. Chịu tác động của kinh tế thị trường và mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế tư bản chủ nghĩa, xu hướng thương mại hóa đã nảy sinh cả trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thông tin đại chúng, văn học nghệ thuật. Sự xuất hiện xu hướng thương mại hóa đã tác động xấu đến sự hình thành nhân cách con người.

2. Xây dựng và phát triển văn hóa trong xu thế hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu khách quan của thời đại. Không một quốc gia nào có thể đứng ngoài xu thế đó. Vấn đề

đặt ra là phải biết chủ động tham gia vào quá trình đó của lịch sử để biết tranh thủ thời cơ và vượt qua những thách thức. Sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa không thể tách rời bản chất của nền kinh tế và chính trị của đất nước. Vì vậy, việc phát triển kinh tế một cách lành mạnh trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, và việc giữ vững bản lĩnh chính trị theo hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập quốc tế, sẽ là điều kiện tiên quyết để xây dựng và phát triển văn hóa.

Trong những năm gần đây, mặc dù trên trường quốc tế đang có những biến động lớn nhưng Việt Nam vẫn ổn định và phát triển. Lòng tin của người dân và chế độ, vào các giá trị truyền thống dân tộc vẫn được khẳng định. Điều đó chứng tỏ định hướng chính trị của nền kinh tế của chúng ta vẫn được giữ vững: đó là nền kinh tế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, phải thấy rằng những yếu kém trong quản lý kinh tế và xã hội, trong công tác xây dựng Đảng, cải cách hành chính... đang tạo nên những vấn đề xã hội phức tạp, làm xã hội quan tâm lo lắng. Tất cả những cái đó đều được phản ánh trong đời sống văn hóa, tạo nên sự xuống cấp trong một số lĩnh vực của đời sống tinh thần.

Để văn hóa phát triển lành mạnh, thì cần nền kinh tế phát triển lành mạnh, bền vững và một chế độ chính trị tiên tiến, quy tụ được lòng dân, tập hợp sức mạnh đoàn kết dân tộc. Tình hình đó càng được đưa ra một cách nghiêm túc và gay gắt khi chúng ta đối diện trực tiếp với xu thế hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm lịch sử chỉ ra rằng, các dân tộc hiện đại chỉ có thể tiến lên mạnh mẽ về phía trước, nếu thường xuyên biết quan tâm đến truyền thống, biết phát huy và khai thác các giá trị truyền thống.

Ngày nay, khi đất nước đang đi vào xu thế hội nhập, việc quan tâm bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, không chỉ tạo nên sức mạnh vượt qua những thách thức

gay gắt đang đặt ra, mà còn tạo một nguồn lực quan trọng để vươn tới tương lai. Kinh nghiệm lịch sử của đất nước chỉ ra rằng mỗi lần ý thức về dân tộc được dịp trỗi dậy và nâng cao thì sức mạnh của dân tộc lại được phát huy một cách rực rỡ.

Biết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là điều cực kì quan trọng để vượt qua những thách thức nghiệt ngã của xu thế toàn cầu hóa. Trước đây văn hóa Việt Nam đã sớm tiếp thu các giá trị văn hóa phương Đông (đặc biệt của Trung Quốc và Ấn Độ) và tiếp thu các giá trị văn hóa của các nước phương tây. Từ sau Cách mạng tháng Tám, văn hóa Việt Nam lại được bổ sung bởi các giá trị văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc. Trong quá trình đó, văn hóa Việt Nam từng bước hiện đại hóa. Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hóa, với sự tác động của cách mạng khoa học – công nghệ, với sự trợ giúp của công nghệ thông tin viễn thông, những thành tựu về văn hóa, nghệ thuật, khoa học, giáo dục... của thế giới sẽ nhanh chóng đến với nhân dân ta. Đó cũng là thời cơ để văn hóa Việt Nam phát triển.

Biết kết hợp các giá trị của văn hóa dân tộc với tinh hoa của văn hóa nhân loại nhằm “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, đó là con đường đúng đắn nhất nhằm phát triển văn hóa Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Để quán triệt các quan điểm của Đảng về văn hóa trong tình hình hiện nay, khi xu thế hội nhập kinh tế thế giới đang ngày càng sâu sắc, thì đòi hỏi một loạt các chính sách, chủ trương và biện pháp về phát triển văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học – công nghệ... những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến chiến lược con người – trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Điều này cũng dễ hiểu vì chưa bao giờ yêu cầu phát triển nội lực của dân tộc lại trở thành tâm điểm thu hút sự quan tâm của chúng ta như hiện nay. Nội lực được hình thành từ

sự phát huy và phát triển các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu bổ sung những thành quả mới trong văn hóa của nhân loại. Đúng như Văn kiện Đại hội IX của Đảng đề ra: “Phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng, giữa các vùng trong cả nước và giao lưu văn hóa với bên ngoài”.

Theo tinh thần đó các hoạt động giáo dục - đào tạo cũng phải có chuyển biến mạnh. Một mặt phải tiếp tục duy trì những thành quả phổ cập giáo dục và xóa mù, một mặt phải tính đến việc hoàn chỉnh, phát triển các trường đại học và cao đẳng theo mạng lưới hợp lý để hình thành một số trường đại học có chất lượng đào tạo ngang tầm với những trường đại học có chất lượng cao trong khu vực... Gần việc hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao với các trường đào tạo nghề.

Trên lĩnh vực khoa học – công nghệ sẽ phải tập trung hướng vào chuyển giao công nghệ, tiếp thu, làm chủ những công nghệ mới; đặc biệt lựa chọn những công nghệ cơ bản, có vai trò quyết định đối với nâng cao trình độ công nghệ của nhiều ngành... Những vấn đề đó đang đặt ra ngày một cấp thiết, đòi hỏi một quyết tâm lớn của Đảng, toàn dân, của các ngành, các cấp, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Một sự suy yếu về bản sắc văn hóa dân tộc chắc chắn sẽ dẫn tới khả năng bị đồng hóa, bị lệ thuộc và trước mắt là sẽ mất phương hướng. Nhưng nếu không ra sức tiếp thu những thành tựu khoa học hiện đại, không nỗ lực huy động sức mạnh trí tuệ của toàn dân, đặc biệt của giới tri thức khoa học, thì nguy cơ tụt hậu sẽ là điều khó tránh khỏi. Đã tụt hậu thì cũng khó mà giữ vững chủ quyền, độc lập, tự do cho dân tộc.

V. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

1. Giao lưu và hội nhập văn hóa

Giao lưu văn hóa là khái niệm được sử dụng khá phổ biến. Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng có thể thống nhất ở quan niệm cho rằng: giao lưu văn hóa là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người có văn hóa khác nhau, tiếp xúc lâu dài và trực tiếp, gây ra sự biến đổi mô thức văn hóa ban đầu của một hay cả hai nhóm. Giao lưu văn hóa là hiện tượng phổ biến, vận động thường xuyên của xã hội, vừa gắn liền với tiến hóa xã hội, vừa gắn liền với sự phát triển văn hóa. Giao lưu văn hóa là hiện tượng tất yếu do tính tất yếu của sự tiếp xúc và trao đổi với nhau trong đời sống cộng đồng, đặc biệt là trong sản xuất và trao đổi. Có thể nói, chúng vừa là kết quả của trao đổi, vừa là chính bản thân của sự trao đổi.

Hội nhập văn hóa được hiểu là những diễn tiến xã hội như sự đồng hóa, sự xã hội hóa và sự thích nghi với văn hóa. Ví dụ, trong điều kiện kinh tế – xã hội phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng thì rất nhiều nông dân đã bỏ thôn quê ra đô thị làm ăn sinh sống. Để không bị lạc điệu, người nông dân phải làm quen dần và thích nghi dần với môi trường sống mới. Đó chính là quá trình hội nhập của người nông dân vào cuộc sống đô thị trong hoàn cảnh mới. Họ buộc phải từ bỏ những mối quan hệ cũ, nếp sống cũ (quan hệ gia tộc, thân hữu quen thuộc ở nông thôn, nếp sống dân quê...) để xây dựng và phát triển những quan hệ mới với những người đô thị, làm quen và thích nghi với những điều mà vốn trước đó hoàn toàn xa lạ đối với họ. Vậy sự hội nhập vừa có ý nghĩa như là một diễn tiến, vừa như là kết quả và luôn luôn diễn ra không ngừng trong cuộc sống con người.

Hội nhập văn hóa có tính chất tương đối. Có thể thấy quá

trình hội nhập văn hóa qua khuôn mẫu tác phong và ở lĩnh vực văn hóa chung. Con người trong xã hội không thể sống cô lập mà luôn luôn có mối tương quan với người khác, với khuôn mẫu tác phong được mọi người thừa nhận, chia sẻ và được tổng quát hóa. Ở góc độ định chế, sự hội nhập diễn ra hoặc từng phần hoặc toàn bộ vai trò theo đúng khuôn mẫu mà xã hội mong đợi. Trong một định chế, còn có định chế chủ yếu và các yếu tố phụ thuộc, chúng luôn luôn có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Còn trong hội nhập văn hóa thì tất cả các định chế chủ yếu có sự phối hợp vững chắc lẫn nhau nhưng văn hóa luôn có sự chuyển biến không đồng đều, thậm chí các hướng và có tốc độ khác nhau giữa các thành phần, do đó một định chế nào đó có thể phát triển chậm hơn một truyền thống. Một phong tục cũng vậy, dù là hủ tục, cũng không dễ gì một sớm một chiều có thể xóa bỏ chúng. Quan sát tiến trình xóa bỏ phong tục, tập quán làm ăn cũ hoặc phong trào xây dựng gia đình văn hóa mới hiện nay ta thấy rõ tính đa dạng, phức hợp của vấn đề này.

2. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc:

a. Những quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam:

Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã đề ra các quan điểm cơ bản sau:

- ✓ Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.
- ✓ Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- ✓ Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất và đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

- ✓ Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.
- ✓ Văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài cần có ý chí cách mạng và kiên trì, thân trọng.

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học – công nghệ, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Quan điểm về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã được đưa ra từ hội nghị trung ương lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương khóa VII và được nhấn mạnh tại hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII. Đây chính là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội của nước ta. Ta cần phải hiểu rõ nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên một số khía cạnh cơ bản sau.

b. Nền văn hóa tiên tiến

Tính chất tiên tiến của nền văn hóa tiên tiến Việt Nam được thể hiện trên các khía cạnh:

Nền văn hóa tiên tiến là nền văn hóa thể hiện tinh thần yêu nước và tiến bộ. Đó là nền văn hóa dựa trên những giá trị cao đẹp của dân tộc và thời đại và hướng tới “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

Nền văn hóa tiên tiến là nền văn hóa thể hiện tinh thần nhân văn cách mạng, nghĩa là nền văn hóa hướng tới việc giải phóng và phát triển con người.

Nền văn hóa tiên tiến là nền văn hóa mang tinh thần dân chủ, nghĩa là phát huy cao độ tài năng, sự tự do sáng tạo của quần chúng nhân dân, góp phần làm phong phú, đa dạng nền văn hóa dân tộc để phục vụ cho đông đảo quần chúng nhân dân.

Nền văn hóa tiên tiến chính là nền văn hóa bao gồm tính hiện đại, nghĩa là phải có hệ tư tưởng hiện đại, có trình độ tư duy khoa học ngang tầm thời đại và tạo ra những phẩm chất, đạo đức, tâm hồn, lối sống con người Việt Nam hiện đại.

Nền văn hóa tiên tiến là nền văn hóa thể hiện ở hình thức biểu hiện đa dạng, phong phú, tiên tiến và chuyển tải nội dung với những phương tiện hiện đại nhằm truyền bá nhanh, sâu rộng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

c. Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc

Bản sắc dân tộc chính là tính đặc thù dân tộc của nền văn hóa. Đó là nền văn hóa có sắc thái riêng, có đặc tính dân tộc và cốt cách dân tộc. Nó thể hiện ở giá trị dân tộc, ở truyền thống, bản lĩnh, tâm hồn, lối sống, tình cảm, cách nghĩ, cách tư duy và cả ở khát vọng, biểu tượng của một dân tộc chứa đựng những tinh hoa của quá khứ kết hợp với những cái tốt đẹp của hiện tại.

Bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam bao gồm: những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo đức, đạo lý, đức tính cần cù sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống.

3. Đặc điểm của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mục tiêu phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là “xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội”. Để thực hiện được mục tiêu này cần phải xem

xét nội dung tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo hai yêu cầu sau đây:

Định hướng XHCN vừa là yếu tố nền tảng vừa là yếu tố bao trùm định hướng các yếu tố khác, như công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường đa dạng hóa, đa phương hóa, kể cả yếu tố bản sắc dân tộc.

Chấn hưng và phát huy truyền thống dân tộc là cơ sở và là yếu tố nội sinh cần quán triệt đầy đủ tính chất quan trọng của nó.

Nội dung tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của nền văn hóa mà chúng ta xây dựng trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải thể hiện được các đặc điểm sau:

Tính hiện đại: Đó là tác phong công nghiệp; óc khoa học và thực nghiệm; đạt các chuẩn công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực Đông Nam Á và một số đạt chuẩn quốc tế; sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Tính văn minh: Đó là một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng có nội dung “nhân đạo, dân chủ, tiến bộ” như “Chương trình xây dựng CNXH trong thời kỳ quá độ” đòi hỏi. Theo tinh thần trên thì đặc điểm văn minh được cụ thể hóa bằng các tính chất: phong phú, đa dạng, dân chủ, tiến bộ, công bằng và bình đẳng.

Đậm đà bản sắc dân tộc là kế thừa, phát huy các đặc điểm tích cực của truyền thống dân tộc trên lập trường của chủ nghĩa Marx – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể đó là: Ý thức tự lập, tôn vinh quốc gia, dân tộc, đó là chủ nghĩa yêu nước chân chính trong cuộc đấu tranh dựng nước nhằm thoát khỏi tình trạng là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới; nếp sống cộng đồng tình nghĩa; Phong tục tập quán theo hướng kế tục và thuần tục.

Những đặc điểm nêu trên của nội dung tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc sẽ dần dần hiện ra rõ nét nếu chúng ta xây dựng được một chiến lược văn hóa quán xuyên, một giai đoạn đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và điều quyết định là ý tưởng coi văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu, động lực điều tiết công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải được thấm thấu vào tất cả các hoạt động sống của con người, từ sản xuất kinh doanh đến sinh hoạt gia đình, hưởng thụ cá nhân. Đặc biệt nó phải được thấm thấu vào tất cả các khâu, vào quá trình lãnh đạo và quản lý ở mọi cấp, mọi ngành, từ hoạch định đường lối chính sách, đến việc triển khai, thực hiện đường lối, chính sách trong cuộc sống.

Muốn vậy, khâu đầu tiên đã và vẫn luôn luôn là nhận thức, và khâu trọng tâm là xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các điều luật và chính sách cụ thể là:

Cùng với việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết mới của Đảng về văn hóa, cần mở một đợt vận động rộng lớn với các chương trình và phong trào quần chúng của nhiều giới, nhiều ngành về xây dựng, phát triển văn hóa trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghị quyết của Đảng cần phải được thể chế hóa bằng các điều luật và các chính sách kinh tế – xã hội trên cơ sở rà soát các điều luật và chính sách hiện có về văn hóa.

Các chính sách văn hóa phải hướng đến khuyến khích sự sáng tạo của con người, làm giàu ý thức công dân của con người, giúp họ góp phần phát triển nhân cách cá nhân, sự giàu mạnh của đất nước.

Đa dạng hóa các nguồn lực để phát triển văn hóa không đơn thuần theo hướng tăng cường các nguồn lực độc lập riêng cho văn hóa, mà phải biết lồng ghép và khai thác các nguồn lực văn hóa trong các nguồn lực kinh tế, chính trị, an ninh, quốc

phòng... vì chỉ thông qua đó, việc huy động các nguồn lực để phát triển văn hóa mới có hiệu quả, không bị hạn chế. Và chỉ thông qua đó mới tạo ra cơ chế đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng văn hóa và thông qua văn hóa, cụ thể là bằng khoa học công nghệ, nguồn lực con người và truyền thống dân tộc ...

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

- 1) Khái niệm và biểu hiện của văn hoá trong cuộc sống?
- 2) Phân biệt văn hoá, văn minh, văn hiến và văn vật?
- 3) Phân biệt Văn hóa, phi văn hóa, phản văn hóa?
- 4) Hãy nêu rõ và phân biệt các lý thuyết văn hóa?
- 5) Các quy luật phát triển văn hóa chi phối đến phát triển xã hội thế nào?
- 6) Vai trò của văn hoá trong cuộc sống?
- 7) Thế nào là biểu tượng, ngôn ngữ, giá trị và chuẩn mực, ý nghĩa nghiên cứu chúng?
- 8) Văn hoá đã điều tiết cuộc sống chúng ta thông qua các chức năng văn hóa như thế nào?
- 9) Phát triển văn hóa trong xu thế hội nhập quốc tế như thế nào?
- 10) Thế nào là một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc?

2. Câu hỏi suy luận

- 1) Tại sao nói văn hoá là cơ sở của đời sống xã hội?
- 2) Tạo sao nói các lý thuyết văn hóa cho ta thấy đầy đủ bản chất của văn hóa?
- 3) Tại sao nói giá trị và chuẩn mực xã hội đã chi phối toàn diện đến hành động xã hội?
- 4) Tại sao nói cá nhân lĩnh hội được nền văn hoá mới trở thành con người xã hội?

Chương VI

XÃ HỘI HOÁ

Mục đích của chương:

- Hiểu được bản chất con người là sự phức hợp giữa cái vô thức, ý thức, tiềm thức.
- Hiểu được quá trình xã hội hoá là quá trình biến hoá cá nhân thành thành viên của xã hội.
- Hiểu được các quan điểm và các giai đoạn xã hội hoá cá nhân.
- Hiểu được bản chất vị trí, vị thế, vai trò xã hội của các cá nhân trong các tình huống xã hội cụ thể.

Nội dung của chương:

1. Khái niệm xã hội hoá
2. Môi trường xã hội hoá
3. Phân đoạn xã hội hóa
4. Vị trí, vị thế, vai trò xã hội

I. KHÁI NIỆM XÃ HỘI HOÁ

1. Bản chất con người

Xã hội là tập hợp số đông con người có những bản chất nhất định. Từ khi sinh ra, con người chỉ là một sinh vật thuần thúy, song sống trong xã hội con người đã học hỏi được kinh nghiệm xã hội và đã thoát khỏi thế giới sinh vật thành con người xã hội. Do vậy con người là một thực thể pha trộn giữa yếu tố sinh vật và yếu tố xã hội, chúng ta phải nghiên cứu quá trình biến hóa từ sinh vật thuần thúy thành con người xã hội. Con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều môn khoa học khác nhau. Xã hội

học quan niệm con người là đơn vị cơ bản cấu thành xã hội, là một đơn vị nhỏ nhất của hệ thống xã hội, là một sinh vật có tư duy, sống theo tổ chức xã hội. Sống trong xã hội, con người có bản chất nhất định và khi phát ra ngoài xã hội, thể hiện là nhân cách cá nhân. *Nhân cách là bộ mặt xã hội của tâm lý, là tổng thể các thuộc tính tâm lý cá nhân vừa có ý nghĩa xã hội, vừa đặc trưng cho tính cá nhân.* Người có nhân cách được coi là một thành viên của xã hội, chịu sự chi phối của các mối quan hệ xã hội, đồng thời là chủ thể hoạt động có ý thức của xã hội. Bản chất con người thể hiện ở các yếu tố sau:

@. Trước hết, con người là sinh vật cao cấp nhất hành tinh, có bản năng sinh tồn duy trì nòi giống. Gọi là bản năng vì chúng tự nhiên hình thành trong quá trình tiến hoá lâu dài của loài người, nằm trong vô thức. Bản năng sinh tồn dẫn đến sự tham lam, tư hữu, tham sống sợ chết, đấu tranh hoặc nương tựa vào kẻ khác để bảo vệ mình... Bản năng duy trì nòi giống kích thích sinh dục, tạo nên cảm xúc và nhu cầu gần gũi với người khác giới v.v... Học thuyết phân tâm học của S. Freud (nhà tâm lý - y học Áo, 1859- 1939) đã quá nhấn mạnh đến bản năng sinh tồn của con người. Luận điểm cơ bản của Freud tách con người thành ba khối: cái ấy (cái vô thức), cái tôi và cái siêu tôi. Cái ấy bao gồm các bản năng vô thức: ăn uống, tình dục, tự vệ. Trong đó bản năng tình dục giữ vai trò trọng tâm quyết định toàn bộ đời sống tâm lý và hành vi của con người. Cái tôi - con người thường ngày - con người ý thức, tồn tại theo nguyên tắc hiện thực. Cái tôi ý thức là cái tôi giả hiệu, cái tôi bề ngoài của cái nhân lõi bên trong là "cái ấy". Cái siêu tôi là cái siêu phàm, "cái tôi lý tưởng" không bao giờ vươn tới được và tồn tại theo nguyên tắc kiểm duyệt, chèn ép. Như vậy phân tâm học đã đề cao quá đáng cái bản năng vô thức, dẫn đến phủ nhận ý thức, phủ nhận bản chất xã hội lịch sử của con người.

@. Sau nữa, con người là một thực thể xã hội và văn hoá. Con người được xã hội truyền lại nền văn hoá xã hội và đã biến mình thành con người xã hội. Durkheim coi xã hội tạo ra bản chất con người, “xã hội là nguyên lý giải thích cá thể”, con người là một tồn tại “giao lưu” chứ không phải là một tồn tại xã hội hành động, quá trình xã hội hoá cá thể là quá trình giao lưu ngôn ngữ, giao lưu tinh thần giữa người này với người khác để lĩnh hội các “biểu tượng xã hội”, các tập tục, lễ thói... tạo ra “hành vi xã hội”. Theo Marx: “bản chất của con người không phải là cái gì trừu tượng, tồn tại đối với từng cá nhân riêng biệt, trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội”.

Là một sinh vật, con người mang bản năng sinh tồn và chịu sự chi phối của quy luật cạnh tranh sinh tồn. Là con người xã hội, con người mang bản thể xã hội và chịu sự chi phối của quy luật cộng đồng. Do vậy, con người luôn sống trong sự pha trộn của bản năng sinh tồn và bản thể xã hội để phát ra hành vi. Trong cuộc sống thường ngày mỗi người luôn phải đối mặt với hai dạng hành vi nằm trong bản thể chính mình là hành vi bản năng và hành vi ý thức. *Hành vi bản năng* (hành vi vô thức) là hành vi sơ đẳng thấp nhất thoả mãn yêu cầu sinh học, đây là hành vi bẩm sinh do bản năng sinh tồn của con người chi phối. *Hành vi ý thức* (hành vi trí tuệ) là những hành vi có suy nghĩ, có tính toán trước theo mục đích đặt ra, là hành vi do ý thức của con người chi phối.

@. Một vấn đề nữa người ta còn bàn đến đó là con người tâm linh, một thực thể vô cùng phức tạp, đa dạng, vô tận. Tâm linh biểu hiện là những cảm nhận của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình, song chưa có căn cứ khoa học để hiểu biết, do vậy khi cần hành động con người thường theo thông lệ xã hội. Tâm linh thường có nguồn gốc xuất phát từ các Đạo và

linh cảm của con người. Trong tâm linh, con người luôn có sự pha trộn của vô thức, tiềm thức và ý thức. Trong đó lớp sâu nhất là tiềm thức, nó có nguồn gốc từ rất sâu, rất xa xưa đến với ta, có thể do đường di truyền hoặc có thể do một số ý kiến chưa được công nhận từ kiếp trước (kiếp luân hồi) được tái hiện lại. Tâm linh con người là một thứ phức tạp như vậy, nên con người thường cần đến một chỗ dựa tinh thần: một chủ nghĩa, một tôn giáo, một say mê (nghề nghiệp, văn học, nghệ thuật, thể thao...), tìm ở người khác sự đồng cảm.

Ý thức là cái hiện hữu thường trực trong tâm linh con người, nó dẫn dắt, chi phối trong đời sống. Tuy nhiên, ý thức rất phức tạp, nó không hoàn toàn rời vô thức và tiềm thức. Con người luôn tự hỏi mình, đánh giá mình và những người xung quanh để quyết định hành vi và luôn bị giằng xé bởi các mâu thuẫn, bởi sự đấu tranh nội tâm và ngoại cảnh để định hướng về sự làm người. Từ ý thức, con người luôn thấy mình là tổng hoà của bản năng, lý trí và tâm linh, dù tự giác hay không tự giác, có ý chí quyết thắng các trở ngại để tự khẳng định mình hay không, đó là động lực sống của mỗi người. Trong xã hội, con người chịu trách nhiệm đối với hành vi xã hội của chính mình. Do đó, gia đình và xã hội phải có những định hướng đúng để làm cơ sở cho mỗi cá nhân lựa chọn hành vi của mình. Nếu không có những định hướng đúng đó, mỗi cá nhân dễ bị lầm lạc trong đường đời, trở thành tốt hơn thì khó, nhưng trở thành xấu hơn thì dễ. Vì vậy, nói đến con người là nói đến nhân cách mà mỗi cá nhân đã tạo dựng được cho mình trong quá trình xã hội hoá. Xã hội hoá đã biến các cá thể (cá thể sinh học) thành cá nhân (thực thể xã hội) và thành nhân cách (con người xã hội). Mỗi người muốn có nhân cách lớn trong xã hội phải chịu khó học tập, chịu sự giáo dục xã hội, tự rèn luyện bản thân và phải có hoạt động đem lại lợi ích cho cộng đồng và bản thân.

2. Khái niệm xã hội hoá

Khi ra đời, chúng ta đã phải đương đầu với một thế giới xã hội, ít nhất thể hiện ở những hậu quả đối với hành vi của chúng ta cũng như các thực tế khác mà chúng ta gặp phải. Chúng ta như những cá nhân được cái xã hội cụ thể, mà trong đó chúng ta đang sống và nhóm xã hội mà chúng ta là thành viên, nhào nặn. Sở dĩ như vậy là vì thế giới xung quanh chúng ta, bao gồm cả thế giới xã hội, qui định những hành vi của chúng ta, ép buộc chúng ta hành động theo những khuôn mẫu nhất định. Như Berger (nhà xã hội học Anh, 1966) đã nói: “Xã hội thâm nhập chúng ta cũng mạnh mẽ như vây bọc chúng ta. Chúng ta lệ thuộc vào xã hội chủ yếu qua sự đồng cảm chứ không phải bị chinh phục. Chúng ta bị mê hoặc bởi bản chất xã hội của riêng chúng ta. Những bức tường xã hội, có sẵn từ trước khi chúng ta ra đời, đã vây bọc chúng ta, nhưng cũng được chính chúng ta xây dựng nên. Chúng ta đã bị giam cầm với chính sự hợp tác của chúng ta”. Theo Berger chúng ta có cả hai vai trò với xã hội quanh ta là xây dựng xã hội và tuân thủ những quy định của xã hội. Từ đó cho ta thấy bản chất vừa là tuân thủ, vừa là sáng tạo của con người trong xã hội.

Khái niệm xã hội hoá hiện nay được dùng với hai nội dung chính là: Xã hội truyền lại những gì cho mỗi cá nhân trong xã hội và tạo ra nhân cách của họ ra sao, cá nhân thể hiện vai trò của mình đối với xã hội và hoà nhập vào xã hội như thế nào. Hiện nay có nhiều quan niệm về xã hội hoá khác nhau do xuất phát từ cách nhìn nhận bản chất con người khác nhau. Có ba quan niệm cơ bản sau đây:

* Quan niệm thứ nhất: Quan niệm này cho rằng con người là một thực thể tham lam, lười biếng, thụ động và thích chơi trội, do vậy xã hội cần phải tạo ra các khuôn mẫu bắt buộc để cưỡng chế hành động của họ đáp ứng yêu cầu của xã hội. Các cá nhân

đường như bị áp đặt vào các chuẩn mực khuôn mẫu mà không chống đối lại được. Nói cách khác, mỗi cá nhân được xã hội mặc cho một “chiếc áo văn hóa” phù hợp với từng nơi, từng thời điểm, từng giai đoạn của cuộc sống nhưng cá nhân không có quyền tự lựa chọn mình. Ví như Thuyết X (Douglas Mc Gregor nhà quản lý Mỹ 1960) cho rằng hầu hết mọi người vẫn thích bị chỉ huy nhiều hơn, chứ không muốn gánh vác trách nhiệm, và muốn được an phận là trên hết. Với triết lý này, con người bị thúc đẩy bởi tiền bạc, bổng lộc và sự đe dọa trừng phạt. Do vậy, ông chủ trương giám sát chặt con người bằng các quy định. Quan niệm này đã đề cập thái quá bản năng của con người mà không đề cập đến tính chủ động sáng tạo của cá nhân trong quá trình thu nhận kinh nghiệm xã hội.

* Quan niệm thứ hai: Quan niệm này cho rằng con người là một thực thể tích cực, độc lập, chủ động và sáng tạo xây dựng cuộc sống của mình và tham gia xây dựng xã hội, do vậy xã hội cần tạo ra các điều kiện thuận lợi để họ phát huy tính chủ động, độc lập và sáng tạo đó. Cá nhân không chỉ tiếp thu những kinh nghiệm xã hội đơn thuần, mà còn tham gia vào quá trình tạo ra các kinh nghiệm xã hội. Ví như Thuyết Y (Douglas Mc Gregor nhà quản lý Mỹ 1960) cho rằng về bản chất con người không lười biếng, không đáng ngờ vực. Con người có thể tự định hướng và sáng tạo trong công việc nếu được thúc đẩy hợp lý. Do vậy, ông chủ trương tạo ra các điều kiện để thúc đẩy tính độc lập tự chủ và sáng tạo ở con người. Còn các nhà triết học cổ phương Đông cho rằng “Nhân tri sơ tính bản thiện” tức là con người sinh ra là trong trắng, thánh thiện. Con người trong xã hội bộc lộ những bản chất tham lam, bạo lực, lười nhác...là do xã hội tạo ra nó. Chủ trương của họ là lấy giáo dục xã hội làm nền tảng để tạo ra và giữ gìn cái trong trắng và thánh thiện.

* Quan niệm thứ ba cho rằng con người có cả hai mặt thu

động, lười nhác, và tham lam, lẫn chủ động, sáng tạo và tích cực. Xã hội, một mặt, truyền lại cho họ những khuôn mẫu và chuẩn mực trong hành vi để áp chế các mặt tiêu cực đó, song mặt khác, cũng tạo điều kiện cho họ phát huy được tính chủ động, sáng tạo và tích cực trong công cuộc xây dựng xã hội văn minh lành mạnh. Từ đó, ta có thể thống nhất khái niệm: Xã hội hoá là quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội nên văn hoá của xã hội như các khuôn mẫu xã hội, quá trình mà nhờ nó, cá nhân đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử phù hợp với vai trò xã hội của mình, hoà nhập vào xã hội. Như vậy, thực chất của quá trình xã hội hoá là tạo ra nhân cách cho mỗi con người trong xã hội để biến họ từ thực thể sinh học thành con người xã hội.

3. Cơ chế xã hội hoá

Cơ chế xã hội hóa là những cách thức xã hội truyền lại nền văn hoá cho mỗi cá nhân. Bằng những cách đó cá nhân học hỏi được nền văn hoá xã hội. Có hai cơ chế xã hội hoá cơ bản sau đây:

Cơ chế định chế: Cơ chế định chế là cơ chế mà xã hội truyền lại những chuẩn mực, khuôn mẫu bắt buộc cho mỗi cá nhân. Cá nhân phải trải qua quá trình học hỏi, thực hành và thực hiện nó trong cuộc sống của mình. Ví dụ như chúng ta học được các tri thức khoa học, học được những kỹ năng lao động nhất định mà xã hội đã đạt được, đồng thời chúng ta còn học được kinh nghiệm của những người đi trước để vận dụng vào cuộc sống của mình. Gia đình và nhà trường có trách nhiệm lớn trong cơ chế này.

Cơ chế phi định chế: Cơ chế phi định chế là cơ chế trong đó mỗi cá nhân học được ở xã hội những điều cần thiết một cách tự nhiên. Cơ chế phi định chế được thực hiện thông qua hai cách là bắt chước và lây lan. *Bắt chước* là sự mô phỏng, tái tạo, lặp lại

các hành động, hành vi cách thức suy nghĩ và ứng xử của một người hay một nhóm người nào đó. Với tư cách là một biện pháp tiếp thu các kinh nghiệm xã hội, bắt chước được các cá nhân dùng để lựa chọn những hành động, hành vi mà mình cho là đúng và thích thú. *Lây lan* là quá trình truyền các hành vi xã hội từ người này qua người khác một cách tự nhiên. Lây lan khác bắt chước là ở chỗ các hành vi xã hội được lan truyền ngay cả khi họ không có ý định bắt chước hay học tập. Sự lan truyền hành vi xã hội ở người này sang người khác trong những điều kiện nhất định là cách mà nhiều người học được những kinh nghiệm trong ứng xử xã hội.

4. Vai trò của xã hội hoá

Kết quả của xã hội hoá là tạo ra nhân cách của mỗi con người trong xã hội. Mỗi thế hệ trải qua các giai đoạn nhất định của xã hội hoá mà đạt được khả năng, năng lực hoạt động để thể hiện vai trò của chính mình trong xã hội. Trong xã hội hiện đại ngày nay hoàn thiện nhân cách của con người là cả một quá trình dài suốt cuộc đời của họ. Sự hoàn thiện nhân cách đó phụ thuộc vào quá trình giáo dục xã hội. Theo nghĩa rộng “giáo dục” được hiểu là sự tác động đến con người của toàn bộ hệ thống các mối quan hệ xã hội với mục đích chuyển tải kinh nghiệm xã hội, do đó các cá nhân có thể thu nhận được các kinh nghiệm này ở mọi nơi, trong mọi nhóm xã hội khác nhau. Trong trường hợp này khái niệm xã hội hoá đồng nhất với khái niệm giáo dục. Xã hội hoá còn tạo ra sự hoàn thiện, phát triển nhân cách ở mỗi người, bởi lẽ mỗi một cá nhân thể hiện vai trò của mình trong xã hội trong những điều kiện chủ động, sáng tạo của mình để xây dựng xã hội. Quá trình đó giúp cho cá nhân nâng cao chất lượng hành vi xã hội của mình, tham gia góp phần sáng tạo cho xã hội. Như vậy con người không chỉ tiếp thu thụ động những kinh nghiệm xã hội để tạo nên nhân cách mà còn sáng tạo ra những

cái mới, cái tiến bộ hơn để xây dựng xã hội ngày càng phát triển, đây cũng chính là quá trình phát triển nhân cách của cá nhân từ thấp tới cao, từ đơn giản đến hoàn thiện. Sự hoàn thiện nhân cách này được diễn ra trong các điều kiện xã hội nhất định. Vì vậy, xã hội phải tạo ra các môi trường xã hội lành mạnh và định hướng rõ ràng trong các môi trường đó nhằm tác động một cách có ý thức vào quá trình xã hội hoá.

II. MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI HOÁ

Môi trường xã hội hoá là nơi cá nhân thực hiện thuận lợi các tương tác xã hội của mình nhằm mục đích thu nhận và tái tạo kinh nghiệm xã hội. Dù có bản chất xã hội và tiên đề tự nhiên phù hợp, con người không thể trở thành một nhân cách hoàn thiện nếu không được đặt trong môi trường thích hợp. Môi trường xã hội hoá chính là vườn ươm của nhân cách và đây cũng chính là ngã đường mở rộng để các kinh nghiệm xã hội có thể đến với các cá nhân. Các nhà xã hội học đều nhất trí về môi trường xã hội hoá gồm các loại sau đây:

1. Gia đình

Gia đình như là nhóm xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân trong mọi xã hội thường phải phụ thuộc vào, do đó, gia đình là một môi trường xã hội hoá có tầm quan trọng rất lớn. Mỗi con người từ lúc sinh ra đến lúc chết đi đều gắn với một gia đình cụ thể. Trong mỗi gia đình đều có một tiểu văn hoá, tiểu văn hoá này được xây dựng trên nền tảng của văn hoá chung nhưng với đặc thù riêng của từng gia đình. Các tiểu văn hoá này được tạo thành bởi nền giáo dục gia đình, truyền thống gia đình, lối sống của gia đình... Các cá nhân sẽ tiếp nhận các đặc điểm của tiểu văn hoá này. Những kinh nghiệm sống, các quy tắc ứng xử, các giá trị... đầu tiên con người được nhận chính là từ các thành viên trong gia đình như bố, mẹ, ông, bà, anh, chị... Sau khi lớn lên

xây dựng gia đình, những đứa trẻ trước kia lại tạo ra một gia đình mới, một tiểu văn hoá mới có đặc trưng riêng của nó, đó là sự pha trộn giữa văn hoá chung của xã hội, tiểu văn hoá gia đình bố mẹ và sự sáng tạo của chính người tạo dựng văn hoá mới. Như vậy những cặp vợ chồng mới tiếp nhận được các giá trị mới, các khuôn mẫu mới và thực hiện tiếp quá trình xã hội hoá với thế hệ mới. Mỗi gia đình cần phải xem xét đến xã hội hoá trong gia đình ở bốn khía cạnh sau:

Gia đình là nơi tạo dựng kinh nghiệm xã hội cho các cá nhân. Những đứa trẻ sống trong các gia đình đã học được cách ứng xử trong gia đình, gia đình dạy cho nó cách ứng xử ngoài xã hội để nó hòa nhập vào xã hội.

Gia đình đã định hướng đạo đức cho cuộc sống và hình thành tư cách đạo đức cho mỗi người. Các cá nhân hình thành nhân cách sống của mình chủ yếu dưới tác động của gia đình.

Gia đình là nơi quyết định đến sự hình thành quan điểm sống cho các cá nhân. Những quan điểm về lao động, quan điểm về tiêu dùng, quan điểm về quan hệ xã hội hình thành trên cơ sở định hướng của gia đình để sau này đứa trẻ tự lập trong xã hội.

Gia đình còn xác lập vị trí, vị thế, giá trị về giai cấp, tôn giáo, dân tộc và đã hình thành các quan điểm đó cho các cá nhân trong xã hội. Bố mẹ thường có khuynh hướng chuẩn bị cho con cái mình đi theo bước chân của mình và để lại các thừa kế cho nó về địa vị xã hội, quan điểm giai cấp, tôn giáo và dân tộc.

Tóm lại, gia đình đã quyết định đến nhân cách của đứa trẻ và định vị xã hội cho nó trong tương lai.

2. Nhà trường

Trường học là cơ quan chủ yếu chịu trách nhiệm hình thành cho trẻ em các tri thức khoa học và kỹ thuật, các giá trị chuẩn mực văn hoá mà xã hội mong đợi. Trong xã hội công

ngiệp, nhà trường quan trọng đến mức là tuyệt đại đa số trẻ em trước khi trưởng thành, hội nhập vào guồng máy lao động và hoạt động xã hội đều phải được thông qua đào tạo trong nhà trường. Nếu tính cả tuổi nhà trẻ mẫu giáo, trung bình mỗi cá nhân thường giành 12,15,18 và 21 năm học chính thức. Do đó, xã hội hoá trong nhà trường thường hướng vào những vấn đề cơ bản sau đây:

Giáo dục tri thức là trang bị cho người học các tri thức của nhân loại về tự nhiên, xã hội, con người và những kỹ năng khác trong hoạt động nhận thức, lao động của mỗi cá nhân. Nhờ đó, con người có được bản lĩnh và năng lực làm việc cao.

Giáo dục nhân cách cho người học qua việc định hướng sự lựa chọn các hành vi xã hội, các chuẩn mực các khuôn mẫu xã hội để cho mỗi con người tự lựa chọn và thể hiện hành vi của mình sao cho hợp logic nhất trong những trường hợp và hoàn cảnh xã hội nhất định. Ngoài ra nhà trường còn có các giáo dục nhằm định hình giới tính trong xã hội, học sinh nhân thức được vai trò giới tính và cách ứng xử giới tính trong các bài học chung hoặc riêng biệt.

Hoạt động của nhà trường là những hoạt động có tổ chức theo những quy định của xã hội. Những hoạt động này nhằm tạo cho người học những cảm nhận về cá nhân với tập thể và các nguyên tắc hoạt động của tập thể, qua đó, rèn luyện ý thức trách nhiệm của cá nhân với tập thể và cộng đồng

Trong quá trình học tập, học sinh phải hoàn thành những nhiệm vụ nhất định, trong những điều kiện nhất định, điều đó đã hình thành cho học sinh tính kỷ luật lao động và kỷ luật sống.

Hành vi của thầy cô giáo và các nhân viên khác được coi là chuẩn mực và gương mẫu, mà mỗi người học cần phải noi theo. Đặc biệt là ở các lớp dưới, khi mà đứa trẻ mới hoà nhập xã hội lần đầu tiên thông qua nhà trường, thì hành vi của thầy cô giáo

có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi của học sinh.

3. Các nhóm xã hội

Nhóm xã hội mà mỗi người đang sống và hoạt động cùng với nó, có chức năng cơ bản là thoả mãn nhu cầu giao tiếp, nhu cầu giải trí giữa các cá nhân. Trong thực tế, quan hệ giữa các cá nhân trong nhóm xã hội là tác nhân quan trọng ảnh hưởng nhiều đến quá trình xã hội hoá. Quan hệ bạn bè là quan hệ bình đẳng, cùng vị thế xã hội nên các cá nhân thường chia sẻ thái độ, tâm tư và cảm xúc với nhau. Tác động của nhóm nhiều khi mạnh mẽ tới mức lấn át cả ảnh hưởng của gia đình và nhà trường. Quan hệ đồng nghiệp là quan hệ của những người cùng hoạt động chung trong một nhóm lao động nào đó. Quan hệ này vừa mang tính chất tổ chức, vừa mang tính chất đồng cảm nghề nghiệp, trong quan hệ này người ta có thể chia sẻ tình cảm, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau và trao gửi kinh nghiệm cho nhau trong hoạt động. Quan hệ đồng sở thích là quan hệ theo một sở thích hoặc quan điểm nào đó. Quan hệ này giúp cho mỗi người tìm được sự hứng thú trong hoạt động và sự đồng cảm trong cuộc sống. Các nhóm xã hội tham gia vào các quá trình xã hội hoá chủ yếu qua các khía cạnh sau:

Quy chế của nhóm là những quy định mà nhóm đặt ra cho mỗi thành viên để đảm bảo và duy trì hoạt động nhóm. Quy chế của nhóm có tính chất bắt buộc đối với các thành viên của nhóm vì vậy nó chi phối rất lớn đến hành vi của mỗi cá nhân.

Hành vi đồng lứa là một loại hành vi ở một lứa tuổi hay dạng hoạt động nào đó. Hành vi đồng lứa do sự bắt chước và lây lan tạo nên, nó đã kết các thành viên vào trong nhóm và tạo ra sức mạnh của nhóm.

Các kinh nghiệm xã hội được các thành viên truyền cho nhau trong quá trình hoạt động và tạo ra sức mạnh chung của nhóm. Các thành viên tham gia vào nhóm sẽ được truyền lại

những kinh nghiệm có tính chất đặc thù riêng của nhóm đó và giúp cho họ tạo dựng kinh nghiệm của cá nhân.

4. Thông tin đại chúng

Truyền thông đại chúng là thiết chế sử dụng những phát triển kỹ thuật ngày càng tinh vi của công nghiệp để phục vụ sự giao lưu tư tưởng, những mục đích thông tin, giải trí và thuyết phục tới đông đảo khán thính giả, bằng phương tiện báo chí, truyền hình, truyền thanh, sách, tạp chí, quảng cáo.... Các sản phẩm của truyền thông đại chúng đã trở thành một phần liên kết với sinh hoạt hàng ngày của đại đa số các thành viên trong các xã hội. Nó chiếm tỉ lệ đáng kể thời gian rảnh rỗi của mọi người, và cung cấp cho mọi người bức tranh về hiện thực xã hội trong phạm vi to lớn. Với mức phổ biến rộng lớn như vậy, ngành truyền thông có tiềm năng tạo nên những môi giới xã hội hoá có tính chất chiến lược. Như Golding đã nói: “Ngành truyền thông là trung tâm trong việc cung cấp những ý tưởng và hình ảnh mà con người sử dụng để giải thích và hiểu một số lớn kinh nghiệm hàng ngày của họ”. Đặc biệt hơn, chúng tiêu biểu cho một kênh được thiết chế hoá để phân phối tri thức xã hội và do đó, nó tiêu biểu cho một công cụ mạnh mẽ của kiểm soát xã hội.

Trong lĩnh vực xã hội hoá, thông tin đại chúng có tính hai mặt. Một mặt, nó tăng cường ý nghĩa của các giá trị, các chuẩn mực văn hoá cũng như các tri thức khoa học đa dạng và bổ ích thông qua các chương trình giáo dục, qua các nội dung được truyền đi. Mặt khác, các phương tiện này có thể làm méo mó, lệch lạc việc tiếp nhận các giá trị thông tin qua các chương trình không lành mạnh do tính thương mại hoá hoặc thiếu thận trọng của nhà lập chương trình truyền tin, dẫn đến trẻ em lầm tưởng những gì được in ấn truyền tải qua tivi, phim ảnh... đều là những thứ được xã hội thừa nhận. Trong nhiều trường hợp các giá trị thông tin không phù hợp với giá trị chuẩn mực văn hoá chung và

đối ngược trực tiếp với những cái được dạy dỗ trong nhà trường và gia đình, nó cản trở việc xã hội hoá tích cực đối với trẻ. Một đòi hỏi cấp bách trong thời đại ngày nay là sự kiểm duyệt có định hướng thông tin đại chúng để loại bỏ những lệch lạc trong nhận thức xã hội của mọi người.

III. PHÂN ĐOẠN XÃ HỘI HOÁ

1. Vấn đề phân đoạn xã hội hoá

Thời điểm để tính quá trình xã hội hoá là một vấn đề được bàn bạc và thảo luận rất nhiều. Song hiện nay cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Như theo Freud nhà phân tâm học người Áo thì quá trình xã hội hoá chủ yếu diễn ra từ khi đứa trẻ sinh ra cho đến hết quá trình trưởng thành về tình dục tức là khoảng 13-16 tuổi. Tuy nhiên, những tác giả khác thì cho rằng quá trình này kéo dài đến khi hết đời người. Vấn đề ở đây là chúng ta xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc của quá trình xã hội hoá.

Nhìn chung đa số các nhà khoa học nghiên cứu về quá trình xã hội hoá đều cho rằng quá trình xã hội hoá bắt đầu từ khi con người được sinh ra. Còn thời điểm kết thúc của quá trình xã hội hoá thì chưa có sự thống nhất. Có tác giả cho rằng nó kết thúc khi cá nhân trưởng thành về mặt sinh lý, có tác giả cho rằng nó kết thúc khi hết khả năng lao động. Theo G.Brim, quá trình xã hội hoá kéo dài cả đời con người, nghĩa là nó kết thúc khi con người qua đời. Song, ông cũng nhấn mạnh rằng xã hội hoá ở trẻ em và người lớn có sự khác nhau ở các điểm cơ bản sau:

Người lớn thường thay đổi hành vi của mình ở các quá trình xã hội hoá, trong khi đó trẻ em lại tạo lập và thu nhận lấy các giá trị căn bản.

Người lớn có thể phán xét, đánh giá về các giá trị chuẩn mực mà họ cần tuân theo, còn trẻ em thì thông thường chỉ thụ

động tiếp nhận.

Quá trình xã hội hoá của người lớn đòi hỏi phải có kinh nghiệm. Bởi vì thông thường những đứa trẻ ngoan tuân theo sự chỉ dẫn của người lớn, còn người lớn sẽ phải suy tính, xem xét cái gì có lợi nhất, cái gì ít thiệt hại nhất thì họ mới làm theo.

Quá trình xã hội hoá ở người lớn được thiết kế nhằm giúp cá nhân có thể có được những kỹ năng nhất định, còn xã hội hoá ở trẻ em liên quan nhiều đến các động cơ hành động.

Một số tác giả nghiên cứu về quá trình xã hội hoá ở người lớn đã cho rằng quá trình thích ứng của cá nhân với các khủng hoảng, kể cả khủng hoảng bất ngờ và khủng hoảng có thể biết trước. Trong quá trình thích ứng, người lớn lựa chọn hành vi này hay khác đều có tính toán một cách cẩn thận và sau quá trình thích ứng là những kinh nghiệm xã hội mà họ đã học được.

2. Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá

Phân đoạn quá trình xã hội hoá có rất nhiều cách khác nhau và dựa trên nhiều căn cứ khác nhau. Hiện nay phân đoạn xã hội hoá chưa có sự thống nhất quan điểm với nhau, vì vậy tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà ta có các cách phân đoạn nhất định. Sau đây là phân đoạn của một số tác giả:

a. Phân đoạn quá trình xã hội hoá của G.Mead (nhà xã hội học Mỹ): Theo Mead, kết quả của quá trình xã hội hoá là một nhân cách gồm hai thành phần của cái tôi, cái tôi chủ động và cái tôi bị động. Quá trình này trải qua ba giai đoạn là:

Bắt chước: Đây là giai đoạn mà con người sao chép hành vi của người khác một cách bị động hoặc chủ động.

Đóng vai: Đây là giai đoạn mà con người đã nhận thức được những hành vi tương ứng với vai trò xã hội nhất định, đặc biệt là các vai trò trong phạm vi quan sát được. Ví dụ, đứa trẻ quan sát được vai trò của bố, mẹ, ông, bà... trong một vài tình huống nào

đó nó đã nhập vai như là bố, mẹ, hoặc ông, bà.... Đây là giai đoạn giúp cho con người hiểu được những suy nghĩ và hành động của người khác khi họ thực hiện vai trò của mình, phân tích và phán xử hành vi của họ để tạo thành kinh nghiệm xã hội cho cá nhân mình.

Trò chơi: ở giai đoạn này con người cần phải biết được sự đòi hỏi không phải chỉ một cá nhân nào đó mà là của cả xã hội chung. Giai đoạn này đã giúp cho con người thấy rõ được cái tôi chủ động, cái tôi bị động và cái chúng ta, phân biệt rõ mình, người khác và cộng đồng. Đây là cơ sở để con người hoà chung vào cuộc sống cộng đồng.

b. Phân đoạn quá trình xã hội hoá của G.Andreeva (nhà xã hội học Nga): Với mục đích nghiên cứu về các hoạt động của con người trong xã hội, Andreeva đã phân chia quá trình xã hội hoá thành ba giai đoạn là giai đoạn trước lao động, giai đoạn sau lao động và giai đoạn trong lao động.

** Giai đoạn trước lao động:* Bao gồm toàn bộ thời kỳ từ lúc con người được sinh ra cho đến khi họ bắt tay vào lao động. Giai đoạn này gồm hai giai đoạn nhỏ là giai đoạn trẻ thơ và giai đoạn học hành. *Giai đoạn trẻ thơ* là giai đoạn mà đứa trẻ tiếp thu một cách thụ động, máy móc các hành vi và là giai đoạn vui chơi ở nhà hoặc vườn trẻ, nhà mẫu giáo, giai đoạn này từ lúc trẻ sinh ra đến lúc đi học. *Giai đoạn học hành* là giai đoạn đứa trẻ tiếp nhận tri thức và kỹ năng lao động. Vì vậy giai đoạn này đứa trẻ đã có sự tiếp nhận các hành vi một cách có mục đích, có ý thức. Đứa trẻ càng lớn lên thì càng bộc lộ hành vi tiếp nhận có chọn lọc để tự hình thành cho mình năng lực hành vi riêng.

** Giai đoạn lao động:* Bắt đầu từ khi cá nhân tham gia lao động và kết thúc khi không tham gia lao động (về hưu). Trong giai đoạn này, cá nhân vừa tiếp thu kinh nghiệm xã hội, vừa tích

lũy kinh nghiệm cá nhân, vừa bộc lộ năng lực hành vi trong các hoạt động hàng ngày. Giai đoạn này được đánh giá là vô cùng quan trọng trong quá trình xã hội hoá vì một số lý do sau đây:

Con người tiếp thu, củng cố, phát triển các tri thức, kinh nghiệm xã hội để nâng cao năng lực hành vi cá nhân.

Lao động đã giúp cho con người hiểu rõ được cái tôi và cái chúng ta để sống hoà đồng vào cộng đồng xã hội.

Lao động là quá trình thể hiện năng lực hành vi cá nhân có ích cho xã hội và tham gia đóng góp, xây dựng xã hội phát triển.

Lao động thể hiện rõ vai trò của cá nhân trong xã hội, là cơ sở để đánh giá và củng cố năng lực hành vi cá nhân.

** Giai đoạn sau lao động:* Đó là khi cá nhân kết thúc quá trình lao động của mình, về nghỉ hưu. Hiện nay có hai quan niệm trái ngược nhau ở giai đoạn này. Có quan niệm cho rằng khái niệm xã hội hoá hoàn toàn không có ở giai đoạn này vì các chức năng xã hội của nó bị thu hẹp lại. Tức là không có chuyện người già tiếp thu kinh nghiệm xã hội, hay thậm chí sản xuất ra nó. Quan niệm thứ hai cho rằng cần phải nhìn nhận một cách tích cực đối với quá trình xã hội hoá ở giai đoạn này, bởi vì xã hội hiện đại ngày nay đã kéo dài tuổi thọ của con người và đồng thời cũng tạo ra các điều kiện phát huy tính tích cực xã hội của người già. Nhiều người già đóng vai trò quan trọng trong việc tái tạo các kinh nghiệm xã hội. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khoa học kỹ thuật thay đổi, nhanh chóng, thông tin được phổ biến rộng rãi có tính chất quốc tế, đòi hỏi xã hội phải tái tạo các kinh nghiệm xã hội và truyền đạt những kinh nghiệm, những giá trị cho thế hệ trẻ.

c. Phân đoạn quá trình xã hội hoá của các nhà triết học cổ phương Đông: Các nhà triết học cổ phương Đông dựa vào năng lực hành vi xã hội đã chia quá trình xã hội thành 3 giai đoạn sau:

** Giai đoạn vị thành niên:* Đây là giai đoạn nhân cách của

đứa trẻ đang hình thành, bắt đầu từ lúc sinh ra và đến dưới 18 tuổi. Giai đoạn này cá nhân tiếp thu tri thức, kinh nghiệm xã hội để tạo ra nhân cách riêng cho mình. Giai đoạn này đứa trẻ chưa tự lập được trong cuộc sống, vì vậy, nó chưa chịu trách nhiệm xã hội đối với hành vi của mình. Do đó, vai trò của nhà trường và gia đình là rất quan trọng trong việc định hình nhân cách cho đứa trẻ.

** Giai đoạn thành niên:* Đây là giai đoạn từ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi. Trong giai đoạn này nhân cách của đứa trẻ tiếp tục được củng cố và phát triển. Cá nhân tự chịu trách nhiệm đối với hành vi xã hội của mình. Năng lực hành vi xã hội đang phát triển theo chiều rộng. Tức là cá nhân vẫn đang tiếp tục học tập để tiếp thu tri thức và kinh nghiệm nhằm ngày càng mở rộng sự hiểu biết của mình và nâng cao dần năng lực hành vi cá nhân.

** Giai đoạn tự lập trong cuộc sống:* Giai đoạn này bắt đầu từ 30 tuổi cho đến lúc qua đời. Trong giai đoạn này nhân cách của con người vẫn tiếp tục được củng cố và phát triển, năng lực hành vi xã hội đã có sự phát triển sâu sắc. Con người có thể tự lập hoàn toàn trong suy nghĩ và hành động, trong giai đoạn này cá nhân bộc lộ tính độc lập, tự chủ và sáng tạo là cao nhất, do đó khả năng cống hiến cho xã hội là cao nhất.

Sự phân đoạn quá trình xã hội hoá theo quan niệm này giúp cho ta thấy rõ trách nhiệm xã hội và vai trò xã hội của cá nhân trong suốt cuộc đời của họ. Về mặt luật pháp, người ta coi giai đoạn thành niên trở đi là giai đoạn con người có năng lực hành vi pháp luật đầy đủ. Về tổ chức, người ta cho rằng giai đoạn vị thành niên và giai đoạn thành niên còn hoàn toàn phụ thuộc, giai đoạn tự lập cá nhân có vai trò lãnh đạo xã hội (bậc thấp là lãnh đạo tác nghiệp, bậc cao là lãnh đạo chiến lược).

IV. VỊ TRÍ, VỊ THẾ VÀ VAI TRÒ XÃ HỘI

Có thể xem quá trình xã hội hoá cá nhân như một quá trình học hỏi để thực hiện các vai trò mà cá nhân cần thực hiện. Thực

chất xã hội hoá là cơ chế giao thoa quan hệ giữa con người và xã hội. Mọi xã hội đều có cơ cấu phức tạp bao gồm vị trí, vị thế, vai trò xã hội khác nhau, được liên kết với nhau thông qua các quan hệ xã hội, tương tác xã hội. Điều đó quy định quá trình cá nhân gia nhập vào xã hội, chiếm một vị trí nào đó trong xã hội và thực hiện những hành động nhất định để “sản xuất” và “tái sản xuất” cơ cấu xã hội. Bởi vậy, để ra nhập vào xã hội, mỗi cá nhân cần hiểu rõ vị trí, vị thế và vai trò xã hội.

1. Vị trí xã hội

Vị trí xã hội của các cá nhân chính là vị trí tương đối của cá nhân trong cấu trúc xã hội, trong hệ thống quan hệ xã hội. Nó được xác định trong sự đối chiếu và so sánh với vị trí xã hội khác. Sự tồn tại vị trí xã hội của các cá nhân phụ thuộc chủ yếu vào sự tồn tại của các vị trí khác tùy thuộc theo các mối quan hệ. Nhưng đó thường là vị trí của những người thân thuộc trong phạm vi không gian xã hội như: gia đình, nhóm bạn bè, cơ quan, cộng tác v.v... Một cá nhân có thể có rất nhiều vị trí xã hội khác nhau. Những vị trí xã hội mà họ có là do: Tham gia vào nhiều quan hệ xã hội; dựa vào những đặc điểm vốn có của họ như: giới tính, chủng tộc, gia đình, dòng họ, nơi sinh...; dựa vào những đặc điểm cá nhân nhờ phấn đấu mà có được như: nghề nghiệp, học vấn, tình trạng hôn nhân....

Vị trí xã hội bình đẳng như nhau vì chưa có sự đánh giá của xã hội về chúng. Tức là vị trí của một cá nhân không thể cho chúng ta biết thông tin gì về thứ bậc cao thấp của cá nhân đó trong xã hội. Vì vậy vị trí xã hội thể hiện như là một dạng của những hành vi xã hội tương tự như nhau trong cuộc sống hàng ngày. Với vị trí là người cha, anh ta phải thể hiện tổ hợp hành vi là người cha. Đối với cha anh, anh ta bây giờ là vị trí con thì phải thể hiện tổ hợp hành vi là con. Như vậy, mỗi quan hệ thể hiện một vị trí nhất định và chứa đựng tổ hợp của các dạng hành

vi nhất định. Trong thực tế, các nhà nghiên cứu thường phân định hai dạng hành vi trong vị trí xã hội là hành vi mong muốn và hành vi không mong muốn. *Hành vi mong muốn* là hành vi phát ra đúng với những chuẩn mực hành vi của vị trí xã hội. Ví dụ đạo là con phải phát ra những hành vi kính trọng, lễ phép, yêu thương và có hiếu với cha mẹ. Tất cả các hành vi đó gọi là hành vi mong muốn. *Hành vi không mong muốn* là hành vi phát ra không theo đúng với những chuẩn mực hành vi của vị trí xã hội. Trong loại này thường thể hiện ở hai dạng là hành vi không mong muốn tích cực và hành vi không mong muốn tiêu cực. *Hành vi không mong muốn tích cực* thể hiện ra là những hành vi chứa đựng những giá trị cao đẹp của xã hội hoặc sự tiến bộ xã hội. *Hành vi không mong muốn tiêu cực* là những hành vi không mong muốn làm suy đồi, huỷ hoại các giá trị cao đẹp của xã hội hoặc là hành vi thể hiện những thói hư tật xấu trong xã hội mà xã hội phải bài trừ.

Vị trí xã hội đã chỉ cho các cá nhân biết được mình là ai trong mối quan hệ xã hội cụ thể và phải phát ra hành vi xã hội nào là hợp với chuẩn mực xã hội. Vị trí xã hội còn cho các cá nhân biết được vị trí trong tương lai của mình để chuẩn bị tiếp nhận nó tốt nhất. Vị trí xã hội còn thể hiện tính tôn ty, trật tự trong quan hệ xã hội, thể hiện tính kỷ luật và trật tự xã hội trong quan hệ.

2. Vị thế xã hội

Vị thế xã hội của mỗi cá nhân chính là địa vị và thứ bậc của cá nhân đó trong cơ cấu tổ chức xã hội được xã hội thừa nhận ở từng thời kỳ nhất định. Vị thế xã hội khác ví vị trí xã hội chủ yếu ở chỗ: vị trí xã hội xét quan hệ của cá nhân trong mối quan hệ xã hội nói chung, còn vị thế xã hội xem xét mối quan hệ trên cơ sở quyền lực xã hội. Vị thế xã hội thể hiện qua ba đặc trưng cơ bản của nó là quyền lực xã hội, quyền lợi và trách nhiệm. Quyền lực

xã hội là quyền lực của một vị thế xã hội nào đó được xã hội thừa nhận hoặc trao cho cá nhân để thực hiện vai trò của mình trong xã hội. Quyền lợi xã hội là những điều kiện vật chất và tinh thần mà mỗi vị thế xã hội có được từ xã hội. Những quyền lợi đó là tiền lương, thu nhập khác, tiền thưởng và các điều kiện ưu tiên về vật chất và tinh thần. Trách nhiệm xã hội là những quy định của xã hội đối với kết quả và hậu quả của việc thực hiện quyền lực xã hội ở mỗi vị thế xã hội nhất định. Đây là cơ chế ràng buộc để giám sát các hoạt động quyền lực trong xã hội để định hướng những hoạt động đó mang lại lợi ích cho xã hội. Sự cao thấp của quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm sẽ tạo ra thứ bậc khác nhau của vị thế xã hội. Thứ bậc của vị thế xã hội đã tạo ra các phạm vi có hiệu lực của từng vị thế xã hội, tạo ra một hệ thống các vị thế xã hội chi phối lẫn nhau trong hệ thống tổ chức xã hội.

Trong thực tế có nhiều con đường để mỗi một cá nhân giành lấy vị thế xã hội cho mình. Có một số con đường mà các cá nhân đã đi theo là: Tự thân lập nghiệp, đây là con đường cơ bản nhất, chủ yếu nhất trong tất cả các xã hội; Do quá khứ để lại như cha truyền con nối hoặc sự sắp đặt của ông cha; Do cơ may trong cuộc sống; Do thủ đoạn, âm mưu hại người nhằm chiếm lấy vị thế xã hội đó.

Mỗi xã hội đều có những cơ chế sắp đặt vị thế xã hội, tức là mỗi một cá nhân có được vị thế xã hội cho bản thân bằng các cơ chế nhất định. Hiện nay có 3 cơ chế cơ bản sau đây để sắp đặt vị thế xã hội. *Cơ chế tiến cử* là cơ chế trong đó một cá nhân được một cá nhân hay tổ chức đề bạt với cấp trên bổ nhiệm vào một vị thế xã hội nào đó. *Cơ chế bầu cử* là cơ chế trong đó cộng đồng lựa chọn một cá nhân hoặc một nhóm người lãnh đạo cộng đồng bằng các hình thức bỏ phiếu lựa chọn. *Cơ chế thi cử* là cơ chế trong đó người được bổ nhiệm vào vị thế xã hội phải trải qua một kỳ thi giám định khả năng

làm việc hoặc qua một hội đồng giám định khả năng làm việc. Trong bất kỳ một xã hội nào cũng sử dụng cả 3 cơ chế đó, song thiên hướng sử dụng cơ chế ở các loại vị thế xã hội khác nhau có khác nhau tùy thuộc vào bản chất của xã hội đó và tùy thuộc vào ưu nhược điểm của mỗi loại cơ chế.

3. Vai trò xã hội

Vai trò xã hội là mô hình hành vi xã hội được xác lập một cách khách quan căn cứ vào đòi hỏi của xã hội đối với từng vị trí, vị thế nhất định, để thực hiện quyền hạn và trách nhiệm tương ứng với các vị trí, vị thế đó. Như vậy vai trò xã hội thể hiện những đòi hỏi của xã hội đối với các vị trí, vị thế xã hội. Những đòi hỏi này được xác định căn cứ vào các chuẩn mực, giá trị xã hội. Trong các xã hội khác nhau các chuẩn mực và giá trị xã hội là không đồng nhất, vì vậy, vai trò xã hội cũng không đồng nhất. Ngay trong một xã hội, những quyền hạn và trách nhiệm của các vị thế xã hội, những mô hình hành vi được mong đợi trong các nhóm xã hội cũng khác nhau. Mỗi nhóm cũng có thể đặt ra những đòi hỏi về hành vi khác nhau từ một vị thế xã hội. Thực chất vai trò xã hội là xã hội xác lập các thước đo xã hội để đánh giá giá trị đích thực của một cá nhân đã cống hiến cho xã hội. Ví dụ học sinh có thước đo: giỏi, khá, trung bình, yếu và kém. Học sinh phải đạt trung bình trở lên mới đáp ứng yêu cầu của xã hội, còn đạt loại giỏi sẽ được xã hội tôn vinh và có giá trị lớn trong cuộc sống. Người lao động trong các doanh nghiệp được phân loại theo A,B,C,D, loại A là danh giá nhất, đến loại B, còn loại D là kém nhất và nếu không có tiến triển trong phần đầu sẽ bị loại khỏi doanh nghiệp.

Vai trò xã hội có hai loại mà chúng ta cần phải phân biệt một cách rõ ràng là vai trò hình thức và vai trò cá nhân. *Vai trò hình thức* là vai trò xã hội do quyền lực của vị thế xã hội tạo ra. Mô hình hành vi của vị thế chỉ giới hạn ở phạm vi quyền lực của

vị thế đó. *Vai trò cá nhân* là vai trò xã hội do uy tín cá nhân tạo ra. Uy tín cá nhân phụ thuộc vào năng lực hành vi xã hội của mỗi cá nhân, nó chứa đựng những tri thức, kỹ năng lao động, đạo đức, tình cảm, sự đoàn kết yêu thương lẫn nhau... Một cá nhân ở vị thế xã hội nào đó thông thường có cả hai vai trò đó. Song thực tế cũng có người chỉ có vai trò hình thức mà không có vai trò cá nhân. Điều đó cho thấy là ở cùng một vị thế xã hội do các cá nhân chiếm giữ khác nhau có vai trò xã hội không giống nhau. Có người thể hiện vai trò rất cao, cống hiến rất nhiều cho tập thể, song có người lại thể hiện vai trò rất thấp làm huỷ hoại hoặc sụp đổ một tập thể.

Mỗi cá nhân ở một vị thế xã hội nhất định bộc lộ vai trò của mình ra xã hội rất đa dạng và phức tạp. Merton (nhà xã hội học Mỹ) đã đưa ra một hệ vai trò và Talcott Parsons (nhà xã hội học Mỹ) phân thành các dạng cơ bản. Theo Talcott Parsons, thì có 5 dạng là:

Một số vai trò đòi hỏi sự kiềm chế tình cảm khi thực hiện, trong khi một số khác thì không. Ví dụ như cảnh sát khi làm việc phải kìm nén tình cảm để thực hiện mệnh lệnh.

Một số vai trò xã hội dựa trên vị trí, vị thế đã có sẵn, ví dụ, như người cha hoặc thủ trưởng đơn vị.

Một số vai trò được xác định hẹp còn một số khác lại được xác định rộng.

Một số vai trò đòi hỏi các cá nhân có thái độ ứng xử đối với mọi người theo quy tắc chung. Ngược lại một số vai trò khác đòi hỏi phải đối xử với người khác theo cách đặc thù vì những quan hệ đặc biệt với họ.

Các vai trò khác nhau có động cơ khác nhau.

Trong xã hội hiện đại, khi các cá nhân tham gia vào nhiều các quan hệ xã hội, họ sẽ có những đòi hỏi riêng. Những đòi hỏi

này ở một số vai trò có thể phối hợp được với nhau, nhưng cũng có những đòi hỏi hoàn toàn trái ngược nhau, mâu thuẫn, xung đột với nhau. Trong từng thời điểm cụ thể, các cá nhân thường phải lựa chọn vai trò để thực hiện. Việc lựa chọn này hoàn toàn không dễ dàng. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự căng thẳng thần kinh, một căn bệnh phổ biến trong xã hội hiện đại (stress). Đó là hiện tượng căng thẳng và xung đột vai trò. Trong xã hội hiện đại, xung đột vai trò biểu hiện rõ ràng nhất là ở người phụ nữ. Họ là người đảm nhận vai trò kép, vừa tham gia công tác xã hội, vừa làm công việc gia đình. Cả hai vai trò này đều đòi hỏi ở họ rất nhiều sức lực và thời gian. Vì vậy, trong khi thể hiện vai trò của mình, người phụ nữ luôn vấp phải xung đột cần phải giải quyết.

1. Câu hỏi kiểm tra

1. Hành động của cá nhân chịu sự chi phối của bản năng, ý thức, tiềm thức như thế nào?
2. Từ ba cách tiếp cận bản chất con người dẫn đến ba quan niệm xã hội hoá như thế nào?
3. Các môi trường biến hoá con người như thế nào?
4. Sự khác biệt của các quan điểm phân đoạn xã hội hoá như thế nào?
5. Vị trí xã hội thể hiện trong thực tế như thế nào?
6. Vị thế xã hội thể hiện trong thực tế như thế nào?
7. Vai trò xã hội thể hiện trong thực tế như thế nào?

2. Câu hỏi suy luận

1. Tại sao nói xã hội hoá là quá trình các cá nhân lĩnh hội nền văn hoá xã hội để hình thành nhân cách cá nhân?
2. Tại sao nói xã hội hoá là quá trình thiết lập vị trí, vị thế, vai trò xã hội cho các cá nhân trong các tình huống xã hội cụ thể?

Chương VII

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Mục đích của chương:

- Hiểu được bản chất đời sống xã hội, đời sống xã hội cá nhân và đời sống cộng đồng.
- Đo đời sống xã hội và sử dụng các chỉ tiêu đánh giá đời sống xã hội.
- Hiểu được các yếu tố của đời sống xã hội.
- Hiểu được bản chất của hành vi lệch chuẩn và các giải pháp triệt tiêu chúng.

Nội dung của chương:

1. Khái niệm đời sống xã hội
2. Các yếu tố của đời sống xã hội

I. KHÁI NIỆM ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Khái niệm đời sống xã hội

Mục tiêu cơ bản của sự biến đổi và phát triển xã hội là hướng tới một xã hội công bằng, văn minh, phồn vinh và hạnh phúc. Như Đảng ta luôn nhấn mạnh mục tiêu xây dựng xã hội Việt Nam là: “Dân giàu, Nước mạnh, Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Đời sống xã hội phản ánh tác động qua lại giữa xã hội và con người nhằm mục tiêu hạnh phúc cho mọi người. Hiện nay nhiều nhà nghiên cứu về xã hội học tiếp cận đời sống xã hội ở các mặt riêng lẻ của nó. Họ hướng nghiên cứu vào những vấn đề đơn lẻ đó để thấy rõ bản chất của đời sống của xã hội ở từng mặt tác động tới cuộc sống của con người. Những nghiên cứu về giáo dục xã hội, môi trường, dân số, thất nghiệp, việc làm, những lệch chuẩn (hay các khuyết tật xã hội), y học,

lối sống và các bất bình đẳng tất cả đều là những tiếp cận về đời sống xã hội.

Đời sống xã hội là tổng thể các hiện tượng phát sinh do sự tác động lẫn nhau của các chủ thể xã hội và cộng đồng tồn tại trong những không gian và thời gian nhất định, là tổng thể hoạt động của xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu của con người. Thông qua các hoạt động của các bộ phận cấu trúc xã hội, mỗi cá nhân bằng nỗ lực của mình tạo dựng cuộc sống riêng cho mình. Cuộc sống của cá nhân trước hết phụ thuộc vào chính bản thân họ như: sức khỏe, trí thông minh, nhân cách, sự cần cù, bền bỉ trong học tập và lao động, các đặc tính tâm lý cá nhân. Tiếp đó phụ thuộc vào môi trường và hoàn cảnh xã hội như: gia đình, xóm làng, nhà trường, các tổ chức xã hội, chế độ chính sách và pháp luật của nhà nước, sự phát triển kinh tế xã hội và các điều kiện sống và làm việc. Đời sống của xã hội là tổng hoà đời sống của cá nhân, đồng thời là một hệ thống các quan hệ tương tác phức tạp của cá nhân, gia đình, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển xã hội. Trong xã hội công nghiệp hiện đại, mức độ chuyên môn hóa xã hội rất cao, mỗi cá nhân chỉ thực hiện một dạng lao động nhất định để có thu nhập đảm bảo đời sống của mình. Nhu cầu cho đời sống là đa dạng, mỗi cá nhân phải thực hiện trao đổi sản phẩm hay dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu của chính mình. Do vậy xã hội tạo thành hệ thống phân công lao động mạnh và trao đổi thương mại phát triển rộng khắp.

Trong xã hội, mỗi cá nhân luôn phát ra các nhu cầu của chính mình. Những nhu cầu ấy là những đòi hỏi của mỗi cá nhân nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình. Xã hội thấy được những nhu cầu này nhằm hướng hoạt động xã hội nhằm thỏa mãn các nhu cầu của đó. Maslow (nhà quản lý Mỹ) đã chia nhu cầu của con người thành 5 loại cơ bản là:

Nhu cầu sinh học: Nhu cầu sinh học là những đòi hỏi về vật

chất nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của con người. Đó là nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập... Đây là nhu cầu đầu tiên đảm bảo sinh tồn cho mỗi cá nhân, vì vậy, nó trở thành động lực mạnh mẽ cho mỗi hoạt động. Để thoả mãn nhu cầu này xã hội phải tạo ra các hoạt động sản xuất và dịch vụ nhằm tạo ra thu nhập cho con người.

Nhu cầu an toàn (nhu cầu an ninh): Nhu cầu an toàn là nhu cầu về sự bình an, ổn định trong cuộc sống. Tất cả chúng ta đều mong muốn thoát khỏi những rủi ro của cuộc sống như: tai nạn, chiến tranh, bệnh dịch, sự bấp bênh về kinh tế v.v... Sự mất an toàn trong cuộc sống sẽ dẫn đến những hoang mang, bất ổn trong cuộc sống của mỗi gia đình, thậm trí mang lại bất hạnh ở một số người nào đó. Do đó, các cá nhân, các tổ chức và toàn xã hội luôn quan tâm tới việc bảo đảm sự chắc chắn nào đó rằng các tai hoạ sẽ được tranh khỏi nếu có thể. Về phía xã hội luôn đưa ra các hoạt động nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn như: hoạt động quân sự, an ninh, y tế, bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội...

Nhu cầu xã hội (nhu cầu giao tiếp): Con người là sinh vật xã hội, hầu hết mọi người đều muốn có tác động qua hệ qua lại và chung sống với những người khác trong những hoàn cảnh mà ở đó họ cảm thấy hoàn cảnh thuộc về mình và họ được chấp nhận. Bản năng bầy đàn luôn thúc đẩy con người kết lại trong một nhóm xã hội nào đó (kết bạn, kết nhóm), bản năng xã hội thúc đẩy con người tham gia xây dựng cộng đồng xã hội văn minh, lành mạnh, để đảm bảo phần vinh hạnh phúc cho mỗi cá nhân. Vì vậy, nhu cầu xã hội phát ra dưới dạng sự hội nhập cuộc sống, đó là sự kết bạn, sự hoà nhập mỗi cá nhân vào cộng đồng, sự đảm bảo các nhu cầu về niềm tin, lý tưởng và giá trị xã hội. Để thoả mãn các nhu cầu xã hội, xã hội phải xây dựng nền văn hoá lành mạnh bao gồm những kết tinh truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc, phải định hướng các giá trị xã hội phù hợp với thời đại và

truyền thống, phải tạo ra bầu không khí tâm lý xã hội lành mạnh để tạo ra sự đồng cảm của mỗi cá nhân, phải hoàn thiện các mối quan hệ xã hội, lành mạnh hoá các hoạt động xã hội.

Nhu cầu tôn trọng: Nhu cầu tôn trọng là những đòi hỏi về nhận biết dưới dạng mình nhận biết về người khác và người khác nhận biết về mình. Hai động cơ có liên quan tới nhu cầu tôn trọng là *quyền lực và uy tín*. *Quyền lực* là nguồn làm cho một người có thể đem lại sự bằng lòng từ hoặc tới các ảnh hưởng khác. Đó là tiềm năng ảnh hưởng của một người. *Uy tín* là khả năng thu phục được người khác thông qua hành vi và hành động của mình. Mỗi cá nhân trong xã hội luôn muốn gây ảnh hưởng của mình đối với người khác thông qua việc sử dụng quyền lực và uy tín. Vì vậy, xã hội phải tạo ra hệ thống tiêu chuẩn giá trị nhất định để làm căn cứ đánh giá sự đúng sai, hợp lý không hợp lý, hiệu quả và không hiệu quả, tốt và xấu của các hành vi và hoạt động xã hội.

Nhu cầu tự khẳng định mình: Nhu cầu tự khẳng định mình là những đòi hỏi của cá nhân đối với những vấn đề có liên quan đến khả năng trong việc bộc lộ vai trò của mình trong xã hội. Như vậy cá nhân trong xã hội luôn đòi hỏi tạo ra cho cá nhân mình năng lực hành vi nhất định và môi trường thể hiện rõ năng lực hành vi đó. Hai động cơ cơ bản liên quan đến nhu cầu tự khẳng định mình là năng lực và thành tích. Năng lực là tổng thể những thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với nhu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định, đảm bảo việc hoàn thành có kết quả cao trong lĩnh vực hoạt động đó. Trong quá trình xã hội hoá, cá nhân luôn tạo ra cho mình năng lực nhất định. Đây là yếu tố cơ bản để đảm bảo đời sống của họ. Đòi hỏi của mỗi cá nhân là xã hội phải tạo điều kiện cho họ hình thành và phát triển năng lực của mình. Thành tích là kết quả của mỗi cá nhân trong việc bộc lộ năng lực hoạt động của mình. Nhu cầu về thành tích là một nhu

cầu thuộc bản năng con người, là nhu cầu khẳng định cái tôi trong xã hội của mỗi cá nhân. Nhu cầu thành tích là động lực thúc đẩy cá nhân trong hoạt động, đồng thời là động lực thúc đẩy cá nhân vươn lên đạt năng lực làm việc cao hơn. Nhu cầu thành tích đòi hỏi hai mặt đối với xã hội. Một mặt đòi hỏi xã hội phải có hệ thống tiêu chuẩn để đánh giá thành tích của mỗi cá nhân một cách khách quan, mặt khác đòi hỏi xã hội phải tạo ra môi trường thuận lợi để mỗi cá nhân bộc lộ hết khả năng của mình.

Nghiên cứu đời sống xã hội cho ta thấy rõ được sự phát triển của xã hội ở mức độ nào trong việc đảm bảo sự phồn vinh và hạnh phúc cho nhân dân, thấy được mối quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội trong việc đảm bảo đời sống cho họ. Đời sống xã hội là bằng chứng hiển nhiên để kiểm định tính chất đúng đắn của đường lối và các chính sách kinh tế, văn hoá xã hội, nó có vai trò to lớn đối với sự ổn định và phát triển xã hội. Đồng thời đời sống xã hội còn đảm bảo sức khoẻ, sự hình thành và phát triển nhân cách cá nhân, đảm bảo cho sự hoạt động có hiệu quả của mỗi cá nhân, cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân trong xã hội.

2. Những chỉ tiêu đánh giá đời sống xã hội

Để có thể so sánh đời sống xã hội của từng địa phương, từng quốc gia khác nhau, trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử khác nhau, các nhà nghiên cứu thống kê xã hội đã thống nhất một số chỉ tiêu phản ánh về đời sống xã hội như sau:

* Các chỉ tiêu phản ánh về mức sống gồm có:

Mức thu nhập bình quân đầu người.

Diện tích nhà ở tính bình quân đầu người.

Mức tiêu dùng một số loại sản phẩm có giá trị trên 10.000 dân như: Ti vi, xe máy, radio cassette v.v...

v.v...

Các chỉ tiêu trên thể hiện mức độ thỏa mãn về nhu cầu vật chất cho cuộc sống. Khi phân tích cá chỉ tiêu trên, chúng ta cần phân tích theo các nhóm xã hội như giai cấp hoặc tầng lớp xã hội để thấy được sự chênh lệch mức sống của các tầng lớp đó, thấy được mức bất bình đẳng xã hội và hố ngăn cách giàu nghèo.

* Các chỉ tiêu dịch vụ xã hội như:

Y sĩ, bác sĩ trên vạn dân.

Số giường bệnh trên vạn dân.

Số trẻ em đi học trong tổng số trẻ em ở độ tuổi đi học.

Số tốt nghiệp đại học- Trung học trên vạn dân.

Tỉ lệ mù chữ trong dân số.

v.v...

Khi phân tích các chỉ tiêu trên, chúng ta cần chú ý đến phân tích mức thỏa mãn của các nhu cầu của các nhóm dân cư khác nhau và thấy rõ mức độ phồn vinh hạnh phúc của họ đến mức nào.

II. CÁC YẾU TỐ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Hệ thống hoạt động của xã hội rất đa dạng và phức tạp luôn hướng tới thoả mãn các nhu cầu của con người. Sau đây, chúng ta chỉ nghiên cứu một số hoạt động cơ bản chi phối mạnh đến đời sống xã hội.

1. Phát triển kinh tế xã hội

Phát triển kinh tế xã hội là nền tảng cơ bản đảm bảo đời sống xã hội, đảm bảo sự phát triển của xã hội. Phát triển kinh tế đã tạo ra của cải vật chất và dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người, đồng thời nó còn tạo ra thu nhập của cá nhân người lao động. Nó còn là môi trường hoạt động lao động cơ bản của con người trong xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu về kinh tế xã hội đã cho rằng cách mạng khoa học kỹ thuật đã tạo ra nền sản xuất và dịch vụ xã hội. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất đã biến lao động thủ công thành lao động cơ khí và xây dựng nên nền đại công nghiệp cơ khí hoá, làm thay đổi to lớn về kinh tế xã hội. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai đã biến lao động cơ khí hoá thành tự động hoá và xây dựng nên sản xuất công nghiệp tự động hoá đồ sộ mang lại thay đổi về chất cả kinh tế lẫn xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu đang nói đến cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ 3 là cuộc cách mạng sinh hoá nhằm mở ra một kỷ nguyên mới của nhân loại đó là kỷ nguyên con người sử dụng sức mạnh của mình để chế ngự tự nhiên, biến đổi các điều kiện tự nhiên phục vụ cho con người. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, khoa học kỹ thuật thông tin đã và đang phát triển rộng khắp, nối toàn cầu bằng mạng thông tin Internet. Trên thực tế, hệ thống thương mại điện tử và Nhà nước điện tử đã và đang hình thành sẽ thúc đẩy mạnh sự phát triển sản xuất và dịch vụ. Kinh tế tri thức dần dần trở thành một ngành kinh tế xã hội sẽ là động lực thúc đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội một cách toàn diện.

Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế xã hội đã cho rằng sự phát triển của sản xuất và dịch vụ xã hội hoàn toàn không phẳng lặng mà nó trải qua các bước thịnh suy nhất định, mà họ gọi là chu kỳ kinh doanh (Business Cycle). Chu kỳ này gồm giai đoạn mở rộng (Expansion period) và giai đoạn suy thoái (Recession period). Trong giai đoạn suy thoái, kinh tế xảy ra hàng loạt những biểu hiện tiêu cực như: lạm phát tăng, thất nghiệp tăng, sức sản xuất và dịch vụ giảm mạnh, hàng hoá ứ đọng không bán được, dân chúng thì bán cùng do thất nghiệp... Thời kỳ này đã làm rối loạn xã hội, gây hoang mang dao động cho dân chúng. Nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng kinh tế đó là do sự tác

động của kinh tế nước ngoài (chủ yếu là giá cả và tài chính), do mất cân đối của cơ cấu kinh tế và sự sai lầm của một số chính sách kinh tế của chính phủ. Chu kỳ kinh doanh (hay còn gọi là khủng hoảng kinh tế) dường như là tất yếu đối với tất cả các nền kinh tế. Do đó sự tác động của quá trình phát triển sản xuất và dịch vụ đến đời sống xã hội không phải là một chiều và là đa chiều cả tốt lẫn xấu. Vì vậy, các nhà nước cần phải tìm mọi giải pháp để chống lại khủng hoảng kinh tế.

Một vấn đề nữa có liên quan đến phát triển sản xuất và dịch vụ đó là cơ cấu các ngành kinh tế. Cơ cấu này là tỉ trọng các ngành kinh tế trong kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế có liên quan mật thiết đến phân công lao động xã hội. Mỗi một quốc gia trong điều kiện kinh tế xã hội cụ thể sẽ có một cơ cấu kinh tế thích hợp. Những sai lầm trong chính sách tạo ra cơ cấu các ngành kinh tế không hợp lý sẽ dẫn đến tất yếu phải điều chỉnh lại. Nếu các chính phủ phát hiện sớm có những điều chỉnh nhỏ sẽ hạn chế được khủng hoảng kinh tế xảy ra. Mỗi sự điều chỉnh sẽ dẫn đến những rối loạn nhất định trong kinh tế, dẫn đến những thay đổi trong phân công lao động xã hội.

Khi đề cập đến phát triển kinh tế, các nhà xã hội học còn quan tâm đến đầu tư phát triển kinh tế các vùng, các lĩnh vực khác nhau tạo nên sự cân đối xã hội và đồng đều đời sống nhân dân ở các vùng đó. Sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và vùng núi là nguyên nhân dẫn đến mức sống khác biệt, cách sống khác biệt và cao hơn là sự khác biệt văn hóa là lối sống, đây là một dạng của bất bình đẳng xã hội.

Một vấn đề nữa có liên quan đến phát triển phát triển kinh tế là sự không lành mạnh trong quan hệ kinh tế và trao đổi hàng hóa. Những vấn đề độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh, đầu cơ, buôn lậu và gian lận thương mại đã dẫn đến các

hiện tượng chen ép lẫn nhau để chiếm ưu thế trên thị trường, lừa dối và phá hoại lẫn nhau giữa các tổ chức kinh tế đặc biệt là đối trá, lừa đảo, tăng giá bừa bãi đã ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân và gây ra xung đột giữa các tổ chức kinh tế làm rối loạn xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế mặc dù còn có những bất ổn nhất định, sự phát triển sản xuất và dịch vụ vẫn mang lại những thay đổi to lớn trong đời sống xã hội như:

Sự phát triển sản xuất và dịch vụ đã làm cho xã hội ngày càng văn minh, con người ngày càng hưởng được nhiều sản phẩm và dịch vụ, thoả mãn ngày càng cao nhu cầu của mình, hay có thể nói mức sống ngày càng cao.

Sự phát triển sản xuất và dịch vụ đã làm cho phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc, hình thành các đô thị lớn, các khu công nghiệp và các trung tâm du lịch và dịch vụ lớn, làm cho đời sống xã hội phát triển ngày càng phong phú hơn, đa dạng hơn ở trình độ cao hơn. Đồng thời, xã hội cũng phân hoá mạnh mẽ, hố ngăn cách giàu nghèo tăng lên, phong tục tập quán truyền thống bị phá vỡ từng mảng lớn, làm thay đổi cơ cấu gia đình, giai cấp và nhóm xã hội.

Sự phát triển sản xuất và dịch vụ đã tác động lớn vào những di sản lịch sử xã hội của một dân tộc. Một mặt nó tạo điều kiện vật chất để củng cố, phát triển và nâng lên một tầm cao mới những di sản, truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã kết tinh qua hàng vạn đời như truyền thống độc lập dân tộc, tự lập tự cường, sự đoàn kết đùm bọc lẫn nhau trong cuộc sống, tính cộng đồng cao trong gia đình và làng xóm v.v... Đồng thời, nó cũng xoá bỏ những tư tưởng thói quen manh mún, lạc hậu như: gia trưởng, độc đoán, địa phương chủ nghĩa, cha truyền con nối v.v...

Sự phát triển sản xuất và dịch vụ đã tạo ra thu nhập cao của mỗi người, giúp cho họ không những thoả mãn ngày càng cao

những nhu cầu của mình, mà còn phát triển và hoàn thiện nhân cách của họ.

Sự phát triển sản xuất và dịch vụ đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và sinh thái. Ô nhiễm môi trường, các chất độc hại thải bừa bãi, rừng bị phá hoại nghiêm trọng, xói mòn, sa mạc hoá, v.v.. đã và đang đe dọa môi trường sống của chúng ta.

Quan hệ quốc tế hiện nay đã và đang dẫn đến tình trạng phát triển không đồng đều giữa các nước, các vùng, các dân tộc ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội.

2. Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo với tư cách là một thiết chế xã hội, tức là xem xét hệ thống giáo dục và đào tạo như là một hệ thống xã hội có chức năng nhất định và hệ thống tổ chức thực hiện những chức năng đó. Thiết chế giáo dục ra đời, tồn tại và phát triển nhằm thực hiện chức năng truyền đạt những hệ thống tri thức, kinh nghiệm, giá trị đã được tích lũy trong quá trình phát triển của lịch sử loài người để giúp cho cá nhân chuẩn bị các yếu tố thể chất tinh thần cần thiết cho hoạt động xã hội và sự hoà nhập vào cộng đồng. Đồng thời với thiết chế xã hội khác, giáo dục và đào tạo còn tham gia vào quá trình kiểm soát xã hội, điều chỉnh hành vi cá nhân cũng như các mối quan hệ xã hội khác. Như vậy, mục tiêu chủ yếu của giáo dục và đào tạo là: *nâng cao dân trí, hình thành năng lực lao động và nhân cách cho công dân*. Trong xã hội công nghiệp, Người lao động tham gia vào lao động xã hội phải trải qua ít nhất là 12 năm giáo dục. Do vậy, giáo dục và đào tạo là nền tảng cơ bản cho đời sống của mỗi công dân.

Hệ thống giáo dục và đào tạo bao gồm một hệ chỉnh thể của các tiểu hệ thống từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông và đào tạo nghề nghiệp, đồng thời, bao gồm nhiều hình thức

khác nhau như: chính quy và mờ rộng, giáo dục nhà trường và cộng đồng, hệ thống trường công lập, bán công và trường dân lập v.v... Giáo dục và đào tạo có các chức năng cơ bản như:

Chức năng xã hội hóa: Với mục tiêu nâng cao dân trí, hình thành năng lực lao động và nhân cách cho công dân, giáo dục và đào tạo đã tham gia vào quá trình chuyển hóa con người từ một thực thể sinh học thành con người xã hội. Quá trình chuyển giao nền văn hóa, tuyển đạt tri thức, định hướng giá trị và hình thành năng lực lao động cho công dân, đây là quá trình tạo ra cơ sở nền tảng sống cho con người.

Chức năng hội nhập xã hội: Giáo dục và đào tạo rèn luyện công dân tham gia vào xây dựng tình thương yêu, đùm bọc, đoàn kết và đồng cảm xã hội. Việc dạy học xác nhận giá trị và chuẩn mực xã hội giúp cho các cá nhân tuân thủ xã hội và ngăn chặn lâm lạc.

Chức năng sắp đặt xã hội: Giáo dục và đào tạo giúp định hướng thanh niên vào những địa vị và vai trò văn hóa xã hội trong đời sống xã hội hàng ngày. Đồng thời giáo dục và đào tạo còn xác định cơ cấu nghề nghiệp và vai trò, địa vị nghề nghiệp cho các cá nhân trong xã hội. Do vậy xã hội cần tạo ra hệ thống hướng nghiệp và tuyển chọn nghề nghiệp chính xác để tránh lãng phí cho xã hội trong việc chuyển đổi nghề nghiệp.

Chức năng cách tân văn hóa: Giáo dục và đào tạo đã cung cấp những tri thức cao cho công dân để họ có cách ứng xử xã hội ngày càng hoàn thiện và tinh tú hơn, họ nhận thức được sự thay đổi trong cuộc sống và hành động để thỏa mãn ngày càng cao và tinh tú nhu cầu cá nhân. Mặt khác trong quá trình giáo dục và đào tạo các giáo viên và học sinh tham gia nghiên cứu khoa học đã khám phá và phát minh ra những cái mới và ứng dụng vào đời sống hàng ngày làm cho văn hóa phát triển mạnh.

Chức năng kiểm soát xã hội: Giáo dục và đào tạo cung cấp tri thức cho cá nhân hiểu rõ đúng, sai, phải, trái, tốt, xấu... giúp cho họ kiểm soát hành động xã hội một cách đúng đắn và tuân thủ kỷ luật xã hội, kỷ luật lao động nghiêm chỉnh.

Chức năng tiềm ẩn của giáo dục và đào tạo: Ngoài các chức năng trên, giáo dục và đào tạo còn tham gia vào củng cố hôn nhân và gia đình, giảm bớt cạnh tranh nghề nghiệp xã hội, củng cố và tăng cường tình đoàn kết xã hội và tạo cơ hội thăng tiến cho các cá nhân.

Trong mối quan hệ giữa giáo dục - đào tạo và xã hội, cần khẳng định tính quyết định của xã hội đối với giáo dục. Không phải hệ thống giáo dục - đào tạo quyết định xã hội, mà ngược lại, xã hội sản sinh ra và làm thay đổi cơ cấu và nội dung giáo dục - đào tạo. Chính vì vậy, giáo dục- đào tạo bao giờ cũng gắn liền và phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, có tính lịch sử và giai cấp. Mặt khác, thông qua việc cung cấp tri thức cho mọi người, cung cấp con người có tri thức cho xã hội, giáo dục - đào tạo đã góp phần thúc đẩy sự thay đổi, phát triển cơ cấu xã hội. Do đó khi nghiên cứu giáo dục và đào tạo với đời sống xã hội, các nhà khoa học đã tập trung vào ba vấn đề cơ bản sau đây:

* *Nghiên cứu các bất bình đẳng trong giáo dục và đào tạo:* Các nhà xã hội học đã xác định sự bất bình đẳng trong giáo dục là cơ hội tiếp nhận giáo dục và đào tạo xã hội không như nhau, có người thì có nhiều cơ hội, song có người thì có rất ít cơ hội. Nguyên nhân của các vấn đề đó là do vấn đề đẳng cấp xã hội, vấn đề chiếm hữu tư liệu sản xuất và phân phối thu nhập quốc dân, vấn đề lịch sử và chính trị. Trong thực tế bất bình đẳng trong giáo dục và đào tạo thể hiện ở các loại sau đây: Bất bình đẳng xảy ra ở các giai cấp trong xã hội, Bất bình đẳng xảy ra ở các đẳng cấp kinh tế và xã hội, Bất bình đẳng xảy ra ở các khu

vực thành thị, nông thôn, Bất bình đẳng xảy ra ở các dân tộc, chủng tộc, sắc tộc, giới tính, nghề nghiệp và đãi ngộ, truyền thống văn hoá gia đình và cộng đồng v.v...

** Nghiên cứu các chính sách xã hội về giáo dục và đào tạo:*
Bất luận các quan điểm giai cấp khác nhau, tất cả cộng đồng quốc gia phát triển trên thế giới đều ưu tiên cho chính sách giáo dục và đào tạo. Các chính sách về giáo dục và đào tạo bao gồm có ba loại cơ bản sau: Luật giáo dục quy định cụ thể hệ thống giáo dục quốc gia và cơ chế hoạt động của các hệ thống đó; Quy chế hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo; Các chính sách xã hội hoá giáo dục và đào tạo như chính sách ưu tiên về ngân sách, chế độ, cơ hội tiếp nhận giáo dục, nghĩa vụ của người học về chi phí giáo dục và đào tạo v.v... Một chính sách giáo dục được thực thi trong thực tiễn bao giờ cũng kéo theo sự biến đổi tích cực và có thể cả tiêu cực. Việc điều chỉnh và thay đổi các chính sách là tất yếu để đi đến việc tạo ra các cơ hội như nhau trong tiếp nhận giáo dục và đào tạo xã hội của mỗi thành viên.

** Nghiên cứu và thẩm nhuần nguyên lý giáo dục để làm định hướng hoạt động chung cho toàn bộ hệ thống giáo dục.* Khi tổ chức hoạt động của hệ thống giáo dục, chúng ta cần phải tuân thủ các nguyên lý giáo dục của Đảng như sau:

Đạy người rồi mới dạy người nghe: Đây là nguyên lý giáo dục kết hợp giữa hai loại giáo dục nhân cách và giáo dục tri thức kỹ năng lao động. Sản phẩm của giáo dục là cung cấp những con người có nhân cách và tri thức nhất định để xây dựng đất nước. Từ nhỏ cho đến khi trở thành người lao động hệ thống giáo dục phải biết đặt giữa giáo dục nhân cách và giáo dục tri thức ở những vị trí nhất định để tạo nên chất lượng một công dân cao. Khi đứa trẻ đang định hình nhân cách thì nhà trường phải hướng giáo dục nhân cách để tạo ra một công dân tốt. Khi nhân cách đã hình thành thì nhà trường hướng giáo dục vào củng cố và phát

triển nhân cách và năng lực lao động cho họ. Vì vậy, nhân cách luôn là cái cần được chú ý trong tất cả các cấp đào tạo.

Phải phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục: Nhà trường, gia đình và xã hội có những vai trò khác nhau nhưng bổ sung cho nhau trong việc giáo dục và đào tạo. Vì vậy, sự kết hợp thường xuyên giữa nhà trường, gia đình và xã hội sẽ tạo nên môi trường thống nhất trong giáo dục, một mặt gia đình phải đôn đốc kiểm tra, tạo điều kiện cho con cái học tập tốt, đồng thời cha mẹ phải là tấm gương tốt cho con cái noi theo. Mặt khác nhà trường phải có hệ thống định hướng giáo dục nhân cách và tri thức và kết hợp với gia đình duy trì hệ thống này có hiệu quả.

Phải dạy kiến thức toàn diện: Trong xã hội hiện đại ngày nay, con người luôn tiếp xúc với nền văn minh khoa học kỹ thuật phát triển ngày càng cao. Vì vậy, con người cần phải có đầy đủ tri thức để đáp ứng với yêu cầu của thời đại. Những tri thức đó cả tri thức về tự nhiên và xã hội, tri thức lịch sử truyền thống và văn minh đương thời. Nếu không dạy kiến thức toàn diện nhà trường sẽ cho ra những lớp người khập khiễng về kiến thức, méo mó về nghề nghiệp và nhất là dễ quên mất cội nguồn của mình.

Phải chú trọng đào tạo nhân tài cho đất nước: Đất nước hưng thịnh là nhờ các nhân tài, coi đó là vốn quý nhất. Vì vậy, hệ thống giáo dục phải xây dựng cơ chế hợp lý trong việc phát triển và đào tạo nhân tài cho đất nước, phải có đầu tư thích đáng vào lĩnh vực này để thực sự cho ra đời những nhân tài góp sức xây dựng xã hội thịnh vượng.

Phải coi trọng ngành sư phạm và đội ngũ giáo viên: Sản phẩm của giáo dục là những con người có nhân cách, có năng lực lao động để xây dựng xã hội. Chất lượng con người được đào tạo ra phụ thuộc rất lớn vào cơ sở vật chất cho giáo dục và đội

ngũ thầy cô giáo. Vì vậy, xã hội đầu tư vào giáo dục là đầu tư cho tương lai, cho sự phát triển mạnh sau này. Đặc biệt là đội ngũ thầy cô giáo, đây là đội ngũ nhân cách tiêu biểu và mẫu mực cho toàn xã hội. Vì vậy, phải hết sức quan tâm đến họ và tạo điều kiện cho họ xứng với vai trò đó.

3. Sức khỏe và y tế xã hội

Tổ chức y tế thế giới cho rằng sức khỏe không chỉ là bệnh tật, mà còn là tình trạng khỏe mạnh hoàn toàn về cơ thể, tâm thần và xã hội. Với cách tiếp cận đó, chúng ta thấy sức khỏe vừa là vấn đề sinh học, vừa là vấn đề xã hội. Người mạnh khỏe là người không có bệnh tật về mặt sinh học và là người có cuộc sống hạnh phúc, tinh thần minh mẫn, tỉnh táo làm chủ cuộc sống của mình. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng bao gồm hai nội dung chính là phòng ngừa chữa bệnh cho nhân dân và giáo dục sức khỏe cộng đồng. Trong thực tế có rất nhiều yếu tố chi phối đến sức khỏe cộng đồng như: Sức khỏe liên quan đến các mẫu văn hóa, sức khỏe liên quan đến kỹ thuật công nghệ, tài nguyên và môi trường, sức khỏe còn liên quan đến bất bình đẳng xã hội. Trong thế giới ngày nay, vấn đề sức khỏe đang đặt ra nhiều thách thức đối với xã hội như: vấn đề bệnh tật diễn biến ngày càng phức tạp và trầm trọng, những vấn đề bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm gây nên sự cấp bách ngày càng lớn, những bệnh không thể chữa được như AIDS, ung thư ngày càng gia tăng, những vấn đề của tai nạn giao thông ngày càng nhiều... Do vậy, mỗi chúng ta không chỉ các cá nhân mà còn cả cộng đồng cần phải có nỗ lực lớn trong việc ngăn chặn bệnh tật và chăm lo sức khỏe cộng đồng.

Y tế xã hội là một hệ thống các hoạt động nhằm ngăn ngừa bệnh tật, chữa trị bệnh và chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Y tế xã hội đáp ứng nhu cầu đảm bảo sức khỏe cho nhân dân nhằm mang lại hạnh phúc cho họ. Mặt khác y tế xã hội còn góp phần

vào kế hoạch hoá dân số, mang lại văn minh cuộc sống cho mỗi người. Y tế xã hội bao gồm hai hệ thống là: y tế dự phòng và y tế điều trị. *Y tế dự phòng* có chức năng ngăn ngừa và loại trừ bệnh tật trong nhân dân, cụ thể là: phát hiện, ngăn chặn và đi đến tiêu diệt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, tiêm chủng nhằm phòng bệnh cho nhân dân, tiến hành các hoạt động vệ sinh công cộng, vệ sinh khu vực dân cư nhằm phòng các bệnh phát sinh, tiến hành giáo dục y tế trong nhân dân v.v... *Y tế dự phòng* có ý nghĩa vô cùng to lớn, nó vừa ngăn ngừa bệnh tật trong nhân dân, vừa giúp nhân dân hiểu được văn minh của tổ chức cuộc sống, giúp cho họ có hạnh phúc cao hơn. *Y tế điều trị* có chức năng chữa bệnh mang lại sức khoẻ cho nhân dân. Đây là một hệ thống lớn bao gồm các bệnh viện, các cơ sở điều trị. Nếu hệ thống này phát triển mạnh sẽ mang lại sự yên tâm, ổn định trong cuộc sống nhân dân. Xem xét hai hệ thống y tế, chúng ta cần quan tâm đến các vấn đề sau đây:

Chúng ta cần quan tâm phát triển và mở rộng cả hai hệ thống y tế dự phòng và điều trị, cần phải đầu tư thích đáng nhằm đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của nó. Song chúng ta cần chú ý là hệ thống y tế dự phòng chỉ có tiêu chứ không có bồi hoàn như hệ thống y tế điều trị (tức chỉ có chi chứ không có thu).

Chúng ta cần quan tâm đến sự kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại (Tây y), y học dân tộc (Đông y) trong công tác phòng và chữa bệnh cho nhân dân.

Cần phải có những chính sách và giải pháp hữu hiệu nhằm giảm bớt tình trạng bất bình đẳng trong y tế do nhiều yếu tố tác động đến như: đẳng cấp xã hội, điều kiện kinh tế, thành thị, nông thôn, vùng núi, dân tộc, tôn giáo v.v...

Cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động của y tế. Cụ thể là: những quy định về quy chế hoạt động của các cơ sở y tế

các chính sách dịch vụ y tế, các quyền lợi y tế của nhân dân v.v...

Đặc biệt quan tâm đến vấn đề y đức trong y tế, thực hiện tốt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*lượng y như từ mẫu*”.

4. Bảo trợ và bảo hiểm xã hội

Bảo trợ xã hội là hoạt động trợ giúp có tính chất nhân đạo của Nhà nước và các tổ chức từ thiện cho những người gặp sự cố trong cuộc sống. *Bảo hiểm xã hội* là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập đối với người lao động khi họ gặp phải biến cố làm giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm bằng cách hình thành và sử dụng quỹ tài chính tập trung do sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động, nhằm bảo đảm sự an toàn đời sống cho người lao động và gia đình họ, góp phần đảm bảo an toàn xã hội. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã thông qua công ước số 102 năm 1992 với những quy phạm tối thiểu về bảo hiểm xã hội, trong đó có quy định hệ thống gồm 9 chế độ bảo hiểm là: Chăm sóc y tế, trợ cấp ốm đau, trợ cấp tuổi già, trợ cấp gia đình, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thai sản, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp cho những người còn sống. Điều lệ bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 1995 quy định chế độ bảo hiểm xã hội gồm có: chế độ trợ cấp ốm đau, chế độ trợ cấp thai sản, chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ hưu trí, chế độ tử tuất. Ngoài ra, Nhà nước còn có quy định riêng về bảo hiểm y tế cho người lao động. Hoạt động bảo hiểm xã hội được Nhà nước thống nhất quản lý. Quỹ bảo hiểm xã hội luôn được ngân sách nhà nước bổ sung nhằm đảm bảo hoạt động của bảo hiểm phục vụ tốt cho người lao động.

Trong xã hội từ xưa đến nay, hoạt động bảo trợ và bảo hiểm xã hội là những hoạt động tất yếu. Tính tất yếu đó thể hiện ở tính bất ổn định của cuộc sống do hàng loạt các sự kiện có thể

gây ra sự cố như: bệnh tật, tai nạn, thiên tai, hoả hoạn, lũ lụt, cướp giết, trộm cắp v.v... Những sự cố trong cuộc đời của mỗi con người và hoạt động của mỗi tổ chức luôn luôn đòi hỏi có sự trợ giúp của cộng đồng để họ có thể trải qua những giai đoạn sống gió đố. Sự phát triển bảo trợ và bảo hiểm xã hội nói lên vai trò của cá nhân với cộng đồng và cộng đồng với cá nhân. Vì vậy, tham gia bảo hiểm và bảo trợ xã hội là trách nhiệm xã hội của mỗi người. Bảo trợ và bảo hiểm xã hội có vai trò rất to lớn đối với xã hội thể hiện ở các điểm sau:

Sự phát triển của bảo trợ và bảo hiểm xã hội đã tạo ra cảm nhận bình yên và ổn định cho nhân dân, đây là nhu cầu rất lớn trong đời sống mỗi người.

Sự phát triển bảo trợ và bảo hiểm xã hội thể hiện tình đoàn kết dân tộc, tinh thần "*lá lành đùm lá rách*" của các dân tộc.

Sự phát triển của bảo trợ và bảo hiểm xã hội giúp cho những người có sự cố trong cuộc đời sớm bình phục và trở lại cuộc sống bình thường của mình.

Bảo trợ và bảo hiểm xã hội thực hiện được vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo an toàn xã hội cho mỗi người.

5. Môi trường sinh thái

Môi trường là tập hợp tất cả các điều kiện cần thiết cho con người tồn tại và phát triển cả hiện tại và tương lai. Ngay từ thời xưa các nhà khoa học đã quan niệm vũ trụ là sự tồn tại trong mối liên hệ mật thiết giữa thiên (trời), địa (đất), nhân (người). *Sinh thái* là mối quan hệ biện chứng giữa tất cả các hình thái của cuộc sống và hoàn cảnh tự nhiên. Nhà sinh thái học quan tâm đến việc con người làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên như thế nào và ngược lại môi trường tự nhiên ảnh hưởng như thế nào đến con người. Các nhà xã hội học nghiên cứu môi trường sinh thái bao gồm cả môi trường tự nhiên và xã hội tạo nên cái gọi là

hệ sinh thái. *Hệ sinh thái* là sự tương tác một cách phức hợp giữa môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Hệ sinh thái được hình thành do toàn bộ các hình thái cuộc sống nằm trong môi trường. Cuộc sống của động vật, thảo mộc cũng như là nước, không khí và đất, con người và xã hội là một phần của hệ sinh thái. Hệ sinh thái tồn tại có thể ở bất cứ quy mô nào trong sự phụ thuộc tương hỗ tồn tại giữa các yếu tố với nhau được gọi là cân bằng sinh thái. Sự cân bằng sinh thái đã được hình thành lâu dài trong lịch sử. Nhưng đến cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất nó đã bị con người bắt đầu phá vỡ thế cân bằng đó. Cho đến ngày nay nhiều nhà sinh thái đã thốt lên rằng hệ sinh thái mất cân bằng nghiêm trọng đã ảnh hưởng tới sự tồn tại của con người và nhiều loài động thực vật khác.

Trong sự phát triển của xã hội loài người, trước cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất, con người vẫn sống hoà hợp với thiên nhiên sinh thái được bảo tồn. Tuy nhiên, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, do thiếu hiểu biết, do nhu cầu mọi mặt ngày càng cao, con người đã khai phá quá mức tài nguyên thiên nhiên, phá hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái, gây nhiều hậu quả cho sự tồn tại của bản thân con người. Thảm họa của môi trường sinh thái được thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất là sự phá hoại rừng đã làm mất cân bằng thảm thực vật xanh trên trái đất và do đó dẫn đến sự biến động thời tiết mạnh mẽ. Các hiện tượng elnino, lanina, hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ô zôn, lũ lụt, bão táp ngày càng gia tăng, hạn hán kéo dài, khô cạn... đã gây thảm họa vô cùng lớn cho cuộc sống của muôn loài nói chung và con người nói riêng.

Thứ hai là các hiện tượng của ô nhiễm môi trường nước, không khí đã tác động trực tiếp đến môi trường sống hàng đầu của muôn loài sinh vật.

Thứ ba là các chất thải độc hại khó tiêu huỷ đang làm ảnh hưởng lớn đến cả môi trường tự nhiên lẫn xã hội xung quanh chúng ta.

Thứ tư là hiện tượng sa mạc hoá, xói mòn đang làm co hẹp sự sống ở nhiều vùng trên trái đất.

Thứ năm là sự huỷ diệt nhiều loài sinh vật đã dẫn đến hiện tượng khan hiếm thực phẩm tự nhiên, gây biến động bất lợi ở nhiều yếu tố sinh học.

Thứ sáu là hiện tượng sử dụng hoá chất độc hại ngày càng phổ biến và sử dụng các hiện tượng đột biến gen đã sinh ra nhiều bệnh tật, ngộ độc, thay đổi hệ di truyền, gây ra các bệnh thai trứng, ung thư, dị tật bẩm sinh v.v...

Như vậy, sự mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng đã dẫn đến nguy cơ diệt vong của các loài sinh vật trong đó có cả chúng ta. Trong thời đại ngày nay vấn đề môi trường sinh thái không phải là phạm vi riêng của một quốc gia nào, mà là vấn đề toàn cầu. Cải thiện môi trường sinh thái đòi hỏi sự nỗ lực chung của mọi người, mọi quốc gia. Vì vậy, cả nhân loại nói chung phải có nỗ lực để cứu vãn được tình thế nguy hiểm này. Hội nghị môi trường thế giới của các nguyên thủ quốc gia năm 1998 đã thống nhất kêu gọi nỗ lực của tất cả các quốc gia, tất cả nhân loại cần phải thực hiện ngay các giải pháp cấp bách để cứu hành tinh chúng ta. Các giải pháp đó là:

Phục hồi toàn bộ thảm thực vật trên toàn cầu nhằm lấy lại yếu tố cân bằng sinh thái tự nhiên hàng đầu bằng cách trồng cây xanh ở mọi chỗ, mọi nơi có thể trồng được đặc biệt là phục hồi toàn bộ số rừng tự nhiên đã bị phá huỷ.

Ngăn chặn và đi đến chỗ loại bỏ hoàn toàn các chất độc hại thải ra môi trường bằng cách xử lý các chất thải trước khi thả vào môi trường tự nhiên, hạn chế sử dụng các hoá chất độc hại

trong nông nghiệp.

Bảo tồn và phục hồi một số loài động thực vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Thống nhất các quan điểm của thế giới để đưa ra các quy định chung nhằm từng bước phục hồi lại cân bằng hệ sinh thái thế giới.

6. Dân số và đô thị hóa

@. Dân số

Các nhà xã hội học rất quan tâm đến mối quan hệ giữa dân số với xã hội. Xã hội có các tập hợp dân cư trong không gian và thời gian nhất định, với những quy luật vận động nhất định đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết. Nghiên cứu vấn đề dân số trong xã hội, trước hết, chúng ta cần quan tâm đến mô hình dân số hiện nay để chủ động điều tiết chúng cho phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội. *Mô hình dân số già* là mô hình dân số có tỉ lệ tăng tự nhiên dân số âm, tức quy mô dân số giảm theo thời gian. Mô hình này đang ảnh hưởng lớn đến lực lượng lao động xã hội và vấn đề người già ngày càng tăng. *Mô hình dân số cân bằng* giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử làm cho tỉ lệ tăng dân số bằng không. Mô hình này giúp cho cân bằng xã hội và ổn định dân cư. *Mô hình dân số trẻ* là mô hình dân số có tỉ lệ tăng dân số dương, tức là quy mô dân số gia tăng theo thời gian. Mô hình này nếu tỉ lệ tăng ở mức độ thấp ($< 1\%$ năm) thì xã hội có thể đạt được sự cân bằng, ổn định, nếu tỉ lệ tăng dân số lớn ($> 1\%$ năm) thì có thể dẫn đến hàng loạt vấn đề thách thức như: vấn đề lương thực thực phẩm, vấn đề thất nghiệp, vấn đề tàn phá rừng, vấn đề môi sinh... Do vậy các quốc gia cần phải có các chính sách dân số thích hợp để tạo ra sự ổn định và cân bằng dân số.

Một vấn đề quan trọng mà các nhà xã hội học cần quan tâm

để xem xét quan hệ dân số và xã hội đó là các lý thuyết về thay đổi dân số. Có hai lý thuyết là thuyết nhân mãn của Malthus và thuyết quá độ dân số. Malthus đã đưa ra quan điểm là dân số gia tăng theo cấp số nhân trong khi đó thực phẩm chỉ gia tăng theo cấp số cộng, hệ quả là thiếu hụt thực phẩm và tiên đoán rằng dân số và nguồn cung cấp sẽ được tái tạo quân bình nhờ hệ quả của chiến tranh, nạn dịch và nạn đói. Lý thuyết này có ý nghĩa đối với thời kỳ cổ xưa, còn giai đoạn hiện nay nó không còn ý nghĩa nữa trước sự can thiệp ngày càng chủ động của con người vào quá trình sinh sản và ngày càng tạo ra năng suất cây trồng và vật nuôi cao. Trong những thập kỷ gần đây người ta đã đưa ra thuyết quá độ dân số đã giúp cho chúng ta hiểu rõ bản chất của sự thay đổi dân số. Thuyết này đưa ra ba giai đoạn phát triển dân số là: giai đoạn 1 là giai đoạn cả tỉ suất sinh và tử đều cao dẫn đến quy mô dân số ổn định, nó điển hình cho khu vực chậm phát triển của thế giới; giai đoạn 2 là giai đoạn tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp dẫn đến dân số tăng khá nhanh; giai đoạn 3 là giai đoạn dân số trở lại ổn định với tỉ suất sinh và tử đều thấp, giai đoạn này xảy ra ở các xã hội công nghiệp và đô thị hoá cao.

Nghiên cứu vấn đề dân số tiếp đến chúng ta cần quan tâm đến vấn đề di dân. Di dân là sự di chuyển dân số từ một nơi này đến một nơi khác. Hiện nay người ta thường quan tâm đến hai loại di dân là di dân nội bộ và di dân quốc tế. Vấn đề di dân có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của xã hội, nó tạo cơ hội xây dựng cuộc sống ở những nơi tốt hơn của những người di cư. Song thực tế vấn đề di dân tự do là một vấn đề đặc biệt quan tâm của xã hội, đôi khi gây ra những phiền phức rất lớn cho xã hội đặc biệt là tình trạng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị. Vì vậy, các nhà xã hội học cần phải có quan điểm rõ ràng đối với nghiên cứu di dân tự do này. Thực tế hiện nay, chúng ta cần quan tâm đến di dân quốc tế. Đây là nhu cầu thực tế của phần

công lao động quốc tế. Di dân quốc tế thể hiện ở sự hợp tác lao động quốc tế và di dân tự do.

Một vấn đề nữa mà các nhà xã hội học cần quan tâm đó là các chính sách dân số. Hiện nay trên thế giới đang xảy ra cả hai loại chính sách dân số là hạn chế sự gia tăng dân số và khuyến khích gia tăng dân số. Các chính sách hạn chế gia tăng dân số bao gồm các quy định về số con hợp lý trong gia đình và các giải pháp can thiệp vào quá trình sinh sản nhằm hạn chế số sinh ra. Các chính sách khuyến khích sinh sản bao gồm có cung cấp về vật chất để khuyến khích có nhiều con và hạn chế sự can thiệp vào quá trình sinh sản nhằm tạo ra số lượng sinh nhiều hơn.

Tốc độ gia tăng dân số lớn, quy mô dân số lớn là những vấn đề hết sức phức tạp cho các nước chậm phát triển như nước ta hiện nay. Những vấn đề phức tạp đó thể hiện ở các yếu tố sau:

Thứ nhất là tốc độ tăng dân số cao quy mô dân số lớn dẫn đến tốc độ gia tăng và quy mô nguồn lao động ngày càng cao đã gây ra sức ép về việc làm vô cùng lớn, nếu xã hội không đủ lượng đầu tư giải quyết việc làm cho số lao động gia tăng này sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp nhiều dẫn đến gánh nặng vô cùng lớn cho xã hội.

Thứ hai là dân số tăng nhanh đòi hỏi về giáo dục cũng tăng nhanh theo đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp phải mở rộng quy mô đào tạo để đáp ứng nhu cầu. Nếu đầu tư cho giáo dục hạn chế dẫn đến chất lượng nguồn lao động không cao có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế.

Thứ ba là dân số tăng nhanh dẫn đến sức ép mạnh về vấn đề lương thực, thực phẩm, y tế, văn hoá.v.v.. và tất yếu làm giảm chất lượng cuộc sống của dân cư.

@. Đô thị hóa

Đô thị là vùng dân cư hiện đại, nơi tập trung cao các đơn vị

sản xuất công nghiệp và dịch vụ, là nơi tập trung các chức năng quản lý hành chính của một địa phương và là trung tâm văn hóa khoa học. Đô thị hóa không những thay đổi phân bố dân cư, mà còn thay đổi nhiều mẫu đời sống xã hội. Đô thị hóa sản sinh ra nhiều thành phố tập trung đông dân cư và công nghiệp đã phát sinh nhiều vấn đề xã hội đô thị như: Vấn đề sinh thái học đô thị, vấn đề công nghệ và kỹ thuật, vấn đề nghề nghiệp, vấn đề của phân hóa giàu nghèo, vấn đề môi sinh, vấn đề liên kết dân cư, vấn đề bức súc về giao thông, nhà ở, vấn đề cạnh tranh nghề nghiệp và cuộc sống... Do vậy, quá trình đô thị hóa đã tác động mạnh đến đời sống xã hội của dân cư cả về sản xuất, tiêu dùng, tâm lý, tinh thần và văn hóa cuộc sống.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh chóng theo tiến trình của công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Đô thị của Việt Nam hiện nay chủ yếu là mới hoặc mới mở rộng, do vậy có sự pha tạp rất lớn giữa cách sống nông thôn và đô thị, có sự thay đổi mạnh mẽ các giá trị xã hội, có sự pha trộn giữa trung tâm văn hóa, chính trị, công nghiệp và thương mại. Với đặc thù đó đô thị Việt Nam đang đặt ra hàng loạt vấn đề bức xúc và xung đột làm ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân. Vì vậy chúng ta cần có các kế hoạch phát triển đô thị cả trong ngắn hạn và dài hạn để từng bước đưa đô thị Việt Nam đến hiện đại.

7. Lối sống - Trào lưu -Thị hiếu

a. Lối sống

Hiện nay có nhiều quan niệm về lối sống khác nhau và mỗi quan niệm thể hiện quan điểm riêng của mình. Quan điểm hành vi cho rằng “lối sống là những hình thức cố định điểm hình của hoạt động sống cá nhân và tập đoàn của con người, những hình thức ấy nói lên những đặc điểm về giao tiếp, hành vi và nếp nghĩ của họ trong các lĩnh vực lao động, hoạt động chính trị- xã hội,

sinh hoạt và giải trí”. Quan điểm triết học cho rằng: “lối sống là một phạm trù triết học, lý giải một phương thức hành động, một trạng thái sinh tồn của con người. Có thể xem lối sống như một phương thức tồn tại của một cá nhân hay một nhóm xã hội mang tính lịch sử cụ thể. Lối sống mang nội dung hành xử của con người theo những tiêu chuẩn đạo đức, luật pháp của một chế độ chính trị nhất định, tập quán, và truyền thống văn hoá của một dân tộc. Nó cũng phản ánh những sở thích cá nhân, tạo ra cho mỗi người một nhân cách”. Khái quát các quan điểm trên, ta đều thấy biểu hiện cơ bản của lối sống là những nhận thức (quan điểm cá nhân) về vấn đề lao động, tiêu dùng, quan hệ xã hội trong điều kiện cụ thể của xã hội hiện tại và thể hiện ra ngoài là những hành động xã hội hàng ngày. Vì vậy, có thể thống nhất: *Lối sống là tập hợp có hệ thống những đặc điểm cơ bản, đặc trưng cho hoạt động của các dân tộc, các giai cấp, các tập đoàn xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.*

Lối sống phụ thuộc vào thời đại mà người ta đang sống với những điều kiện vật chất tinh thần nhất định. Những quy định của thời đại như luật pháp, chính sách, cơ chế kinh tế xã hội đã tạo nên cách suy nghĩ và hành động của mỗi con người trong xã hội và quyết định lối sống của chính họ. Ngoài ra, lối sống được quy định bởi di sản của lịch sử, đó là các giá trị truyền thống đã tạo nên những khuôn mẫu thói quen trong hoạt động hàng ngày đang chi phối các hành động của mỗi con người. Những thói quen cổ hủ, lạc hậu của quá khứ luôn luôn ẩn hiện trong lối sống hàng ngày lúc mờ hồ, lúc rõ rệt, nhưng ảnh hưởng của chúng vẫn tồn tại dai dẳng. Lối sống còn bắt nguồn từ mật bằng văn hoá. Với mật bằng văn hoá cao, con người sống có đạo đức, có nhân cách, có bản lĩnh vững vàng hơn, không chạy theo các thị hiếu tầm thường, tôn trọng các tiêu

chuẩn xã hội lành mạnh, có cách ứng xử đẹp đẽ trong gia đình, làng xã, phố phường và cộng đồng.

Tinh hoa lối sống của người Việt Nam là cần cù, chịu khó, thương yêu đùm bọc lẫn nhau trong sương khổ, đoàn kết sắt son trong chống thiên tai địch họa. Để xây dựng lối sống mới, chúng ta cần chống những khuynh hướng phục hồi lối sống cổ hủ trong các tục lệ cưới xin, ma chay, đình đám..., đồng thời phải ngăn chặn lối sống thực dụng, buông thả, xa rời tinh hoa lối sống của dân tộc ta.

b. Trào lưu

Một bộ phận, một yếu tố nào đó của lối sống nảy sinh và phát triển đã lỗi cuốn được đông đảo công chúng không phân biệt giai cấp, dân tộc, tôn giáo, thành phần... theo thì gọi là trào lưu. Trào lưu có thể đại diện cho một tư tưởng mới, một xu thế lành mạnh, một yếu tố tiến bộ trong lối sống. Ví dụ, trào lưu văn hoá mới 1930-1945, trào lưu cách mạng 1945, trào lưu đổi mới sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI v.v... Song, trào lưu cũng có thể là phản tiến bộ, phản văn hoá như trào lưu Hippi của Mỹ năm 1964-1968 và trào lưu “những đứa con của Chúa” năm 1972 ở các nước phương Tây, trào lưu mê tín dị đoan, làm giàu bất chính v.v... Trong thực tế, trào lưu được chia thành các loại là: Trào lưu chính trị – tư tưởng, trào lưu văn hóa, trào lưu sinh hoạt cộng đồng.

Để có được trào lưu đòi hỏi phải có một lực lượng đi tiên phong, đề xướng và khuếch trương trong cuộc sống. Sức lôi cuốn của trào lưu phụ thuộc vào sức hấp dẫn của vấn đề đề xướng và sự đáp ứng nhu cầu của công chúng. Trào lưu liên quan đến những yếu tố thuộc về ý thức hệ, tư tưởng của con người, vì vậy, nó có tính bền vững nhất định và thường để lại những dấu ấn trong lối sống. Nếu nó được tất cả cộng đồng chấp nhận và tuân thủ theo thì nó trở thành một mặt, một yếu tố của

lối sống. Nếu nó bị cộng đồng loại bỏ thì nó để lại hậu quả không nhỏ trong lối sống. Trào lưu làm thay đổi bộ mặt của đời sống xã hội, làm phong phú lối sống và giúp cho con người đạt được văn minh cuộc sống cao hơn.

Trào lưu phụ thuộc trước hết vào trình độ văn minh của xã hội. Trình độ đó đã giúp cho con người hiểu được cái mới, tạo ra cái mới đáp ứng nhu cầu của con người và đồng thời cũng giúp họ hiểu được sự lạc hậu, cổ hủ của cái cũ đang kìm hãm sự tự do cá nhân giúp họ loại bỏ nó và vươn tới cái mới, cái tốt đẹp và hạnh phúc của cuộc đời. Mặt khác trào lưu còn phụ thuộc vào sự giao thoa lối sống giữa các vùng, các dân tộc, giai cấp, cá nhân... qua đó có thể chắt lọc được những cái mới, cái tốt đẹp để vươn tới hạnh phúc cuộc sống ngày càng cao.

c. Thị hiếu

Một kiểu cách, một mô hình, một mốt nào đó trong lối sống lôi cuốn được một số đông người theo nó trong một khoảng thời gian nhất định gọi là thị hiếu. Thị hiếu khác trào lưu ở chỗ chỉ là yếu tố sở thích không có liên quan đến ý thức hệ và không có tính bền vững, vì vậy, không để lại dấu ấn trong lối sống. Thị hiếu thường gắn với những sở thích thường ngày về những vật phẩm tiêu dùng, văn học nghệ thuật, cách điệu của hành vi, mô hình ứng xử trong cuộc sống. Do vậy thị hiếu làm cho lối sống phong phú hơn, đa dạng hơn và mang lại cảm hứng cuộc sống cho mỗi con người.

Thị hiếu hiện nay thường có 2 cấp mà các nhà sản xuất kinh doanh trong xã hội cần phải quan tâm, khai thác và khuếch trương nó để thoả mãn các nhu cầu ngày càng phong phú và đa dạng trong xã hội. *Thị hiếu chọn lọc* là thị hiếu của những người hiểu được cái đẹp và biết vận dụng cái đẹp để làm phong phú cuộc sống của mình. Thị hiếu này thường đòi hỏi chất lượng cao, mẫu mã đẹp, nhưng lại ít quan tâm đến giá cả

cao thấp. *Thị hiếu không chọn lọc* là thị hiếu của những người có tính chất đua đòi, a dua là chính, thấy người có thì ta cũng có, không hiểu rõ được bản chất của cái đẹp, cái tốt. Thị hiếu này có thể khai thác một cách dễ dàng qua quảng cáo tạo ra sự lan truyền trong dân cư.

Thị hiếu phụ thuộc vào trình độ văn hoá của xã hội. Những người có trình độ văn hoá cao thường có những nhận thức trong cuộc sống cao, vì vậy họ thiên hướng theo thị hiếu chọn lọc. Ngược lại những người có trình độ văn hoá thấp thường theo thị hiếu không chọn lọc nhiều hơn. Thị hiếu còn phụ thuộc vào sự khác biệt điều kiện kinh tế - văn hoá - xã hội của mỗi dân tộc, giai cấp và cá nhân, nó thể hiện qua hoàn cảnh gia đình, mức sống, sự ham thích cá nhân, môi trường hoạt động. Thị hiếu còn phụ thuộc vào sự giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội giữa các vùng, giữa các dân tộc. Đây là quá trình chất lọc lấy cái đẹp, cái đa dạng của cuộc sống. Cuối cùng thị hiếu còn phụ thuộc vào truyền thống văn hoá - xã hội của vùng hoặc của dân tộc. Các quan niệm về ăn, mặc, cách cư xử, cách điệu trong cuộc sống... có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển thị hiếu.

8. Hành vi lệch chuẩn

Trong đời sống xã hội chúng ta thấy rằng không phải tất cả các cá nhân, các nhóm xã hội đều tuân thủ những gì gọi là quy định xã hội. Trong mọi lúc, mọi nơi, ở mọi khía cạnh, xã hội luôn xảy ra những hành vi không đúng với quy định đã dẫn đến làm ảnh hưởng tới đời sống của người này, người khác hoặc một bộ phận dân cư. Về nguyên tắc, chúng ta xây dựng một xã hội văn minh lành mạnh thì phải loại trừ toàn bộ các hành vi lệch chuẩn này để hướng hoạt động của xã hội vào sự đồng cảm với nhau để xây dựng cuộc sống chung. *Hành vi lệch chuẩn (hay khuyết tật xã hội)* là những hành vi trái với những qui tắc sống tồn tại trong văn hoá, là những hành vi đi chệch khỏi các quy

tắc, các chuẩn mực của xã hội hay nhóm xã hội, là các thói hư, tật xấu tồn tại trong nhân dân làm ảnh hưởng tới cuộc sống của mọi người. Những hành vi đó thường là nghiện ngập ma túy, rượu chè, cờ bạc trộm cướp, bạo hành, mại dâm, mê tín dị đoan, tham ô, tham nhũng v.v... Những hành vi đó không những làm suy đồi đạo đức, nhân cách của những người thực hiện nó mà còn gây ra những hậu quả lớn cho xã hội, ảnh hưởng tới cuộc sống của nhiều người khác.

Đại bộ phận các hành vi lệch chuẩn đều được các xã hội quan niệm thống nhất và xác định một cách rõ ràng. Song có một số hành vi lệch chuẩn chỉ mang tính chất tương đối theo phạm vi của dân tộc, các nhóm xã hội. Ở dân tộc này, nhóm xã hội này cho là lệch chuẩn nhưng ở dân tộc khác, nhóm xã hội khác lại cho là bình thường. Hành vi lệch chuẩn phát sinh thường do các yếu tố sau:

@. *Sự biến đổi của các chuẩn mực:* Nhờ hệ thống chuẩn mực mà hành vi con người hòa nhập với xã hội trong từng tình huống cụ thể. Như vậy, chuẩn mực xã hội gắn bó chặt chẽ với vai trò và địa vị xã hội. Sự quên lãng của bốn phận, thực hiện sai vai trò của mỗi người có khả năng dẫn đến hành vi lệch chuẩn. Chuẩn mực mang tính tương đối và có khả năng biến đổi theo thời gian và không gian. Có chuẩn mực mang tính phổ biến (chuẩn mực chung), có chuẩn mực của một nhóm xã hội nhỏ (chuẩn mực nhóm) và chuẩn mực của từng địa vị xã hội (chuẩn mực riêng). Khi chuẩn mực xã hội bị hiểu sai, bị xuyên tạc, bị lợi dụng hoặc áp dụng không đúng lúc, đúng chỗ dễ dẫn tới có các hành vi lệch chuẩn.

@. *Sự không phù hợp của các thiết chế xã hội:* Các thiết chế xã hội được thành lập dựa trên các nhu cầu xã hội cơ bản, có chức năng quy định, điều chỉnh hành vi của con người cho phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội, ngăn chặn và kiểm soát

các hành vi lệch chuẩn. Sự rối loạn của các thiết chế sẽ làm mất ổn định xã hội. Chẳng hạn thiết chế xã hội sẽ bị buông lỏng, tình trạng vi phạm pháp luật sẽ tăng lên dẫn đến xã hội rối ren. Vì vậy sự thay đổi, đổ vỡ, rối loạn của bất cứ thiết chế xã hội nào cũng đều là nguyên nhân dẫn tới các hành vi lệch chuẩn.

@. Những thay đổi hệ thống giá trị: Giá trị chính là yếu tố quan trọng để hướng dẫn hành vi cho các chủ thể. Hệ thống giá trị vừa có tính lịch sử, vừa có tính thời đại. Nó được hình thành qua các thời kỳ lịch sử nên có tính lịch sử, nhưng lại có tính kế thừa và biến đổi cho phù hợp với từng xã hội nên có tính thời đại. Hệ giá trị của một xã hội chính là phương hướng phấn đấu cho toàn xã hội. Hệ thống giá trị được chia thành nhiều loại khác nhau như: giá trị pháp luật, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị nghệ thuật v.v... Sự thay đổi của các giá trị, sự coi thường, xem nhẹ các giá trị có thể dẫn đến các hành vi vi phạm các giá trị, chuẩn mực xã hội tạo ra các hành vi lệch chuẩn.

@. Sự thay đổi các quan hệ xã hội: Quan hệ xã hội là quan hệ giữa người với người trong xã hội được thiết lập trong quá trình cùng nhau hoạt động vật chất và tinh thần. Do sản xuất của cải vật chất là cơ sở để tồn tại và phát triển của xã hội nên quan hệ sản xuất đóng vai trò quan trọng nhất, chi phối các quan hệ xã hội khác. Có hai loại quan hệ xã hội chính: quan hệ xã hội về mặt vật chất và quan hệ xã hội về mặt tinh thần. Sự vận động và phát triển của quan hệ sẽ dẫn đến sự thay đổi của các quan hệ xã hội. Khi quan hệ xã hội bị thay đổi, bị xáo trộn sẽ làm cho hệ thống chuẩn mực thay đổi dẫn đến các hành vi lệch chuẩn.

Tại sao những người trong xã hội lại có hành vi lệch chuẩn đó? Đây là câu hỏi đã được đặt ra từ lâu đối với xã hội loài người và các nhà khoa học cũng đã có nhiều trường phái khác nhau lý giải để trả lời cho câu hỏi đó. Có thể đưa ra ba cách giải thích như sau:

** Giải thích trên cơ sở sinh học:* Các nhà sinh học hướng vào cấu trúc sinh học của cơ thể để lý giải theo các thuyết sau:

Lý thuyết về loại cơ thể: Cesare Lombroso người Italia thế kỷ XIX cho rằng kẻ tội phạm không có sự hoàn thiện về mặt sinh học như những người bình thường. Về mặt sinh học kẻ tội phạm giống sinh vật hơn là người bình thường. Những người với quai hàm và xương cánh tay rất dài, xương ngón tay ngón chân to bè và bộ răng bất bình thường thì thường có khả năng hành vi lệch chuẩn cao. William Sheldon nhà nhân chủng học người Mỹ lại chia ra 3 kiểu cơ thể: thứ nhất: tròn, béo, mềm; thứ hai: lực lưỡng, cơ bắp; thứ ba: mỏng manh, yếu ớt, gầy. Ông cho rằng kiểu cơ thể lực lưỡng, cơ bắp có khả năng có hành vi lệch chuẩn cao vì họ thuộc loại cơ thể dễ bị kích động, dễ dàng nổi nóng, dễ bị rơi vào trạng thái thần kinh căng thẳng.

Lý thuyết về nhiễm sắc thể thì cho rằng con người bình thường nam có nhiễm sắc thể XY nữ có nhiễm sắc thể XX. Ở những người có loại nhiễm sắc thể XYY thường là những người có khả năng có hành vi lệch chuẩn cao.

** Giải thích trên cơ sở tâm lý:* Lý thuyết phân tâm học của Sigmund Freud đã chia nội tại con người thành ba phần: bản năng, bản ngã và siêu ngã. Bản năng tượng trưng cho phần vô thức và phi xã hội của cá nhân, bản ngã biểu hiện phần ý thức có lý trí của cá nhân, còn siêu ngã biểu hiện phần giá trị văn hoá với chức năng như là lương tâm của cá nhân. Trường phái phân tâm học cho rằng hành vi lệch chuẩn là kết quả khi mà cá nhân nào đó phần bản năng mạnh, trội lên đến mức phần siêu ngã và bản ngã không thể kiểm soát được hành vi của họ. Nhà tâm lý học hành vi Eysenck (1970) cho rằng những hành vi lệch chuẩn là sản phẩm của tính dễ tiếp thu của cá nhân đối với một quá trình chi phối về mặt tâm lý và do đó người có tính dễ tiếp thu thường có khả năng có hành vi lệch chuẩn cao. Hành vi lệch

chuẩn là một sản phẩm của sự bất lực tâm lý của cá nhân do không đáp ứng được sự đào tạo của xã hội qua thời thơ ấu và thiếu nhi.

* *Giải thích trên cơ sở xã hội học*: Các lý thuyết xã hội coi hành vi lệch chuẩn như kết quả từ xã hội. Họ cho rằng những hành vi lệch chuẩn đó là do khiếm khuyết văn hoá và cơ cấu xã hội sinh ra. Những ảnh hưởng của môi trường không lành mạnh trong xã hội, những yếu kém của tiểu văn hoá gia đình và giai cấp đã khiến cho một số người dính líu đến hành vi lệch chuẩn.

Lý thuyết nhóm khác biệt của Edwin Sutherland cho rằng điều đầu tiên phải hiểu cho đúng như thế nào là lệch lạc và cần phải hiểu sự lệch lạc này có sự biến đổi khác nhau từ nhóm người này sang nhóm người khác. Hầu hết các cá nhân có cả hai thứ trong tự thân là lệch lạc và không lệch lạc. Cá nhân sẽ phổ biến cả hai trong nhóm xã hội nào đó. Và như vậy ở nhóm xã hội nào đó cá nhân sẽ có hành vi lệch lạc.

Lý thuyết phi qui tắc của Robert, K. Merton cho rằng hành vi lệch lạc như là kết quả của hoạt động trong trạng thái không qui tắc, không nguồn gốc đưa đến là mong đợi văn hoá không tồn tại trong quan hệ xã hội. K. Merton đưa ra 4 kiểu hành vi lệch lạc là: *sáng kiến* là hành vi vượt ra ngoài quy định để đạt được điều gì đó; *chủ nghĩa nghi thức* là hành vi cố bám lấy nguyên tắc và thủ tục cứng nhắc dẫn đến hậu quả tai hại; *chủ nghĩa thoát ly* là hành vi thoát ra khỏi mục tiêu và phương cách để đạt được mục tiêu; *nổi loạn* là hành vi cá nhân bác bỏ cả mục tiêu và phương cách đạt được mục tiêu.

Lý thuyết điều tiết của Travis Hirschi cho rằng trong xã hội tồn tại mối quan hệ giữa cá nhân và qui ước xã hội. Một khi các cá nhân tiếp thu tốt các quy ước xã hội sẽ giảm thiểu sự lệch hướng khỏi các quy ước đó.

Lý thuyết gán nhãn cho rằng hành vi của một cá nhân lệch chuẩn hay không là do sự phản ứng của cá nhân khác nhiều hơn là tự thân hành vi đó biểu hiện, và các cá nhân khác gán cho anh ta cái nhãn là lệch chuẩn (ví dụ kẻ cướp, ăn cắp). Có thể hành vi lệch chuẩn đó chỉ xảy ra một lần nhưng người có hành vi lệch chuẩn đó sẽ chịu gán cho cái nhãn lệch chuẩn cả đời.

Lý thuyết xung đột cho rằng trong mỗi một thể chế xã hội sẽ thiết lập ra các luật lệ, các thiết chế và phương thức gán nhãn để bảo vệ quyền lợi riêng của giai cấp này hay khác cũng như duy trì trật tự xã hội. Cùng một hành vi lệch chuẩn như nhau nhưng nhãn gán cho các cá nhân thuộc nhóm giai cấp có địa vị thấp bao giờ cũng dễ dàng hơn cho các cá nhân ở giai cấp có địa vị cao. Theo K.Mark thì hành vi lệch chuẩn sẽ xuất hiện nhiều hơn cùng với sự xung đột quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội.

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

1. Tại sao phải nghiên cứu đời sống xã hội?
2. Đời sống xã hội là gì, vai trò của nó trong xã hội?
3. Phát triển kinh tế đối với đời sống xã hội như thế nào?
4. Giáo dục và đào tạo xã hội đối với nhân cách con người như thế nào?
5. Dân số và đô thị hóa đã ảnh hưởng tới đời sống xã hội như thế nào?
6. Y tế, bảo hiểm và bảo trợ xã hội đã tác động đến đời sống con người như thế nào?
7. Môi trường sinh thái đã tác động đến đời sống con người như thế nào?
8. Lối sống, trào lưu, thị hiếu đã phản ánh đời sống xã hội của con người như thế nào?

9. Khuyết tật xã hội đã ảnh hưởng tới đời sống xã hội như thế nào?

2. Câu hỏi suy luận

1. Tại sao nói lối sống, trào lưu, thị hiếu đã phản ánh muôn mặt của đời sống xã hội?
2. Tại sao nói hành vi lệch chuẩn đã ảnh hưởng rất xấu đến đời sống xã hội, song việc loại bỏ nó gặp rất nhiều khó khăn, ý kiến của cá nhân em về vấn đề này như thế nào?

Chương VIII

SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

Mục đích của chương:

- Hiểu được bản chất của biến đổi xã hội và một số khái niệm có liên quan.
- Hiểu được bản chất của tính hiện đại.
- Đánh giá được các quan điểm biến đổi xã hội và tính hiện đại.
- Hiểu được các nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại.
- Hiểu được bản chất của biến đổi xã hội trong thế giới ngày nay.
- Hiểu được các quan điểm đổi mới xã hội Việt Nam hiện nay.

Nội dung của chương:

- I. Khái quát về biến đổi xã hội và tính hiện đại
- II. Các quan điểm và lý thuyết về biến đổi xã hội và tính hiện đại
- III. Những nhân tố của sự biến đổi và tính hiện đại

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

1. Khái niệm biến đổi xã hội

Trong quá trình vận động, các xã hội biến đổi không ngừng từ giản đơn đến phức tạp, từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn, từ hoang dã đến văn minh. *Biến đổi xã hội* là biến đổi các thể chế văn hóa, xã hội qua thời gian được phản ánh trong các mẫu đời sống cá nhân. Nói cách khác, *biến đổi xã hội* là một quá trình, qua đó những khuôn mẫu của

các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi theo thời gian. Để hiểu đầy đủ hơn về biến đổi xã hội, chúng ta cần phân biệt nó với biến cố xã hội, tiến bộ xã hội, phát triển xã hội. *Biến cố xã hội* là những sự kiện xã hội xảy ra có thể đem lại hoặc không đem lại một sự thay đổi nào đó trong đời sống xã hội. *Tiến bộ xã hội* là một sự vận động, một sự biến đổi có ý thức theo chiều hướng tích cực, đáng mong đợi của xã hội và mang lại sự phồn vinh hạnh phúc cho nhân dân. *Phát triển xã hội* là một quá trình, trong đó toàn thể loài người áp dụng những công cụ hiện đại của khoa học và công nghệ vào những mục tiêu của mình, qua những thời kì khác nhau và có tính không thể đảo ngược được của quá trình đó.

Biến đổi xã hội có 4 đặc điểm chung là:

Thay đổi xã hội mang tính phổ quát và khả biến: Một vài thứ kinh nghiệm con người vẫn giữ nguyên không đổi qua thời gian. Còn đại đa số đời sống của các cá nhân thay đổi rất nhiều cùng thay đổi xã hội. Gerhard và Jeanlenski (1987) nêu rõ mức độ thay đổi xã hội thường gia tăng theo tiến bộ công nghệ, vì công nghệ mới mở rộng dải khả năng con người. Các yếu tố văn hóa xã hội cũng chịu sự chi phối của tiến bộ công nghệ. Song không phải tất cả các yếu tố văn hóa đều thay đổi cùng mức độ như nhau. William Ogburn cho rằng văn hóa vật chất thường thay đổi nhanh hơn văn hóa tinh thần. Triết học duy vật biện chứng cho rằng thay đổi vật chất đến giới hạn nhất định nào đó dẫn đến sự thay đổi về tinh thần, tư tưởng. Do vậy, chúng ta hiện nay đang thay đổi về điều kiện vật chất rất nhanh, song thay đổi về tinh thần rất chậm đã làm ảnh hưởng tới quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Thay đổi xã hội mang tính chủ tâm và không kế hoạch: Trong xã hội công nghiệp, nhiều yếu tố thay đổi xã hội được

khuyến khích rất thận trọng. Các nhà khoa học luôn tìm ra các yếu tố mới ứng dụng vào thực tế làm thay đổi đời sống của chúng ta, song việc ứng dụng nó vào thực tế xã hội thường bị chi phối bởi tính hiệu quả kinh tế, năng lực lao động của xã hội và đặc biệt bị cản trở bởi một số yếu tố về phong tục tập quán truyền thống. Do vậy việc lập kế hoạch thay đổi xã hội là không thực hiện được mà sự thay đổi đó tự phát xuất hiện, chúng ta chỉ có thể dự báo và định hướng được mà thôi. Ví dụ, việc phát minh ra ô tô và ứng dụng nó vào đời sống có thể thay đổi các mẫu gia đình và hình dạng đô thị trong tương lai.

Thay đổi xã hội thường gây nhiều tranh cãi xã hội: Trong thực tế xã hội, sự thay đổi một yếu tố nào đó có thể được một số nhóm xã hội ủng hộ, nhưng cũng bị một số nhóm xã hội phản đối. Ví dụ, cách mạng công nghiệp được các nhà tư bản hoan nghênh, họ xem công nghệ tiên tiến và nhà máy là phương tiện có lợi nhuận cao. Song công nhân lại phản đối vì họ sợ mất việc làm vì máy móc thiết bị, do vậy thế giới đã chứng kiến cảnh “người dả đảo máy”. Đối với các mặt phát triển của xã hội cũng vậy, nếu thái quá mặt nào đó và mang lại lợi ích cao cho mặt đó ắt dẫn đến tác hại cho các mặt khác. Ví dụ, Hà Nội phát triển mạnh đô thị hóa và công nghiệp đã thải các chất thải ra sông Nhuệ làm chết cá của nông dân, ảnh hưởng tới cây trồng của họ...

Thay đổi xã hội khác nhau về thời gian và hậu quả: Có các yếu tố xã hội thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của nhiều thế hệ, song cũng có thay đổi xảy ra trong khoảng thời gian nhất định rồi rơi vào quên lãng. Ví dụ, xe máy nhập vào Việt Nam đã làm thay đổi đời sống của dân Việt Nam rất nhiều trong thời gian hiện nay. Song trong tương lai có thể nó sẽ đi vào dĩ vãng khi ô tô phát triển mạnh và thay thế nó. Ví dụ, điện và điện tử ra đời đã thay đổi đời sống con người không phải bây giờ mà còn mãi

mãi về sau. Do vậy trong thực tế chúng ta chấp nhận những sự thay đổi có tính chất nhất thời chỉ là tương đối và sẵn sàng thay đổi nó khi có điều kiện và cơ hội.

Thay đổi xã hội là một tất yếu khách quan trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Những sự thay đổi đó có các nguồn gốc sau:

Quá trình văn hóa: văn hóa là hệ thống động trong đó con người liên tục đưa ra các yếu tố mới cũng như hủy bỏ các yếu tố khác lạc hậu. Đổi mới kể cả các thiết bị cơ khí, quan điểm và các mẫu hành vi góp phần tái định dạng xã hội. Nguồn gốc thay đổi văn hóa là sự khám phá những cái mới trong cuộc sống và sự truyền bá cái mới đó giữa các cộng đồng dân cư thông qua giao lưu và hội nhập.

Cấu trúc xã hội: nguồn thay đổi quan trọng khác là căng thẳng và xung đột trong chính bản thân cấu trúc xã hội. Thuyết thay đổi cấu trúc xã hội rõ nét nhất do K. Marx đưa ra là “đấu tranh giai cấp”. Đấu tranh giai cấp là quá trình giải quyết căng thẳng và xung đột cấu trúc xã hội. Trong thực tế, thay đổi cấu trúc rõ nét nhất, do các phong trào về quyền công dân, phong trào lao động, quyền phụ nữ... mang lại.

Tư tưởng: Max Weber cho rằng các yếu tố văn hóa phi vật chất chẳng hạn như tư tưởng và niềm tin cũng dẫn đến sự thay đổi xã hội. Những tư tưởng thay đổi về kỹ thuật, công nghệ, quản lý trong những năm gần đây đã làm thay đổi mạnh mẽ xã hội. Những tư tưởng của các phong trào xã hội phát triển mạnh theo xu hướng độc lập, tự do, bình đẳng và công bằng đã dẫn đến sự thay đổi xã hội lớn lao.

Môi trường tự nhiên: xã hội loài người và môi trường tự nhiên có mối tương quan nhau chặt đến mức thay đổi yếu tố này dẫn đến thay đổi yếu tố kia. Xã hội loài người càng phát triển, càng

mở rộng đã khai thác các yếu tố tự nhiên phục vụ cho quá trình phát triển đó như phá rừng, khai mỏ và săn bắn, đến mức ngày nay đã xảy ra sự mất cân bằng sinh thái, biến động tự nhiên mạnh đã dẫn đến tác động không tốt đến cuộc sống con người như bão lụt, động đất, núi lửa... Xã hội loài người đang phát triển trong sự mất cân bằng tự nhiên và tất yếu cũng sẽ dẫn đến mất cân bằng xã hội, căng thẳng và xung đột ngày càng tăng mạnh.

Dân số: áp lực nhân khẩu cũng đi liền với sự thay đổi xã hội. Dân số gia tăng áp đặt lên môi trường tự nhiên và làm thay đổi nó, do vậy các mẫu xã hội từ lâu bị không gian tự nhiên tác động, nhất là các nước đất đai chật hẹp. Cơ cấu dân số có tác động lớn đến thay đổi xã hội, các mẫu dân số trẻ chuyển sang mẫu dân số già làm cho cách sống của xã hội biến đổi theo. Xu thế những người già gia tăng không những cách sống, mà còn dịch vụ xã hội cho những người già cũng phát triển dẫn đến thay đổi xã hội. Vấn đề di cư giữa các dân tộc, các vùng kinh tế đã dẫn đến sự thay đổi lớn xã hội. Vấn đề của đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng phát triển mạnh đó là biểu hiện của thay đổi xã hội.

2. Tính hiện đại

Xu thế phát triển tất yếu của xã hội là công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Công nghiệp phát triển trong xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển theo. Nền văn minh loài người đã trải qua văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và giờ đây đang xây dựng văn minh hậu công nghiệp. Sự thay đổi mạnh mẽ của xã hội do công nghiệp tác động đã tạo ra tính hiện đại xã hội. Tính hiện đại là các mẫu tổ chức xã hội liên kết mạnh với công nghiệp hóa. Các mẫu xã hội xuất hiện tiếp theo sau cách mạng công nghiệp bắt đầu từ Tây Âu cuối thế kỉ XVIII được gọi là tính hiện đại hay quá trình hiện đại hóa. Peter Berger (1977) cho rằng tính hiện đại có 4 đặc điểm cơ bản là:

Sự suy đổ của các cộng đồng truyền thống nhỏ: Berger cho rằng đặc điểm của tính hiện đại là “sự suy yếu dần, nếu không nói là tiêu diệt của các cộng đồng cụ thể, có kết tương đối trong đó con người tìm thấy sự đoàn kết và ý nghĩa trong hầu hết chiều dài lịch sử”. Trong hàng ngàn năm, từ những lều trại của những người săn bắn, hái lượm cho đến các ngôi làng nông thôn của người định cư. Con người sống trong những nơi định cư quy mô nhỏ, nơi gia đình và láng giềng đáp ứng nhu cầu cơ bản lẫn nhau. Mỗi người đều có vị trí xác định trong một xã hội truyền thống, quan điểm và niềm tin lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong xã hội công nghiệp, các cộng đồng nhỏ và cô lập dần dần mất đi và thay thế vào đó là quy mô đời sống xã hội mở rộng bằng gia tăng dân số, thông tin và giao thông tiên tiến. Như Talcott Parsons (1966) nhận xét phần lớn đời sống hiện đại được tiến hành trong các thể chế xã hội, hệ thống chính trị, hệ thống giáo dục. Xã hội hiện đại đã mở rộng sự giao lưu, hội nhập, tiến hành phân công lao động xã hội trong phạm vi rộng lớn, tự do di động lao động và tự do cư trú.

Mở rộng quyền lựa chọn cá nhân: trong xã hội truyền thống, con người thường xem đời sống được định hình bằng các tác động ngoài sự kiểm soát của con người như là số mệnh của cá nhân. Khái niệm số mệnh truyền thống phản ánh dải lựa chọn hạn chế giành cho các thành viên của xã hội truyền thống. Mỗi cá nhân sống theo các mẫu xã hội truyền thống mà gia đình và cộng đồng đã định rõ. Khi sức mạnh truyền thống giảm sút, con người trong xã hội hiện đại đi đến quan điểm xem đời sống của mình như một loạt các tùy chọn hay chọn lựa cá nhân, mà Perter Berger mô tả là quá trình cá nhân hóa. Trong xã hội hiện đại đã xuất hiện nhiều các mẫu thay thế, do vậy cá nhân có thể chấp nhận sự thay thế như là các mẫu lựa chọn cho chính mình. Theo Berger, sự thừa nhận các biện pháp thay thế này dựa trên sự sẵn

sàng thay đổi. Trong xã hội hiện đại, con người dễ dàng hình dung rằng “vấn đề có thể khác hơn những gì chúng ta đã có”.

Gia tăng tính đa dạng trong các mẫu niềm tin: Trong xã hội truyền thống, niềm tin tôn giáo và các yếu tố truyền thống khác có khuynh hướng củng cố sự tuân thủ bằng cái giá phải trả của tính đa dạng và thay đổi (dùng các hình phạt hoặc dư luận xã hội để chống lại tính đa dạng và thay đổi). Thế nhưng, hiện đại hóa thúc đẩy thế giới quan duy lý, khoa học nhiều hơn, sao cho các giá trị và chuẩn mực trở thành khả biến. Sự phát triển của các thành phố, sự khuếch trương các tổ chức khách quan, chính thức và hòa nhập của di dân đã dẫn đến sự đa dạng hóa niềm tin và hành vi vượt quá những gì thông thường của xã hội truyền thống.

Định hướng tương lai và nhận thức thời gian ngày càng nhiều: Berger cho rằng thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với thành viên trong xã hội hiện đại bằng hai cách. Thứ nhất xã hội hiện đại mang tính định hướng tương lai nhiều hơn quá khứ. Trong xã hội truyền thống, con người hướng về quá khứ để tìm sự chỉ dẫn; còn trong xã hội hiện đại, con người có khuynh hướng nhìn về tương lai với hi vọng những đổi mới và khám phá mới sẽ làm đời sống tốt hơn. Do vậy xã hội công nghiệp sẵn sàng tán thành thay đổi xã hội, mà xã hội truyền thống thường kháng cự lại. Thứ hai, trong xã hội hiện đại, những đơn vị thời gian cụ thể là nền tảng đời sống thường ngày. Khi cách mạng công nghiệp tiến triển, tầm quan trọng của thời gian gia tăng đến mức người ta thường nói “thời gian là tiền bạc”. Chúng ta thường phải lên lịch làm việc cho đời sống hàng ngày của mình và tổ chức; chúng ta phải thường xuyên định hướng cho tương lai theo các năm để đảm bảo đời sống ngày càng gia tăng của mình.

Phát triển xã hội hiện đại là một xu thế tất yếu không đảo ngược. Nhiều nhà xã hội học đã đi tìm lời lý giải sự biến đổi theo hướng hiện đại hóa xã hội này sẽ được gì và mất gì. Trong

thực tế có một số quan điểm sau đây:

Sự tồn thất của cộng đồng: nhà xã hội học người Đức Ferdinand Tonnies cho rằng hiện đại hóa bao gồm sự mất mát dần trong cộng đồng con người gắn bó với nhau theo truyền thống. Công nghiệp hóa, mà nhấn mạnh đến thực tế, tính hiệu quả, chuyên môn hóa và tính hiệu quả chi phí, đã dẫn phá vỡ các khuôn mẫu xã hội truyền thống, làm cho tính đoàn kết xã hội suy yếu. Truyền thống được thể hiện như là nền tảng đạo đức, danh dự, ý thức cộng đồng đoàn kết và trách nhiệm cá nhân lẫn nhau. Tính chất cộng đồng gắn bó đã bị suy yếu trong xã hội hiện đại, song nó không hoàn toàn vắng mặt trong đời sống hiện đại. Xã hội hiện đại đã xác lập trách nhiệm tập thể và quyền cá nhân, nhằm nâng cao tính cộng đồng gắn bó. Trong xã hội hiện đại, các thành viên luôn phải có trách nhiệm cộng đồng, coi cộng đồng là cơ sở tồn tại chung của đời sống xã hội.

Phân công lao động: Nhà xã hội học Pháp Emile Durkheim đã nhận thấy thay đổi xã hội sâu sắc thông qua phân công lao động xã hội ngày càng tăng, nghĩa là hoạt động kinh tế mang tính chuyên môn hóa cao. Durkheim phát biểu về hệ thống hai loại hình lý tưởng là tính đoàn kết máy móc và tính đoàn kết hữu cơ. Tính đoàn kết máy móc ám chỉ mối quan hệ xã hội điển hình của các xã hội truyền thống, trên cơ sở nhận thức con người giống nhau và thuộc về nhau. Trong xã hội tính đoàn kết máy móc vững chắc thì sự phân công lao động ở mức tối thiểu, vì thế con người tham gia vào nhiều hoạt động như nhau và có vùng các mẫu xã hội truyền thống, có sự gắn bó xã hội cao. Tính đoàn kết hữu cơ là quan hệ xã hội điển hình của các xã hội công nghiệp lớn trên cơ sở tương thuộc của những người tham gia các hoạt động chuyên môn hóa. Phân công lao động trong các xã hội công nghiệp đã gắn cá nhân vào chỉ một dạng hoạt động xã hội thậm chí một công việc cụ thể, do vậy đã tạo ra sự phụ thuộc

lẫn nhau để đáp ứng nhu cầu của nhau. Toennies mô tả thế giới xã hội hiện đại là đánh mất tính đoàn kết xã hội, là sự thay đổi dần từ các mẫu nông thôn “tự nhiên” và “hữu cơ” của quá khứ thành các mẫu đô thị “nhân tạo” và “máy móc” của hiện tại. Durkheim e ngại rằng xã hội hiện đại ngày càng dễ bị tổn thương bằng tình trạng vô tổ chức, tức tình trạng các tiêu chuẩn văn hóa yếu, mâu thuẫn, tạo ra ít sự hướng dẫn đạo đức đối với cá nhân. Trong tình trạng như thế, khi con người phụ thuộc vào nhau để đáp ứng nhu cầu của mình, con người dễ có khuynh hướng cho mình là trung tâm, đặt nhu cầu riêng của mình lên nhu cầu của người khác. Do vậy đã tạo ra rất nhiều cách sống khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Sự hợp lý hóa: Max Weber cho rằng xã hội hiện đại thay dần xã hội truyền thống bằng thế giới quan hợp lý. Định hướng xã hội truyền thống là phản kháng thay đổi “chân lý”. Trong xã hội truyền thống thường là “những gì luôn có xưa nay”, xã hội hiện đại mang đặc điểm tính toán, cân nhắc những biện pháp hiệu quả để đạt đến mục tiêu mong muốn. Tính hiệu quả khuyến khích sự chấp nhận các mẫu xã hội mới đến khi nào sự đổi mới cho phép đạt đến mục tiêu dễ dàng hơn. Vì vậy, Peter Burger (1977) cho rằng: xã hội hiện đại có khuynh hướng nhìn về tương lai và xem đời sống xã hội như một dải tùy chọn phải được đánh giá theo kết quả.

Chủ nghĩa tư bản: Karl Marx nhấn mạnh đến tranh chấp xã hội, Marx coi xã hội hiện đại đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản, là một hệ thống kinh tế do cuộc đấu tranh giai cấp tạo ra. Marx cho rằng mâu thuẫn xã hội trong hệ thống xã hội tư bản sẽ tạo ra thay đổi xã hội mang tính cách mạng, sau cùng dẫn đến sự thành lập một xã hội cộng sản theo chủ nghĩa bình đẳng, bác ái, dân chủ và hạnh phúc cho mọi người.

Xã hội hiện đại còn được các nhà xã hội học xem xét như là

một tất yếu lịch sử và xã hội văn minh. Biểu hiện của nó ở hai mặt cơ bản là:

Tính hiện đại như là xã hội đại chúng: Cách mạng công nghiệp dẫn đến sự hình thành xã hội đại chúng quy mô lớn. Xã hội đại chúng biểu thị đặc điểm tổ chức bộ máy công quyền, mở rộng nuôi dưỡng sự phân tán xã hội và cảm giác cách ly cá nhân. Xã hội đại chúng có hai vấn đề rất lớn mà chúng ta cần quan tâm. Thứ nhất, xã hội hiện đại có quy mô đời sống lớn hơn, phức tạp hơn, có tính đa dạng văn hóa lớn và các tổ chức quan liêu khách quan. Thứ hai, nhà nước mở rộng và đảm nhận nhiều trọng trách xã hội, giải quyết nhiều xung đột xã hội, điều tiết đời sống xã hội của con người và giải quyết các vấn đề của đối nghèo, phân biệt đối xử. Xã hội hiện đại xác lập quyền tự do dân chủ, quyền công dân bảo đảm tính công bằng, bình đẳng. Do vậy đòi hỏi nhà nước phải duy trì xã hội đại chúng vì quyền lợi chung của mọi người.

Quy mô đời sống xã hội ngày càng gia tăng: Chuyên môn hóa hoạt động kinh tế, đô thị hóa, gia tăng dân số và công nghiệp hóa đã gia tăng quy mô của đời sống xã hội. Trong xã hội chuyên môn hóa, một cá nhân có quan hệ với cá nhân khác trong một phạm vi rộng lớn, ví dụ như bác sĩ, giáo viên có mối quan hệ rộng lớn do chuyên môn hóa xã hội tạo ra. Quy mô đời sống mở rộng còn do các tổ chức xã hội lớn đã liên kết số lượng lớn người; do gia đình bạn bè, hàng xóm thực hiện các dịch vụ xã hội khác nhau có quan hệ với nhau; do giáo dục ngày càng mở rộng và phát triển; do cảnh sát, luật sư, tòa án giám sát một hệ thống kiểm soát xã hội rộng lớn; do các cơ quan tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội. Do vậy mỗi cá nhân khi thực hiện đời sống xã hội, cũng như thỏa mãn các nhu cầu của mình phải liên hệ với rất nhiều người ở nhiều lĩnh vực chuyên môn hóa khác nhau. Vì thế cuộc sống trong xã

hội hiện đại là một tổng thể các mối quan hệ chặt chẽ và đan xen vào nhau.

II. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

1. Thuyết đấu tranh giai cấp của Karl Marx

Karl Marx sinh ở Đức cuối thế kỉ XIX khi cách mạng công nghiệp về cơ bản thay đổi xã hội nông nghiệp ở châu Âu. Marx phần lớn cuộc đời sống ở London và ông đã chứng kiến London là một trung tâm khổng lồ nơi mọi người đều nhận thấy thái cực giàu nghèo. Một vài nhà quý tộc và tư sản thụ hưởng đặc quyền và tài sản trong khi đa số dân chúng phải làm việc nhiều giờ, đồng lương thấp, sống trong khu ổ chuột, thiếu ăn và bệnh tật. Marx vừa đau lòng vừa phẫn nộ trước bất công quanh mình. Phép màu kĩ thuật của công nghiệp hóa không cải thiện đời sống của đa số nhân dân mà mang lại sự giàu có và phè phỡn của một số người. Điều đó đã dẫn đến xã hội bất công và xung đột.

Từ đó Marx đưa ra lý thuyết đấu tranh giai cấp đó là cuộc đấu tranh giữa các bộ phận trong xã hội đối với tài nguyên có giá trị, mà đối mặt cơ bản là giai cấp tư sản- những người sở hữu nhà máy và các xí nghiệp khác, với giai cấp vô sản- những người cung cấp lao động cần thiết cho hoạt động của nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác đó. Marx cho rằng cấu trúc kinh tế của xã hội là nền tảng thực sự cho xã hội. Phương thức sản xuất trong đời sống vật chất quyết định đặc điểm chung của quá trình xã hội, chính trị, tinh thần. Marx xem hệ thống kinh tế là cơ sở hạ tầng xã hội, là nền tảng cho xã hội và các thể chế xã hội khác như: gia đình, chính trị, tôn giáo, thể chế xã hội, kiến trúc thượng tầng. Quy luật là cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Từ đó Marx đưa ra quan điểm thay thế xã hội tư bản bằng xã hội cộng sản, với sự phát triển cao của công nghiệp,

với nền tảng của sự bình đẳng, bác ái, dân chủ, tự do và hạnh phúc chung cho mọi người. Marx cho rằng sự phát triển của công nghiệp, sự thịnh vượng của xã hội là kết quả hoạt động chung của mọi thành viên của xã hội và tất cả thành viên đó phải được hưởng. Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là giải quyết xung đột xã hội giữa sự phát triển cao của lực lượng sản xuất với chiếm hữu tư nhân tài sản xã hội, mà biểu hiện là xung đột giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản và tất yếu xã hội cộng sản sẽ thay thế xã hội tư bản. Quá trình thay thế của xã hội tư bản cho xã hội phong kiến, xã hội cộng sản cho xã hội tư bản, đó là con đường cách mạng làm biến đổi xã hội để đạt được xã hội ngày càng hiện đại hơn, tiến bộ hơn.

2. Thuyết duy lý hóa xã hội của Max Weber

Weber khẳng định trong xã hội truyền thống tình cảm niềm tin về thế giới truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong xã hội hiện đại, sự hợp lý là sự tính toán có cân nhắc, thực tế là phương tiện hiệu quả nhất để thực hiện một mục tiêu cụ thể bất kì, con người hành động bằng lý trí của mình. Một thế giới quan hợp lý dựa trên các mẫu tư duy và hành vi được chấp nhận trên cơ sở kết quả thực tế của chúng ta. Trong xã hội hiện đại, chính trị, kinh doanh và thậm chí các mối quan hệ cá nhân đều tính đến hoạt động nhằm mục đích tạo ra những kết quả cụ thể. Sự hợp lý hóa xã hội có nghĩa là sự thay đổi từ truyền thống sang sự hợp lý hóa trên cơ sở tư duy của con người. Weber cho rằng chủ nghĩa tư bản công nghiệp là yếu tố cần thiết của sự hợp lý vì nó dựa trên sự theo đuổi lợi nhuận thông qua hành động tính toán cẩn thận. Vả lại, trong một nền văn hóa mang nhiều tính hợp lý, cá nhân nhận thức sâu sắc những gì là quyền lợi tốt nhất của mình. Không phủ nhận sự tồn tại của xung đột xã hội, Weber cho rằng tính hợp lý là một tác động quan trọng trong việc định hình xã hội hiện đại.

3. Thuyết chức năng xã hội của Talcott Parsons

Parsons đặc biệt quan tâm tìm hiểu mỗi yếu tố của cấu trúc xã hội đóng góp vào hoạt động ổn định xã hội ra sao, vì thế ông sử dụng mô hình cấu trúc chức năng. Parsons cho rằng kết cấu xã hội thay đổi theo ba cách: xã hội là một hệ thống gồm các bộ phận có chức năng tương quan nhau; xã hội thường ổn định theo thời gian; xã hội thay đổi theo kiểu cũ. Sự biến đổi xã hội sẽ làm thay đổi các chức năng của các bộ phận, do vậy các chức năng phải thỏa mãn các yêu cầu: thích nghi, đạt mục đích, hội nhập và duy trì nếp mẫu. Để đảm bảo chức năng của các bộ phận xã hội, xã hội cần phải thiết lập thể chế xã hội. Thể chế xã hội là một bộ phận cấu trúc chính trị của xã hội giải quyết một hay nhiều nhu cầu cơ bản xã hội đặt ra để đạt được mục đích nhất định.

Parsons đã đưa ra hệ thống xã hội trong sự hợp nhất của bốn đẳng cấp cơ bản liên quan trực tiếp đến hành động của con người là: hệ thống hành vi, hệ thống nhân cách, hệ thống xã hội, hệ thống văn hóa. *Hệ thống hành vi* ám chỉ việc thỏa mãn nhu cầu tồn tại của con người, vì thế liên quan đến chức năng thích nghi. *Hệ thống nhân cách* ám chỉ phương cách trong đó cá nhân liên kết với nhau, cùng làm việc đạt được hiệu quả, nhằm đáp ứng mục tiêu của họ. Hệ thống nhân cách liên quan đến nhu cầu chức năng đạt đến mục đích. *Hệ thống xã hội* ám chỉ hệ thống giá trị và chuẩn mực xã hội để liên kết, thống nhất hành động của con người. Thông qua hệ thống xã hội thỏa mãn các nhu cầu chức năng hội nhập và liên kết. *Hệ thống văn hóa* bao gồm tất cả biểu tượng do con người hình thành trong nỗ lực tìm ý nghĩa trong đời sống của mình. Đặc biệt quan trọng là giá trị văn hóa thống trị truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác định hướng xã hội trong sự phát triển và duy trì cấu trúc xã hội có tổ chức. Hệ thống văn hóa giải quyết yêu cầu duy trì mẫu chức năng.

Parsons cho rằng sự tiến hóa xã hội từ xã hội săn bắn hái lượm sang xã hội nông nghiệp và sang xã hội công nghiệp là do sự tiến bộ của công cụ lao động do cách mạng công nghiệp mang lại. Sự tiến hóa này đồng thời cũng tạo ra sự biến đổi của bốn hệ thống xã hội trên từ sơ đẳng đến phức tạp và hợp lý hơn. Con người xã hội hiện đại hành động trên lý trí của mình, do vậy luôn có xu thế lựa chọn và phát triển các hệ thống xã hội phù hợp với công nghệ và kỹ thuật.

4. Lý thuyết hiện đại hóa

Lý thuyết hiện đại hóa là tiếp cận thay đổi kỹ thuật và công nghệ có tính chất toàn cầu nhằm đưa nền kỹ nghệ thế giới đến với tất cả các dân tộc, và xác lập nền văn minh thế giới trên một mặt bằng nhất định. Cách mạng công nghiệp đã tạo ra sự thay đổi xã hội truyền thống bằng xã hội hiện đại. Sự giao lưu và hội nhập đã đưa nhiều xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại để đẩy nền văn minh thế giới phát triển ngày càng cao trên một mặt bằng nhất định. Rosfow (Walt W. Rosfow 1978) cho rằng các xã hội truyền thống chuyển sang xã hội hiện đại nhờ công nghiệp hóa qua bốn giai đoạn sau:

Giai đoạn truyền thống: xã hội truyền thống vững chắc có thể phản đối sự thay đổi công nghệ mới. Song do giao lưu, hội nhập từng bước công nghệ mới nhập vào đã chứng tỏ sự bảo thủ, lạc hậu và dẫn đến các xung đột mạnh, đây là cơ sở tiền đề dẫn đến sự thay đổi.

Giai đoạn cất cánh: khi chuyên môn hóa nền kinh tế gia tăng, thì kinh tế thị trường xuất hiện con người tham gia vào sự trao đổi sản phẩm và dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến các yếu tố truyền thống, tự cung tự cấp bị phá vỡ. Đây là giai đoạn kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng nhanh chóng và biến đổi xã hội xảy ra mạnh mẽ. Khi xã hội công nghiệp đã định hình thì giai đoạn cất cánh cũng kết thúc.

Giai đoạn sẵn dưới sự trưởng thành công nghệ: khi công nghiệp hóa đang tiếp diễn, phần lớn các đặc điểm quen thuộc của tính hiện đại sẽ xuất hiện như: thành phố mọc lên, giảm gia tăng dân số, chuyên môn hóa sản xuất mở rộng, mối quan hệ khách quan, giáo dục đại chúng, quan tâm đến quyền cá nhân... Đến giai đoạn này hiện đại hóa nền kinh tế dựa trên công nghệ cao bắt đầu xảy ra và xã hội hiện đại ngày càng được củng cố và phát triển.

Giai đoạn tiêu dùng hàng loạt ở mức độ cao: đặc điểm này mô tả giai đoạn cuối ở đó kết quả hiện đại hóa được thừa nhận. ở giai đoạn này, một xã hội công nghiệp có sự tiêu dùng hàng loạt các sản phẩm và dịch vụ. Đến giai đoạn này, tiêu dùng xã hội phát triển mạnh và là động lực của sự phát triển sản xuất. Xã hội hiện đại ngày càng mở rộng sự lựa chọn của các cá nhân trên cơ sở lý trí của mình để đạt được cuộc sống hiệu quả cho mình.

5. Lý thuyết về hệ thống thế giới.

Lý thuyết về hệ thống thế giới là quan điểm thay đổi toàn cầu liên kết một sự phát triển của xã hội bất kỳ với vị trí của xã hội ấy trong hệ thống kinh tế thế giới. Với sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, các nước trên thế giới liên kết thành hệ thống kinh tế toàn cầu (Wallerstein 1974), bằng con đường giao lưu và hội nhập. Với quan điểm này, thế giới hình thành xã hội nông cốt và xã hội ngoại vi. *Xã hội nông cốt* của hệ thống kinh tế thế giới là các xã hội đã hoàn thành cách mạng công nghiệp và đang phát triển ở mức độ cao. *Xã hội ngoại vi* bao gồm hầu hết các nước đang phát triển và chậm phát triển, đang tiến hành cách mạng công nghiệp. Hệ thống thế giới hoạt động sao cho các xã hội giàu ngày càng giàu hơn trong khi đó các xã hội nghèo ngày càng nghèo đi (Vaughan 1978, Parney 1980). Hệ thống kinh tế, thế giới đã tạo ra sự phân công lao động có tính chất quốc tế; tạo ra sự trao đổi thế giới mạnh mẽ về sản

phẩm, dịch vụ và lao động; tạo ra sự chuyên môn hóa hợp lý và hiệu quả cho các quốc gia. Song hệ thống kinh tế thế giới cũng để lại các hậu quả không nhỏ cho các nước chậm phát triển. Tính lệ thuộc và sự kém phát triển của các nước nghèo ngày càng tăng lên. Với nguồn tài nguyên kinh tế hạn chế, các xã hội nghèo lệ thuộc vào các xã hội giàu qua các biểu hiện sau:

Kinh tế định hướng xuất khẩu hẹp: Các xã hội nghèo chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc gia công hàng hóa cho các nước giàu. Do đó xã hội nghèo lệ thuộc vào xã hội giàu về kỹ thuật và công nghệ, bán rẻ và mua đắt.

Công ty đa quốc gia: Sức mạnh kinh tế của các xã hội nông cốt tập trung vào các công ty từ lâu đã chi phối phần lớn thế giới. Những doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận này bòn rút tài nguyên kinh tế của các xã hội ngoại vi, ngăn cản sự phát triển của các ngành công nghiệp do địa phương sở hữu. Công ty đa quốc gia cố gắng mở rộng thị trường ở các xã hội nghèo để chuyển của cải về các xã hội giàu.

Phân tầng xã hội trong nước: Khi bắt đầu thực dân hóa, thế lực nước ngoài gây dựng một số phần tử ưu tú ở địa phương để đại diện quyền lợi của họ. Trong kỉ nguyên chủ nghĩa thực dân mới, đầu tư của các nhà tư bản cũng hình thành một số ít các phần tử ưu tú giữ vai trò tương tự. Các phần tử này thống trị xã hội nghèo về chính trị kinh tế qua sự ủng hộ của xã hội nông cốt quyền thế, kể cả viện trợ nước ngoài và can thiệp quân sự. Kết quả là đảm bảo tính ổn định của xã hội để duy trì sự thống trị của các công ty đa quốc gia ở các xã hội nghèo, do vậy đã dẫn đến sự phân tầng xã hội mạnh mẽ cả về kinh tế, quyền lực xã hội lẫn của cải vật chất.

Nợ nước ngoài: các xã hội chậm phát triển muốn hòa nhập vào thế giới, phải phát triển cơ sở hạ tầng của mình. Vì không có vốn nên phải đi vay nước ngoài. Trong quan hệ thương mại quốc

tế luôn xảy ra mua đắt, bán rẻ, nhập nhiều, xuất ít đã dẫn đến nợ nước ngoài của các xã hội nghèo ngày càng tăng. Việc trả nợ chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô giá rẻ, do vậy trả nợ khó khăn làm cho nợ càng chồng chất, sự lệ thuộc nước ngoài ngày càng tăng.

III. NHỮNG NHÂN TỐ CỦA SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

1. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại

Có nhiều nhân tố liên quan đến sự biến đổi xã hội. Có nhiều cách tiếp cận hay phân loại những nhân tố đó. Có tài liệu phân ra thành các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài của sự biến đổi; có tài liệu phân chia thành các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan; có tài liệu phân chia các nhân tố theo nhóm vấn đề. Dù khác nhau, nhưng nhìn chung, có thể khái quát ở các nhân tố cơ bản sau:

Nhóm các nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên: Nhóm này bao gồm toàn bộ các yếu tố của điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, đất đai, sông núi, tài nguyên, khí hậu, hệ động, thực vật... Tiềm năng và sự phân bố các điều kiện tự nhiên đó có ảnh hưởng trực tiếp đến lối sống, hành vi và hoạt động ứng xử của con người. Thông thường, sự ưu đãi của điều kiện tự nhiên, sự giàu có về tài nguyên tạo ra nguồn lực dồi dào, động lực cho sự biến đổi và phát triển. Tuy nhiên, lịch sử của nhân loại cũng đã cho thấy những chiều hướng ngược: ở các quốc gia có điều kiện tự nhiên thuận lợi lại thường sử dụng những điều kiện đó theo "chiều rộng", lãng phí, ít chú ý tới tính hiệu quả. Trong khi, các nước có điều kiện tự nhiên khó khăn, hạn chế về nhiều mặt lại thường quan tâm đến phát triển theo "chiều sâu", tận dụng tối đa và có hiệu quả những điều kiện tự nhiên hạn chế đó để phát triển. Mặt khác, sự thay đổi về môi trường sinh thái, đặc biệt là sự ô nhiễm

môi trường và mất cân bằng sinh thái cũng là nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến biến đổi xã hội.

Nhóm các nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ: Khoa học, kỹ thuật và công nghệ là một yếu tố cơ bản của sự biến đổi xã hội. Quan điểm của thuyết kỹ trị về xã hội cho rằng khoa học kỹ thuật và công nghệ là nhân tố quyết định sự biến đổi của xã hội. Xã hội loài người biến đổi và phát triển qua ba nền văn minh: *nông nghiệp, công nghiệp và hậu công nghiệp*, mà gắn liền với các nền văn minh đó là kỹ thuật - công nghệ tương ứng. Thông thường, một kỹ thuật mới, một công nghệ mới xuất hiện rồi mất đi khi nó đã trở nên quá lạc hậu. Cách mạng khoa học - công nghệ đã dẫn đến sự thay đổi đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá một cách rộng rãi (ví dụ như việc phát minh ra Internet). Quá trình vận dụng những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, trong lưu thông đã thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội mới, thúc đẩy quá trình đô thị hoá. Trong cuộc sống, kỹ thuật mới và công nghệ mới, cùng với chúng là tính hiện đại và quá trình hiện đại hoá góp phần làm thay đổi nhận thức và quan hệ xã hội giữa các cá nhân... Tuy nhiên, kỹ thuật và công nghệ mới, cũng gây ra cho con người nhiều tác hại như môi trường sinh thái, như sự thay đổi lối sống, phá vỡ truyền thống...

Nhóm các nhân tố chủ thể xã hội: Chủ thể xã hội là các thực thể xã hội tạo ra các hoạt động xã hội, bao gồm cá nhân, nhóm (tập đoàn) xã hội, cộng đồng, thiết chế hay thể chế và xã hội cùng quan hệ giữa chúng. Nói đến chủ thể xã hội, trước hết phải nói đến vai trò của quần chúng nhân dân, với tư cách vừa là chủ thể, đối tượng, vừa là tác nhân của sự biến đổi xã hội. Ta đều biết *cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân* và chính quần chúng nhân dân với sức mạnh tổng hợp của mình trở thành động lực cho sự biến đổi xã hội. Nhưng để quần chúng nhân dân phát huy được sức mạnh của mình, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo

của các Đảng phái chính trị, Nhà nước hay Chính phủ. Một chính Đảng có đường lối vừa cách mạng, vừa khoa học, một Nhà nước có hiệu lực lãnh đạo quần chúng nhân dân theo một mục tiêu định trước sẽ là nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự biến đổi xã hội. Bên cạnh đó, ta cũng phải thấy vai trò của các cá nhân của những người lãnh đạo, của những lãnh tụ. Thời nào cũng vậy, xã hội luôn có những lãnh tụ, có những người lãnh đạo với tài, đức đã tập hợp được quần chúng nhân dân để thực hiện những sự biến đổi xã hội. Lịch sử của dân tộc Việt Nam gắn liền với tên tuổi của nhiều vị lãnh tụ, trong đó, có Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã chứng minh điều đó.

Nhóm các nhân tố văn hoá - xã hội

Văn hoá: Việc hình thành nền văn hoá mới (với những niềm tin và giá trị mới) cũng có thể tạo nên sự biến đổi xã hội. Hơn nữa, nhiều nhà xã hội học cho rằng sự thay đổi nhanh của kỹ thuật ở các nước Phương Tây được thúc đẩy bởi sự chấp thuận của các tư tưởng tiến bộ. Sự tiến bộ của tư duy không phải chỉ là khả năng, mà là một tất yếu và nhờ nó mà xã hội biến đổi.

Những cơ cấu hội mới: Những hình thức cơ cấu xã hội mới cũng là nhân tố tạo ra sự biến đổi xã hội. Thông qua cơ cấu xã hội mới, kỹ thuật, công nghệ mới được nghiên cứu và triển khai, đến lượt nó, kỹ thuật, công nghệ mới lại tạo ra những ngành nghề mới, tạo ra sự phân công lao động xã hội mới, tạo ra cơ cấu xã hội mới, tổ chức xã hội mới. Ví dụ, sự thay đổi vai trò của "giới" đã tác động nhiều đến sự biến đổi xã hội. Hoặc sự thay đổi cơ cấu giai cấp cũng dẫn đến sự biến đổi và tạo thành cơ cấu xã hội mới.

Những xung đột: Nhiều sự thay đổi được tạo nên bởi những xung đột trong các nhóm khác nhau của xã hội. Đó là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, chủng tộc, các thế hệ, các giới, các nhóm dân tộc hay tôn giáo... Những mâu thuẫn xã hội đó, theo K.Marx, xuất phát từ những bất bình đẳng (bất bình đẳng giới,

bất bình đẳng giai cấp...) và quá trình giải quyết những mâu thuẫn đó sẽ đem đến những biến đổi về mặt xã hội. Ví dụ như phong trào đấu tranh giành quyền bình đẳng giữa nam và nữ, những xung đột trong nhiều nhóm tôn giáo của đạo Tin lành dường như là cơ sở cho quyết định phân chia nhà thờ với những nhánh tôn giáo khác nhau với những nghi lễ và đội ngũ tín đồ khác nhau. Rồi các phong trào đấu tranh của công nhân, đấu tranh dân quyền ở các xã hội trên khắp thế giới... Đó chính là biểu hiện của xung đột xã hội. Các phong trào đó đã tạo nên sự biến đổi xã hội theo những phạm vi khác nhau.

Tăng trưởng dân số: Phát triển nhanh dân số là một động lực chính đưa đến sự biến đổi của xã hội hiện đại. Sự thay đổi căn bản về qui mô dân số, cơ cấu dân số theo nhiều giác độ khác nhau: lãnh thổ, giới tính, lứa tuổi... có thể gây ra những biến đổi sâu sắc về văn hoá và xã hội, đồng thời kéo theo sự biến đổi về cấu trúc và tổ chức xã hội. Ví dụ, khi qui mô dân số nhỏ có thể cho phép thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp (các công dân đều có cơ hội để đưa ra những ý kiến riêng của mình) nhưng đối với một xã hội có qui mô dân số lớn lại đòi hỏi một mô hình mới của dân chủ: người đại diện của chính phủ thực thi các quyết định của xã hội. Nói một cách khái quát, khi dân số tăng hay giảm, cơ cấu dân số dù biến động theo bất kì chiều hướng nào, các mô hình mới của tổ chức xã hội cũng biến đổi tương ứng, và sự biến đổi xã hội là điều không thể tránh khỏi.

Tư tưởng: Tư tưởng đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hay kìm hãm biến đổi xã hội. Học thuyết Mác - Lênin thừa nhận vai trò quan trọng của tư tưởng và lý luận trong việc tạo ra các biến chuyển xã hội. M. Weber cũng đã nhấn mạnh và coi tư tưởng giữ vai trò động cơ trong biến đổi xã hội. T. Parsons, nhà xã hội học Mỹ (1902-1979) cũng đã coi nguồn gốc của sự biến đổi xã hội là do những biến đổi các giá trị, những

khuôn mẫu trong xã hội... Ở đây, ta cũng cần phải thấy sức ỳ của xã hội gắn liền với sự bảo thủ của tư tưởng, văn hoá với các truyền thống, tập tục cũ, với sự bảo thủ của giai cấp thống trị, của lối sống của những nhóm xã hội nhất định cũng như những bất lực của xã hội về vật chất, giải pháp... trước những yêu cầu duy trì sự biến đổi xã hội. Nhìn chung, các nhà xã hội học đều cho rằng tư tưởng có thể giúp cho xã hội giữ nguyên trạng thái hoặc biến đổi cho thích ứng với những chuẩn mực xã hội mới.

2. Một số vấn đề về sự biến đổi của xã hội Việt Nam hiện nay

Sự biến đổi của xã hội Việt Nam tính từ cách mạng tháng tám đến nay có những đặc thù rất lớn. Chúng ta có thể chia ra làm hai giai đoạn trước đổi mới và sau đổi mới.

a. Giai đoạn trước đổi mới: Cách mạng tháng tám thành công đã chuyển đất nước ta từ thể chế quân chủ dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ, sang thể chế cộng hòa, dân chủ và độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Cuộc cách mạng tháng tám đã làm thay đổi tận gốc xã hội Việt Nam, mở đường cho giai đoạn công nghiệp hóa đất nước. Sau khi chiến thắng thực dân pháp, chúng ta bắt tay xây dựng công nghiệp ở miền bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Nền công nghiệp miền bắc tuy nhỏ bé nhưng đã phát huy sức mạnh lớn góp phần thống nhất đất nước. Giải phóng miền nam, thống nhất đất nước chúng ta bắt tay ngay vào xây dựng nền công nghiệp và nông nghiệp hiện đại. Giai đoạn này đã tạo ra các thay đổi mạnh mẽ sau:

Công nghiệp hóa đã đưa kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào sản xuất bước đầu phá vỡ hàng loạt kiểu lao động thủ công năng suất thấp.

Xây dựng chế độ làm ăn tập thể đã phá vỡ toàn bộ tư duy manh mún, lạc hậu, tự cung tự cấp trước kia và bước đầu xây

dựng cơ chế trao đổi sản phẩm và dịch vụ xã hội và mở ra cơ hội cho khả năng lao động của con người phát triển.

Thay đổi hoàn toàn cách sống của người dân, từ cuộc sống nô lệ khúm núm, sợ hãi, đến nay chúng ta đã ngẩng cao đầu của người dân của đất nước độc lập tự do dân chủ và hoàn toàn làm chủ cuộc sống của mình.

Thay đổi hoàn toàn thể chế chính trị, từ nhà nước quân chủ thực dân kiểu cũ sang nhà nước cộng hòa, dân chủ, độc lập, tự do và bình đẳng bác ái cho mọi người. Bằng thể chế chính trị này, Đảng đã xây dựng một nhà nước vững mạnh để quản lý xã hội nhằm mang lại lợi ích chung cho mọi người dân.

Nền văn hoá Việt Nam thay đổi hoàn toàn, từ hệ thống giá trị thống trị bảo vệ lợi ích cho tầng lớp thống trị bóc lột nhân dân, sang hệ thống giá trị cộng đồng dân chúng chi phối toàn bộ cuộc sống. Chúng ta đã xây dựng nguyên tắc sống vì mọi người, hành động vì cộng đồng và hạnh phúc chung cho muôn người. đây là nguyên tắc sống lý tưởng mà loài người cần vươn tới.

Tóm lại, cách mạng tháng tám đã lột xác xã hội Việt Nam và mở đường rộng lớn lên công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

b. Giai đoạn sau đổi mới: Bắt đầu từ những năm 1985 – 1990 cho đến nay, trước sự biến động mạnh của tình hình thế giới, Đảng đã nhận thức rõ cần phải thực hiện bước đổi mới để thúc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Đảng cho rằng chúng ta đang xây dựng đất nước trong bối cảnh chính trị, kinh tế có nhiều biến động như sau:

Sự tan rã của Liên xô và các nước XHCH Đông Âu đã làm thay đổi bức tranh chính trị trên toàn cầu, làm thay đổi các quan hệ quốc tế, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của các nước. Quan hệ giữa các nước thuộc 2 phe chuyển thành quan hệ đa phương, đa cực, vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Chủ nghĩa tư bản

hiện đại còn tiếp tục tự điều chỉnh, nắm và sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có. Chủ nghĩa xã hội thế giới tạm lâm vào thoái trào, nhưng có điều kiện và khả năng để phục hồi và phát triển.

Khoa học và công nghệ có những bước nhảy vọt chưa từng thấy. Kinh tế tri thức sẽ chiếm vị trí ngày càng lớn trong quá trình phát triển.

Quá trình quốc tế hoá, hiện đại hoá diễn ra một cách mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như: phân công hợp tác quốc tế, thương mại dịch vụ, văn hoá, thông tin, môi trường... Quá trình quốc tế hoá có tác động hai chiều với các nước đang phát triển, một mặt tạo ra những điều kiện thuận lợi cho những nước lạc hậu kém phát triển hay đang phát triển có thể phát triển được nhanh hơn, mặt khác lại gặp phải những khó khăn và bất lợi do sự cạnh tranh của các nước khác. Do đó mỗi nước phải tìm ra con đường đi thích hợp cho dân tộc mình để không bị tụt hậu.

Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, nhưng đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa tích cực vừa tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh.

Vấn đề dân tộc vẫn được đặt ra với nội dung mới như: độc lập, chống can thiệp của nước ngoài, bình đẳng giữa các dân tộc, bản sắc dân tộc với tính thời đại, xu hướng tách khỏi liên minh cũ, hình thành liên minh mới... Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, lúc hoà hoãn, lúc gay gắt.

Cuộc đấu tranh giữa hoà bình và chiến tranh luôn diễn ra nhưng có những biểu hiện riêng tùy từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh, rồi đến diễn biến hoà bình... có thể vẫn nổ ra ở nơi này hay nơi khác, tùy thuộc vào

những bối cảnh lịch sử cụ thể, nhưng nhìn chung, xu thế hoà bình vẫn mạnh hơn chiến tranh và luôn có sự can thiệp của quốc tế vào nước này hay nước khác. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc thêm.

Dân số vẫn là vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra trên toàn cầu. Tình trạng dân số tăng quá nhanh, đặc biệt là ở các nước kém phát triển là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút và xuống cấp của nhiều lĩnh vực, nhiều mặt trong đời sống kinh tế xã hội của chính quốc gia đó cũng như của cộng đồng quốc tế.

Bảo vệ môi trường sinh thái là vấn đề bức thiết có tính chất toàn cầu. Ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái, hậu quả của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp gắn liền với sự kém hiểu biết, vì lợi ích trước mắt hay cục bộ... đang là vấn đề nghiêm trọng không chỉ ở từng nước, mà còn mang tính quốc tế. Điều đó dẫn đến việc bảo vệ môi trường sinh thái trở thành vấn đề cấp bách đối với mỗi nước cũng như với toàn nhân loại.

Vấn đề khủng bố và can thiệp quân sự có tính chất quốc tế đã gây nên xung đột mạnh mẽ không chỉ về lãnh thổ mà còn cả những vấn đề chính trị, dân tộc, kinh tế và tôn giáo. Thực tế thế giới chưa bao giờ xung đột lại mạnh mẽ, phức tạp và bao trùm phạm vi rộng lớn như vậy.

Vấn đề an ninh năng lượng đã tạo ra sự liên kết thế giới đa cực và đa chiều. Vấn đề an ninh lương thực đang đặt ra các thách thức lớn đối với toàn cầu, Hai dạng năng lượng này đang gây những xáo trộn thế giới và phức tạp hóa quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước chúng ta.

Từ tình hình trên Đảng chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, chủ động hòa nhập quốc tế và phát huy cao độ nội lực từng bước tạo ra sự biến đổi xã hội Việt Nam vững mạnh với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công

bằng, dân chủ và văn minh”. Trong giai đoạn đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã giành được các thành tựu lớn lao:

Về kinh tế và đời sống nhân dân: Kinh tế đã phát triển nhanh và vẫn giữ được nhịp điệu tăng trưởng khá. Trong 18 năm 1999-2007, tổng sản phẩm quốc nội tăng trung bình khoảng 7-8% mỗi năm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lực sản xuất tăng hơn trước nhiều; đất nước đang trên đà ổn định và phát triển. Chúng ta đã xây dựng được nền công nghiệp to lớn làm cơ sở vững chắc cho biến đổi xã hội.

Về văn hoá - xã hội: Văn hoá xã hội đã có bước phát triển khá trên nhiều mặt như: Chương trình Quốc gia giải quyết việc làm đã được triển khai có kết quả; Công tác xoá đói giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ trên mọi miền của đất nước; Công tác văn hoá, thông tin, văn học nghệ thuật có nhiều đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước; Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai tốt, với nhiều kết quả đáng kể; Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ, đặc biệt trong lĩnh vực y tế dự phòng; Công tác chăm sóc người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đã được mở rộng và thu hút được mọi tầng lớp xã hội tham gia; Phong trào thể dục thể thao phát triển rộng rãi trong cả nước; Quốc phòng an ninh, trật tự xã hội được giữ vững; Sự nghiệp giáo dục - đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất; Khoa học công nghệ có bước chuyển biến tích cực, nhiều đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, bộ, tỉnh thành phố... được triển khai và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn đời sống kinh tế xã hội; Gia đình Việt Nam cũng có nhiều đổi mới, gia đình hiện đại (gia đình hạt nhân) có xu hướng gia tăng thay thế cho gia đình truyền thống.

Tóm lại, từ ngày có Đảng lãnh đạo, đất nước Việt Nam thay đổi căn bản, đời sống nhân dân thay đổi rất nhiều. Chúng ta đã

bước đầu xây dựng được nền công nghiệp hiện đại và hướng nó vào phục vụ đời sống dân sinh và mang lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

1. Thế nào là biến đổi xã hội, phân biệt biến đổi xã hội với biến cố xã hội, tiến bộ xã hội, tiến hoá xã hội?
2. Biến đổi xã hội có những đặc điểm gì?
3. Thế nào là tính hiện đại, đặc điểm cơ bản của tính hiện đại?
4. Kết quả của xây dựng xã hội hiện đại?
5. Biến đổi xã hội theo quan điểm đấu tranh giai cấp của K.Marx?
6. Biến đổi xã hội theo thuyết duy lý hóa của M. Weber?
7. Biến đổi xã hội theo thuyết chức năng xã hội của T. Parsons?
8. Biến đổi xã hội theo thuyết hiện đại hóa?
9. Biến đổi xã hội theo thuyết về hệ thống thế giới?
10. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội là gì?
11. Những đặc điểm thế giới đối với sự biến đổi xã hội Việt Nam trong giai đoạn ngày nay?

2. Câu hỏi suy luận

1. Tại sao phải nghiên cứu biến đổi xã hội, biến đổi xã hội đã phản ánh vận động của xã hội như thế nào?
2. Tại sao nói tính hiện đại là một xu thế tất yếu của thời đại?
3. Những quan điểm của sự biến đổi xã hội có sự khác biệt nhau như thế nào?
4. Biến đổi xã hội Việt Nam diễn ra trong bối cảnh thế giới như thế nào, quan điểm của Đảng ta về biến đổi xã hội Việt Nam như thế nào?

Chương IX

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

MỤC ĐÍCH CHƯƠNG:

- Thấy được phương pháp luận xã hội học dùng trong nghiên cứu.
- Hiểu được các phương pháp nghiên cứu và vận dụng vào thực tế.
- Hiểu được quy trình lập một chương trình nghiên cứu xã hội học.
- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu bản chất của các sự kiện, hiện tượng xã hội trong thực tế.

NỘI DUNG:

- Phương pháp luận nghiên cứu xã hội học
- Các phương pháp nghiên cứu xã hội học
- Quy trình nghiên cứu xã hội học
- Nghiên cứu một số sự kiện hiện tượng xã hội.

I. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

1. Phương pháp luận nghiên cứu xã hội học

Xã hội là một hệ thống phức hợp giữa con người và xã hội, do vậy chúng ta cần phải có phương pháp luận đúng đắn nghiên cứu chúng. Xã hội học đã sử dụng phương pháp luận triết học duy vật làm phương pháp luận cho môn học. Xã hội học đã lấy các quan điểm nghiên cứu của triết học để nghiên cứu xã hội như: các quan điểm toàn diện, hệ thống và thực tiễn. Khi nghiên cứu một vấn đề xã hội nào đó, phải đặt vấn đề đó vào trong mối tương quan. Cơ sở của quan điểm toàn diện là mối liên hệ chẳng

chặt, qua lại giữa các mặt của đời sống xã hội. Các vấn đề xã hội thường là các mắt xích trong một hệ thống phức tạp cả về chiều dọc và chiều ngang. Xét về chiều dọc, một vấn đề nào đó thường là một bộ phận của một vấn đề lớn hơn, bao quát hơn. Bản thân vấn đề nghiên cứu lại là một hệ thống bao gồm nhiều vấn đề chi tiết, nhỏ hơn, cụ thể hơn. Xét về chiều ngang, vấn đề nghiên cứu thường là kết quả của vô số nguyên nhân, đồng thời nó lại là nguyên nhân (hoặc một trong các nguyên nhân) của một vấn đề xã hội khác. Vì vậy, nghiên cứu một vấn đề xã hội nào đó, phải đặt nó trong hệ thống mà nó đang tồn tại. Từ đó, ta sẽ có nhiều nội dung xúc tích để xem xét, khảo sát, lý giải và kết luận một cách đầy đủ, có hệ thống chặt chẽ. Xét cho cùng, phương pháp nghiên cứu xã hội học đều dựa trên cơ sở thực nghiệm, tức là xuất phát từ nhu cầu thực tế, quan sát hiện tượng hoặc quá trình thực tế, tìm ra cách lý giải vấn đề dựa trên các luận chứng thực tế và khi kết luận vấn đề cũng có sự đối chiếu, so sánh với thực tế bằng phương pháp kiểm định thực tế. Sở dĩ như vậy là vì hiện tượng và quá trình xã hội thường trừu tượng, nếu không bám sát thực tế, sẽ có nhiều cách lý giải khác nhau, mà cách nào cũng có lý của nó nếu đứng trên phương diện lý thuyết. Chỉ có qua cọ sát, thử thách với thực tế, mới có thể chứng minh được cách lý giải hợp lý nhất, tức là gần với chân lý nhất.

Xã hội học còn vận dụng các cặp phạm trù cơ bản của triết học vào nghiên cứu xã hội. Nghiên cứu xã hội phải đặt các sự kiện hiện tượng và quá trình xã hội trong sự tương tác biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất, trong mối liên hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, nội dung và hình thức, trong sự chi phối lẫn nhau giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực.

Xã hội học còn vận dụng các quy luật của phép biện chứng duy vật vào nghiên cứu xã hội. Nghiên cứu các sự kiện hiện

tượng và quá trình xã hội luôn đặt chúng trong sự vận động không ngừng theo quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Các sự kiện hiện tượng xã hội phải được nghiên cứu trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Chúng ta cần xem xét các sự kiện hiện tượng xã hội trong sự thay thế lẫn nhau theo quy luật phủ định của phủ định.

Triết học duy vật biện chứng đã cho chúng ta các căn cứ, cơ sở đúng đắn và vững chắc để nghiên cứu các sự kiện và hiện tượng xã hội đa chiều và phức tạp vận động trong logic không gian và thời gian khác nhau. Do vậy trong quá trình nghiên cứu xã hội học chúng ta coi phương pháp luận triết học duy vật biện chứng làm kim chỉ nam cho mọi nghiên cứu.

2. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học

Phương pháp nghiên cứu xã hội học là tổng hợp các phương pháp, kỹ thuật và cách thức nghiên cứu xã hội học nhằm làm sáng tỏ bản chất, các đặc trưng, cơ cấu, xu hướng và tính quy luật của các hiện tượng và quá trình xã hội. Xã hội học vận dụng các phương pháp chủ yếu sau:

a. Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là phương pháp thu thập và xử lý thông tin về sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội trên cơ sở quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp để kết luận về bản chất của chúng. Quan sát trực tiếp là người quan sát phải đến tận hiện trường đang xảy ra sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội để ghi chép các thông tin bằng mắt thấy tai nghe. Quan sát gián tiếp là người quan sát đến tận hiện trường đã xảy ra sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội để ghi chép các thông tin bằng chứng kiến tận mắt hiện trường còn lại và nghe những người có trách nhiệm tường thuật lại hoặc thu thập thông tin thông qua các báo cáo về

sự kiện hiện tượng đã xảy ra. Thực tế hiện nay có nhiều cách quan sát sau:

Quan sát tổng hợp là quan sát chung khái quát tất cả các vấn đề có liên quan đến nghiên cứu. Quan sát lựa chọn là quan sát chỉ đi sâu, tập trung vào một hoặc một số vấn đề trọng tâm mà thôi.

Quan sát có chuẩn mực là quan sát dựa vào các chuẩn mực để làm căn cứ đối chiếu với thực tại đang xảy ra. Quan sát không chuẩn mực là quan sát các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội trong trạng thái tự nhiên của nó.

Quan sát có tham gia là người quan sát tham gia trực tiếp vào các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đang diễn ra. Quan sát không tham gia là quan sát của người đứng ngoài các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đang diễn ra để ghi nhận thông tin.

Quan sát một lần là quan sát chỉ ghi lại thông tin một lần. Quan sát nhiều lần là quan sát ghi lại thông tin nhiều lần xảy ra.

Ngoài việc sử dụng các giác quan để thu thập tài liệu, người quan sát còn có thể dùng máy ảnh, máy ghi âm, camera. Quan sát muốn có kết quả thường phải tổ chức từ hai đến ba người cùng làm, sau đó đối chiếu, tổng hợp. Ngoài ra cũng nên quan sát bí mật, vì nếu người ta biết mình đang bị quan sát sẽ không tự nhiên, các cử chỉ sẽ trở nên gò bó, không phản ánh sự thực.

Phương pháp quan sát có ưu điểm là thu thập được các thông tin trung thực về các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đang diễn ra, đặc biệt là trong quan sát trực tiếp. Tuy vậy phương pháp này còn có nhược điểm là số đối tượng được quan sát thường không được nhiều, do phải tốn người, tốn công quan sát. Vì vậy, kết quả quan sát chỉ đúng nếu phạm vi nghiên cứu hẹp, số đối tượng hạn chế.

b. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn là phương pháp thu thập và xử lý thông tin bằng trao đổi trực tiếp giữa người nghiên cứu và đối tượng để kết luận về bản chất các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đang nghiên cứu. Nếu trong trao đổi, người nghiên cứu dựa vào các câu hỏi đã định sẵn để hỏi đối tượng, thì gọi là phỏng vấn. Nếu người nghiên cứu chỉ dựa vào mục đích nghiên cứu để đưa ra các trao đổi cụ thể theo tình huống, thì gọi là đàm thoại. Để phỏng vấn có kết quả cao, chúng ta cần phải:

- Xác định rõ mục tiêu để lái câu chuyện đúng hướng nghiên cứu.
- Trước khi đàm thoại, phải tìm hiểu đặc điểm tâm lý của đối tượng.
- Chủ động dắt dẫn câu chuyện tập trung vào mục đích nghiên cứu.
- Có thể tranh luận nếu cần, để hiểu rõ thực chất suy nghĩ của đối tượng.

Trong thực tế hiện nay có nhiều phương pháp phỏng vấn như sau:

- Phỏng vấn tự do không dựa vào câu hỏi sẵn (đàm thoại) và phỏng vấn theo bảng hỏi đã định sẵn.
- Phỏng vấn trực tiếp tiếp xúc hỏi đối tượng và phỏng vấn qua điện thoại không tiếp xúc trực tiếp với đối tượng.
- Phỏng vấn cá nhân chỉ phỏng vấn một người và phỏng vấn nhóm phỏng vấn nhiều người một lúc.

Phương pháp phỏng vấn có nhiều ưu điểm như:

- Do có dàn câu hỏi (bảng hỏi) nên hiệu quả thông tin rất cao, tránh đi lan man như khi đàm thoại.

- Cũng do vậy mà tiết kiệm thời gian, có thể làm được với nhiều đối tượng.
- Qua phỏng vấn còn nắm được thái độ, hành vi của đối tượng.
- Tuy vậy phỏng vấn cũng còn có hạn chế:
 - Do bị phỏng vấn, đối tượng có thể chọn cách trả lời dung hoà hoặc chung chung, có thể trả lời thiếu trung thực (nếu dung chạm đến quyền lợi, tình cảm riêng tư). Vì vậy, trước khi hỏi phải làm công tác tư tưởng và trong bảng hỏi nên có xen kẽ các câu hỏi kiểm tra.
 - Phỏng vấn bằng điện thoại tuy thuận tiện và làm được diện rộng, nhưng bị hạn chế về thời gian và không có tính đại diện (chỉ hỏi được những người có điện thoại).

c. Phương pháp trưng cầu ý kiến

Phương pháp trưng cầu ý kiến là phương pháp lấy ý kiến công chúng về một vấn đề nào đó. Phương pháp này thường dùng để thăm dò ý kiến công chúng về các cuộc bầu cử hoặc lấy ý kiến công chúng để quyết định một vấn đề nào đó. Phương pháp này thường được thực hiện dưới dạng phiếu thăm dò, qua đường gửi thư, qua hỏi ý kiến bạn đọc (báo viết), qua hỏi ý kiến bạn xem (báo hình). Nội dung trưng cầu thường không quá phức tạp, đối tượng sẽ không xác định được trước (báo viết, báo hình) hoặc có xác định (đối tượng nhận phiếu, thư thăm dò).

Trưng cầu ý kiến có ưu điểm là có thể tiến hành với số đông người (đủ mọi tầng lớp, giới tính, lứa tuổi và phạm vi rộng (cả nơi xa, nơi gần), nhưng cũng có hạn chế là số thông tin phản hồi không nhiều. Vì vậy phải tăng số lượng đối tượng thăm dò để trừ hao. Trưng cầu ý kiến thường được dùng trong thăm dò dư luận xã hội.

d. Phương pháp thực nghiệm

Phương pháp thực nghiệm xã hội là đưa những vấn đề xã hội đã được xem xét, nghiên cứu về lý thuyết ra thực tiễn để xác minh xem trong các giả thuyết, lý thuyết, cái nào đúng, cái nào không đúng với thực tế xã hội (thực nghiệm xác định đúng, sai). Ngoài ra thực nghiệm xã hội cũng còn là dựa vào thực tế để bổ sung các chi tiết, các xu hướng, các tình huống chưa được dự kiến, từ đó, có thể hoàn chỉnh các biện pháp, chính sách xã hội (thực nghiệm bổ sung). Thực nghiệm xã hội còn dùng để xem xét độ chuẩn xác của một kế hoạch, một dự án (thực nghiệm thí điểm). Để thực nghiệm đạt kết quả tốt, phải chú ý:

- Lập quy trình nghiên cứu cẩn thận.
- Xem xét kỹ các chuẩn bị lý thuyết và đưa lý thuyết vào thực tế.
- Chuẩn bị tốt địa bàn thực nghiệm, địa bàn thực nghiệm phải có tính đại biểu cao, có sự phối hợp tích cực của các cơ quan, đoàn thể, nhân dân địa phương.

Khi xác định nội dung thực nghiệm phải chú ý ngắn gọn, tập trung không tham lam dàn trải ra quá nhiều nội dung khác nhau, đồng thời cũng chú ý kết hợp các nội dung gần nhau để các kết quả hỗ trợ cho nhau, giảm được chi phí. Khâu tổng hợp và phân tích kết quả rất quan trọng, quyết định sự thành bại của thực nghiệm.

e. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia là phương pháp lấy ý kiến chuyên gia về bản chất của sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội nào đó mà không thể tiến hành nghiên cứu bằng các phương pháp khác được. Chuyên gia là những người có chuyên môn giỏi và kinh nghiệm phong phú về lĩnh vực xã hội đang cần nghiên cứu. Vì vậy các ý kiến của họ thường có hàm lượng chất xám cao và rất

giàu tính thực tiễn. Khâu cơ bản của phương pháp này là phải lựa chọn được các chuyên gia am hiểu thực sự vấn đề đang nghiên cứu và có trình độ cao. Người ta thường chọn chuyên gia theo các cách:

- ✓ **Xâu chuỗi:** chọn người đầu đàn về vấn đề nghiên cứu, sau đó nhờ người đó giới thiệu cho người khác (hoặc nhiều người khác). Nếu cần thêm, lại nhờ những người sau này giới thiệu thêm.
- ✓ **Dự kiến một số người rồi đề nghị từng người nhận xét** (chỉ cho người lập nhóm chuyên gia biết) về chuyên môn những người kia. Sau đó, lựa chọn những người được đa số nhận xét tốt.
- ✓ **Dự kiến một số người và qua các ý kiến của họ về vấn đề nghiên cứu để đánh giá trình độ của từng người.**
- ✓ **Sau khi đã tập hợp được nhóm chuyên gia phải nêu các vấn đề cần xem xét để các chuyên gia có thời gian chuẩn bị, sau đó mới lấy ý kiến.** Thông thường khi lấy ý kiến, có thể họp toàn nhóm theo các cách sau đây:
- ✓ **So sánh (họp và có tranh luận giữa các chuyên gia).**
- ✓ **Tán công não (khuyến khích tự do phát biểu, không tranh luận và đánh giá sai đúng).**
- ✓ **Delfi là cách không tranh luận nhưng mỗi người đều được biết ý kiến của những người khác để chỉnh lý lại ý kiến của mình.**

Khâu tổng hợp rất khó vì có những nội dung các ý kiến của chuyên gia rất khác nhau. Trong nhiều trường hợp phải dùng một, trung vị, thậm chí phải dùng hệ số phân tán ý kiến trong các kết luận nghiên cứu.

f. Phương pháp phân tích tư liệu

Phương pháp phân tích tư liệu là việc ứng dụng các phương

pháp của toán, thống kê phân tích đánh giá các tài liệu đã có sẵn để kết luận về bản chất của sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội. Phân tích tư liệu thực chất là xem xét các tài liệu có sẵn trong kho thông tin lưu trữ và các nguồn khác để nghiên cứu đề tài cần thiết, không phải làm các cuộc phỏng vấn điều tra. Cốt lõi của phương pháp này là sưu tầm được đúng và đầy đủ các tài liệu cần thiết cho nội dung nghiên cứu. Trước đây, công việc này rất khó khăn và mất rất nhiều thời gian, nhưng hiện nay do đã có mạng Internet và các mạng chuyên ngành khác, lượng tài liệu cần thiết đã tìm kiếm khá dễ dàng. Và từ đây lại có khó khăn mới là phải lọc từ một biển tư liệu ra những thứ cần thiết. Phân tích tư liệu là phương pháp được dùng rất phổ biến vì không tốn chi phí và công sức điều tra, hơn nữa có những vấn đề không có điều kiện thuận lợi để điều tra, thì đây là phương pháp thích hợp.

II. TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

1. Tổ chức nghiên cứu xã hội học

a. Chọn vấn đề nghiên cứu

Các vấn đề nghiên cứu được chọn trong thực tế xuất phát từ những nhu cầu nhận thức và quản lý xã hội đang bức xúc hoặc cần kíp. Những nhu cầu này thường xuyên xuất hiện, đòi hỏi phải được giải quyết. Tuy nhiên, thông thường người ta hay chọn đề tài được giao nghiên cứu (hoặc ký hợp đồng nghiên cứu), vì bảo đảm kết quả nghiên cứu được sử dụng và có kinh phí tiến hành. Vấn đề nghiên cứu cần phải tập trung, không phân tán dàn trải nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết của đề tài.

b. Chọn cán bộ nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu thường gồm một cán bộ chủ chốt, có trình độ khoa học cao, giàu kinh nghiệm thực tế và một số cán bộ

chuyên sâu về từng vấn đề trong nội dung đề tài nghiên cứu. Cán bộ nghiên cứu phải có tác phong sâu sát, nhanh nhậy, biết cách thâm nhập vào các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây là yêu cầu rất quan trọng trong các cuộc nghiên cứu xã hội học.

c. Lập kế hoạch nghiên cứu

Gồm các giai đoạn: điều tra và thu thập tài liệu thực tế, đọc các tài liệu tham khảo, phân tích tài liệu và trình bày kết quả. Trong kế hoạch phải ghi rõ từng nhiệm vụ và từng cá nhân đảm nhiệm, thời gian hoàn thành các giai đoạn, cách thức nghiệm thu kết quả nghiên cứu, kinh phí thực hiện đề tài.

2. Quy trình nghiên cứu

a. Giai đoạn chuẩn bị

*** Xác định đối tượng, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chính là hiện tượng hoặc quá trình xã hội mà đề tài nghiên cứu đã lựa chọn, trong đó có các chủ thể xã hội đã tạo ra hiện tượng và quá trình đó. Mục đích nghiên cứu là các vấn đề, cái đích mà cuộc nghiên cứu phải đạt đến, tức là cuộc nghiên cứu giải quyết được những gì có ích cho quá trình nhận thức và cải tạo xã hội theo đề tài đã lựa chọn. Nhiệm vụ nghiên cứu là chi tiết hoá mục đích nghiên cứu, nêu ra những bộ phận của mục đích phải hoàn thành.

*** Xây dựng giả thuyết**

Xây dựng giả thuyết và kiểm định giả thuyết là công việc quan trọng xuyên suốt quá trình nghiên cứu. Giả thuyết là dự đoán trước của chúng ta về các kết quả của nghiên cứu. Đó là các dự đoán khoa học về cơ cấu của đối tượng nghiên cứu, về đặc tính, bản chất của các yếu tố, các mối liên hệ tạo nên đối tượng đó và về cơ chế hoạt động, sự phát triển của chúng. Giả thuyết là cụ thể hoá mục tiêu nghiên cứu và là công cụ phương pháp luận chủ yếu để tổ chức quá trình nghiên cứu, vì giả thuyết

là mất xích giữa quan điểm lý luận với cơ sở thực nghiệm của nghiên cứu. Việc xây dựng giả thuyết là một quá trình nhận thức đặc biệt. Thứ nhất, nó phải tuân theo các nguyên lý đã biết, đồng thời chứa đựng khả năng phát hiện cái mới, hiệu chỉnh cái đã biết; thứ hai, phải có khả năng được kiểm định bằng thực nghiệm; thứ ba, phải có tính mâu thuẫn.

Xây dựng mô hình lý luận thao tác hoá khái niệm và xác định chỉ tiêu, chỉ báo. Có ba cấp độ khái niệm để xây dựng mô hình lý luận: các khái niệm lý luận, các khái niệm thực nghiệm, các chỉ báo thực nghiệm. Trong nghiên cứu xã hội học ta thường gặp các khái niệm có các mức độ trừu tượng khác nhau. Các khái niệm này không thể trực tiếp sử dụng để thu thập thông tin được, vì rất khó hiểu, không cụ thể. Chính vì vậy phải thao tác hoá khái niệm, tức là chuyển các khái niệm lý luận trừu tượng và phức tạp thành các khái niệm thực nghiệm cụ thể hơn, xác định hơn; sau đó lại chuyển các khái niệm thực nghiệm thành các chỉ báo thực nghiệm hoặc chỉ tiêu rất cụ thể có thể đo lường được dùng vào việc thu thập số liệu và phân tích xã hội. Tùy theo mức độ trừu tượng và phức tạp của các khái niệm lý luận, ta có một hoặc nhiều lớp khái niệm thực nghiệm, càng đến lớp sau càng cụ thể cho đến lúc có thể định lượng được, tức là đến các chỉ báo thực nghiệm hoặc chỉ tiêu.

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu: có thể chọn phương pháp diễn dịch tức là xuất phát từ một kết luận đã được thừa nhận, đi sâu vào các chi tiết để làm rõ tính đúng đắn của kết luận đó. Phương pháp này hay dùng cho các đề tài đã biết nhưng cần chi tiết cụ thể hoá. Cũng có thể chọn phương pháp quy nạp, tức là đi từ các đề tài còn gây tranh cãi, chưa có kết luận được chấp nhận.

b. Giai đoạn thu thập thông tin

Thiết kế mẫu biểu cần thiết cho thu thập thông tin, ở đây

chủ yếu là thiết kế bảng hỏi và các phiếu điều tra.

- Chọn đối tượng cung cấp thông tin, thường là chọn mẫu hoặc chọn điển hình để lấy tài liệu.
- Kiểm tra thông tin đã thu thập, có hai cách kiểm tra:
 - ❖ Kiểm tra sai số, tức là soát xét lại các số liệu cộng, trừ, nhân, chia xem có sai chỗ nào không.
 - ❖ Kiểm tra logic, tức là xem các trả lời có mâu thuẫn, sai lệch nhau không. Kiểm tra logic được dùng rất phổ biến trong điều tra xã hội học, vì ở lĩnh vực này ít có điều kiện kiểm tra được sai số.

c. Giai đoạn xử lý thông tin, phân tích và trình bày kết quả

Tổng hợp các thông tin điều tra được vào các bảng biểu tổng hợp. Các bảng biểu này phải phù hợp với phương pháp phân tích đã lựa chọn. Mỗi phương pháp thường cung cấp các kết luận ở những khía cạnh khác nhau nên cần phối hợp chúng để việc nghiên cứu đạt hiệu quả cao nhất. Trong thực tế hiện nay người ta thường sử dụng phương pháp xử lý thống kê xã hội bằng chương trình SPSS (Statistical Package for the Social Sciences), đây là phương pháp tiên tiến và cho chúng ta kết quả chính xác và kèm theo các kiểm định cần thiết.

- ✓ Kiểm định các giả thuyết: là xác định xem các giả thuyết nêu ra ban đầu có được thực tế xác nhận hay bị bác bỏ. Việc kiểm định còn có tác dụng kiểm tra lại kết quả phân tích là có tính quy luật hay chỉ là ngẫu nhiên, đây mới là kết luận cuối cùng.
- ✓ Trình bày kết quả nghiên cứu: tổ chức hội thảo để công bố, trao đổi kết quả nghiên cứu, nghe các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản nghiên cứu. Sau đó tổ chức nghiệm thu đề tài, viết các bài báo, sách để phổ biến kết quả nghiên cứu.

III. KỸ THUẬT THU THẬP VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN XÃ HỘI

1. Thu thập thông tin xã hội

a. Điều tra xã hội học

* Khái niệm: Điều tra xã hội học là phương pháp thu thập và xử lý thông tin về các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội trong phạm vi không gian và thời gian cụ thể để kết luận về bản chất của các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đó nhằm phục vụ cho công tác quản lý xã hội. Điều tra xã hội học có thể dùng các phương pháp quan sát, phỏng vấn, thực nghiệm, chuyên gia và phân tích tư liệu. Điều tra xã hội học có thể tiến hành toàn diện (toàn bộ đối tượng trong diện nghiên cứu) hoặc điều tra chọn mẫu (chỉ điều tra trong các đối tượng được chọn một cách khoa học). Thực tế, người ta hay dùng cách chọn mẫu vì ít tốn thời gian và chi phí, kết quả có thể suy rộng ra toàn diện.

b. Xác định chỉ tiêu, chỉ báo, thang đo trong nghiên cứu xã hội học

Chỉ tiêu là các tiêu thức mà con người định ra để phản ánh bản chất của các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội lượng hóa được. Chỉ tiêu thường được biểu hiện bằng các con số đo về sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội nào đó. Ví dụ thu nhập bình quân đầu người của cả nước là 500.000 đồng/ tháng, nếu địa phương có thu nhập 1 triệu đồng/ tháng là địa phương giàu, nếu có 100.000 đồng /tháng là địa phương nghèo. Điều tra xã hội học phải xác định các chỉ tiêu cần phải đo là gì, đo như thế nào và đo bằng cách nào.

Chỉ báo là các tiêu thức mà con người định ra để phản ánh bản chất của các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội không lượng hóa được. Trong thực tế xã hội có nhiều vấn đề

không thể lượng hóa được để đo bằng các chỉ tiêu nhưng vẫn phải xác định cụ thể nó và phải so sánh giữa chúng với nhau để định rõ cao thấp, hơn thua. Do vậy người ta đã sử dụng phương pháp chỉ báo để thực hiện định rõ hơn thua đó. Thực chất của phương pháp này là thao tác hóa khái niệm để từ khái niệm trừu tượng nhất đến khái niệm cụ thể nhất có thể áp thang đo vào đó. Thường có ba loại chỉ báo là chỉ báo khái niệm cơ bản, chỉ báo khái niệm thành phần, chỉ báo thực nghiệm. Chỉ báo khái niệm cơ bản phản ánh bản chất chung nhất, trừu tượng nhất của sự vật, hiện tượng (các khái niệm cơ bản). Chỉ báo khái niệm thành phần là các tiêu thức được chi tiết hóa từ chỉ báo khái niệm cơ bản. Chỉ báo thực nghiệm là các tiêu thức được chi tiết hóa từ chỉ báo khái niệm thành phần. Để so sánh được các sự kiện, hiện tượng xã hội, người ta áp các thang đo vào các chỉ báo thực nghiệm và đo chúng để có cơ sở so sánh giữa chúng với nhau.

Chỉ có qua các chỉ tiêu, chỉ báo, ta mới có thể tiến hành điều tra, phân tích xã hội học, mới có thể phản ánh được các hiện tượng và quá trình xã hội, vốn rất phức tạp và trừu tượng. Hệ thống các chỉ tiêu, chỉ báo thực nghiệm để nghiên cứu một vấn đề xã hội nào đó, thường được đưa vào các bảng hỏi và các biểu, bảng dùng cho điều tra và phân tích xã hội.

Thang đo là một công cụ để lượng hoá các hiện tượng và quá trình xã hội theo các chỉ tiêu, chỉ báo đã được chọn. Ngoài các thang đo tự nhiên thường dùng, xã hội học còn sử dụng các thang đo sau đây:

Thang đo định danh (loại thang đo đơn giản nhất) dùng để liệt kê các biểu hiện cùng loại của một đặc điểm, đặc tính của đối tượng, ví dụ như: nam, nữ (giới tính), thành phần dân cư, chức danh... Các thang đo này được dùng phổ biến trong nghiên cứu xã hội học.

- ✓ Thang đo thứ bậc là thang đo có sự sắp xếp hơn kém theo một tiêu chuẩn, thứ bậc nào đó có thể so sánh được với nhau như: không thích, thích, rất thích. Thang thứ bậc chỉ có tác dụng phân chia tổng thể thành các tổ có cường độ biểu hiện khác nhau, không dùng để tính toán được sự hơn kém của cường độ đó. Tuy nhiên, trong xã hội học, loại thang này được dùng phổ biến.
- ✓ Thang đo khoảng là thang đo xác định giá trị trong một khoảng nào đó. Thí dụ dân số đo theo độ tuổi như: Từ 1-4 tuổi là 1100 người; từ 5-9 tuổi là 1200 người v.v... Thang đo này có thể dùng để tính toán sự hơn kém của cường độ, nhưng chỉ đối với một hiện tượng, không so sánh rộng theo thời gian và không gian được, vì phụ thuộc vào các giá trị tuyệt đối của số đo.
- ✓ Thang đo tỷ lệ là thang đo xác định phần lẻ trong tổng thể hoặc so sánh tỉ lệ của một lượng này với một lượng khác. Thí dụ tăng 10%, thu nhập ở nông thôn bằng 2/3 thu nhập thành thị. Loại thang đo này được dùng nhiều trong tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế ở các hiện tượng có thể lượng hoá được. Chúng có thể dùng để tính toán theo bất kỳ mục tiêu nghiên cứu nào.

c. Thu thập thông tin xã hội học

Trong thực tế các cuộc điều tra xã hội học hiện nay. Người ta chủ yếu sử dụng điều tra bằng bảng hỏi và phiếu điều tra. Do vậy chúng ta cần quan tâm đến một số kỹ thuật xây dựng bảng hỏi và phiếu điều tra sau đây:

* Kỹ thuật xây dựng bảng hỏi và thu thập thông tin bằng bảng hỏi

Bảng hỏi là một bảng tập hợp các câu hỏi và các phương án trả lời được sắp xếp có hệ thống trên cơ sở các nguyên tắc tâm lý

và logic, nhằm thu được các nội dung cấp thiết cho đề tài nghiên cứu. Người điều tra sẽ thu thập thông tin ở đối tượng điều tra theo bảng hỏi. Như vậy bảng hỏi còn là phương tiện để chứa đựng và lưu trữ thông tin, làm cơ sở cho việc xử lý tiếp theo.

Xây dựng bảng hỏi là một công việc trí tuệ rất vất vả, chất lượng bảng hỏi phụ thuộc vào trình độ của tác giả và sự chuẩn bị chu đáo ở các khâu xác định đề tài và mục tiêu nghiên cứu, xây dựng các giả thuyết, mô hình nghiên cứu và thao tác hoá các khái niệm. Trong bảng hỏi, thông thường có các loại câu hỏi:

+ Theo nội dung câu hỏi thường có:

- Các câu hỏi đặc trưng cho một sự kiện, sự thật nào đó, trong một không gian và thời gian xác định (câu hỏi định tính).
- Các câu hỏi thể hiện sự mong muốn, đánh giá của cá nhân, của nhóm về một vấn đề gì đó (câu hỏi nguyện vọng).
- Câu hỏi nhằm lý giải cho một điều gì đó (câu hỏi nguyên nhân).

+ Theo tính chất của câu hỏi thường có:

Câu hỏi mở là loại câu hỏi người trả lời được quyền trả lời theo ý của mình trong những điều kiện đặc biệt nào đó. Loại câu hỏi này thường được dùng cho những hiện tượng, quá trình chưa được hiểu biết đầy đủ, những trả lời bổ sung đã đưa ra được các khía cạnh mà người nghiên cứu chưa biết hoặc chưa hiểu rõ. Ngoài ra, khi cần kiểm tra tính đầy đủ và chất lượng của câu hỏi đóng người ta cũng dùng câu hỏi mở. Tuy nhiên, câu hỏi mở có nhược điểm là các câu trả lời thường có nhiều nghĩa rất khác nhau, nhất là có những từ đa nghĩa, làm người nghiên cứu khó xác định nội dung trả lời. Mặt khác, có thể có nhiều cách trả lời khác nhau, làm cho việc tổng hợp gặp nhiều khó khăn.

Câu hỏi đóng là các câu hỏi đã có phương án trả lời sẵn, người trả lời chỉ được xem xét, cân nhắc và chọn cách trả lời phù hợp với suy nghĩ của mình trong các phương án đã đề ra. Câu hỏi đóng có ưu điểm là các cách trả lời do được chuẩn bị nên thường đơn nghĩa và nhằm đúng trọng tâm nghiên cứu, để tổng hợp. Tuy vậy, loại câu hỏi này chỉ thích hợp với các vấn đề đã rõ ràng, người nghiên cứu đã bao quát được các cách trả lời (nếu chưa bao quát được hết, ta sẽ bỏ mất các cơ hội thu được nhận thức mới).

Câu hỏi kết hợp: vừa đưa ra sẵn các cách trả lời, vừa có phần để ngỏ cho các ý kiến ngoài các cách trả lời sẵn. Loại câu hỏi này hay được dùng vì kết hợp được ưu điểm của hai loại câu hỏi trên.

Bố cục của bảng hỏi thường có ba phần:

- Phần mở đầu bao gồm tên của bảng hỏi, tên cơ quan nghiên cứu, lời giới thiệu nêu rõ mục đích nghiên cứu, các giải thích và hướng dẫn cách trả lời. Phần này nên ngắn gọn, dễ hiểu, gây tin tưởng cho đối tượng trả lời.
- Phần nội dung gồm các câu hỏi nhằm thu thập thông tin cho đề tài. Vấn đề cơ bản của phần này là việc sắp xếp thứ tự các câu hỏi. Thông thường các câu hỏi về cái chung được đặt trước, cái riêng được đặt sau; đơn giản đặt trước, phức tạp đặt sau; tổng quát đặt trước, cụ thể đặt sau; câu hỏi khách quan đặt trước, câu hỏi đựng chạm đến khía cạnh riêng tư đặt sau v.v... Ngoài các câu hỏi nội dung còn có các câu hỏi kiểm tra (nhắc lại 1 câu hỏi ở trên hoặc hỏi theo cách khác để xem có gì mâu thuẫn không).
- Phần kết luận: một vài câu hỏi để kết thúc cuộc điều tra. Thường là những câu hỏi về thông tin của đối

tượng điều tra: họ tên, tuổi, địa chỉ hay cơ quan công tác, chức vụ...

Trình bày bảng hỏi nên sáng sủa, rõ ràng. Phía dưới các câu hỏi mở phải có khoảng cách thích hợp để điền các trả lời. Bên phải các câu hỏi đóng, phải có các ô vuông ở từng cách trả lời để đánh dấu cách trả lời được chọn. Phần dưới cùng có các ghi chú về đặc điểm đối tượng: tuổi, giới tính, nghề nghiệp v.v... Bảng hỏi nên để khuyết danh để người trả lời không e ngại.

* Kỹ thuật xác định phiếu điều tra và thu thập thông tin bằng phiếu điều tra

Đối với các sự kiện hiện tượng xã hội lượng hoá được, người ta thường dùng phiếu điều tra để thu thập các thông tin cần thiết về đối tượng điều tra. Phiếu điều tra là tập hợp các chỉ tiêu điều tra cần thiết theo mục đích nghiên cứu. Các chỉ tiêu này được xác định theo một đơn vị đo cụ thể. Các chỉ tiêu được các nhà chuyên môn xác định trong một cơ cấu hoàn chỉnh của một phạm vi nghiên cứu nào đó. Ví dụ như: Cơ cấu thu nhập, cơ cấu chi tiêu, cơ cấu giá thành đơn vị sản phẩm... Khi thiết kế phiếu điều tra chúng ta cần chú ý một số khái niệm cơ bản của thống kê:

@ *Tổng thể thống kê*: Tổng thể thống kê là hiện tượng số lớn, gồm những đơn vị (hoặc phần tử) cấu thành hiện tượng cần được quan sát và phân tích mặt lượng của chúng. Các đơn vị này gọi là đơn vị tổng thể. Trên thực tế có nhiều loại tổng thể khác nhau mà chúng ta cần phân biệt để có phương pháp nghiên cứu thích hợp. Tổng thể có ranh giới rõ ràng và có thể nhận biết một cách trực tiếp tất cả các đơn vị được gọi là *tổng thể bộc lộ*. Chẳng hạn, tổng thể sinh viên của trường ĐH KTQD; tổng thể phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ; tổng thể các DN sản xuất công nghiệp... Ngược lại, tổng thể có ranh giới không rõ ràng, không thể nhận biết hết các đơn vị một cách trực tiếp gọi là *tổng thể tiềm ẩn*. Chẳng hạn, tổng thể những người mê tin dị đoan, tổng

thể những người ưa thích loại hình nghệ thuật chèo... Khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội chúng ta thường gặp tổng thể tiềm ẩn. Ngoài ra còn phân loại tổng thể thành tổng thể đồng chất và tổng thể không đồng chất; tổng thể chung và tổng thể bộ phận.

@ *Tiêu thức thống kê*: Tiêu thức thống kê là các đặc điểm của đơn vị tổng thể được chọn ra để nghiên cứu tùy theo mục đích khác nhau. Mỗi đơn vị tổng thể có nhiều đặc điểm, tuy nhiên chỉ những đặc điểm nào được chọn ra trong nghiên cứu thống kê mới gọi là tiêu thức thống kê. Tiêu thức thống kê được chia thành các loại sau:

- Tiêu thức thuộc tính: Là tiêu thức mà các biểu hiện của nó không biểu hiện trực tiếp bằng các con số mà bằng các tính chất khác nhau. Thí dụ: tiêu thức giới tính, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và gia đình... trong điều tra dân số là các tiêu thức thuộc tính.

- Tiêu thức số lượng: là tiêu thức có các biểu hiện trực tiếp bằng con số. Các biểu hiện bằng con số này được gọi là các *lượng biến*. Có hai loại lượng biến: lượng biến rời rạc (là lượng biến biểu hiện bằng số nguyên) và lượng biến liên tục (là lượng biến biểu hiện bằng số thập phân). Thí dụ: tiêu thức độ tuổi, số người trong hộ gia đình là tiêu thức có lượng biến rời rạc; tiêu thức tiền lương, năng suất lao động là tiêu thức có lượng biến liên tục...

@ *Phân tổ thống kê*: Phân tổ thống kê là căn cứ vào một hoặc một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia các đơn vị thuộc hiện tượng nghiên cứu thành các tổ và các tiểu tổ có tính chất khác nhau. Vấn đề đặt ra là phải lựa chọn được tiêu thức bản chất phù hợp với đặc điểm của hiện tượng và mục nghiên cứu làm căn cứ để phân tổ thống kê. Việc xác định số tổ và khoảng cách tổ phụ thuộc vào tiêu thức được lựa chọn làm căn cứ để phân tổ, cụ thể:

- ✓ Khi phân tổ theo tiêu thức thuộc tính: mỗi tổ được hình thành thường do các loại hình khác nhau (chẳng hạn: tiêu thức giới tính, thành phần kinh tế...). Tuy vậy không nhất thiết mỗi loại hình đều phải hình thành nên một tổ, mà tùy theo mức độ chi tiết của yêu cầu nghiên cứu (chẳng hạn: phân ngành KTQD, phân loại mặt hàng theo giá trị sử dụng... có thể tùy thuộc vào mức độ yêu cầu chi tiết khác nhau mà tiến hành phân tổ chi tiết ở các mức độ khác nhau).
- ✓ Khi phân tổ theo tiêu thức số lượng: tùy thuộc vào lượng biến nhiều hay ít mà giải quyết khác nhau. Cụ thể chia thành hai trường hợp sau:
 - Trường hợp số lượng các lượng biến ít: mỗi lượng biến có thể hình thành một tổ. Thí dụ: số người trong 1 hộ gia đình, điểm thi cho một môn học...
 - Trường hợp số lượng các lượng biến nhiều: phải căn cứ vào quan hệ lượng chất, xem lượng biến tích lũy tới mức nào đó thì chất mới thay đổi làm nảy sinh một tổ mới. Như vậy mỗi tổ bao gồm một phạm vi lượng biến với hai giới hạn: *giới hạn dưới* là lượng biến nhỏ nhất để hình thành tổ đó; *giới hạn trên* là lượng biến lớn nhất mà nếu quá nó thì chất đổi dẫn đến hình thành một tổ mới. Chênh lệch giữa giới hạn trên và giới hạn dưới gọi là *khoảng cách tổ* (ký hiệu là *h*). Các khoảng cách tổ không nhất thiết phải bằng nhau, mà tùy thuộc vào đặc điểm biến động của hiện tượng.

Sau khi đã thiết kế được phiếu điều tra chúng ta nên kiểm tra trong thực tế để thấy độ chính xác của các tiêu thức mà chúng ta đưa ra, các tiêu thức không phù hợp phải chỉnh lý lại, các tiêu thức còn thiếu chưa đưa vào và đặc biệt phạm vi ranh giới của các tiêu thức đo đã rõ ràng chưa. Sau khi phiếu điều tra

thiết kế xong, chúng ta thu thập các thông tin trong thực tế và điền đầy đủ các thông tin phiếu đã yêu cầu.

2. Xử lý thông tin xã hội học

Sau quá trình điều tra thống kê, chúng ta thu thập được các thông tin riêng lẻ về từng đơn vị điều tra. Các tài liệu này phải được sắp xếp khoa học phù hợp với đặc điểm của hiện tượng, mục đích nghiên cứu và các phương pháp phân tích xã hội. Nói cách khác, các thông tin thu thập được phải qua xử lý bằng các phương pháp nhất định để kết luận về bản chất của các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội đang nghiên cứu. Chúng ta chỉ đi vào một số phương pháp xử lý tài liệu điều tra cơ bản và thông dụng nhất trong nghiên cứu xã hội.

a. Phân tích thực trạng các hiện tượng xã hội bằng dãy số phân phối

Dãy số phân phối là sự phân phối các giá trị thể hiện quy luật vận động nào đó. Có hai loại dãy số là dãy số thuộc tính và dãy số lượng biến. *Dãy số thuộc tính* là kết quả của phân tổ theo tiêu thức thuộc tính; *dãy số lượng biến* là kết quả của phân tổ theo tiêu thức số lượng. Kết cấu của dãy số lượng biến gồm:

- *Lượng biến*, ký hiệu là x_i : là các biểu hiện của tiêu thức số lượng.
- *Tần số*, ký hiệu là f_i : là số lần lặp lại của các lượng biến hay số đơn vị trong từng tổ.
- $\sum f_i$ là tổng tần số hay tổng số đơn vị của tổng thể.
- *Tần số tích lũy* (ký hiệu là S_i): là tần số cộng dồn.

@. Tính toán các giá trị trung tâm

** Giá trị trung bình (Số bình quân) hay giá trị trung tâm*

Số bình quân nói lên mức độ diễn hình theo một tiêu thức nào đó của tổng thể gồm nhiều đơn vị cùng loại. Nó phản ánh

đặc điểm chung nhất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định. Công thức tính số bình quân như sau:

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i f_i}{\sum f_i}$$

Trong đó: - x_i là giá trị thứ i trong dãy số.

- f_i là tần số của giá trị thứ i .

* **Số trung vị** (Ký hiệu M_e) hay giá trị giữa

Trung vị là lượng biến của đơn vị đứng ở vị trí chính giữa trong dãy số lượng biến, chia số đơn vị trong dãy số thành hai phần bằng nhau. Trung vị là giá trị mà ở đó có một nửa số giá trị nhỏ hơn trung vị và một nửa lớn hơn trung vị. Tính trung vị theo các bước sau:

Tính tần số tích lũy của các khoảng: Tần số tích lũy của một khoảng nào đó bằng tần số của khoảng đó cộng với tần số của các khoảng trước nó.

- Xác định tổ chứa trung vị: tổ chứa đơn vị đứng ở vị trí chính giữa dãy số, hay nói cách khác tổ chứa trung vị là tổ có tần số tích lũy chứa giá trị $\sum f_i / 2$.
- Sau đó, tính trị số gần đúng của trung vị theo công thức:

$$M_e = x_e + h_e \cdot \frac{\frac{\sum f_i}{2} - S_{e-1}}{f_e}$$

Trong đó:

M_e : Trung vị của dãy số.

x_e : Giới hạn dưới của tổ chứa trung vị.

h_e : Khoảng cách tổ chứa trung vị.

f_e : Tần số của tổ chứa trung vị.

Σf_i : Tổng các tần số.

S_{c-1} : Tần số tích lũy của tổ đứng trước tổ chứa trung vị.

Trong thực tế toán và thống kê đã gọi số trung bình là giá trị trung tâm của dãy số, trung vị là giá trị giữa của dãy số. Bản chất của dãy số thể hiện thông qua sự lệch pha của hai giá trị trên. Nếu $\bar{X} = M_c$ được gọi là phân phối chuẩn, đây là phân phối gốc dùng để so sánh các phân phối khác; nếu $\bar{X} > M_c$ phân phối nghiêng về giá trị thấp tức là số giá trị nhỏ hơn $\bar{X}$ sẽ lớn hơn số giá trị lớn hơn $\bar{X}$; nếu $\bar{X} < M_c$ phân phối nghiêng về giá trị cao tức là số giá trị lớn hơn $\bar{X}$ sẽ lớn hơn số giá trị nhỏ hơn $\bar{X}$. Với bản chất phân phối đó, xã hội học thường dùng để so sánh sự biến động của đời sống nhân dân qua không gian và thời gian khác nhau.

Ví dụ: Hãy so sánh đời sống của nhân dân địa phương qua hai thời kỳ nghiên cứu như sau:

Thu nhập (10.000đ)	Trị số giữa (X)	Số G.đỉnh 1995(F_1)	Số g.đỉnh 2000(F_2)	XF1	XF2	Tần số tích lũy 1995	Tần số tích lũy 2000
10 – 20	15	15	45	225	675	15	45
20 – 30	25	35	60	875	1500	50	105
30 – 40	35	125	100	4375	3500	175	205
40 – 50	45	125	125	5625	5625	300	330
50 – 60	55	125	100	6875	5500	425	430
60 – 70	65	175	175	11375	11375	600	605
70 – 80	75	125	150	9375	11250	725	755
80 – 90	85	100	175	8500	14875	825	930
90 – 100	95	75	120	7125	11400	900	1050
>100	105	100	50	10500	5250	1000	1100
Tổng		1000	1100	64850	70950		

$$\bar{X}_{95} = \frac{64850}{1000} = 64,850$$

$$\bar{X}_{00} = \frac{70950}{1100} = 64,5$$

$$M_{e95} = 60 + 10 * \frac{500 - 425}{175} = 64,2857$$

$$M_{e00} = 60 + 10 * \frac{550 - 430}{175} = 66,857$$

$$\Delta_{95} = \bar{X}_{95} - M_{e95} = 64,850 - 64,2857 = 0,5643$$

$$\Delta_{00} = \bar{X}_{00} - M_{e00} = 64,5 - 66,857 = -2,357$$

- Sau 5 năm thu nhập của nhân dân địa phương trên giảm đi chút ít, mức giảm đó coi như không đáng kể. Nguyên nhân của việc giảm đó là do địa phương đang cơ cấu lại cây trồng và xúc tiến mạnh chính sách xóa đói giảm nghèo.
- Sau 5 năm M_c đã tăng 25.572 đồng ($66,857 - 64,285$)*10.000 đã dẫn đến phân phối năm 1995 nghiêng về giá trị thấp ($64,850 > 64,2857$) chuyển sang nghiêng về giá trị cao năm 2000 ($64,5 < 66,857$). Điều đó cho thấy mặc dù thu nhập bình quân không tăng nhưng thu nhập cục bộ ở các khoảng đã tăng lên do số gia đình có thu nhập cao có xu hướng tăng lên ở năm 2000. Nguyên nhân của vấn đề trên là do các chính sách xóa đói giảm nghèo của Đảng và Chính phủ đã phát huy tác dụng.
- Kết luận chung là đời sống của nhân dân năm 2000 tốt hơn năm 1995 vì xu hướng những gia đình có thu nhập cao ngày càng tăng lên và những gia đình có thu nhập thấp ngày càng giảm đi.

@. *Tính toán các tham số đo độ phân tán*

Độ phân tán đo bằng các chỉ tiêu sau:

* *Phương sai*: (Kí hiệu: σ^2)

Phương sai là bình quân của tổng bình phương các khoảng chênh lệch giữa các giá trị đến giá trị trung tâm. Công thức tính như sau:

$$\sigma^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2 f_i}{\sum f_i} = \frac{\sum x_i^2 f_i}{\sum f_i} - (\bar{x})^2 = \overline{x^2} - (\bar{x})^2$$

$$\overline{x^2} = \frac{\sum x_i^2 f_i}{\sum f_i}$$

* *Độ lệch tiêu chuẩn*: (Độ lệch chuẩn, kí hiệu: σ)

Độ lệch chuẩn là căn bậc hai của phương sai tính theo công thức:

$$\sigma = \sqrt{\sigma^2}$$

* *Độ phân tán tương đối*. (Hệ số biến thiên)

Để có thể so sánh được, người ta tính tỷ số giữa độ lệch tiêu chuẩn (hoặc độ lệch tuyệt đối bình quân) với số bình quân. Chỉ tiêu này được gọi là hệ số biến thiên. Công thức tính như sau:

$$V = \frac{\sigma}{\bar{X}}$$

Trong thực tế xã hội học người ta thường dùng hệ số biến thiên này để so sánh sự thay đổi của hồ ngân cách giàu nghèo theo không gian và thời gian khác nhau.

Ví dụ: So sánh hộ ngân cách giàu nghèo của nhân dân qua hai thời kỳ như sau:

Thu nhập (10.000đ)	Trị số giữa (X)	Số G.đình 1995(F1)	Số g.đình 2000(F2)	XF1	XF2	X ² F1	X ² F2
10 – 20	15	30	90	450	1350	6750	20250
20 – 30	25	70	120	1750	3000	43750	75000
30 – 40	35	250	200	8750	7000	306250	245000
40 – 50	45	300	250	13500	11250	607500	506250
50 – 60	55	250	200	13750	11000	756250	605000
60 – 70	65	350	350	22750	22750	1478750	1478750
70 – 80	75	250	300	18750	22500	1406250	1687500
80 – 90	85	200	350	17000	29750	1445000	2528750
90 – 100	95	200	240	19000	22800	1805000	2166000
>100	105	100	100	10500	10500	1102500	1102500
Tổng		2000	2200	126200	141900	8958000	10415000

$$\bar{X}_{95} = \frac{126200}{2000} = 63,1$$

$$\bar{X}_{00} = \frac{141900}{2200} = 64,5$$

$$\bar{X}_{95}^2 = \frac{8958000}{2000} = 4479,00$$

$$\bar{X}_{00}^2 = \frac{10415000}{2200} = 4734,0909$$

$$\delta_{95} = \sqrt{4479 - 63,1^2}$$

$$\delta_{95} = 22,3022$$

$$\delta_{00} = \sqrt{4734,0909 - 64,5^2}$$

$$\delta_{00} = 23,954976$$

$$V_{95} = \frac{22,3022}{63,1} = 0,35344$$

$$V_{00} = \frac{23,954976}{64,5} = 0,3713949$$

$$\frac{V_{00}}{V_{95}} = \frac{0,3713949}{0,35344} = 1,0508$$

Nhận xét:

- Sau 5 năm thu nhập của nhân dân địa phương trên đã tăng lên 14000 đồng $(64,5 - 63,1) \times 10000$. Nguyên nhân của việc tăng đó là do địa phương đã xác định được cơ cấu cây trồng hợp lý và xúc tiến mạnh chính sách xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là các chính sách khuyến khích nhân dân hăng hái tham gia sản xuất, thực hành tiết kiệm.
- Hố ngăn cách giàu nghèo của nhân dân địa phương trên ở mức rất thấp năm 1995 là 0,35344 và năm 2000 là 0,3713. Sau 5 năm hố ngăn cách giàu nghèo tăng 5,08% $(1,058 - 1) \times 100$ (bình quân 1% năm) đây là mức tăng rất thấp. Nguyên nhân của vấn đề trên là bên cạnh các chính sách khuyến khích tăng thu nhập bình quân đã phân tích trên, địa phương còn đề ra nhiều chính sách nhằm đảm bảo tính công bằng tương đối tại địa phương như: chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại, chống đầu cơ và làm ăn phi pháp v. v. ...

b. Phân tích sự khác biệt của các hiện tượng xã hội

Phân tích khác biệt, thực chất là phân tích sự khác biệt giữa một yếu tố gốc (chuẩn) với một yếu tố cần so sánh (yếu tố gốc đã biến đổi theo thời gian, không gian, lĩnh vực... nào đó). Trong thực tế xã hội có rất nhiều các yếu tố vận động trong không gian và thời gian khác nhau, chúng ta cần phân tích để thấy được sự thay đổi bản chất của chúng.

Để phân tích, ta cần tính các hệ số khác biệt theo công thức sau:

$$H_d = \sqrt{\frac{\sum (a - b)^2}{n}}$$

Trong đó:

a: là tỉ trọng của từng thành phần trong yếu tố gốc với

tổng thể yếu tố gốc.

b: là tỉ trọng của từng thành phần trong yếu tố cần so sánh với tổng thể yếu tố cần so sánh.

n: số tổ, số thành phần của từng yếu tố

+ Nếu $H_d < 0,03$: không có sự khác biệt

+ Nếu $H_d \geq 0,03$: có sự khác biệt và càng lớn hơn 0,03 thì sự khác biệt càng lớn.

Ví dụ:

Có điều tra xã hội học về tình trạng gia đình của học sinh có vấn đề về tâm lý xã hội (học sinh hư) tại một trường trung học như sau, hãy so sánh bản chất của học sinh có vấn đề về tâm lý xã hội giữa năm 1985 & 1975 giữa 1995 & 1975 giữa 1995 & 1985.

Tình trạng gia đình	1975	1985	1995	1975 (a)	1985 (b)	1995 (c)	$(a-b)^2$	$(a-c)^2$	$(b-c)^2$
1, Cha mẹ ly hôn	102	44	32	0.51	0.44	0.32	0.0049	0.0361	0.0144
2, Cha mẹ ly thân	22	15	9	0.11	0.15	0.09	0.0016	0.0004	0.0036
3, k.tế g.đình nghèo	19	9	7	0.095	0.09	0.07	0.000025	0.000625	0.0004
4, C.mẹ không có đ.kiện q.tâm	13	7	9	0.065	0.07	0.09	0.000025	0.000625	0.0004
5, C.mẹ không q.tâm	10	4	10	0.05	0.04	0.10	0.0001	0.0025	0.0036
6, C.mẹ nuông chiều quá	11	5	11	0.055	0.05	0.11	0.000025	0.003025	0.0036
7, Mồ côi cha hoặc mẹ	14	6	14	0.07	0.06	0.14	0.0001	0.0049	0.0064
8, G.đình bình thường	9	10	8	0.045	0.10	0.08	0.003025	0.001225	0.0004
Tổng	200	100	100	1.00	1.00	1.00	0.0098	0.0494	0.0328

$$H_{d85-75} = \sqrt{\frac{0.0098}{8}} = 0.035$$

$$H_{d95-75} = \sqrt{\frac{0.0494}{8}} = 0.07858$$

$$H_{d95-85} = \sqrt{\frac{0.0328}{8}} = 0.064$$

Nhận xét:

* Bản chất của học sinh có vấn đề tâm lý xã hội giữa năm 1985 so với năm 1975 đã bắt đầu có sự khác biệt ($H_{d85-75} = 0,035 > 0,03$). Sự khác biệt này chưa đủ lớn để thấy rõ nguyên nhân và xu hướng.

* Bản chất của học sinh có vấn đề tâm lý xã hội giữa năm 1995 so với 1975 đã thay đổi rất lớn ($H_{d95-75} = 0,07858 > 0,03$ Khoảng 2,62 lần). Xu hướng của học sinh hư do yếu tố sự cố gia đình giảm và hư do yếu tố giáo dục tăng (yếu tố sự cố gia đình gồm: mồ côi, bố mẹ ly hôn, ly thân; yếu tố giáo dục là các yếu tố còn lại). Nguyên nhân của vấn đề trên là do ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường đối với thế hệ trẻ (năm 1985 bỏ chế độ bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường).

* Bản chất của học sinh có vấn đề tâm lý xã hội giữa năm 1995 so với 1985 đã thay đổi rất lớn ($H_{d95-85} = 0,064 > 0,03$ Khoảng 2,1 lần). Xu hướng của học sinh hư cũng giống như năm 1995 so với 1975.

* Kết luận: sau 20 năm bản chất của học sinh có vấn đề về tâm lý xã hội đã thay đổi rất lớn. Đến năm 1985 bản chất bắt đầu thay đổi, 10 năm sau bản chất thay đổi rất mạnh. Xu hướng của học sinh hư do yếu tố sự cố gia đình giảm và hư do yếu tố giáo dục tăng. Nguyên nhân của vấn đề trên là do ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường đối với thế hệ trẻ (năm 1985 bỏ

chế độ bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường).

c. Sắp xếp theo thứ tự quan trọng của các yếu tố

Trong thực tế có yếu tố nào đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, song sự phụ thuộc này lại tùy thuộc vào quan điểm riêng của các cá nhân tham gia trả lời bảng điều tra. Để đánh giá ý kiến chung của cộng đồng người ta sử dụng phương pháp sắp xếp theo thứ tự quan trọng của các yếu tố theo đánh giá của cộng đồng. Trong trường hợp này, để xếp thứ tự các yếu tố theo kết quả điều tra đó, ta phải tính các mức độ quan trọng bình quân của tất cả các yếu tố dựa vào công thức tính số bình quân:

$$\bar{x}_i = \frac{\sum x_{ij} f_{ij}}{\sum f_{ij}}$$

(i, j = 1, 2, 3, ..., n); n là số yếu tố và số mức độ quan trọng

Trong đó:

- + $\bar{x}_i$: là mức độ quan trọng (ưu tiên) bình quân của yếu tố i
- + x_{ij} là mức độ quan trọng thứ i
- + f_{ij} là tần số của mức độ quan trọng thứ j thuộc yếu tố i.

Dựa vào các mức độ quan trọng hay ưu tiên bình quân đó, ta xếp thứ tự chúng theo sự tăng dần hay giảm dần của tầm quan trọng của các mức độ.

Tiếp đến, ta phải tính hệ số phân tán ý kiến theo công thức sau:

$$H_p = \sqrt{\frac{\sum (\bar{x}_i - T_i)^2}{n}}$$

Trong đó:

- + x_i : là mức độ quan trọng (ưu tiên) bình quân của yếu tố i.
- + T_i : là thứ tự quan trọng (ưu tiên) của yếu tố i được sắp xếp mới
- + n: là số yếu tố

Nếu $H_p < 0,5$: ý kiến trả lời tập trung.

Nếu $H_p \geq 0,5$: ý kiến trả lời không tập trung, phân tán.

Ví dụ: Có điều tra đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh, người ta đã thu được bảng kết quả sau. Hãy sắp xếp mức độ quan trọng của các yếu tố đối với kết quả sản xuất kinh doanh theo đánh giá của cộng đồng.

Tiêu thức	1	2	3	4	5	6	7	8
1, Giúp tiêu thụ SP	413	142	61	68	71	49	68	148
2, Trợ giá	371	310	116	86	53	24	41	19
3, N. vụ k.doanh	47	148	247	101	119	117	137	104
4, Giảm thuế	55	120	149	231	155	136	106	68
5, Chính sách	50	114	146	135	199	196	109	71
6, Cung ứng Vật tư	21	46	60	126	125	131	102	409
7, Hướng nghiệp	16	70	112	150	163	233	152	124
8, Giải quyết vốn	47	70	129	123	135	134	305	77

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	Σ	$\bar{x}_i$	T_i	$(\bar{x}_i - T_i)^2$
1	413	284	183	272	355	294	476	1184	3461	3.393	2	1.94
2	371	620	348	344	265	144	287	152	2531	2.481	1	2.193
3	47	296	741	404	595	702	959	832	4576	4.486	4	0.236
4	55	240	447	924	775	816	742	544	4543	4.454	3	2.114
5	50	228	438	540	995	1176	763	568	4758	4.665	5	0.112
6	21	92	180	504	625	786	714	3272	6194	6.072	8	3.717
7	16	140	336	600	815	1398	1064	992	5361	5.256	7	3.041
8	47	140	387	492	675	804	2135	616	5296	5.192	6	0.653
												14.006

$$H_p = \sqrt{\frac{14.006}{8}} = 1.323$$

$$\bar{x}_1 = \frac{413 \cdot 1 + 142 \cdot 2 + 61 \cdot 3 + 68 \cdot 4 + 71 \cdot 5 + 49 \cdot 6 + 68 \cdot 7 + 148 \cdot 8}{1020}$$

$$= \frac{3461}{1020} = 3.393$$

Các $\bar{x}$ khác tính tương tự.

Nhận xét:

Tổng số người trả lời bảng hỏi trong điều tra là 1020, đây là kích thước của mẫu điều tra.

Theo kết quả điều tra, mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh được cộng đồng sắp xếp như sau:

Quan trọng nhất là trợ giá

Quan trọng nhì là giúp tiêu thụ sản phẩm

Quan trọng ba là giảm thuế

Quan trọng bốn là nâng cao nghiệp vụ kinh doanh

Quan trọng năm là giải quyết chính sách

Quan trọng sáu là giải quyết vốn

Quan trọng bảy là hướng nghiệp

Quan trọng tám là cung ứng vật tư

Kết quả điều tra trên hoàn toàn phù hợp với kinh doanh trên thị trường vì: ba yếu tố đầu ra của sản xuất kinh doanh là rất quan trọng đã được sắp xếp hàng thứ nhất nhì ba, ba yếu tố đầu vào của sản xuất kinh doanh ít quan trọng đối với sản xuất kinh doanh đã sắp xếp xuống cuối cùng.

Với hệ số phân tán ý kiến $H_p=1,323 > 0,5$ chứng tỏ các ý kiến đánh giá có sự khác biệt nhau rất lớn. Song với mức độ phân tán trên còn đảm bảo độ tin cậy cao của tài liệu. Do vậy tài liệu điều tra có giá trị tham khảo rất lớn cho các nhà sản xuất kinh doanh.

d. Phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng xã hội

@. Phân tích mối quan hệ giữa 2 hiện tượng (tiêu thức, yếu tố, nhân tố...) lượng hoá

Để đánh giá mức độ chặt chẽ, tính thuận nghịch của mối qua hệ, ta có hệ số tương quan tuyến tính:

$$r = \frac{\overline{xy} - \bar{x} \cdot \bar{y}}{\sigma_x \times \sigma_y}$$

Trong đó:

+ $\overline{XY}$: Số bình quân của tích xy

+ $\bar{x}, \bar{y}$: Số bình quân của x và y

+ σ_x và σ_y : Độ lệch chuẩn của x và y

Hệ số tương quan (r) lấy giá trị trong khoảng: $-1 \leq r \leq 1$

Khi $r > 0$: mối tương quan thuận, nghĩa là nguyên nhân tăng thì kết quả tăng, nguyên nhân giảm thì kết quả giảm.

Khi $r < 0$: mối tương quan nghịch, nghĩa là nguyên nhân tăng thì kết quả giảm, nguyên nhân giảm thì kết quả tăng.

Khi $r = 1$ (hoặc $r = -1$) thì giữa x và y có liên hệ hàm số.

Khi r càng gần 1 (hoặc -1) thì liên hệ tương quan càng chặt chẽ.

Khi $r = 0$ thì giữa x và y không có liên hệ

Mối liên hệ là rất chặt chẽ khi: $0,9 \leq |r| \leq 1$

Để biết được ảnh hưởng của nguyên nhân đối với kết quả hay để biết được kết quả do sự thay đổi của nguyên nhân, đồng thời cũng là để dự đoán, ta sử dụng hàm hồi qui tương quan:

$$Y = bx + a$$

$$\text{Trong đó: } \begin{cases} b = \frac{\overline{xy} - \bar{x} \cdot \bar{y}}{\sigma_x^2} \\ a = \bar{y} - b \bar{x} \end{cases}$$

Với mỗi giá trị của x , thay vào hàm hồi quy, ta được một giá trị của y tương ứng.

Ví dụ: Có nhận định rằng tỷ lệ có điện sinh hoạt càng cao thì càng làm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên. Bảng số liệu điều tra sau hãy thẩm định nhận định đó.

Chương IX. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học

Xã	% có điện sinhhoạt(x)	% sinh con thứ ba trở lên (y)	XY	X ²	Y ²
1	18	86	1548	324	7396
2	22	80	1760	484	6400
3	30	82	2460	900	6724
4	38	70	2660	1444	4900
5	45	75	3375	2025	5625
6	50	55	2750	2500	3025
7	58	61	3538	3364	3721
8	67	42	2814	4489	1764
9	72	54	3888	5184	2916
10	81	51	4131	6561	2601
11	92	32	2944	8464	1024
12	100	36	3600	10000	1296
Tổng	673	724	35468	45739	47392

$$\bar{X} = \frac{673}{12} = 56.0833$$

$$\bar{Y} = \frac{724}{12} = 60.333$$

$$\overline{XY} = \frac{35468}{12} = 2955.666$$

$$\bar{X}^2 = \frac{45739}{12} = 3811.5833$$

$$\bar{Y}^2 = \frac{47392}{12} = 3949.333$$

$$\delta_x = \sqrt{3811.5833 - 56.0833^2} = \sqrt{666.2805} = 25.812$$

$$\delta_y = \sqrt{3949.333 - 60.333^2} = 17.5858$$

$$R = \frac{2955.666 - 56.0833 * 60.333}{25.812 * 17.5858} = \frac{-428.0077}{453.994} = -0.94276$$

$$Y = bx + a$$

$$b = \frac{2955.666 - 56.0833 * 60.333}{666.2805} = -0.64238$$

$$a = 60.333 + 0.64238 * 56.0833 = 96.360$$

$$Y = -0.64238X + 96.3600$$

Nhận xét: Với $r = -0,94276$ chứng tỏ hai yếu tố trên có quan hệ rất chặt chẽ với nhau theo tỷ lệ nghịch tức là tỷ lệ có diện sinh hoạt càng cao thì càng làm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên. nếu các yếu tố khác ảnh hưởng không đáng kể, chúng ta có thể lập hàm dự đoán $Y = bx + a$, với $b = -0,64238$ và $a = 96,36$, ta có hàm dự đoán $y = -0,64238x + 96,36$. Nếu một địa phương nào đó hoàn toàn không có diện sinh hoạt (tức $x = 0$) thì khả năng sinh con thứ 3 trở lên của địa phương đó sẽ là: $y = -0,64238 * 0 + 96,36 = 96,36\%$.

@. Phân tích mối liên hệ giữa 2 thuộc tính phi lượng hoá

Để phân tích, ta phải sử dụng hệ số liên hợp Pearson:

$$K_p = \sqrt{\frac{\phi^2}{1 + \phi^2}} \quad \text{Trong đó } \phi^2 \text{ là số tương đối so sánh các tần}$$

số.

Nếu $K_p < 0,4$ thì giữa chúng có mối liên hệ yếu với nhau coi như không đáng kể.

Nếu $K_p \geq 0,4$ thì giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Chương IX. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học

Ví dụ: Có nhận định rằng mức sống ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của học sinh các trường. Bằng số liệu điều tra ngẫu nhiên 172 học sinh của các trường đại học và trung học sau đây, hãy thẩm định nhận định đó.

Mức sống	Kết quả học tập					
	Kém	Yếu	T. bình	Khá	Giỏi	Cộng
Thấp	10 100 3.03	5 25 0.86	5 25 0.71	4 16 0.44	3 9 0.23	27 5.27 0.195
T. Bình	15 225 6.82	12 144 4.96	12 144 4.11	10 100 2.78	6 36 0.92	55 19.59 0.356
Cao	5 25 0.76	5 25 0.86	8 64 1.83	10 100 2.78	15 225 5.77	43 12 0.279
Rất cao	3 9 0.27	7 49 1.7	10 100 2.86	12 144 4.0	15 225 5.77	47 14.6 0.311
Tổng	33	29	35	36	39	1.141

$$K_p = \sqrt{\frac{\phi^2}{1 + \phi^2}} = \sqrt{\frac{0.141}{1.141}} = \sqrt{0.1235758} = 0.3515334$$

$$\phi^2 = 1,141 - 1 = 0,141$$

Nhận xét: Với $K_p = 0,3515 < 0,4$ chứng tỏ hai yếu tố trên có quan hệ rất yếu với nhau coi như không đáng kể. Điều đó cho thấy nhận định trên hoàn toàn không có căn cứ. Kết quả trên hoàn toàn phù hợp với thực tế vì: có 3 yếu tố ảnh hưởng rất lớn tới kết quả học tập nhưng lại không phụ thuộc vào tiền là: trí thông minh, thời gian giành cho học tập ở mỗi cá nhân và giáo viên. Nhưng có 2 yếu tố ảnh hưởng tới kết quả học tập và phụ thuộc vào tiền song chỉ là tiềm năng là: nhiều tiền có thể mua được sách tốt nên có khả năng học tốt, nhiều tiền ăn tốt sức khỏe

tốt có khả năng học tốt.

Trong thực tế người ta tính Φ^2 theo các bước sau:

- Bước 1: Bình phương tần số ở từng ô, ghi kết quả vào góc trái dưới ô tần số đó.
- Bước 2: Chia số bình phương đó cho số cộng cột và viết kết quả vào góc dưới bên phải của ô.
- Bước 3: Cộng các thương số này theo dòng, ghi tổng vào góc trái dưới ô cộng dòng.
- Bước 4: Chia tổng đó cho số cộng dòng, ghi thương vào góc dưới bên phải của ô.
- Bước 5: Cộng các thương đó theo cột rồi trừ đi 1 ta được Φ^2

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức

1. Thế nào là phương pháp luận nghiên cứu xã hội học và biểu hiện của nó trong nghiên cứu như thế nào?
2. Hãy trình bày các phương pháp cụ thể nghiên cứu xã hội học và ưu nhược điểm, điều kiện áp dụng của từng phương pháp?
3. Thế nào là điều tra xã hội học, tổ chức điều tra xã hội học để làm gì?
4. Thế nào là chỉ tiêu, chỉ báo, thang đo trong điều tra xã hội học?
5. Trình bày quy trình lập bảng kế hoạch cho một cuộc điều tra xã hội học?
6. Phương pháp so sánh đời sống của nhân dân địa phương qua các thời kỳ nghiên cứu như thế nào?
7. Phương pháp so sánh hồ ngân cách giàu nghèo của nhân dân địa phương qua các thời kỳ nghiên cứu như thế nào?

8. Phương pháp phân tích khác biệt của các yếu tố như thế nào?
 9. Phương pháp sắp xếp mức độ quan trọng của các yếu tố như thế nào?
 10. Phương pháp phân tích tương quan giữa hai yếu tố lượng hoá như thế nào?
 11. Phương pháp phân tích tương quan giữa hai yếu tố phi lượng hoá như thế nào?
- 2. Câu hỏi suy luận**

1. Tại sao xã hội học lại lấy phương pháp nghiên cứu của triết học làm phương pháp luận cho môn học?
2. Tại sao chúng ta phải tiến hành điều tra xã hội học?
3. Vận dụng thành thạo các phương pháp xử lý kết quả điều tra vào làm các bài tập thực hành.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almanach những nền văn minh thế giới - NXB Văn hoá, Thông tin, 1996.
2. K. Marx – F. Engel tuyển tập, tập 6. NXB Sự thật Hà Nội, 1984.
3. Các xu hướng nghiên xã hội học gia đình phương Tây, tạp chí VH-NT số 4-1996.
4. Cơ cấu làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ - Trần Từ - NXBKHXH-1984.
5. Cơ cấu xã hội những quan điểm và phương pháp luận nghiên cứu - Trung tâm thông tin tư liệu - Trung tâm xã hội học - Tin học, Học viện Nguyễn Ái Quốc, 1992.
6. Cơ cấu xã hội trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam - PTS Nguyễn Quang Ngọc, đề tài KX-07-05, 1995.
7. Cơ cấu xã hội, những vấn đề lý luận và thực tiễn - Trung tâm thông tin tư liệu, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 1993.
8. Cơ sở văn hoá Việt Nam - Trần Ngọc Thêm, thành phố Hồ Chí Minh. 1995.
9. Đô thị Việt Nam - Đàm Trung Phụng. Chương trình KC.11, đề tài: Nâng cao hiệu quả quản lí và xây dựng đô thị, 1995
10. Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam - Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1994.
11. Hồ Chí Minh - Văn hoá và Đổi mới. GS Đinh Xuân Lâm và PTS Bùi Đình Phong. NXB Lao động, 1998.
12. Khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành của Thanh Lê - NXB khoa học xã hội Hà Nội, 1999

13. Khổng Tử - Nguyễn Hiến Lê. NXB văn hoá, 1991.
14. Lão Tử tinh hoa - Thu Giang và Nguyễn Duy Cần. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
15. Lý thuyết xã hội học - Bửu Lịch. NXB Sài Gòn, 1972.
16. Mười khái niệm lớn của xã hội học - Jean Cazeneuve, Sóng Hương dịch. NXB Thanh niên, 2000.
17. Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu xã hội học, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước - Đại học khoa học xã hội và nhân văn- Hà Nội, 2001. .
18. Nghiên cứu xã hội học - PTS Chung Á và PTS Nguyễn Đình Tấn. NXB Chính trị Quốc gia, 1996.
19. Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam - NXB Khoa học xã hội, 1991.
20. Những phương pháp tiếp cận Marxism về nghiên cứu xã hội học gia đình, tạp chí VH-NT số 3 -1996.
21. Những vấn đề thời sự văn học - GS.TS Huỳnh Khái Vinh - NXB Văn hoá Thông tin, 1998.
22. Những vấn đề xã hội học gia đình - Tương Lai, 1992. .
23. Những vấn đề xã hội học gia đình - Tương Lai, 1996.
24. Nhập môn lịch sử xã hội học - Hemarn Korte do Nguyễn Liên Hương dịch, NXB thế giới, năm 1997
25. Nhập môn xã hội học - TonyBilton, Kenvin Bonnett,Philip Tonnes, Kensheard, Michelle, Stanworth, Andrenwebster. Xuất bản lần thứ 2 năm 1987. NXB Macmillan Pres.LTD do Phạm Thuỷ Ba dịch - NXB khoa học xã hội, 1993.
26. Phật học tinh hoa - Nguyễn Duy Cần. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997
27. Quản lý nguồn nhân lực - Paul Hersey và Ken Blauc Hard - bản dịch, NXB chính trị quốc gia Hà Nội, 1995.

28. Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng - Mai Văn Hai - Phan Đại Doãn -NXBKHXH-Hà Nội, 2000.
29. Tìm hiểu môn xã hội học đô thị - PGS.TS Trịnh Duy Luân chủ biên. NXB Khoa học xã hội, 1996.
30. Tâm lý và xã hội học đại cương - Bộ môn Tâm lý xã hội học, Đại học KTQD Hà Nội, NXB Giáo dục, 1994.
31. Thực hành nghiên cứu xã hội - L.Therese Baker. NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
32. Thực trạng và xu thế phát triển cơ cấu xã hội nước ta trong giai đoạn hiện nay - PGS.PTS Đỗ Nguyên Phương, đề tài KX-07-05, 1995.
33. Từ điển tiếng Việt - NXB KHXH, 1977.
34. Từ điển xã hội học - Nguyễn Khắc Viện. NXB thế giới, 1994.
35. Văn hoá tâm linh Nam Bộ - Nguyễn Đăng Duy - NXB Hà Nội, 1997
36. Văn hoá trong quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay - Giáo sư Trần Văn Bính chủ biên, NXB chính trị Quốc gia Hà Nội 1998
37. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng. NXB Sự thật 1996.
38. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X của Đảng.
39. Vai trò văn hoá trong hoạt động chính trị của Đảng ta hiện nay - GS.TS Trần Văn Bính. NXB Lao động. 2000.
40. Về sự phân tầng xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay - PGS.PTS Đỗ Nguyên Phương, đề tài KX-07-05. 1994.
41. Về tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam hiện nay - Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, NXB khoa học xã hội, Hà Nội 1998.
42. Xã hội học - Phạm Tất Dong - Lê ngọc Hùng, Đại học khoa

- học xã hội và nhân văn NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1997
43. Xã hội học đại cương - Nguyễn Sinh Huy - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm 1997.
 44. Xã hội học đại cương - Phan Trọng Ngọ chủ biên. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. 1997.
 45. Xã hội học chuyên biệt - Thanh Lê Tuệ Nhân - NXB khoa học xã hội Hà Nội. 2000.
 46. Xã hội học nông thôn - Tô Duy Hợp. NXB Khoa học xã hội Hà Nội. 1997.
 47. Xã hội học nhập môn - GS.TS Bruse J.Cohen và GS.TS. Terri L. Orbuch, đại học Michigan - Hoa Kỳ. Nguyễn Minh Hoà dịch, NXB Giáo dục. 1995.
 48. Xã hội học - Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng đồng chủ biên. NXB Đại học Quốc gia HN. 1997.
 49. Xã hội học thế kỷ XX lịch sử và công nghệ - E.A. Capitonov do tiến sĩ Nguyễn Quý Thanh dịch. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2000.
 50. Xã hội học từ nhiều hướng tiếp cận và những thành tựu bước đầu - Tương Lai chủ biên. NXB KHXH Hà Nội. 1994
 51. Xã hội học văn hoá - Đoàn Văn Chúc. NXB Văn hoá Thông tin. 1997.
 52. Xã hội học John. J.Macionis NXB Thống kê 2004
 53. Từ điển xã hội học G.Endruweit và Trommsdorff NXB Thế giới 2002.

Giáo trình **XÃ HỘI HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 38 696 407 - 36 282 486 - 36 282 483

Fax: (04) 36 282 485



Chịu trách nhiệm xuất bản:

GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ

Chịu trách nhiệm nội dung:

ThS. LƯƠNG VĂN ÚC

Biên tập kỹ thuật:

ThS. ĐẶNG HỒNG SƠN

Chế bản:

QUANG KẾT

Thiết kế bìa:

MAI HOA

Sửa bản in và đọc sách mẫu:

TRỊNH QUYÊN - NGỌC LAN

In 3.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm tại Xưởng in NXB Đại học KTQD.
Giấy phép xuất bản số: 169 - 2008/CXB/38 - 10/ĐHKTQD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2009.

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC



GT xã hội học



1201080000616

35,000

Giá: 35.000 VNĐ